

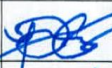



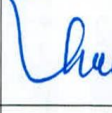

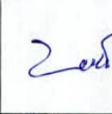


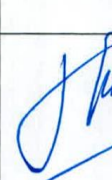
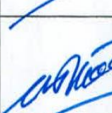
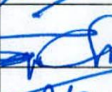



BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo
(Giai đoạn đánh giá 2019 – 2024)**

Hà Nội, tháng 01 năm 2025

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH
ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHU KỲ 2 NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH**
(Kèm theo Quyết định số 1407-03/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 15 tháng 10 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Ông Phạm Văn Điền	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	Ông Phạm Minh Toại	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch	
3	Bà Bùi Thị Minh Nguyệt	Trưởng khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh	Phó Chủ tịch	
4	Ông Bùi Thế Đồi	Phó Hiệu trưởng, đại diện Hội đồng trường	Thành viên	
5	Trần Thị Thu Hà	Phó trưởng khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh	Thành viên	
6	Nguyễn Tiến Thao	Phó trưởng khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh	Thành viên	
7	Bà Nguyễn Thị Xuân Hương	Phó Trưởng bộ môn, phụ trách bộ môn Quản trị DN	Thành viên	
8	Bà Phạm Thị Huế	Giám đốc Trung tâm Công tác xã hội và Phát triển cộng đồng	Thành viên	
9	Bà Ngô Thị Thuỷ	Phó trưởng bộ môn, phụ trách bộ môn Kinh tế	Thành viên	
10	Ông Trịnh Quang Thoại	Trưởng khoa Kinh tế, Phân hiệu ĐHLN tại tỉnh Đồng Nai	Thành viên	
11	Ông Kiều Trí Đức	Trưởng phòng Tổ chức cán bộ	Thành viên	
12	Ông Trần Ngọc Thế	Giám đốc Thư viện	Thành viên	
13	Bà Trịnh Hiền Mai	Phó Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên	
14	Ông Vũ Đăng Tuệ	Phó Trưởng phòng Khảo thí và ĐBCL	Thành viên	
15	Bà Ngô Thị Hồng Mai	Sinh viên K67, ngành Kinh tế, đại diện SV	Thành viên	

(Danh sách gồm có 15 người).

MỤC LỤC

MỤC LỤC	iii
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	viii
PHẦN I. KHÁI QUÁT	1
1. Đặt vấn đề	1
1.1. Mục đích tự đánh giá	2
1.2. Quy trình tự đánh giá	2
1.3. Hội đồng tự đánh giá	3
1.4. Phương pháp và công cụ tự đánh giá	3
1.5. Phương pháp mã hóa MC	4
2. Tổng quan chung	5
2.1. Tổng quan về Trường ĐHLN	5
2.2. Tổng quan về Khoa KT&QTKD	7
2.3. Tổng quan về ngành QTKD	11
2.4 Cấu trúc của Báo cáo tự đánh giá ngành QTKD	12
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ	14
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và CĐR của CTĐT	14
Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở GDĐH, phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật GDĐH	14
Tiêu chí 1.2. CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT	16
Tiêu chí 1.3. CĐR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các BLQ, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai	20
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả CTĐT	22
Tiêu chí 2.1. Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và cập nhật.	23
Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.	26
Tiêu chí 2.3. Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai và các BLQ dễ dàng tiếp cận.	31
Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	34
Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên CĐR	34
Tiêu chí 3.2: Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR là rõ ràng	37
Tiêu chí 3.3: CTDH có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp	39

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	44
Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các BLQ.	44
Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CDR48	
Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học	53
Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học	56
Tiêu chí 5.1: Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR	57
Tiêu chí 5.2: Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.	61
Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng	65
Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập	70
Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập	72
Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ GV, nghiên cứu viên	74
Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	74
Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ GV/người học và khối lượng công việc của đội ngũ GV/NCV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	78
Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.	81
Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và được đánh giá	84
Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.	87
Tiêu chí 6.6: Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	90

Tiêu chí 6.7: Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV, NCV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng	93
Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên	96
Tiêu chí 7.1: Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại TV, PTN, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	96
Tiêu chí 7.2: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.	101
Tiêu chí 7.3: Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.	104
Tiêu chí 7.4: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.	107
Tiêu chí 7.5: Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng	109
Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học	113
Tiêu chí 8.1 Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.	113
Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá	117
Tiêu chí 8.3: Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.	118
Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.	123
Tiêu chí 8.5: Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.	126
Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị	129
Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	130
Tiêu chí 9.2. TV và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	133
Tiêu chí 9.3 PTN, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	139
Tiêu chí 9.4 Hệ thống CNTT (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	142

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật	145
Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng	150
Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH	150
Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển CTDH được xác lập, được đánh giá và cải tiến.	153
Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR	
Tiêu chí 10.4. Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.	158
Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại TV, PTN, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến	161
Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các BLQ có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến	165
Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra	168
Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng	168
Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng	171
Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng	174
Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.	177
Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các BLQ được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng	181
PHẦN III. KẾT LUẬN	185
1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT	185
2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến CTĐT	187
3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT	189
4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT	190
KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH QTKD	190
PHẦN IV. PHỤ LỤC	193
PHỤ LỤC CÁC BẢNG BIỂU	221

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

TT	TỪ VIẾT TẮT	GIẢI THÍCH
1	BM	Bộ môn
2	CBVC	Cán bộ viên chức
3	CĐR	Chuẩn đầu ra
4	CNTT	Công nghệ thông tin
5	CSVC	cơ sở vật chất
6	CT&CTSV	Chính trị và công tác sinh viên
7	CTDH	Chương trình dạy học
8	CTĐT	Chương trình đào tạo
9	CTXH&PTCĐ	Công tác xã hội và phát triển cộng đồng
10	CVHT	Cổ vấn học tập
11	ĐCCT	Đề cương chi tiết
12	ĐHLN	Đại học Lâm nghiệp
13	GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
14	GDDH	Giáo dục đại học
15	GV	Giảng viên
16	HSSV	Học sinh sinh viên
17	HTQT	Hợp tác quốc tế
18	KHCN	Khoa học công nghệ
19	KH&CN	Khoa học và công nghệ
20	KT&ĐBCL	Khảo thí và Đảm bảo chất lượng
21	KT&QTKD	Kinh tế và quản trị kinh doanh
22	LĐHĐ	Lao động hợp đồng

TT	TỪ VIẾT TẮT	GIẢI THÍCH
23	MC	Minh chứng
24	NCKH	Nghiên cứu khoa học
25	NCV	Nghiên cứu viên
26	NN&PTNT	Nông nghiệp và phát triển nông thôn
27	NVHT	Nhân viên hỗ trợ
28	QTDN	Quản trị doanh nghiệp
29	QTKD	Quản trị kinh doanh
30	QTTB	Quản trị thiết bị
31	SHHT	Sinh hoạt học thuật
32	SV	Sinh viên
33	TC	Tín chỉ
34	TCCB	Tổ chức cán bộ
35	TCKT	Tài chính kế toán
36	THPT	Trung học phổ thông
37	THTN	Thực hành thí nghiệm
38	TTNN	Thực tập nghề nghiệp
39	TTTH	Trung tâm thực hành
40	XTĐT&DH	Xúc tiến đào tạo và du học
41	XTTS&TVVL	Xúc tiến tuyển sinh và tư vấn việc làm

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1. Đặt vấn đề

Trường ĐHLN có bề dày lịch sử 60 năm xây dựng và trưởng thành với nhiều ngành đào tạo có chất lượng cao đáp ứng nhu cầu xã hội. Chất lượng đào tạo là nhân tố quan trọng quyết định đến sự thành công của Nhà trường. Điều đó được khẳng định qua số lượng cựu SV, học viên cao học và các nghiên cứu sinh của Nhà trường hiện đang công tác và giữ những chức vụ quan trọng trong các cơ quan quản lý Nhà nước từ cấp Trung ương đến địa phương trong nhiều lĩnh vực như: Lâm Nghiệp, Nông nghiệp, Công nghiệp, Thương mại, Dịch vụ... Trong xu thế hội nhập và trước những đòi hỏi về việc cung ứng nguồn nhân lực có chất lượng cao cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, việc nâng cao chất lượng đào tạo và các CTĐT của Nhà trường càng trở nên bức thiết. Trong số các Khoa đào tạo chuyên môn của Trường ĐHLN, Khoa KT&QTKD là một trong những Khoa có lịch sử hình thành và bề dày phát triển đóng góp lớn cho sự nghiệp GD&ĐT chung của Nhà trường. Khoa KT&QTKD đã và đang đào tạo nhiều thế hệ SV có chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng tốt, góp phần quan trọng trong thực hiện các mục tiêu chiến lược của Nhà trường.

Khoa KT&QTKD tiền thân là Khoa Kinh tế lâm nghiệp được thành lập theo quyết định số 127/CP, ngày 19/8/1964 của Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp. Từ năm 2008 đến nay Khoa đổi tên thành Khoa KT&QTKD. Ngành QTKD là một ngành học chuyên môn thuộc Khoa, được cho phép đào tạo từ năm 2004 theo quyết định số 588/QĐ - BGDĐT, ngày 11/02/2004 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

Trong 60 năm qua, cùng với những nỗ lực Nhà trường và Khoa, công tác đào tạo chuyên môn ngành QTKD đã ngày càng trưởng thành và dần khẳng định vị trí then chốt trong hoạt động của Nhà trường nói chung, của Khoa KT&QTKD nói riêng. Năm 2020, Nhà trường đã được nhận Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng CTĐT trình độ đại học ngành QTKD, Giấy chứng nhận có giá trị đến ngày 25/3/2025. Chính vì vậy, Trường ĐHLN tiếp tục triển khai tự đánh giá CTĐT trình độ đại học ngành QTKD chu kỳ 2.

Ngày 15/10/2024, Trường ĐHLN đã ban hành quyết định số 1407-03/QĐ-ĐHLN-TCCB về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT đại học chu kỳ 2 ngành QTKD với thành phần tham gia bao gồm đại diện lãnh đạo của Nhà trường, Phòng KT&ĐBCL, cán bộ Khoa KT&QTKD và kèm theo Kế hoạch tự đánh giá.

Quá trình tự đánh giá được thực hiện dựa trên các văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và Cục quản lý chất lượng gồm: Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 về việc ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng CTĐT của các trường ĐH, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp; Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 về việc ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH; Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD

ngày 31 tháng 12 năm 2019 về việc thay thế Tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD; Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD, ngày 31 tháng 12 năm 2020 về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT; Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10 tháng 06 năm 2021 về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn 2085/QLCL-KĐCLGD.

Để thực hiện công tác tự đánh giá ngành QTKD, Khoa KT&QTKD đã phối hợp chặt chẽ với các phòng ban, các đơn vị trong và ngoài trường để tổ chức thực hiện. Ngoài ra, quá trình tự đánh giá cũng có sự tham gia tích cực của SV, cựu SV, doanh nghiệp và các cơ quan tuyển dụng, ... để cung cấp thông tin, MC kịp thời và chính xác, đảm bảo độ tin cậy cao. Đặc biệt phải kể đến khâu kết nối chặt chẽ của các phòng ban như: Phòng KT&ĐBCL, Phòng ĐT, Phòng TCCB, ... Với tinh thần làm việc nghiêm túc, chất lượng của toàn thể cán bộ nhân viên trong Khoa đã được huy động và phân công nhiệm vụ đúng chuyên môn để thu thập, xử lý thông tin, số liệu và viết báo cáo.

Báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành QTKD được cấu trúc gồm 04 phần:

- Phần I: Khái quát.
- Phần II: Tự đánh giá theo 11 tiêu chuẩn và 50 tiêu chí.
- Phần III: Kết luận.
- Phần IV: Phụ lục.

1.1. Mục đích tự đánh giá

- Tự đánh giá giúp Khoa KT&QTKD tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng hoạt động đào tạo ngành QTKD để nhận biết được những điểm mạnh, điểm tồn tại, từ đó triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng các mặt hoạt động trong đào tạo ngành QTKD;

- Tự đánh giá giúp cho việc xây dựng thái độ, nhận thức đúng đắn của lãnh đạo, nhà quản lý, các chuyên viên, cán bộ, GV và nhân viên về nhu cầu và trách nhiệm trong việc nâng cao và duy trì chất lượng đào tạo Ngành học;

- Thông qua hoạt động tự đánh giá đã thể hiện được tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của Khoa trong việc thực hiện các cam kết về CĐR của ngành, về trách nhiệm thực hiện các sứ mệnh, mục tiêu chung của Nhà trường trong công tác đào tạo.

1.2. Quy trình tự đánh giá

Bước 1: Xác định mục đích, phạm vi tự đánh giá;

Bước 2: Thành lập Hội đồng tự đánh giá, ban thư ký, các nhóm công tác;

Bước 3: Lập kế hoạch tự đánh giá, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng nhóm;

Bước 4: Thu thập thông tin và MC;

Bước 5: Xử lý, phân tích các thông tin và MC thu được;

Bước 6: Viết báo cáo tự đánh giá;

Bước 7: Hoàn thiện báo cáo tự đánh giá tổng thể;

Bước 8: Công bố báo cáo tự đánh giá trong toàn Khoa và Trường để đọc và góp ý kiến;

Bước 9: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành tự đánh giá.

1.3. Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá được thành lập theo Quyết định số 1407-03/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 15/10/2024 của Hiệu trưởng Trường ĐHLN. Hội đồng gồm có 15 thành viên đại diện cho lãnh đạo và các bộ phận khác nhau trong Trường. Giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá có Ban thư ký gồm 05 thành viên và 05 nhóm công tác chuyên trách. Trưởng các nhóm chuyên trách là thành viên của Hội đồng tự đánh giá, chịu trách nhiệm điều hành hoạt động của các nhóm như: Phân công thành viên thu thập MC, viết báo cáo tiêu chí, khâu nối các báo cáo tiêu chí và hoàn thiện các tiêu chuẩn theo đúng quy định. Ban thư ký tổng hợp báo cáo của các nhóm, góp ý kiến và chỉnh sửa báo cáo. Trong quá trình viết báo cáo, Ban thư ký thường xuyên tổ chức các cuộc họp Hội đồng tự đánh giá, họp ban Thư ký và các nhóm công tác chuyên trách để trao đổi, thảo luận về nội dung của từng tiêu chí giúp cho việc hoàn thiện báo cáo tự đánh giá.

1.4. Phương pháp và công cụ tự đánh giá

Công tác tự đánh giá ngành QTKD của Khoa KT&QTKD được thực hiện dựa trên hướng dẫn sau:

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 về việc Ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH;

- Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31 tháng 12 năm 2019 về việc thay thế Tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD

- Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD, ngày 31 tháng 12 năm 2020 về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT;

- Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10 tháng 06 năm 2021 về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn 2085/QLCL-KĐCLGD.

Đối với mỗi tiêu chuẩn, tiêu chí, các nhóm công tác chuyên trách thực hiện theo trình tự sau:

- Họp nhóm phân tích nội hàm tiêu chí;

- Xác định danh mục các MC cần thu thập và tổng hợp;
- Thu thập thông tin, MC;
- Lấy ý kiến phản hồi từ các blq;
- Mô tả, làm rõ thực trạng của tiêu chí căn cứ vào các MC thu thập.
- Phân tích, giải thích, so sánh, đối chiếu và đưa ra những nhận định; chỉ ra những điểm mạnh, điểm tồn tại và biện pháp khắc phục;
- Lập kế hoạch hành động để khắc phục những tồn tại nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng các mặt hoạt động của Nhà trường theo từng tiêu chí.

Sau khi hoàn thành dự thảo báo cáo tự đánh giá ngành QTKD, dự thảo báo cáo tự đánh giá sẽ được công bố trong nội bộ Khoa và Trường để các thành viên của Nhà trường như cán bộ, GV, nhân viên, HSSV có thể đọc và cho ý kiến trong thời gian 2 tuần. Tiếp theo, Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách đã hoàn thiện báo cáo theo các góp ý của các blq và lưu giữ báo cáo tại văn phòng Khoa và Trường. Tiếp sau đó là quy trình triển khai các hoạt động khắc phục các tồn tại đã nêu trong báo cáo tự đánh giá ngay sau khi hoàn thiện báo cáo.

1.5. Phương pháp mã hóa minh chứng

Mã thông tin và MC được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: **Hn.ab.cd.ef**

Trong đó:

- H: Viết tắt “Hộp MC” (MC của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 1 hộp);
- n: Số thứ tự của hộp MC được đánh số từ 1 đến hết;
- ab: Số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10);
- cd: Số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01);
- ef: Số thứ tự của MC theo từng tiêu chí (thông tin và MC thứ nhất viết 01, thứ 15 viết 15...); Ví dụ:
 - H1.01.01.01: là MC thứ 1 của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp số 1;
 - H3.03.02.15: là MC thứ 15 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 3, được đặt ở hộp số 3
 - H4.04.03.25: là MC thứ 25 của tiêu chí 3 thuộc tiêu chuẩn 4, được đặt ở hộp số 4

2. Tổng quan chung

2.1. Tổng quan về Trường Đại học Lâm nghiệp

Tiếng Việt: **Trường Đại học Lâm nghiệp** - viết tắt là **LNH**

Tiếng Anh: **Vietnam National University of Forestry** - viết tắt là **VNUF**

- Địa điểm:

Trụ sở chính: thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội; Phân hiệu tại Thị trấn Trảng Bom, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai; Phân hiệu tại Phường Chi Lăng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

Số điện thoại: (024)33840233 Số fax: (024)33840063;

Website: <http://www.vnuf.edu.vn>;

Giới thiệu Trường ĐHLN trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT) được thành lập theo Quyết định số 127/CP ngày 19/8/1964 của Hội đồng Chính phủ trên cơ sở tách Khoa Lâm nghiệp và Tổ Cơ giới khai thác Lâm nghiệp trong Trường ĐH Nông lâm (nay là Học Viện Nông nghiệp Việt Nam). Từ năm 1964 - 1984, Trường đóng trên địa bàn 2 xã Bình Dương và An Sinh, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. Năm 1984, Trường chuyển về và đóng trên địa bàn thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Trường có 2 phân hiệu: (1) Phân hiệu Trường ĐHLN tại tỉnh Đồng Nai theo Quyết định số 4213/QĐ-BGDĐT ngày 05/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo trên cơ sở nâng cấp Cơ sở 2 Trường ĐHLN tại Trảng Bom, Đồng Nai (được thành lập theo Quyết định số 240/QĐ-BNN-TCCB ngày 28/01/2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn); (2) Phân hiệu Trường ĐHLN tại tỉnh Gia Lai (được thành lập theo Quyết định số 2020/QĐ-BGDĐT ngày 20/7/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) trên cơ sở sáp nhập Trường Trung cấp Lâm nghiệp Tây Nguyên vào Trường ĐHLN. Trường ĐHLN được Nhà nước giao nhiệm vụ đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực bậc ĐH và sau ĐH về lĩnh vực lâm nghiệp và phát triển nông thôn, thực hiện các hoạt động KHCN trong lĩnh vực sinh thái rừng và môi trường, lâm nghiệp cộng đồng, chế biến lâm sản, công nghiệp phát triển nông thôn phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, đáp ứng yêu cầu phát triển QTKD xã hội trên địa bàn đồng bằng, thành thị, trung du, miền núi cả nước. Trường là một trung tâm đào tạo và NCKH chất lượng cao của cả nước về lĩnh vực lâm nghiệp và phát triển nông thôn, phấn đấu từng bước trở thành trường ĐH đa ngành, đa lĩnh vực, hội nhập bình đẳng với các trường ĐH trong khu vực và trên thế giới. Nhiệm vụ trọng tâm là đào tạo ĐH, thạc sĩ, tiến sĩ và các trình độ khác; bồi dưỡng ngắn hạn; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế; tư

vấn dịch vụ về giáo dục, khoa học, công nghệ trong lĩnh vực Lâm - Nông nghiệp và phát 7 triển nông thôn cho các tỉnh, thành trong cả nước theo quy định của pháp luật. Với mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao trong lĩnh vực lâm nghiệp, nông nghiệp và PTNT, đồng thời nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển QTKD - xã hội, xây dựng và phát triển nông thôn mới, củng cố an ninh, quốc phòng của các địa phương trên cả nước cũng như các vùng dân tộc thiểu số, miền núi, vùng sâu vùng xa, biên giới, hải đảo và đặc biệt các tỉnh phía Nam, các tỉnh vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên và các tỉnh vùng Tây Bắc, Đông Bắc, Bắc Trung Bộ. Trường ĐHLN đã xây dựng và được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Chiến lược phát triển Trường Chiến lược phát triển Trường ĐHLN giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 như sau:

Tầm nhìn: Đến năm 2050, là cơ sở giáo dục ĐH đa ngành, định hướng nghiên cứu, ứng dụng; phát huy vị thế hàng đầu ở Việt Nam về đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học và phát triển, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ và QTKD chính sách; giữ vững vị trí số một trong lĩnh vực lâm nghiệp, tài nguyên - môi trường, phòng chống và giảm nhẹ thiên tai.

Sứ mạng: Là cơ sở giáo dục ĐH đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu và phát triển, chuyển giao khoa học công nghệ chất lượng cao về lĩnh vực lâm nghiệp, tài nguyên môi trường, kỹ thuật, công nghệ và QTKD chính sách đóng góp vào sự phát triển bền vững của đất nước.

Triết lý giáo dục: “Thực tiễn - Sáng tạo - Hiệu quả - Trách nhiệm” Thực tiễn: Học đi đôi với hành, sẵn sàng tham gia thị trường lao động trong nước và quốc tế. Sáng tạo: Người học phát triển tư duy mới, khả năng tìm hiểu, đổi mới, dám nghĩ, dám làm, dám dấn thân. Hiệu quả: Đáp ứng tốt nhất các mục tiêu của người học và của Nhà trường, xã hội. Trách nhiệm: Trách nhiệm của Nhà trường với người học trong việc đào tạo ra các NKH, cử nhân, kỹ sư đáp ứng được thực tiễn sản xuất và hội nhập quốc tế. Trách nhiệm của người học đối với chính mình, công hiến cho xã hội Thực tiễn sáng tạo trách nhiệm hiệu quả.

Giá trị cốt lõi: Trường ĐH Lâm nghiệp không ngừng phấn đấu để tạo ra "Văn hoá, Chất lượng ĐH Lâm nghiệp" đặc thù với 3 giá trị cốt lõi: - Uy tín - Chất lượng (Thương hiệu của chúng tôi) - Tôn trọng - Chia sẻ (Phương châm/nguyên tắc/lẽ sống của chúng tôi) - Hội nhập - Bền vững (Sản phẩm của chúng tôi).

Mục tiêu: Phát triển đào tạo và khoa học công nghệ theo hướng đa ngành, đa tầng, đa cấp độ và đa loại hình; Đổi mới quản trị ĐH theo hướng tự chủ và hội nhập, tiếp tục giữ vững và phát huy vị thế hàng đầu của cả nước về lâm nghiệp, trở thành

trường ĐH theo định hướng nghiên cứu, ứng dụng và đạt chuẩn khu vực về lâm nghiệp, kỹ thuật, QTKD, quản lý và phát triển nông thôn.

Trường ĐHLN hiện có 34 đơn vị đầu mối gồm các phòng, ban, đoàn thể, các trung tâm, các khoa/viện chuyên môn, Phân hiệu Đồng Nai và Phân hiệu Gia Lai. Tính đến ngày 31/12/2024, toàn Trường có 922 CBVC và lao động hợp đồng. Trong đó có: 06 Giáo sư, 32 Phó Giáo sư, 184 Tiến sĩ, 500 Thạc sĩ và 147 ĐH, 5 Cao đẳng, 25 Trung cấp và 48 người có trình độ khác.

Nhà trường hiện đang đào tạo 27 ngành học ở bậc đại học, 10 ngành học bậc thạc sĩ và 06 ngành học bậc tiến sĩ. Hiện tại, hệ thống CSVC, trang thiết bị của Nhà trường ở cả ba địa điểm Hà Nội, Đồng Nai và Gia Lai đều đáp ứng tốt quy mô đào tạo và NCKH cho HSSV và cán bộ của Nhà trường.

2.2. Tổng quan về Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh

Khoa KT&QTKD tiền thân là Khoa Kinh tế lâm nghiệp được thành lập năm 1964. Năm 1995, Khoa được thành lập lại với tên gọi là Khoa QTKD theo quyết định số 551/TCLĐ, ngày 24/8/1995 của Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ NN & PTNT). Ngày 08/7/2008, Khoa được đổi tên thành Khoa KT&QTKD theo Quyết định số 2041/QĐ-BNN-TCCB của Bộ NN & PTNT.

(1) Chức năng của Khoa

- Khoa là đơn vị hành chính cơ sở của Trường, giúp Hiệu trưởng trực tiếp tổ chức thực hiện nhiệm vụ đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ, thực nghiệm. Trực tiếp quản lý các hoạt động chuyên môn và chịu trách nhiệm về chất lượng toàn diện của HSSV trong Khoa theo Quy chế Công tác HSSV và Đề án công tác SV trong tình hình mới. Tham gia thu học phí của SV hệ vừa làm vừa học và Liên thông thuộc Khoa quản lý.

- Khoa tổ chức đào tạo đại học và sau đại học một số ngành theo mục tiêu, quy mô các loại hình đào tạo của Nhà trường đã được Bộ GD&ĐT, Bộ NN & PTNT phê duyệt.

(2) Cơ cấu tổ chức của Khoa

Ban lãnh đạo Khoa

Gồm 01 Trưởng Khoa và 02 Phó Trưởng Khoa.

Các Bộ môn, Trung tâm

Khoa KT&QTKD có 6 BM và 02 Trung tâm

- BM Quản trị doanh nghiệp (QTDN).
- BM Tài chính
- BM Kinh tế

- BM Kế toán
- BM Luật
- BM Ngoại ngữ
- Trung tâm CTXH&PTCĐ.
- Trung tâm Đào tạo, tư vấn và Hỗ trợ doanh nghiệp

(3) Cán bộ chủ chốt của Khoa

Bảng 01. Danh sách cán bộ chủ chốt của Khoa KT&QTKD

Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học hàm, học vị
1. Ban lãnh đạo Khoa			
Trưởng Khoa	Bùi Thị Minh Nguyệt	1975	Tiến sĩ
Phó Trưởng Khoa	Nguyễn Tiến Thao	1976	Tiến sĩ
Phó Trưởng Khoa	Trần Thị Thu Hà	1972	PGS, Tiến sĩ
2. Lãnh đạo BM, Trung tâm			
a. BM QTDN			
Trưởng BM	Nguyễn Thị Xuân Hương	1976	PGS, Tiến sĩ
b. BM Tài chính			
Trưởng BM	Đào Lan Phương	1983	Tiến sĩ
c. BM Kế toán			
Trưởng BM	Hoàng Vũ Hải	1982	Tiến sĩ
Phó trưởng BM	Bùi Thị Sen	1973	Thạc sĩ
d. BM Kinh tế			
Phó trưởng BM	Ngô Thị Thủy	1978	Thạc sĩ
e. BM Luật			
Trưởng BM	Võ Mai Anh	1974	Thạc sĩ

Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học hàm, học vị
<i>f. BM Ngoại ngữ</i>			
Trưởng BM	Bùi Quang Hưng	1978	Thạc sĩ
Phó trưởng BM	Phạm Công Ngọc	1981	Thạc sĩ
<i>g. Trung tâm CTXH&PTCD</i>			
Giám đốc	Phạm Thị Huệ	1984	Tiến sĩ
<i>h. Trung tâm đào tạo, tư vấn và hỗ trợ doanh nghiệp</i>			
Giám đốc	Đoàn Thị Hân	1986	Tiến sĩ
3. Tổ chức Đảng			
Bí thư Chi bộ	Bùi Thị Minh Nguyệt	1975	Tiến sĩ
Phó Bí thư Chi bộ	Trần Thị Thu Hà	1972	PGS. Tiến sĩ
Ủy viên	Nguyễn Thị Xuân Hương	1976	Tiến sĩ
Ủy viên	Hoàng Vũ Hải	1982	Tiến sĩ
Ủy viên	Nguyễn Tiến Thao	1977	Tiến sĩ
4. Tổ chức Công đoàn			
Chủ tịch Công đoàn	Nguyễn Thị Bích Diệp	1978	Thạc sĩ
Phó Chủ tịch Công đoàn	Nguyễn Như Bằng	1977	Tiến sĩ
5. Tổ chức đoàn Thanh niên			
Bí thư Liên chi đoàn	Bùi Thị Ngọc Thoa	1989	Thạc sĩ
Phó Bí thư Liên chi đoàn	Nguyễn Thị Lan Anh	1993	Thạc sĩ

(4) Đội ngũ GV, nhân viên của Khoa

Trải qua 60 năm phát triển và trưởng thành, hiện nay số lượng cán bộ giảng dạy và phục vụ giảng dạy của Khoa KT&QTKD là 66 người, trong đó có 02 Phó giáo sư, 17 tiến sĩ 43 thạc sĩ và 4 cử nhân. Các cán bộ có trình độ tiến sĩ và thạc sĩ của khoa chủ yếu được đào tạo từ các nước Hà Lan, New Zealand, Trung Quốc, Philipines và các Trường ĐH uy tín ở Việt Nam như ĐH QTKD quốc dân, ĐH Thương mại, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Học viện Tài chính, Viện QTKD trung ương...

Đội ngũ cán bộ, GV Khoa KT&QTKD đã và đang đáp ứng tốt yêu cầu trong đào tạo, NCKH của Khoa KT&QTKD nói chung và của ngành QTKD nói riêng.

(5) Các lĩnh vực hoạt động chính của Khoa

- *Đào tạo:*

- Đào tạo ĐH 08 ngành: Kinh tế; Kế toán; QTKD; QTKD nông nghiệp; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Công tác xã hội; Tài chính – Ngân hàng; Logistics và quản lý chuỗi cung ứng.

- Đào tạo thạc sĩ 02 ngành: QTKD nông nghiệp, Quản lý QTKD;

- Đào tạo tiến sĩ 01 ngành: QTKD nông nghiệp.

Tổng số SV đang theo học: 1.268 SV ĐH, 728 học viên cao học, 14 nghiên cứu sinh.

- *NCKH, công nghệ - Hướng nghiên cứu chính:* Chính sách nông lâm nghiệp, Kinh tế, QTKD nông nghiệp, Tài chính, QTKD, Quản lý kinh tế, QTDN, CNTT.

- *HTQT:* Khoa đang liên kết với một số các tổ chức quốc tế trong thực hiện các nghiên cứu thuộc lĩnh vực QTKD, chính sách nông lâm nghiệp, tài chính cho vườn quốc gia và các khu bảo tồn, chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

- *Dịch vụ:* Cung cấp dịch vụ tư vấn pháp lý, hỗ trợ đào tạo doanh nghiệp vừa và nhỏ; Tư vấn và hỗ trợ đào tạo công tác xã hội và phát triển cộng đồng (CTXH&PTCĐ), tư vấn lĩnh vực tài chính, kinh tế.

(6) Cơ sở vật chất

Hiện nay, Khoa có 2 phòng thực hành máy tính, các thiết bị văn phòng phục vụ thực hành cho SV khối ngành QTKD. Ngoài ra, Khoa liên kết với nhiều đơn vị để chuẩn bị địa bàn thực hành, thực tập cho SV như các doanh nghiệp, công ty du lịch, trung tâm công tác xã hội, khách sạn, cơ quan quản lý nhà nước các cấp....

(7) Truyền thống và những thành tích đạt được

Tính từ năm 1964 đến tháng 6 năm 2024 Khoa KT&QTKD đã đào tạo được 8.900 cử nhân chính qui hiện đang đảm nhiệm ở các vị trí công tác trên các ngành và các vùng miền khác nhau trong cả nước. Bắt đầu đào tạo sau đại học bậc cao học từ

năm 2008, Khoa KT&QTKD đã đào tạo được 1.353 thạc sĩ chuyên ngành Kinh tế nông nghiệp và 882 thạc sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế (tính đến thời điểm tháng 12 năm 2021).

Ngoài việc đảm nhận một lượng công việc lớn là giảng dạy, cán bộ Khoa KT&QTKD đã tham gia nhiều chương trình nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước, cấp Bộ, và cấp cơ sở; liên kết với các trường đại học, viện nghiên cứu, các tỉnh thành, địa phương và các cơ quan Trung ương để thực hiện nhiều đề tài nghiên cứu và chuyển giao, các dự án và chương trình phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn. Từ năm 2017 đến nay, Khoa đã và đang thực hiện 05 đề tài cấp bộ, 02 đề tài cấp tỉnh, 03 nhiệm vụ của Tổng cục Lâm nghiệp, 05 chương trình tài trợ quốc tế, và nhiều đề tài cấp cơ sở (cấp trường).

Nhiều năm Khoa được công nhận là Tập thể lao động xuất sắc; nhiều cá nhân được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng ba, Bằng khen, chiến sĩ thi đua các cấp.

(8). Định hướng phát triển

- **Giai đoạn 2020 đến 2025:** Là trung tâm đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao KH&CN, HTQT trong các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý có uy tín, năng động, giàu tiềm năng và phát triển nhanh chóng. Quy mô GV: 80-90 GV với 90% có trình độ sau đại học, trong đó có 25% là tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư, 65% là thạc sĩ; Đào tạo tiến sĩ 02 chuyên ngành, thạc sĩ 03 chuyên ngành, đại học 09 ngành; Quy mô đào tạo: 20 nghiên cứu sinh, 300 học viên cao học và 300 - 500 SV ĐH/năm.

- **Tầm nhìn đến năm 2030:** Trở thành một trung tâm đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao KH&CN, HTQT trong các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý có uy tín cao, nhiều mặt ngang tầm với các Khoa của các trường đại học hàng đầu trong nước cùng lĩnh vực đào tạo và NCKH. Quy mô GV: 80 GV với 100% có trình độ sau đại học, trong đó có 30% tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư, 70% thạc sĩ; Đào tạo tiến sĩ 03 chuyên ngành, thạc sĩ 04 chuyên ngành, đại học 10 ngành; Quy mô đào tạo: 25 nghiên cứu sinh, 400 học viên cao học và 500 - 700 SV đại học/năm.

Địa chỉ liên hệ:

Tòa nhà T10-Trường ĐHLN - Xuân Mai, Chương Mỹ, Hà Nội.

Điện thoại: 02433.608.419 hoặc 0382.255.247

Website: <http://ktqtkd.vnuf.edu.vn>; Email: vnuf.kt.qtkd@gmail.com

Facebook: <http://www.facebook.com/ktqtkd.vnuf/>

2.3. Tổng quan về ngành QTKD

Ngành QTKD là một ngành học truyền thống của Khoa KT&QTKD, được cho phép đào tạo tại cơ sở chính từ năm 2004 theo quyết định số 588/QĐ - BGD&ĐT,

ngày 11/02/2004 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT. Ngay từ khi thành lập, ngành QTKD đã được đánh giá là ngành học quan trọng và có vị trí chiến lược trong định hướng phát triển của Khoa.

Ngành QTKD hiện do BM Kinh tế quản lý. GV BM đảm nhiệm các môn học chuyên ngành bắt buộc và một số môn học tự chọn chuyên ngành. Ngoài ra, các môn học thuộc khối kiến thức đại cương, các môn học chuyên ngành tự chọn khác do các GV thuộc các BM khác trong Khoa và Nhà trường đảm nhiệm.

BM Kinh tế hiện có 16 GV với trình độ thể hiện trong Bảng 02 dưới đây:

Bảng 02: Cơ cấu trình độ GV BM Kinh tế

TT	Trình độ	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
1	Phó giáo sư	1	
2	Tiến sĩ	7	
3	Thạc sĩ	9	
	Tổng	16	100,00

Như vậy, đội ngũ GV tham gia giảng dạy chính cho ngành QTKD đã đảm bảo yêu cầu cơ bản về trình độ chuyên môn. Sắp tới, 3 GV BM sẽ bảo vệ luận án tiến sĩ cấp Trường, nâng số lượng tiến sĩ của BM lên 10 người. Để đáp ứng ngày càng tốt hơn nhiệm vụ đào tạo ngành QTKD, một mặt BM khuyến khích và tạo điều kiện để GV trong BM học tập nâng cao trình độ, không ngừng đổi mới phương pháp giảng dạy gắn với thực hành thông qua việc nâng cao thời gian thực hành trong các môn học, đổi mới phương thức thực tập, từ thực tập nghề nghiệp 2 với 3 TC sang học kỳ doanh nghiệp với 15 TC tại doanh nghiệp/tổ chức.

Trải qua hơn 20 năm xây dựng và trưởng thành, ngành QTKD đã đào tạo ra nhiều thế hệ SV đáp ứng tốt nhu cầu của xã hội, khẳng định được vị thế vững chắc của Ngành trong hệ thống đào tạo của Nhà trường nói chung và của Khoa KT&QTKD nói riêng. SV ngành QTKD của Trường ĐHLN sau khi ra trường có kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp được đánh giá đáp ứng tốt yêu cầu NTD, linh hoạt và dễ thích nghi được với môi trường công tác. SV ngành QTKD khi ra trường đa số được các đơn vị tuyển dụng đánh giá cao. Một số cựu SV của ngành đang nắm giữ những vị trí quan trọng trong các cơ quan, doanh nghiệp trên nhiều lĩnh vực trong cả nước.

Bên cạnh việc nỗ lực phấn đấu thực hiện tốt công tác giảng dạy, BM Kinh tế cũng luôn được đánh giá là một trong những BM có nhiều thành tích nổi bật trong các

phong trào thi đua của Nhà trường (Bảng 03).

Bảng 03: Thành tích thi đua của BM Kinh tế trong 5 năm (2019 - 2024)

Năm	Danh hiệu thi đua	Số, ngày, tháng, năm của quyết định công nhận danh hiệu thi đua; cơ quan ban hành quyết định
2019-2020	Tập thể lao động xuất sắc	Quyết định số 1705/ QĐ - ĐHLN - TCCB ngày 24/09/2020 của hiệu trưởng Trường ĐHLN
2020-2021	Tập thể lao động tiên tiến	Quyết định số 1715/ QĐ - ĐHLN - TCCB ngày 11/10/2021 của hiệu trưởng Trường ĐHLN
2021- 2022	Tập thể lao động xuất sắc	Quyết định số 660/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 23/11/2022 của hiệu trưởng trường ĐHLN
2022- 2023	Tập thể lao động xuất sắc	Quyết định số 1808/QĐ – ĐHLN – TCCB của hiệu trưởng trường ĐHLN
2023-2024	Tập thể lao động xuất sắc	Quyết định số 1708/QĐ – ĐHLN – TCCB của hiệu trưởng trường ĐHLN

Những kết quả đạt được trên đây phần nào đã khẳng định được chất lượng đào tạo của ngành QTKD, Trường ĐHLN. Tuy nhiên, trong bối cảnh kinh tế xã hội ngày càng phát triển nhanh chóng đòi hỏi các ngành đào tạo cũng cần đổi mới và khẳng định được chất lượng đào tạo với xã hội. Do đó, việc đánh giá CTĐT là một lựa chọn đúng đắn để ngành QTKD xác định được những điểm mạnh, điểm yếu, từ đó có các giải pháp khắc phục, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Ngành.

2.4 Cấu trúc của Báo cáo tự đánh giá ngành QTKD

Báo cáo tự đánh giá ngành QTKD bao gồm 4 phần:

- Phần I Khái quát
- Phần II Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí
- Phần III. Kết luận
- Phần IV. Phụ lục

Cụ thể từng phần có các nội dung như sau:

Phần 1: Khái quát:

Giới thiệu khái quát về trường ĐHLN, Khoa KT&QTKD và giới thiệu về ngành QTKD của Trường ĐHLN

Phần 2: Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí:

Trình bày các nội dung tự đánh giá theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí của ngành QTKD, minh họa bằng các MC có đánh mã số. Kết luận và tự đánh giá từng tiêu chuẩn.

Phần III: Kết luận

Tổng quan lại các mặt đã đạt được và chưa đạt được của Báo cáo.

Phần IV: Phụ lục:

Trình bày các bảng biểu, nội dung bổ sung tổng quát về quá trình đào tạo, kết quả đào tạo ngành QTKD qua 5 năm gần nhất.

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

CTĐT ngành QTKD được xây dựng với mục tiêu rõ ràng, phù hợp với sứ mệnh và tầm nhìn của Nhà trường, phù hợp với mục tiêu GDĐH của Luật GDĐH năm 2012. CTĐT ngành QTKD có cấu trúc hợp lý, được thiết kế có tính hệ thống đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm trình độ ĐH và nhu cầu nhân lực của xã hội. Trải qua gần 20 năm xây dựng và phát triển, CTĐT và CDR ngành QTKD thường xuyên được rà soát, cập nhật, bổ sung theo định kỳ cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước, đáp ứng nhu cầu của xã hội trên cơ sở tiếp thu các ý kiến đóng góp của các NKH, người sử dụng lao động, của các cán bộ giảng dạy và của người học.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học

1. Mô tả hiện trạng

Mục tiêu CTĐT ngành QTKD được thể hiện trong bản CTĐT ngành QTKD được ban hành theo các quyết định: Quyết định số 2053-1/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 27/9/2019; Quyết định số 600/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 15/4/202; Quyết định số 897/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 22/7/2024 [**H1.01.01.01**]. Mục tiêu của CTĐT ngành QTKD được xác định một cách rõ ràng: “Đào tạo cử nhân ngành QTKD có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; có kiến thức toàn diện về QTKD xã hội; có kiến thức nền tảng, hiện đại và chuyên môn sâu về QTKD; có khả năng nhận diện, phân tích và vận dụng kiến thức để tham gia nghiên cứu, giải quyết các vấn đề QTKD tại doanh nghiệp, các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp và các tổ chức khác trong điều kiện biến động của môi trường kinh doanh và hội nhập quốc tế; theo định hướng ứng dụng, có tư duy đổi mới sáng tạo và nghiên cứu độc lập”

Các mục tiêu đã được xây dựng một cách vững chắc, được giữ ổn định trong suốt giai đoạn từ năm 2019 đến nay và được nêu chi tiết trong cuốn “Chương trình dạy học ngành QTKD” qua các năm 2019, 2021 và 2024 [**H1.01.01.02**]. Các mục tiêu này hoàn toàn phù hợp sứ mệnh và tầm nhìn của Trường ĐHLN được ghi cụ thể trong Quyết định về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2006-2020, Chiến lược phát triển Trường ĐHLN giai đoạn 2018-2020, tầm nhìn đến năm 2030, Chiến lược phát triển Trường ĐH Lâm nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 [**H1.01.01.03**]: “Trường ĐHLN là cơ sở giáo dục ĐH hàng đầu về đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu và phát triển,

chuyển giao khoa học công nghệ về lĩnh vực lâm nghiệp, tài nguyên môi trường, kỹ thuật, công nghệ, QTKD chính sách và quản lý, góp phần quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đến năm 2050, Trường ĐHLN sẽ trở thành ĐH đa ngành, định hướng nghiên cứu, ứng dụng đạt chất lượng đẳng cấp trong nước, khu vực và quốc tế; phát huy vị thế hàng đầu ở Việt Nam về đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và phát triển, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ và QTKD chính sách; giữ vững vị trí hàng đầu trong lĩnh vực lâm nghiệp, tài nguyên môi trường, phòng chống và giảm nhẹ thiên tai góp phần quan trọng cho sự phát triển bền vững của đất nước.”

Bên cạnh việc thể hiện rõ nét việc hướng tới sứ mệnh, tầm nhìn của Trường, mục tiêu của CTĐT ngành QTKD còn phù hợp với sự thành lập và phát triển của Khoa KT&QTKD được thể hiện trong sứ mệnh, tầm nhìn của Khoa KT&QTKD [H1.01.01.04], đó là:

- Về sứ mệnh: Đào tạo nguồn nhân lực trình độ ĐH và sau ĐH với chất lượng cao, NCKH, chuyển giao công nghệ và HTQT trong các lĩnh vực QTKD, QTKD, tài chính, kinh doanh và quản lý nhằm phục vụ cho sự nghiệp phát triển QTKD-xã hội, đặc biệt ở các vùng nông thôn – miền núi.

- Về tầm nhìn: Giai đoạn 2017 đến 2021, Khoa được biết đến như một trung tâm đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao khoa học-công nghệ, HTQT trong các lĩnh vực QTKD, QTKD, tài chính, kinh doanh và quản lý có uy tín, năng động, giàu tiềm năng và phát triển nhanh chóng.

- Vào năm 2030, Khoa sẽ trở thành một trung tâm đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao khoa học-công nghệ, HTQT trong các lĩnh vực QTKD, QTKD, tài chính, kinh doanh và quản lý có uy tín cao, nhiều mặt ngang tầm với các khoa của các trường ĐH hàng đầu cùng lĩnh vực ĐT và NCKH.

Mục tiêu của CTĐT cũng hoàn toàn phù hợp với mục tiêu của GDDH quy định tại Luật GDDH năm 2012, Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDDH, Luật Giáo dục năm 2019, Thông tư số 17/2021/TT-BDGDĐT quy định về Chuẩn CTĐT; xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của giáo dục ĐH [H1.01.01.05] là đào tạo SV có kiến thức chuyên môn toàn diện về QTKD và quản lý QTKD; có kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm; có khả năng làm việc độc lập (khả năng xây dựng phương án, tổ chức thực hiện các công việc trong một đơn vị cụ thể); có tư duy sáng tạo, có khả năng tự học tập, nghiên cứu, phát triển bản thân.

CTĐT của ngành QTKD được tiến hành rà soát điều chỉnh định kỳ 2 năm 1 lần trên cơ sở lấy ý kiến từ các chuyên gia, nhà quản lý, người học và người sử dụng lao động rộng rãi. Kết quả tổng hợp ý kiến các blq cho thấy mục tiêu CTĐT ngành QTKD qua các lần điều chỉnh ngày càng phù hợp hơn với thực tiễn, đáp ứng được yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ của người học với NTD và xã hội [H1.01.01.06],

[H1.01.01.7]. Tuy nhiên, do điều kiện còn hạn chế, công tác khảo sát lấy ý kiến của các NTD chủ yếu được thực hiện tại khu vực phía Bắc, chưa mở rộng ra các khu vực miền Trung, miền Nam.

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT ngành QTKD tại Khoa KT&QTKD được xác định một cách rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Khoa và Nhà trường, phù hợp với mục tiêu của luật GDĐH và có tính ổn định.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát nhu cầu tuyển dụng của thị trường lao động để xác định mục tiêu của CTĐT chưa được thực hiện một cách rộng rãi trên nhiều đối tượng ở các vùng miền khác nhau trên cả nước. Số lượng phiếu khảo sát, đánh giá, lấy ý kiến của các NTD, các chuyên gia về CTĐT ngành QTKD tuy đã có nhưng chưa đủ lớn.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Khắc phục tồn tại	Khảo sát nhu cầu tuyển dụng lao động của các cơ quan, doanh nghiệp ở các tỉnh vùng Nam, miền Trung	Khoa KT&QTKD	Từ năm học 2025-2026
Phát huy điểm mạnh	Bám sát chiến lược phát triển của Khoa và Nhà trường, Luật GDĐH để điều chỉnh mục tiêu CTĐT phù hợp	Khoa KT&QTKD	Hàng năm

5. Tự đánh giá Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 4/7.

Tiêu chí 1.2. CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT

1. Mô tả hiện trạng

Từ năm 2010, Trường ĐHLN bắt đầu chính thức ban hành CĐR của các CTĐT trình độ ĐH, trong đó có CĐR ngành QTKD. Giai đoạn từ năm 2019-2024, Trường ĐHLN ban hành CĐR của các CTĐT vào năm 2019; 2021; 2024 **[H1.01.02.01]**. Để thông tin rộng rãi đến các đối tượng quan tâm và là sự cam kết về chất lượng đào tạo của Nhà trường, CTĐT và CĐR của CTĐT các ngành học, trong đó có ngành QTKD đã được công bố rộng rãi trên Website của Khoa KT&QTKD và Nhà trường **[H1.01.02.02]**. Đây là kết quả của việc thực hiện kế hoạch rà soát, điều chỉnh CĐR các CTĐT bậc ĐH chính quy của Trường ĐHLN **[H1.01.02.03]** theo đúng hướng dẫn xây dựng và công bố CĐR ngành đào tạo của Bộ Giáo dục và đào tạo (GD&ĐT) và bám

sát những yêu cầu tối thiểu của Bậc 6 (trình độ đại học) theo Khung năng lực quốc gia về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm [H1.01.02.04]. CĐR năm 2019; 2021; 2024 của ngành QTKD được rà soát, hoàn thiện trên cơ sở lấy ý kiến rộng rãi của cựu SV, NKH và đơn vị tuyển dụng lao động (các NTD được lấy ý kiến chủ yếu được thực hiện tại khu vực phía Bắc, chưa mở rộng ra các khu vực miền Trung, miền Nam) [H1.01.02.05]. CĐR còn được đối sánh giữa các năm và đối sánh với các trường có uy tín trong đào tạo ngành QTKD để xây dựng và đưa ra CĐR phù hợp nhất cho ngành học, đáp ứng nhu cầu xã hội [H1.01.02.06]. Trên cơ sở các góp ý và nhu cầu các BLQ, Nhà trường đã thống nhất và ban hành CĐR hệ ĐH cho SV chính quy, trong đó có ngành QTKD [H1.01.02.01], CĐR về Ngoại ngữ và Tin học cho toàn bộ các ngành học ĐH trong toàn Nhà trường [H1.01.02.07]. Từ những quá trình và kết quả thực hiện ở trên cho thấy CĐR ngành QTKD đã làm rõ được các yêu cầu chung và cá biệt với người học sau tốt nghiệp, làm cơ sở tốt cho quá trình đào tạo và định hướng nghề nghiệp của SV.

CĐR ngành QTKD được xác định rõ ràng, bao gồm các yêu cầu chung và các yêu cầu chuyên biệt về chuẩn kiến thức, kỹ năng, thái độ, mức độ tự chủ và trách nhiệm, phẩm chất đạo đức, và vị trí của người học sau khi tốt nghiệp đảm bảo CĐR của CTĐT [H1.01.02.01]. Theo đó CĐR gồm có các modul về kiến thức (bao gồm kiến thức chung và kiến thức chuyên ngành); modul về năng lực nghề nghiệp; modul về kỹ năng (bao gồm cụ thể về kỹ năng nghề nghiệp; kỹ năng mềm; kỹ năng ngoại ngữ, tin học); modul mức độ tự chủ và trách nhiệm; modul về các vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp. Mỗi một modul của CĐR đã được cụ thể hóa bằng những yêu cầu cụ thể đối với người học sau khi tốt nghiệp. Các yêu cầu đó được viết ngắn gọn, súc tích và dễ hiểu. Cụ thể như sau:

*** Về kiến thức:**

- Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật, giáo dục thể chất, quốc phòng-an ninh, CNTT cơ bản (*theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông*) và tương đương, đáp ứng yêu cầu công việc thực tiễn của một cử nhân ngành QTKD.

- Vận dụng các kiến thức cơ sở ngành cho phân tích và triển khai và giải quyết các vấn đề QTKD của các doanh nghiệp, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp và các tổ chức khác.

- Vận dụng các kiến thức ngành, chuyên ngành để lập kế hoạch, quản lý và giải quyết các vấn đề QTKD tại doanh nghiệp, các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp và các tổ chức khác trong điều kiện biến động của môi trường kinh doanh và hội nhập quốc tế

- Vận dụng các kiến thức liên ngành để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn của một cử nhân ngành QTKD.

*** Về kỹ năng:**

- Thực hiện tốt các kỹ năng nghề nghiệp để giải quyết các vấn đề QTKD trong doanh nghiệp/tổ chức.

- Thực hiện tốt kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm trong nghiên cứu và giải quyết các vấn đề về QTKD của doanh nghiệp/tổ chức. Linh hoạt và thích ứng được trong các hoàn cảnh mới; xây dựng được mục tiêu và tổ chức bố trí công việc có kế hoạch, làm việc độc lập sáng tạo, luôn tập trung để đạt mục tiêu công việc. Có kỹ năng tạo ra ý tưởng, phát triển khởi nghiệp như một chủ doanh nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác trong môi trường nghề nghiệp luôn thay đổi.

- Sử dụng thành thạo ngoại ngữ tương đương năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam (*ban hành kèm Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*) và tương đương để nâng cao kiến thức chuyên môn, hiệu quả làm việc và hội nhập quốc tế.

*** Về mức độ tự chủ và trách nhiệm**

Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực QTKD và có ý thức về trách nhiệm xã hội. Xác định được các cơ hội nghề nghiệp và mục tiêu học tập nâng cao trình độ không ngừng, ứng dụng sáng tạo những tiến bộ khoa học trong công việc được giao.

Ngoài ra CĐR của CTĐT ngành QTKD còn được cụ thể hóa và thể hiện được sự rõ ràng, bao quát được yêu cầu vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp, cụ thể:

CĐR về các vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp

- Các cơ quan quản lý nhà nước về QTKD các cấp, tại: Bộ phận hoạch định, tổ chức và kiểm tra thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển QTKD vĩ mô; Bộ phận hoạch định, tổ chức thực thi, kiểm tra, giám sát và phân tích, đánh giá thực thi chính sách về QTKD, quản lý tài sản, ngân sách, thuế; Bộ phận tổ chức triển khai, theo dõi và thực thi hội nhập QTKD, thương mại và đầu tư quốc tế; Bộ phận nghiên cứu, triển khai các chương trình xúc tiến thương mại, đầu tư vĩ mô và dự án đầu tư phát triển hạ tầng QTKD, chính sách phát triển kinh tế - xã hội; Bộ phận đăng ký kinh doanh, quản lý thị trường, theo dõi và giám sát hoạt động QTKD của doanh nghiệp theo địa bàn và ngành hàng.

- Các doanh nghiệp và tổ chức QTKD, tại: Bộ phận hoạch định chiến lược, kế hoạch, chính sách kinh doanh và thị trường của doanh nghiệp; Bộ phận triển khai thực hiện, kiểm tra, giám sát các hoạt động QTKD, tài chính, đầu tư và bảo vệ quyền sở

hữu trí tuệ của doanh nghiệp; Bộ phận phân tích các hoạt động QTKD, quản lý sử dụng các nguồn lực và thông tin, tư vấn quản lý doanh nghiệp.

- Làm công tác nghiên cứu và giảng dạy tại các viện nghiên cứu, các trường ĐH, cao đẳng khối ngành QTKD và quản trị kinh doanh; Các tổ chức quốc tế, các trung tâm nghiên cứu và tư vấn về QTKD và quản lý QTKD; Tự thành lập doanh nghiệp hoặc tổ chức QTKD theo qui định của pháp luật.

CĐR ngành QTKD mô tả rõ vị trí công việc chuyên môn ở nhiều đơn vị khác nhau như từ khối các doanh nghiệp thương mại, doanh nghiệp sản xuất, doanh nghiệp xây dựng, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ du lịch và lữ hành, ...đến lĩnh vực nghiên cứu mà một cử nhân QTKD có thể đảm nhận được ngay sau khi tốt nghiệp. Điều đó đã nói lên triển vọng việc làm và người học có thể hình dung ra được nghề nghiệp chuyên môn của mình trong tương lai. CĐR còn chỉ rõ được năng lực cá nhân cần đạt được như năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ QTKD đã được đào tạo; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.... Điều này thể hiện rõ với các môn học/học phần được nêu chi tiết trong bản mô tả CTĐT các năm 2019 (khung CTĐT năm 2019); 2021 (khung CTĐT năm 2021); 2024 (khung CTĐT năm 2024) [H1.01.02.08].

2. Điểm mạnh

CĐR ngành QTKD được xác định rõ ràng cả về mặt kiến thức, kỹ năng và phẩm chất đạo đức, đảm bảo bao quát được cả những kiến thức chung và những kiến thức chuyên biệt của người học sau tốt nghiệp. CĐR ngành QTKD được xây dựng khoa học, logics, đảm bảo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và phù hợp với yêu cầu các BLQ và xã hội.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi của cựu người học, các nhà khoa học là chuyên gia đầu ngành và các NTD lao động về CĐR chưa thực sự rộng rãi.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Khắc phục tồn tại	Xây dựng kế hoạch khảo sát thường xuyên và rộng rãi các BLQ	- Phòng KT&ĐBCL - Khoa KT&QTKD	Từ năm học 2025- 2026
Phát huy điểm mạnh	Xây dựng và điều chỉnh CĐR đảm bảo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và phù hợp với yêu cầu các BLQ và xã hội.	Khoa KT&QTKD	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 1.3. CDR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các BLQ, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả hiện trạng

CDR ngành QTKD các năm 2019; 2021; 2024 được công bố theo Quyết định số 471-1/QĐ ĐHLN-ĐT ngày 15/3/2019; Quyết định số 339 -1/QĐ ĐHLN-ĐT ngày 23/03/2021; Quyết định số 896/QĐ- ĐHLN-ĐT ngày 22/7/2024 [**H1.01.02.01**], được ghi cụ thể trong CTĐT ĐH năm 2019; 2021; 2024 và được đăng tải công khai trên trang web của Trường ĐHLN và của Khoa QTKD & QTKD [**H1.01.02.02**]. Để có được CDR ban hành theo Quyết định này, ngay từ đầu năm ban hành, Khoa KT&QTKD đã tiến hành khảo sát trên nhiều đối tượng khác nhau qua các mẫu phiếu điều tra CDR đối với NTD, cựu người học, cán bộ GV và NKH [**H1.01.02.05**] cụ thể:

Đối với NTD, nội dung khảo sát là sự tham vấn về các yêu cầu cụ thể và mức độ cần thiết về các kiến thức, kỹ năng tương ứng với mỗi một vị trí công việc mà NTD đang có nhu cầu tuyển dụng.

Đối với GV và NKH, nội dung khảo sát là sự tham vấn về mức độ cần thiết đối với một CDR về kiến thức và kỹ năng của người học sau khi tốt nghiệp cần đạt được.

Đối với cựu người học, nội dung khảo sát là sự tham vấn về các yêu cầu cụ thể và mức độ cần thiết của từng đơn vị kiến thức, từng kỹ năng để hoàn thành tốt được vị trí công tác mà cựu người học đang đảm nhiệm.

Trong phiếu khảo sát, ngoài các đơn vị kiến thức và kỹ năng đã được soạn sẵn, người được khảo sát đều có thể trình bày những đơn vị kiến thức và kỹ năng khác cũng như các yêu cầu khác mà người được khảo sát thấy cần thiết của một cử nhân ngành QTKD cần phải đạt được.

Sau khi thu lại được các phiếu điều tra này, tổng hợp kết quả các phiếu điều tra [**H1.01.03.01**], [**H1.01.03.02**], [**H1.01.03.03**] hội đồng Khoa học đào tạo đã tiến hành họp tổng hợp ý kiến để đánh giá, phân tích. Kết quả cho thấy hầu hết các NTD có những yêu cầu rất cụ thể và nhấn mạnh về kiến thức, kỹ năng cần đạt được của người học sau khi tốt nghiệp như kiến thức chuyên sâu về QTKD và quản lý QTKD, kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm như giao tiếp, làm việc nhóm, thuyết trình.... Cụ thể, tổng hợp kết quả khảo sát NTD qua các năm 2019, 2021, 2024 đều đạt kết quả trên 90% cho rằng mức độ cần thiết của CDR kiến thức và kỹ năng ở mức cần thiết và rất cần thiết. NTD cũng đã đưa ra các vị trí công việc cụ thể tại cơ quan đơn vị có nhu cầu tuyển dụng. Đây là những thông tin quan trọng để xây dựng CDR của ngành QTKD. Định kỳ hai năm một lần, vào các năm 2019, 2021, 2023, nhà trường ra các văn bản hướng dẫn rà soát, điều chỉnh CDR, CTĐT theo hệ thống TC (TC) [**H1.01.02.03**]. Trên cơ sở ý kiến đóng góp của các chuyên gia, GV, NTD và cựu người học [**H1.01.03.04**], tổng hợp so sánh kết quả xếp loại đối với người học tốt nghiệp CTĐT qua các năm, Hội đồng khoa học Khoa họp để xem xét, đánh giá bằng văn bản và điều

chỉnh CDR và CTĐT cho phù hợp với nhu cầu của thị trường và xã hội [H1.01.03.05], Đây là cơ sở để Hội đồng Khoa học Nhà trường xem xét đánh giá ra các Quyết định ban hành CTĐT [H1.01.01.01].

Cụ thể: So với CTĐT năm 2019, CTĐT ban hành năm 2021 giảm số TC từ 136 năm 2019 còn 129 năm 2021. Khối kiến thức giáo dục đại cương giảm từ 41 TC xuống còn 28 TC. Các học phần bắt buộc của khối kiến thức này thay đổi cho phù hợp với điều kiện thực tế. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tăng từ 95 TC lên 101 TC nhằm tăng thời gian cho SV thực hành, thực tập tại doanh nghiệp bằng HKDN. Năm 2023, khối kiến thức giáo dục đại cương giảm 2 TC và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tăng 3 TC, tổng số TC của CTĐT là 104 TC. Các môn học của khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp cũng thay đổi theo hướng tăng cường kiến thức, kỹ năng cho SV. Hơn nữa, CTĐT cũng bổ sung 8 TC các môn học liên ngành để SV có thêm kiến thức về các ngành liên quan. Đặc biệt, CTĐT rà soát 2023 phân thành 4 chuyên sâu: QTKD; QTKD số; QTKD tuần hoàn và QTKD đầu tư, mở rộng cơ hội lựa chọn nghề nghiệp cho SV [H1.01.03.6].

CDR sau khi được điều chỉnh được công bố công khai thông qua website của Trường [H1.01.02.02] giúp cho người học và xã hội dễ dàng tiếp cận cũng như biết được những kiến thức được trang bị cho người học sau khi tốt nghiệp một chuyên ngành, một trình độ về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành, khả năng giải quyết vấn đề cũng như thái độ và đạo đức nghề nghiệp mà người học có thể đạt được sau khi tốt nghiệp ngành QTKD. Ngoài ra, CDR còn được phổ biến trực tiếp cho SV trong tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, các buổi giới thiệu ngành nghề cho SV khóa mới, Trang thông tin điện tử của Khoa hay các tờ rơi quảng bá ngành nghề [H1.01.03.7].

Như vậy CDR ngành QTKD đã được định kỳ rà soát. Việc rà soát được tiến hành một cách bài bản theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT. Tuy nhiên, CDR chủ yếu được công bố công khai trên trang web của Trường ĐHLN, Khoa KT&QTKD nên một số NTD chưa được biết đến rộng rãi.

2. Điểm mạnh

CDR ngành QTKD đã được rà soát, bổ sung, điều chỉnh dựa trên cơ sở tham khảo các tài liệu, CTĐT trong nước và quốc tế đồng thời tiếp thu các ý kiến phản hồi của cựu người học, các doanh nghiệp, các NTD và các tổ chức giáo dục khác nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực của ngành QTKD. Ngoài ra, CDR cũng được phổ biến rộng rãi cho cán bộ, giáo viên, SV toàn Trường và được công bố công khai trên website của Trường.

3. Điểm tồn tại

CDR của CTĐT mặc dù đã được công bố công khai trên website của Trường và đã được phổ biến rộng rãi cho tất cả SV được biết, tuy nhiên việc truyền tải thông tin về CDR đến được với xã hội đặc biệt là NTD còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Khắc phục tồn tại	Công bố CĐR công khai qua nhiều kênh thông tin khác nhau, đến nhiều đối tượng khác nhau, đặc biệt là NTD và người học.	Khoa KT&QTKD; Phòng ĐT	Từ năm học 2025 – 2026
Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên lấy ý kiến của các BLQ như cựu SV, NTD và chuyên gia đầu ngành để xây dựng CĐR phù hợp với nhu cầu của thực tiễn	Trường ĐHLN, Khoa KT&QTKD BM QTKD	Từ năm học 2025 – 2026

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 4/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 1

Mục tiêu và CĐR của một CTĐT là hết sức quan trọng, giúp chúng ta có thể nhìn trước được sản phẩm của CTĐT. Do vậy trong quá trình xây dựng và rà soát CTĐT theo định kỳ, ngành QTKD đã rất chú trọng đến việc xác định rõ ràng mục tiêu và CĐR của CTĐT. Theo đó mục tiêu và CĐR đã được xây dựng một cách công phu, đáp ứng theo các hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, đặc biệt CĐR được xây dựng trên cơ sở đáp ứng nhu cầu của xã hội theo từng giai đoạn phát triển của đất nước. Mặc dù CĐR đã được công khai minh bạch cho xã hội qua website của Trường, tuy nhiên thông tin đến được các BLQ còn hạn chế và số lượng các ý kiến đóng góp cho CTĐT còn chưa nhiều. Vì vậy cần phải có kế hoạch cụ thể cả về mặt phương thức, thời gian cũng như đối tượng khảo sát, thu thập thông tin để có cơ sở chỉnh sửa, bổ sung mục tiêu cũng như CĐR cho phù hợp với thực tiễn và đáp ứng tốt nhu cầu của xã hội hiện nay.

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

Để phát triển và thực hiện thành công sứ mạng và nhiệm vụ trong sự nghiệp đào tạo, Trường ĐHLN luôn coi trọng việc xây dựng CTĐT các ngành học là nhiệm vụ then chốt, hàng đầu trong quá trình tồn tại và phát triển của nhà trường, trong đó có nhiệm vụ xây dựng CTĐT ngành QTKD.

Bản mô tả CTĐT là khái niệm được hiểu là tài liệu cung cấp thông tin về CTĐT của nhà trường nói chung và CTĐT ngành QTKD nói riêng.

Bản mô tả CTĐT ngành QTKD được Khoa KT&QTKD xây dựng đúng theo hướng dẫn của Trường ĐHLN, phù hợp với những quy định về đào tạo TC của Bộ

GD&ĐT. Bản mô tả CTĐT ngành QTKD mới nhất được xây dựng với bố cục và nội dung rõ ràng, cung cấp đầy đủ thông tin về CTĐT của ngành QTKD, đây là nguồn thông tin khoa học chính thống giúp người học, NTD lao động và xã hội biết được các khối kiến thức, kỹ năng trang bị cho người học trong quá trình đào tạo, đồng thời cũng là cơ sở để các GV, các nhà chuyên môn nghiên cứu, thực hiện. Ngoài ra, bản mô tả CTĐT còn giúp nhà trường đảm bảo các yêu cầu của CĐR, đồng thời chứng minh khả năng đảm bảo CĐR, bản mô tả CTĐT cũng là nguồn thông tin giúp các chuyên gia thẩm định CTĐT và người dạy - học hiểu được mục tiêu nội dung và cách thức thực hiện CTĐT, cách đánh giá kết quả học tập của người học, cũng như hiệu quả dạy học.

ĐCCT các học phần trong CTĐT ngành QTKD được cập nhật sửa đổi định kỳ theo CTĐT, có cấu trúc logic hợp lý, phù hợp với CĐR, giúp người dạy và người học hình dung được lượng kiến thức của học phần, xác định được phương pháp dạy và học phù hợp để đạt chất lượng cao nhất.

Bản mô tả CTĐT ngành QTKD cũng đã làm rõ được các nội dung của CTĐT với các thông tin: số TC, khung chương trình ngành học, các môn học được thiết kế, kế hoạch tổ chức thực hiện và các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình; kế hoạch đào tạo theo thời gian, đội ngũ GV đảm nhiệm việc giảng dạy của Ngành. Bản mô tả CTĐT ngành QTKD đã làm rõ được mối quan hệ giữa việc lựa chọn các môn học với việc đạt CĐR của ngành thông qua phân tích ma trận tích hợp CĐR của các môn học trong CTĐT, từ đó giúp người học và các BLQ hiểu rõ về ngành học.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT là bản mô tả nội dung chi tiết một CTĐT, cách thức tổ chức, nguồn lực phục vụ cho công tác tổ chức thực hiện CTĐT.

CTĐT ngành QTKD được tổ chức thực hiện theo đúng quy trình từ việc xây dựng CĐR dựa vào vào các các căn cứ để xây dựng dựng chương trình đào tạo [H1.01.02.01] đến việc ban hành các Quyết định CTĐT trình độ ĐH hệ chính quy theo hệ thống TC năm 2019, 2021, 2024 [H2.02.01.02]. Sau khi hoàn thiện, Nhà trường ra quyết định ban hành CTĐT, Khoa QTKD và Quản trị kinh doanh ra thông báo và thực thực hiện kế hoạch về việc xây dựng bản mô tả CTĐT, sau đó các BM quản lý ngành QTKD tiến hành xây dựng bản mô tả CTĐT ngành QTKD năm 2019, 2021,2024 [H2.02.01.03].

Bản mô tả CTĐT ngành QTKD bao gồm đầy đủ các thông tin như bảng 2.1 (trong phần phụ lục các bảng biểu)

Bản mô tả CTĐT ngành QTKD của Trường ĐHLN được rà soát, ban hành cùng với thời kỳ ban hành Chương trình giáo dục trình độ ĐH hệ chính quy ngành

QTKD. Trong 5 năm qua, chương trình GDDH ngành QTKD đã được rà soát, cập nhật 3 lần vào các năm 2019; 2021; 2024 [**H1.01.01.01**], cùng với đó, bản mô tả CTĐT ngành QTKD cũng được cập nhật và tổng hợp thay đổi CTĐT các ngành học theo TC 2019-2024 và tổng hợp thay đổi CTĐT các ngành học theo TC 2019-2024, Trong quá trình cập nhật, bổ sung và chỉnh sửa các CTĐT qua các năm có Bảng so sánh CTĐT các năm 2021/2019, Bảng so sánh CTĐT các năm 2024/2021 [**H2.02.01.04**] (Phụ lục 01) để so sánh được sự thay đổi trong CTĐT các ngành học.

CTĐT và bản mô tả CTĐT trình độ ĐH hệ chính quy ngành QTKD, Trường ĐHLN được Khoa KT&QTKD đăng tải trên Website của Khoa để SV và người quan tâm có thể theo dõi và cập nhật [**H2.02.01.05**]. Ngoài ra, thông tin về CTĐT của Ngành cũng được in trong cuốn sổ tay SV được cấp cho SV vào đầu mỗi khoá học [**H2.02.01.06**].

Để công tác giảng dạy được tốt hơn, ngành QTKD thường xuyên tham khảo ý kiến góp ý của cựu SV, NKH, GV, NTD về CTĐT năm 2019, 2021, 2024 [**H2.02.01.07**], tuy nhiên việc tiếp cận số lượng cựu SV, nhà khoa học, GV, NTD từ năm 2019 - 2024 chưa nhiều nên việc lấy ý kiến các blq về CDR và CTĐT chưa được thực hiện rộng rãi, số lượng lấy ý kiến chưa nhiều. Thông qua các phiếu lấy ý kiến và khảo sát/ đánh giá môn học/GV từ năm 2019 - 2024 [**H2.02.01.08**] và thông qua phiếu khảo sát SV tốt nghiệp từ năm 2019 - 2024 [**H2.02.01.09**] thu thập các thông tin đánh giá và góp ý của các BLQ đến CTĐT. Trên cơ sở ý kiến góp ý của cựu SV, NKH, GV, NTD về CTĐT năm 2019, 2021, 2024 BM chuyên môn tổng hợp ý kiến góp ý của NKH, GV, NTD, cựu SV về CTĐT năm 2019, 2021, 2024 và Tổng hợp kết quả đánh giá môn học/GV từ năm 2019 - 2024 làm cơ sở điều chỉnh, xây dựng CTĐT theo hướng phù hợp hơn.

Bộ phận Xúc tiến tuyển sinh và tư vấn việc làm (XTTS&TVVL) của Nhà trường báo cáo tổng kết hoạt động XTTS&TVVL để các BM chuyên môn nắm bắt được tình hình công tác tuyển sinh và tư vấn việc làm [**H2.02.01.10**]. BM QTKD tiến hành họp BM để tổng hợp, tiếp thu ý kiến cựu SV, chuyên gia/ nhà KH, NTD về CTĐT năm 2019, 2021, 2024 và họp BM về kết quả SV đánh giá môn học/ GV từ năm 2019 - 2024 để tiếp thu ý kiến đóng góp của các bên phục vụ công tác giảng dạy được tốt hơn. Bản mô tả CTĐT ngành QTKD được cập nhật 2 năm 1 lần trên cơ sở lấy ý kiến rộng rãi của SV, SV tốt nghiệp, cựu SV, GV/ NKH và NTD về CDR và CTĐT. Qua điều tra, trên 80% các ý kiến đều cho rằng CTĐT ngành QTKD về cơ bản đã đáp ứng tốt nhu cầu xã hội, các kiến thức đào tạo toàn diện và cập nhật. Tuy nhiên, các góp ý cũng cho thấy CTĐT ngành cần tăng cường đào tạo kỹ năng mềm, tăng thời lượng thực hành, thực tập cho SV. Thông qua các ý kiến đóng góp, Khoa KT&QTKD giao BM QTKD đã họp tổng hợp ý kiến/ đánh giá môn

học, GV của các BLQ về CTĐT. Kết quả cuộc họp được thể hiện trong các biên bản lưu tại BM và Phòng KT&ĐBCL. Đồng thời BM cũng tổ chức họp để tổng hợp những ý kiến của SV đánh giá môn học đối với GV từ năm 2019 - 2024 làm cơ sở điều chỉnh cho phù hợp với nhu cầu người học.

Bên cạnh đó, Khoa KT&QTKD tổ chức rà soát CTĐT ngành QTKD năm 2019 - 2024 [H2.02.01.11], thẩm định CTĐT trình độ ĐH ngành QTKD các năm từ 2019 - 2024, bổ sung mục tiêu CTĐT trình độ ĐH ngành QTKD thể hiện qua các biên bản họp Hội đồng Khoa học Khoa và Hội đồng khoa học trường Để khẳng định được tính khoa học và logics trong việc lựa chọn các môn học/học phần trong CTĐT, bản mô tả CTĐT ngành QTKD cũng đã làm rõ các mối quan hệ của các học phần đóng góp vào thực hiện CDR thông qua ma trận Ma trận kiến thức kỹ năng 2019 - 2024 được thể hiện cụ thể trong bản mô tả CTĐT [H2.02.01.12].

Bản mô tả CTĐT là căn cứ quan trọng để Phòng ĐT, Khoa, BM QTKD xây dựng tổ chức thực hiện quá trình đào tạo, quản lý ngành học trong từng học kỳ, bao gồm: Kế hoạch đào tạo ngành QTKD theo thời gian (Phân kỳ) năm 2019 - 2024 và Kế hoạch đào tạo ngành QTKD năm 2019 - 2024 [H2.02.01.13] Đồng thời cũng là căn cứ BM chuyên môn quản lý kế hoạch học tập của SV ngành QTKD năm 2019 - 2024 và phân công giảng dạy của GV thực hiện CTĐT ngành QTKD năm 2019 - 2024. [H2.02.01.14]

Để đảm bảo các điều kiện tiêu chuẩn về CDR Tiếng Anh và Tin học nhà trường đã ban hành các quyết định CDR Tiếng Anh và Tin học áp dụng đối với SV hệ chính quy [H2.02.01.15].

Như vậy có thể thấy, bản mô tả CTĐT ngành QTKD đã được xây dựng với các thông tin đầy đủ và chi tiết về ngành học. Bản mô tả CTĐT cũng được cập nhật 2 năm 1 lần, đảm bảo tính khoa học và thực tiễn dựa trên các ý kiến rộng rãi của các BLQ.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT của ngành QTKD được xây dựng đúng quy trình, có đầy đủ thông tin về tên CTĐT, mục tiêu đào tạo, CDR và các học phần trong CTĐT. Bản mô tả CTĐT ngành QTKD được cập nhật 2 năm trên cơ sở lấy ý kiến rộng rãi của các BLQ để đảm bảo đáp ứng tốt nhất nhu cầu nhân lực của xã hội. Bản mô tả CTĐT của Ngành cũng được phổ biến rộng rãi đến SV, công bố công khai trên website của khoa và nhà trường. Ngoài ra CTĐT của ngành được phổ biến lồng ghép trong nhiều hoạt động của khoa và BM như Giao lưu giới thiệu ngành nghề của khoa, Giao lưu SV ngành QTKD... Từ đó các SV thuộc ngành QTKD nắm được rõ về CTĐT, cách thức triển khai qua mỗi học kỳ từ đó giúp các em chủ động trong việc đăng kí cũng như sắp xếp lộ trình học tập khoa học, hiệu quả.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến các BLQ (cựu SV, NTD, GV và nhà quản lý giáo dục) về CDR và CTĐT chưa được thực hiện rộng rãi, số lượng lấy ý kiến chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Khắc phục tồn tại	Việc lấy ý kiến các BLQ (cựu SV, NTD, GV và nhà quản lý giáo dục) về CDR và CTĐT để được thực hiện rộng rãi hơn số lượng phiếu điều tra tăng thêm 30-50% so với các đợt đã thực hiện trước	-Phòng ĐT -Khoa KT&QTKD -BM QTKD	Định kỳ 2 năm 1 lần; bắt đầu từ năm học 2025 – 2026
Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục đảm bảo Bản mô tả CTĐT của ngành QTKD được xây dựng đúng quy trình, có đầy đủ thông tin về tên CTĐT, mục tiêu đào tạo, CDR và các học phần trong CTĐT.	-Phòng ĐT -Khoa KT&QTKD -BM QTKD	Định kỳ 2 năm 1 lần; bắt đầu từ năm học 2025 – 2026
Phát huy điểm mạnh 2	Duy trì cập nhật Bản mô tả CTĐT ngành QTKD trên cơ sở lấy ý kiến rộng rãi của các BLQ để đảm bảo đáp ứng tốt nhất nhu cầu nhân lực của xã hội.	-Phòng ĐT -Khoa KT&QTKD -BM QTKD	Định kỳ 2 năm 1 lần bắt đầu từ năm học 2025 – 2026
Phát huy điểm mạnh 3	Bản mô tả CTĐT của Ngành duy trì được phổ biến rộng rãi đến SV, công bố công khai trên website của khoa và nhà trường và một số hình thức khác	-Phòng ĐT -Khoa KT&QTKD -BM QTKD	1 năm 2 lần vào đầu mỗi kỳ học; bắt đầu từ năm học 2025 – 2026

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7 điểm

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Trong một CTĐT, ĐCCT các học phần là xương sống của một CTĐT. ĐCCT các học phần ngành QTKD được xây dựng và rà soát hoàn thiện sau mỗi lần rà soát,

hoàn thiện CTĐT của Ngành. Việc rà soát CTĐT ngành QTKD đều tuân thủ đúng hướng dẫn trong đào tạo TC và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ ĐH của Bộ GD&ĐT và Quyết định Ban hành Quy chế đào tạo trình độ ĐH của Trường ĐHLN [H2.02.01.01] và các Quyết định về việc thành lập Ban chỉ đạo đánh giá, sửa đổi cập nhật CTĐT hệ chính quy 2019, 2021, 2024 [H2.02.01.11]. Sau khi có Quyết định ban hành CTĐT trình độ ĐH hệ chính quy, BM thực hiện rà soát và thông báo viết mới ĐCCT các môn học/học phần CTĐT [H2.02.02.01]; trên cơ sở các Quyết định về việc giao nhiệm vụ cho các đơn vị rà soát; phân công GV viết mới ĐCCT các môn học/học phần CTĐT bậc ĐH, hệ chính quy năm 2019-2024 [H2.02.02.02], ĐCCT các môn học tại thời điểm xây dựng luôn được cập nhật các thông tin và kiến thức mới, tuy nhiên trong quá trình 2 năm áp dụng, một số môn học có thể có những thông tin và kiến thức thay đổi, khi đó cần phải bổ sung điều chỉnh cho phù hợp với các thông tin và kiến thức mới tại từng thời điểm thực tế giảng dạy.

Sau khi đã thống nhất khung CTĐT và thực hiện rà soát và viết mới ĐCCT các môn học/học phần CTĐT, BM QTKD đã tiến hành rà soát, hoàn thiện ĐCCT các học phần trong chương trình. Trong 5 năm qua, ĐCCT ngành QTKD được rà soát hoàn thiện 2 lần vào các năm 2021 so với năm 2019, năm 2024 so với năm 2021 tương ứng với rà soát CTĐT. Trong mỗi lần rà soát ĐCCT, BM QTKD, Khoa KT&QTKD và Nhà trường đều thực hiện đầy đủ các bước từ: Thông báo về việc triển khai xây dựng ĐCCT các môn học năm 2019 năm 2021, năm 2024 về việc xây dựng ĐCCT môn học/học phần thuộc CTĐT hệ chính quy, trong đó có phụ lục mẫu ĐCCT để các BM chuyên môn thực hiện [H2.02.02.01]; Sau khi có thông báo và hướng dẫn xây dựng đề cương chi tiết, bộ môn thực hiện phân công giảng viên viết đề cương chi tiết cho các môn học/học phần thuộc bộ môn quản lý [H2.02.02.02].

Theo hướng dẫn của Phòng ĐT, BM thực hiện xây dựng ĐCCT cho từng môn học và 100% ĐCCT các học phần có đầy đủ thông tin: Tên đơn vị/tên GV đảm nhận giảng dạy; tên môn học/học phần; số TC; mục tiêu, CDR của môn học/học phần, ma trận liên kết nội dung chương mục với CDR; các yêu cầu của môn học/học phần; cấu trúc môn học/học phần; phương pháp dạy-học; phương thức kiểm tra/đánh giá; tài liệu chính và tài liệu tham khảo. Sau khi các giảng viên hoàn thành ĐCCT, bộ môn tiến hành họp góp ý cho từng môn học với các nội dung góp ý tập trung vào mục tiêu, chuẩn đầu ra, cấu trúc nội dung, phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá... Những góp ý này được thể hiện rõ trong biên bản họp bộ môn góp ý về ĐCCT của các giai đoạn thực hiện [H2.02.02.03].

ĐCCT các môn học/học phần ngành QTKD năm 2019-2024 sau khi được rà soát, hoàn thiện đều phải gửi cho BM để tổ chức thực hiện thông qua các kế hoạch đào tạo theo thời gian của ngành QTKD [H2.02.01.14] và công bố trên trang thông

tin điện tử của Khoa về CTĐT năm 2019, 2021, 2024 [H2.02.01.05]. Các ĐCCT các các môn học cho ngành QTKD được thông qua sau khi Hội đồng Khoa học Khoa QTKD&QTKD họp và thông qua Hội đồng Khoa học Đào tạo trường họp nhận xét đánh giá, kết quả họp được thể hiện ở các Biên bản họp Hội đồng Khoa học Khoa QTKD&QTKD và Hội đồng Khoa học Đào tạo trường [H2.02.02.04]. ĐCCT các học phần được thông qua, được thực hiện sau khi có Quyết định ban hành ĐCCT môn học/học phần [H2.02.02.05].

Qua các năm rà soát, các học phần trong CTĐT ngành QTKD có những thay đổi cơ bản [H2.02.02.06] được thể hiện ở bảng 2.3 (trong phần phụ lục các bảng biểu):

Qua bảng 2.3 cho thấy Tổng số TC qua 3 giai đoạn có sự thay đổi, giai đoạn năm 2019 tổng số TC là 136 TC; giai đoạn năm 2021 là 129 TC và giai đoạn năm 2024 là 130 TC. Sự thay đổi tổng số TC chủ yếu là do thay đổi số TC của khối kiến thức giáo dục đại cương và kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Cụ thể như sau:

Khối kiến thức giáo dục đại cương năm 2019 là 41 TC giảm xuống còn 28 TC năm 2021 và 26 TC năm 2024. Sự thay đổi này là chủ yếu do thay đổi các học phần bắt buộc theo quy định của Bộ Giáo dục đào tạo về tên các học phần cũng như số TC là các môn lý luận chính trị (đối với những ngành không chuyên về lý luận chính trị) và các học phần về ngoại ngữ (năm 2019 gồm 4 học phần Tiếng Anh HP1 (4TC), Tiếng Anh HP2 (3TC), Tiếng Anh HP3 (3TC), Tiếng Anh HP4 (2TC) với tổng TC là 12 TC; năm 2021 điều chỉnh còn 1 học phần là Tiếng Anh 1 (3TC); Tiếng Anh 2 (3TC) và năm 2024 điều chỉnh là còn Tiếng Anh 1 (3TC); Tiếng Anh 2 (2TC). Năm 2019 Học phần Xác suất thống kê (3TC) và học phần Toán cao cấp C (4TC) đến năm 2021 chuyển thành học phần Toán ứng dụng trong Khoa học quản lý (3TC). Học phần Phương pháp nghiên cứu QTKD ở nhóm học phần bắt buộc của kiến thức ngành năm 2019 chuyển sang học phần bắt buộc của kiến thức ngành, chuyên ngành năm 2021 và năm 2024 chuyển thành học phần Phương pháp nghiên cứu QTKD Xã hội và được đưa vào các học phần bắt buộc của Kiến thức cơ sở ngành. Năm 2021 và 2024 CTĐT đã đưa thêm các học phần tự chọn để cho người học được có nhiều cơ hội tiếp cận với các kiến thức của các ngành học được đa dạng và phong phú hơn (CTĐT 2021 có 4 học phần; CTĐT năm 2024 có 6 học phần). CTĐT ngành QTKD của năm 2024 đã bổ sung thêm các học phần kiến thức chuyên sâu (10 TC), bao gồm 4 nhóm đó là Kiến thức chuyên sâu chuyên ngành QTKD; Kiến thức chuyên sâu chuyên ngành QTKD số; Kiến thức chuyên sâu chuyên ngành QTKD đầu tư; Kiến thức chuyên sâu chuyên ngành QTKD tuần hoàn để phù hợp với xu hướng phát triển QTKD hiện nay. Với sự thay đổi này một số học phần đã được bổ sung mới như E-logistic; Phân tích dữ liệu QTKD; Quản lý

rừng bền vững và QTKD sinh học; Thị trường Carbon; Mô hình kinh doanh tuần hoàn.

Bổ sung HKDN (từ năm 2021) để SV có điều kiện tiếp cận với thực tế tại các cơ sở sản xuất kinh doanh được nhiều hơn để học hỏi kinh nghiệm và có kiến thức thực tế khi ra trường.

Ví dụ về thay đổi nội dung cụ thể của môn học/học phần: do có sự thay đổi về cập nhật kiến thức mới và sắp xếp lại kết cấu các chương nên một số môn có sự điều chỉnh tên và số tiết của một số chương và thay đổi giờ lý thuyết, thảo luận và hình thức đánh giá kết quả thi cuối kỳ...được thể hiện ở bảng 2.4 So sánh nội dung chương trình môn học QTKD công cộng (trong phần phụ lục các bảng biểu)

Đề cương chi tiết của đợt rà soát năm 2024 các môn học/học phần đều đã làm rõ hơn về mục tiêu, kiến thức, năng lực tự chủ; đặc biệt có mối quan hệ giữa CDR của môn học với CDR của CTĐT và sự đóng góp của mỗi nội dung trong môn học/học phần đối với CDR của CTĐT; những thay đổi tiến bộ này sẽ giúp CTĐT nói chung cũng như những môn học/học phần trong CTĐT của ngành QTKD sẽ đáp ứng tốt hơn nhu cầu và mục tiêu cần đạt được của người học trong thời gian tới.

2. Điểm mạnh

ĐCCT các học phần của ngành QTKD thể hiện đầy đủ các thông tin, được rà soát, đánh giá, điều chỉnh và cập nhật thường xuyên 2 năm 1 lần, đảm bảo thực hiện tốt các mục tiêu của CTĐT. Đề cương các học phần đã được góp ý của các nhà sử dụng lao động, GV, NKH, SV để cập nhật, hoàn thiện nhằm đáp ứng tốt nhất mục tiêu và CDR của Ngành.

ĐCCT các môn học/học phần được công bố rộng rãi cho SV dưới nhiều hình thức khác nhau như công bố trên website của trường, của khoa; Mỗi GV khi thực hiện kế hoạch giảng dạy môn học/học phần đều gửi ĐCCT các môn học/học phần mình phụ trách tới SV nhằm đảm bảo SV nắm rõ được kế hoạch giảng dạy của môn học.

3. Điểm tồn tại

ĐCCT các môn học tại thời điểm xây dựng luôn được cập nhật các thông tin và kiến thức mới, tuy nhiên trong quá trình 2 năm áp dụng, một số môn học có thể có những thông tin và kiến thức thay đổi, khi đó cần phải bổ sung điều chỉnh cho phù hợp với các thông tin và kiến thức mới tại từng thời điểm thực tế giảng dạy.

Việc lấy ý kiến người học về nội dung các môn học/học phần còn hạn chế về phương pháp và hình thức thực hiện do đó ảnh hưởng đến kết quả đánh giá môn học/học phần.

4. Kế hoạch hành động:

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
----------	----------	------------------	-----------

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Khắc phục tồn tại 1	<p>-ĐCCT các môn học thực hiện cập nhật các thông tin và kiến thức mới, tuy nhiên trong quá trình 2 năm áp dụng, một số môn học có thể có những thông tin và kiến thức thay đổi, khi đó GV chuyên môn cần phải bổ sung điều chỉnh cho phù hợp với các thông tin và kiến thức mới tại từng thời điểm thực tế giảng dạy.</p> <p>-Tăng cường hoạt động dự giờ, trao đổi chuyên môn, sinh hoạt học thuật để bổ sung cập nhật thông tin, kiến thức mới.</p>	<p>-Khoa KT&QTKD -BM QTKD -GV phụ trách môn học/học phần</p>	<p>Đầu kỳ học; từ năm học 2025 – 2026</p> <p>-Ít nhất 1 lần 1 học kỳ; từ năm học 2025 – 2026</p>
Khắc phục tồn tại 2	<p>Việc lấy ý kiến người học về nội dung các môn học/học phần còn hạn chế về phương pháp và hình thức thực hiện do đó ảnh hưởng đến kết quả đánh giá môn học/học phần. Vì vậy cần thực hiện nhiều hình thức đánh giá môn học/học phần và GV đa dạng phong phú hơn (ngoài hình thức phát phiếu khảo sát trực tiếp hoặc online như hiện nay có thể thực hiện thêm các hình thức thông qua phỏng vấn trực tiếp, thông qua hoạt động của Thanh tra đào tạo...)</p>	<p>-Phòng KT&ĐBCL -Khoa KT&QTKD -BM QTKD</p>	<p>Định kỳ 2 năm 1 lần; bắt đầu từ năm học 2025 – 2026</p>
Phát huy điểm mạnh 1	<p>ĐCCT các học phần của ngành QTKD tiếp tục được thể hiện đầy đủ các thông tin, được rà soát, đánh giá, điều chỉnh và cập nhật thường xuyên 2 năm 1 lần, đảm bảo thực hiện tốt các mục tiêu của CTĐT.</p>	<p>-Phòng ĐT -Khoa KT&QTKD -BM QTKD</p>	<p>Định kỳ 2 năm 1 lần; bắt đầu từ năm học 2025 – 2026</p>
Phát huy điểm mạnh 2	<p>Đề cương các học phần tiếp tục duy trì sự góp ý của các nhà sử dụng lao động, GV, NKH, SV để cập nhật, hoàn thiện nhằm đáp ứng tốt nhất mục tiêu và CĐR của Ngành.</p>	<p>-Phòng ĐT -Khoa KT&QTKD -BM QTKD</p>	<p>Từ năm học 2025 – 2026</p>
Phát huy điểm mạnh 3	<p>ĐCCT các môn học/học phần duy trì được công bố rộng rãi cho SV dưới nhiều hình thức khác nhau như công bố trên website của trường, của khoa; Mỗi GV khi thực hiện kế hoạch giảng dạy môn học/học phần đều gửi ĐCCT các môn học/học phần mình phụ trách tới SV nhằm đảm bảo SV nắm rõ được kế hoạch giảng dạy của môn học.</p>	<p>-Phòng ĐT -Khoa KT&QTKD -BM QTKD</p>	<p>1 năm 2 lần vào đầu mỗi kỳ học; bắt đầu từ năm học 2025 – 2026</p>

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai và các BLQ dễ dàng tiếp cận.

1. Mô tả hiện trạng

Qua mỗi lần rà soát, sửa đổi và hoàn thiện CTĐT trình độ ĐH hệ chính quy và bản mô tả CTĐT các ngành hệ ĐH, trong đó có CTĐT ngành QTKD được Nhà trường gửi về Khoa và BM chuyên môn lưu giữ bằng bản cứng là cuốn Chương trình GDĐH trình độ ĐH - hệ chính quy ngành QTKD năm 2019-2024 [H2.02.03.01] và được công bố rộng rãi trên Trang thông tin điện tử của nhà trường về CTĐT năm 2019, 2021, 2024 [H2.02.01.05]. Quyết định ban hành Bản mô tả CTĐT ngành QTKD năm 2019-2024 của ngành QTKD cũng được Khoa KT&QTKD lưu bản cứng [H2.02.01.03], và lưu ĐCCT môn học/ học phần có trong CTĐT ngành QTKD năm 2019-2024 [H2.02.02.05] và cập nhật lên website của Khoa KT&QTKD để SV, GV và những người liên quan dễ dàng tiếp cận [H2.02.01.05].

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần ngành QTKD cũng được chuyển tải một phần đến các BLQ trong quá trình khảo sát Phiếu lấy ý kiến góp ý của cựu SV, NKH, GV, NTD về CTĐT năm 2019, 2021, 2024 [H2.02.01.07]. Thông qua các phiếu lấy ý kiến và khảo sát/ đánh giá môn học/GV từ năm 2019 - 2024 [H2.02.01.08] và thông qua phiếu khảo sát SV tốt nghiệp từ năm 2019-2024 [H2.02.01.09]. Với SV khoá mới, mỗi SV đều được phát 1 cuốn sổ tay SV trong đó có đầy đủ các hướng dẫn học tập, các yêu cầu và nội dung chương trình học trong toàn khoá để SV có thể dễ dàng theo dõi và tra cứu [H2.02.01.06]. CDR, CTĐT và các nội dung trong CTĐT ngành QTKD được công khai rộng rãi tới SV trên website trường trường và của khoa KT&QTKD [H2.02.03.02]; ngoài ra CTĐT của ngành QTKD còn được giới thiệu trong Chương trình giao lưu đón Sinh viên khóa mới [H2.02.03.03] trong tuần sinh hoạt công dân - HSSV đầu khoá [H2.02.03.04].

Bản mô tả CTĐT, ĐCCT được lưu tại Phòng ĐT, Khoa, BM chuyên môn giúp các GV, SV và các đối tượng khác tiếp cận thuận lợi. Riêng đối với việc khảo sát lấy ý kiến người học: Trước đây, Nhà trường tiến hành lấy ý kiến người học về môn học/GV bằng hình thức trực tiếp (phát phiếu trên lớp, thu ngay sau khi hoàn thành phiếu). Tuy nhiên, hình thức khảo sát này có nhiều bất tiện: Thời gian khảo sát vào trước giờ thi, tâm lý SV căng thẳng hay trả lời phiếu không đúng với suy nghĩ thực vì sợ bị chú ý,... Vì thế, việc thay đổi hình thức khảo sát từ trực tiếp sang online hoặc thực hiện song song cả hai hình thức này là cần thiết và đem lại hiệu quả tốt. Điều này giúp SV/ người học tiếp cận dễ dàng, thuận lợi. Các đơn vị quản lý, GV cũng tiếp cận được với SV thông qua các ý kiến chính xác và dễ dàng hơn [H2.02.01.08]. Việc thực hiện khảo sát

online hiện đang đang được áp dụng cho tất cả các đối tượng có liên qua từ SV, cựu SV, NKH/ GV và NTD khiến hiệu quả khảo sát tốt hơn và tiếp cận dễ dàng hơn. Ngoài ra còn có thể cải tiến ĐCCT thông qua tổng hợp ý kiến của người học trước khi tốt nghiệp về ngành QTKD [H2.02.01.09]. Thông qua những ý kiến góp ý của những SV trực tiếp học có thể giúp cho Khoa và ngành có những thay đổi tiến bộ hơn.

Như vậy có thể thấy, bản mô tả CTĐT, ĐCCT các học phần ngành QTKD đã được Khoa và Nhà trường công bố công khai để các BLQ dễ dàng tiếp cận, tuy nhiên mức độ đa dạng của các phương tiện truyền tải chưa cao, đặc biệt với ĐCCT các học phần mới chủ yếu gửi trực tiếp đến SV và một phần qua các bảng hỏi.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần ngành QTKD đã được công bố công khai đến các BLQ để các bên BLQ dễ dàng tiếp cận. Bản mô tả CTĐT và ĐCCT Ngành được công bố trên đa dạng các phương tiện như lưu giữ bản cứng ở Phòng ĐT, Khoa và BM; cập nhật trên website của Nhà trường, được gửi qua các bảng hỏi điều tra hay gửi đến SV tham gia ngành học trong sổ tay SV. Điều đó cho thấy tính minh bạch và trách nhiệm của Nhà trường trong đào tạo ngành học.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần ngành QTKD đã được công bố công khai và rộng rãi qua nhiều kênh, tuy nhiên mức độ đa dạng của các phương tiện truyền tải chưa cao, đặc biệt với ĐCCT các học phần mới chủ yếu gửi trực tiếp đến SV và một phần qua các bảng hỏi.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Khắc phục tồn tại	Thực hiện công bố công khai và rộng rãi qua nhiều kênh (website của trường; website của khoa; kênh Tiktok; kênh Youtube; Facebook...), thực hiện đa dạng phương tiện truyền tải ĐCCT (bản cứng, bản mềm phát đến các SV; tổ chức hỏi đáp trực tiếp đối với SV khi học các học phần trong CTĐT...)	-Phòng ĐT -Khoa KT&QTKD -BM QTKD	Định kỳ 1 năm 2 lần vào đầu mỗi kỳ học; bắt đầu từ năm học 2025 – 2026
Phát huy điểm mạnh 1	Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần ngành QTKD tiếp tục được công bố công khai đến các BLQ để các bên BLQ dễ dàng tiếp cận. Khoa và BM quản lý ngành thực hiện nhiều hoạt động để tăng cường mối liên kết bền vững với cựu SV, NTD, các GV và NKH ở các đơn vị đối tác (thông qua các hoạt động giao lưu SV; hội thảo chuyên môn, Xúc tiến việc làm....)	-Phòng ĐT -Khoa KT&QTKD -BM QTKD	Định kỳ 1 năm 1 lần; bắt đầu từ năm học 2025 – 2026
Phát	Bản mô tả CTĐT và ĐCCT ngành tiếp tục duy trì	-Phòng ĐT	Định kỳ 1

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
huy điểm mạnh 2	được công bố trên đa dạng các phương tiện như lưu giữ bản cứng ở Phòng ĐT, Khoa và BM; cập nhật trên website của Nhà trường, được gửi qua các bảng hỏi điều tra hay gửi đến SV tham gia ngành học trong sổ tay SV	-Khoa KT&QTKD -BM QTKD	năm 2 lần vào đầu mỗi kỳ học; bắt đầu từ năm học 2025 – 2026

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7 điểm.

Kết luận về tiêu chuẩn 2

Bản mô tả CTĐT là một văn bản quan trọng thể hiện thông tin tổng thể về ngành học, gồm: tên chương trình, đơn vị thực hiện chương trình, mục tiêu, nội dung CTĐT, phương thức tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá và điều kiện đảm bảo để thực hiện đào tạo.

Bản mô tả CTĐT ngành QTKD của Trường ĐHLN được xây dựng với nội dung thông tin đầy đủ, chính xác, được cập nhật thường xuyên 2 năm 1 lần trên cơ sở lấy ý kiến rộng rãi các BLQ như SV, cựu SV, GV, NKH và NTD nên đảm bảo tính khoa học và thực tiễn cao. Cùng với việc cập nhật, ban hành bản mô tả CTĐT, ĐCCT các học phần trong CTĐT của Ngành cũng được rà soát, cập nhật cùng với thời kỳ rà soát cập nhật CTĐT. Quy trình rà soát CTĐT, ĐCCT được thực hiện đúng theo quy định của Bộ GD&ĐT và những hướng dẫn của Nhà trường, đảm bảo thông tin đầy đủ, chi tiết và cập nhật. Bản mô tả CTĐT, ĐCCT sau khi ban hành được công bố rộng rãi đến các BLQ để các bên dễ dàng tiếp cận.

Tuy nhiên, hiện Trường ĐHLN và Khoa KT&QTKD mới chỉ công khai bản mô tả CTĐT trên Website của Khoa và Nhà trường, đồng thời lưu giữ ở Phòng ĐT, Khoa và BM, còn ĐCCT môn học/ học phần mới được chuyển đến cho SV thông qua các tài liệu phát tay, qua hướng dẫn đầu khoá học... nên chưa được đồng đảo các blq biết đến. Trong thời gian tới, Khoa và Nhà trường cần đưa toàn bộ ĐCCT các học phần của ngành học lên website của Khoa và Nhà trường, đồng thời đa dạng hình thức công khai qua tờ rơi, qua các ấn phẩm quảng bá ngành khác.

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

CTDH ngành QTKD - Trường ĐHLN được ban hành sau khi ban hành CTĐT ngành, trong đó đã làm rõ: mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể, CDR đối với ngành học và mỗi học phần; nội dung đào tạo, phương pháp đánh giá và thời lượng đối với ngành học và mỗi học phần. Các môn học/học phần được lựa chọn dựa trên phân tích ma trận tích hợp giữa CDR và các môn học nên đảm bảo tính khoa học và logic. CTDH ngành

QTKD cũng làm rõ được các phương pháp dạy và học, kiểm tra đánh giá SV trong từng học phần để đóng góp vào thực hiện mục tiêu và CĐR của ngành. Đồng thời, CTDH của ngành QTKD được định kỳ rà soát 2 năm 1 lần trên cơ sở lấy ý kiến rộng rãi của các BLQ nhằm đảm bảo tính tương thích, linh hoạt và cập nhật ở từng học phần cụ thể và ở CTĐT tổng thể.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Xác định mục tiêu của CTĐT là bước đầu tiên trong quy trình xây dựng một CTĐT. Tiếp theo đó là xác định CĐR - chính là yêu cầu cần đạt tới của một CTĐT. CĐR ngành QTKD trường ĐHLN được xây dựng từ năm 2010 theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo cho đến nay [H3.03.01.01]. CĐR và CTĐT đã được Nhà trường thường xuyên triển khai rà soát, cập nhật cứ 2 năm một lần [H3.03.01.02]. Trên cơ sở triển khai rà soát và cập nhật CĐR CTĐT, Nhà trường ban hành quyết định CĐR của CTĐT vào các năm 2019, 2021, **2024** [H3.03.01.03] [H3.03.01.05]. Đồng thời công bố về CĐR của CTĐT ngành QTKD trên trang thông tin điện tử của Trường và Khoa [H3.03.01.04]. Để ban hành và công bố CĐR của CTĐT ngành QTKD bước tiếp theo là xác định nội dung và các học phần của CTĐT để đạt được CĐR [H3.03.01.02] [H3.03.01.03]. Để đảm bảo phù hợp với CĐR ban hành, CTDH ngành QTKD được ban hành tương ứng vào các năm **2019 và 2021, 2024**. Trên cơ sở CĐR của CTĐT Nhà trường triển khai thông báo và hướng dẫn quy trình thực hiện biên soạn CTDH của ngành. CTDH ngành QTKD được biên soạn, cập nhật với đầy đủ thông tin về: (1) Thông tin chung về CTĐT: tên CTĐT, thời gian đào tạo, đơn vị đào tạo, GV giảng dạy; (2) Mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của CTĐT; (3) CĐR của CTĐT; (4) Kết cấu nội dung CTĐT; (5) Ma trận tương thích CĐR với các học phần của CTĐT; (6) Mục tiêu của từng học phần, phương pháp giảng dạy và đánh giá của mỗi học phần [H3.03.01.06] [H3.03.01.07] [H3.03.01.08] [H3.03.01.09]. Tính đến thời điểm năm 2023 CTDH ngành QTKD đang được sử dụng là bản CTDH năm 2021

Trong quá trình xây dựng CTDH, việc lựa chọn các môn học được xác định trước hết căn cứ vào quy định về CTDH của Bộ GD&ĐT, quy định về CTDH của trường ĐHLN và tham khảo các trường có đào tạo ngành QTKD trong và ngoài nước [H3.03.01.01] [H3.03.01.18] đồng thời xem xét đến sự đóng góp của từng học phần vào thực hiện CĐR của CTĐT thông qua Ma trận mối quan hệ giữa các học phần và CĐR [H3.03.01.13] và ma trận phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra/đánh giá môn học để đạt được CĐR của từng học phần đáp ứng CĐR của CTĐT [H3.03.01.20]. CTDH ngành QTKD được thiết kế với 2 khối kiến thức cơ bản: kiến thức giáo dục đại cương và kiến thức chuyên nghiệp. Kiến thức giáo dục đại cương, bao gồm các môn học như Những NLCB của chủ nghĩa Mác- Lenin, tin học, ngoại ngữ, pháp luật, xã hội học... nhằm đạt CĐR về kiến thức cơ bản về xã hội, khoa học chính trị và pháp luật với số TC 28/129 TC (năm 2021) của CTĐT. Từ năm 2021, khối kiến thức chuyên

nghiệp với 101 TC chia làm 5 nhóm: Kiến thức cơ sở ngành 26TC, kiến thức ngành, chuyên ngành 35 TC, kiến thức bổ trợ 15 TC, HKDN 15 TC và 10 TC là khóa luận tốt nghiệp [H3.03.01.09].

Các môn học thuộc khối kiến thức chuyên ngành QTKD với các môn học cốt lõi như QTKD quốc tế, QTKD phát triển, QTKD công cộng QTKD lâm nghiệp, QTKD đầu tư, QTKD lượng ứng dụng.... nhằm cung cấp các kiến thức và kỹ năng về phân tích và quản lý QTKD; có khả năng tiếp cận và tham gia phân tích, hoạch định chính sách, tổ chức quản lý và giải quyết các vấn đề QTKD tại doanh nghiệp và ở các cấp độ khác nhau của nền QTKD quốc dân. Các học phần được thiết kế thuộc CTĐT của ngành QTKD nhằm đạt các CĐR về kiến thức và kỹ năng chuyên ngành [H3.03.01.13]. Để đạt được các kiến thức và kỹ năng này, ngoài việc chú trọng nội dung môn học, CTDH ngành QTKD trường ĐH Lâm nghiệp đã làm rõ được các phương pháp tổ chức giảng dạy, phương pháp đánh giá môn học/học phần chi tiết cho từng tiết học trong các học phần cũng như phân tích ma trận Phương pháp dạy học, Phương pháp kiểm tra đánh giá để đạt được CĐR [H3.03.01.10] [H3.03.01.11] [H3.03.01.12] [H3.03.01.13] [H3.03.01.14] [H3.03.01.19] [H3.03.01.20]. Từ phân tích ma trận có thể thấy tuy các phương pháp đánh giá môn học/học phần có đảm bảo được các CĐR nhưng vẫn còn hạn chế về phương pháp đánh giá cuối kỳ do chủ yếu các môn học đều đánh giá bằng hình thức thi tự luận. Ngoài ra, để nâng cao khả năng đạt được các CĐR về kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm cũng như phẩm chất đạo đức, CTDH ngành QTKD còn được thiết kế với 15 TC HKDN và 10 TC làm KLTN ở ngoài cơ sở, từ đó giúp SV nâng cao khả năng làm việc độc lập, khả năng tự giải quyết tình huống thực tế [H3.03.01.09] [H3.03.01.13].

Qua các lần lấy ý kiến cựu SV, GV, NKH, NTD và cập nhật, hoàn thiện, CTDH ngành QTKD cho thấy hình thức tổ chức bài tập/thảo luận, thực hành đã tăng tỷ trọng so với hình thức giảng dạy lý thuyết, bên cạnh đó còn thay đổi và ngày càng đa dạng như các hình thức sắm vai, thuyết trình, làm bài tập nhóm, bài tập lớn... giúp người học rèn luyện kỹ năng trình bày, tư duy phản biện và các kỹ năng mềm khác [H3.03.01.15] [H3.03.01.16] [H3.03.01.17]. Để đạt được các CĐR về thái độ, về năng lực tự chủ và trách nhiệm, trong mỗi học phần của CTDH đều đề cập đến yêu cầu về thái độ của SV, đồng thời trong thang điểm đánh giá của học phần cũng tính đến yếu tố thái độ học tập của SV [H3.03.01.10] [H3.03.01.13]. Nhằm hỗ trợ SV có thể học tập nâng cao và liên thông giữa các ngành, CTDH ngành QTKD đã lồng ghép nhiều môn học liên quan với chuyên môn của ngành như Quản trị học, Tài chính tiền tệ, Nguyên lý thống kê, Nguyên lý kế toán, Tài chính doanh nghiệp, Thống kê QTKD, ... cũng rất phù hợp với CTĐT của các cơ sở giáo dục có cùng chuyên ngành đào tạo [H3.03.01.10] [H3.03.01.18].

Như vậy có thể thấy, CTDH ngành QTKD của Trường ĐHLN đã được xây dựng dựa trên các yêu cầu của CĐR. Việc xác định tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học

tập, phương pháp kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của người học của 100% các môn học/học phần trong CTDH hoàn toàn phù hợp, góp phần đạt được CĐR của CTĐT.

2. Điểm mạnh

CTDH ngành QTKD được thiết kế với cấu trúc phù hợp, cân đối giữa các khối kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở khối ngành, cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành, đảm bảo thực hiện các CĐR về kiến thức, kỹ năng, phẩm chất đạo đức, năng lực tự chủ và trách nhiệm. 100% các môn học/học phần trong CTDH được lựa chọn, xây dựng dựa trên ma trận tích hợp với CĐR nên đảm bảo đánh giá được sự đóng góp của từng học phần vào CĐR của ngành. CTDH ngành QTKD và CĐR ngành được khảo sát và cập nhật định kỳ, đảm bảo tính khoa học cũng như yêu cầu thực tiễn.

3. Điểm tồn tại

CTDH ngành QTKD mặc dù đã được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR và tổ hợp các phương pháp dạy và học, kiểm tra/đánh giá kết quả học tập học phần đều phù hợp và góp phần đạt được CĐR. Tuy nhiên, việc kiểm tra/đánh giá phẩm chất đạo đức, năng lực tự chủ và trách nhiệm sẽ khó định lượng hơn kiểm tra/đánh giá kiến thức, kỹ năng của người học.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Khắc phục tồn tại	- Xây dựng kế hoạch lấy ý kiến định kỳ của các BLQ về CTDH ngành QTKD, tập trung nhiều hơn vào cách thức kiểm tra đánh giá năng lực tự chủ và trách nhiệm, phẩm chất đạo đức của người học.	- Phòng KT&ĐBCL - Khoa KT&QTKD	Từ năm học 2025 – 2026
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện hơn nữa CĐR và các học phần trong CTDH	- BM QTKD	Từ năm học 2025 – 2026

5. Tự đánh giá Tiêu chuẩn đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7 điểm

Tiêu chí 3.2: Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR là rõ ràng

1. Mô tả hiện trạng

Sau khi xây dựng xong CĐR ngành QTKD, Khoa tiếp tục tổ chức xây dựng CTĐT và cuốn CTDH cho tương ứng CĐR với các học phần cụ thể [H3.03.02.01] [H3.03.01.09] [H3.03.01.13]. Các học phần đại cương cung cấp kiến thức nền tảng, tăng cường khả năng tư duy, khả năng tính toán cho các học phần cơ sở ngành và

chuyên ngành. Các học phần cơ sở khối ngành giúp SV chiếm lĩnh được những tri thức về khối ngành QTKD, là cơ sở để tích lũy các kiến thức về ngành học. Trong mỗi một học phần/môn học đều có ghi rõ phân bổ số tiết lý thuyết, bài tập, thảo luận và bài tập lớn để hướng đến sự phát triển các kỹ năng khác nhau của SV nhằm đạt được CĐR như kỳ vọng. Đặc biệt sự đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR của CTĐT đã được thể hiện rất rõ qua ma trận mối quan hệ giữa các môn học/học phần với các CĐR [H3.03.01.13], qua đó tất cả các môn học/học phần đều đóng góp cho một hoặc nhiều CĐR trong CTĐT. Ví dụ các môn học khối giáo dục đại cương giúp đạt được CĐR về kiến thức chung, nguyên lý và kỹ năng sống, kỹ năng ngoại ngữ - tin học,... các môn học về QTKD, tài chính, kế toán, học phần TTNN giúp đạt được hầu hết các CĐR về kỹ năng cứng (như kỹ năng thu thập thông tin, phân tích đánh giá, dự báo các vấn đề QTKD xã hội vi mô và vĩ mô, từ đó có khả năng phân tích và hoạch định quản lý chính sách QTKD xã hội, ...) các kỹ năng mềm (như tổ chức, tham gia làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng ngoại ngữ, tin học chuyên ngành, ...) và năng lực tự chủ và trách nhiệm (khi tham gia vào các buổi thảo luận, làm bài tập nhóm, tham gia HKDN ... ở các học phần). Như vậy có thể thấy không có một môn học/học phần nào thừa, không có sự đóng góp để đạt được CĐR của CTĐT.

Qua biên bản nghiệm thu ĐCCT các môn học/học phần giảng dạy cho ngành QTKD năm 2019, 2021, 2024 [H3.03.02.02] [H3.03.01.10] [H3.03.02.04] cho thấy 100% các môn học/học phần đều xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đạt được CĐR. Ví dụ phương pháp thảo luận nhóm của SV giúp đạt được CĐR về kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình và làm việc nhóm. Trong phương pháp đánh giá cũng đã áp dụng hình thức đào tạo theo học chế TC, điểm đánh giá môn học là tổ hợp của ít nhất 3 trong các nội dung như: đánh giá sự chuyên cần, kiểm tra giữa kỳ, bài tập lớn/bài tập cá nhân, thảo luận nhóm, điểm thực hành và điểm thi kết thúc môn học. Tùy vào từng môn học/học phần mà lựa chọn 3 hoặc 4 hình thức trong các hình thức nêu trên để hướng đến CĐR. Những môn học/học phần góp phần nâng cao kỹ năng mềm cho SV thì phải có hình thức đánh giá thông qua thảo luận nhóm, thuyết trình thường có trọng số lớn. Những môn học để góp phần đạt được CĐR về kỹ năng (thu thập thông tin, xử lý thông tin, phân tích và dự báo,...) thì điểm số cho phần thực hành, thực tập thường có trọng số lớn, ví dụ các môn học Phương pháp nghiên cứu QTKD xã hội, QTKD lượng, TTNN1, TTNN2, HKDN... [H3.03.01.10] [H3.03.01.20]. Điển hình như học phần Tài chính tiền tệ là tổng hợp của nhiều phương pháp đánh giá người học, cụ thể bao gồm bài kiểm tra viết giữa kỳ, bài thảo luận nhóm, bài tập lớn (tính bình quân giữa điểm GV đánh giá thuyết trình nhóm, điểm bài tiểu luận của từng người học đóng góp vào bài tập lớn, điểm trưởng nhóm đánh giá sự tham gia của từng thành viên vào nhóm) và bài thi vấn đáp cuối kỳ. Với đa dạng phương pháp đánh giá người học, học phần này góp phần đạt được cả CĐR về kiến thức, kỹ năng, đặc biệt là CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm.

Đối với các môn học chuyên ngành, bên cạnh kiến thức lý thuyết truyền thống thì nội dung chương trình môn học được cập nhật, điều chỉnh thường xuyên, định kỳ theo yêu cầu của trường và Bộ GD&ĐT [H3.03.01.06] [H3.03.01.07] cũng như các Chương trình chính sách hoạch định của Đảng và Nhà nước về phát triển QTKD xã hội giai đoạn mới đến năm 2025, 2030... Bộ luật (Luật doanh nghiệp, Luật thuế, Luật chứng khoán, Luật Đầu tư ...), các Thông tư, Nghị định, Quyết định, ... mới ban hành nhằm thực hiện kế hoạch hành động mà Chiến lược cũng như các chương trình phát triển QTKD xã hội đặt ra như: 3 Chương trình mục tiêu quốc gia, Chiến lược phát triển QTKD số, QTKD tuần hoàn... [H3.03.02.06]. Các học phần có tính ứng dụng cao tạo cơ hội cho người học vận dụng kiến thức đã học vào thực tế như học phần TTNN cho phép SV chủ động thực hiện, GV giám sát và đánh giá phần tích lũy kiến thức và kỹ năng của SV [H3.03.02.05]. Bên cạnh các học phần trong CTĐT, BM QTKD còn thường xuyên tổ chức các khóa học ngắn hạn cho SV như: Quản lý tài chính cá nhân,... [H3.03.02.03]. Những năm gần đây CTDH được rà soát liên tục nhằm đưa ra những giải pháp sát thực nâng cao chất lượng đào tạo, gắn lý thuyết với thực hành để đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các NTD, chẳng hạn như SV trước khi tốt nghiệp phải đi thực tập 6 tháng tại cơ sở và bảo vệ khóa luận tốt nghiệp cuối khóa [H3.03.01.10].

Trước khi đưa ra những chỉnh sửa về nội dung, cấu trúc CTDH, Khoa và BM chuyên môn sẽ tập hợp các ý kiến đóng góp của NTD về CTDH, tiếp thu và thay đổi theo nhu cầu thực tế của doanh nghiệp như giảm số giờ lý thuyết đại cương, tăng số giờ thực hành, giờ thảo luận, bổ sung kỹ năng mềm trong quá trình giảng dạy [H3.03.01.15]. Bên cạnh đó là đối sánh CTDH của các trường khác cùng đào tạo ngành QTKD [H3.03.01.18]. Sau đó BM tiến hành chỉnh sửa ĐCCT học phần và so sánh sự thay đổi giữa CTDH mới với CTDH trước đó [H3.03.02.07]. Kết quả khảo sát cho thấy ngành QTKD đã nhận được những phản hồi tích cực từ phía NTD, cựu người học, GV/NKH về CTDH hiện hành [H3.03.01.16] [H3.03.01.17]. Sau khi tổng hợp ý kiến cựu SV, GV/NKH và người tuyển dụng, CTDH của ngành QTKD được thông qua BM chuyên môn, hội đồng khoa học đào tạo của Khoa, của trường và được nghiệm thu đưa vào đào tạo [H3.03.02.04] [H3.03.01.03]. Tuy nhiên hoạt động rà soát ĐCĐR, CTĐT và CTDH của trường đang thực hiện với định kỳ 2 năm 1 lần, mà trên thực tế các điều luật, thông tư, nghị định, ... liên quan tới ngành QTKD thay đổi, cập nhật thường xuyên hàng quý, hàng năm và trong thời đại 4.0 thì các thủ tục, phần mềm được số hóa và cải tiến thường xuyên. Do đó hoạt động rà soát nên được triển khai hàng năm để cập nhật được những thay đổi của thời đại cũng như ngành nghề để SV ra trường có thể hòa nhập ngay với môi trường làm việc.

2. Điểm mạnh

Các học phần trong CTDH ngành QTKD được cấu trúc thành từng khối gắn kết giữa các kiến thức cơ bản, cơ sở ngành và chuyên ngành. Nội dung chi tiết của từng học phần trong CTDH thể hiện rõ mục tiêu, yêu cầu của học phần và thể hiện được sự

gắn kết của học phần với các học phần trong các khối kiến thức khác đảm bảo quá trình dạy - học và đánh giá đạt được mục tiêu của CDR.

3. Điểm tồn tại

Các hoạt động lấy ý kiến của các BLQ chưa được làm thường xuyên hàng năm. Do đó tính cập nhật về nội dung chương trình cũng như các ứng dụng, phần mềm, văn bản pháp luật bị hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Khắc phục tồn tại	- Nhà trường có kế hoạch triển khai lấy ý kiến phản hồi các BLQ giao cho Phòng KT&ĐBCL, Phòng ĐT thực hiện vào tháng 3 hàng năm. - Sau đó, Khoa/BM lấy kết quả tổng hợp ý kiến từ phòng KT&ĐBCL, tổ chức họp rà soát điều chỉnh CTDH khi kết thúc mỗi năm học.	- Phòng KT&ĐBCL, - Phòng ĐT, - Khoa KT&QTKD - BM QTKD	Từ năm học 2025 – 2026
Phát huy điểm mạnh	Các học phần tiếp tục hoàn thiện hơn nữa nội dung.	BM QTKD	Từ năm học 2025 – 2026

5. Tự đánh giá: Tiêu chuẩn đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7 điểm

Tiêu chí 3.3: CTDH có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. Mô tả hiện trạng

Cấu trúc CTDH (2021) hiện hành của ngành QTKD có 129 TC với 50 học phần, chủ yếu tập trung vào khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (chiếm khoảng 78% trong tổng số TC tích lũy tương ứng 101/129TC). Trong đó khối kiến thức ngành, chuyên ngành chiếm tỷ trọng cao nhất 27% với 35/129 TC, kết hợp với HKDN (15 TC) và Khóa luận tốt nghiệp (10 TC) giúp nâng cao tối đa khả năng thực hành, tiếp cận thực tế và ứng dụng các kiến thức chuyên ngành vào công việc của một chuyên gia QTKD. Tiếp đó đứng vị trí thứ hai là khối kiến thức cơ sở ngành chiếm 20% với 26/129 TC, cuối cùng là các kiến thức bổ trợ 15/129 TC chiếm 11,6% (trong bảng 3.1 phần phụ lục các bảng biểu).

Lưu ý: Tỷ trọng cột 6 tính cho số TC cột 4, tỷ trọng cột 7 tính cho số TC cột 5

Giữa các khối kiến thức từ giáo dục đại cương; cơ sở ngành; kiến thức ngành, chuyên ngành và kiến thức bổ trợ có sự gắn kết liền mạch trong việc bố trí sắp xếp

CTDH [H3.03.01.09] [H3.03.01.11] [H3.03.01.12]. Kiến thức đại cương được thiết kế với các môn học như Triết học Mác – Lenin, QTKD chính trị Mác – Lenin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam năm 2021 (Các học phần này đã được phân tách, thay thế cho các học phần bắt buộc trước đây ở khung CTDH 2019 gồm Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lenin và Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam), Tư tưởng Hồ Chí Minh, Pháp luật đại cương, Tin học đại cương làm nền tảng cho việc tiếp thu các học phần của kiến thức cơ sở ngành như QTKD vi mô, QTKD vĩ mô, QTKD lượng, ... và sau nữa là học phần Quản lý Nhà nước về QTKD, QTKD công cộng, QTKD phát triển, Chính sách công ...thuộc khối kiến thức ngành, chuyên ngành. Điều này thể hiện rõ trong học phần tiên quyết thuộc ĐCCT các học phần [H3.03.01.10]. Sau khi hoàn thành các học phần cơ bản của kiến thức cơ sở ngành như QTKD vi mô 1, QTKD vĩ mô 1... người học mới tiếp tục học các môn kiến thức ngành như QTKD vi mô 2, QTKD vĩ mô 2,...tiếp đó đi sâu vào chuyên ngành như QTKD công cộng, Luật QTKD, Chính sách công ... sau đó người học có thể tiếp tục nâng cao kiến thức chuyên sâu về các lĩnh vực QTKD xã hội như học phần QTKD lâm nghiệp, QTKD nông nghiệp,... hoặc lựa chọn các môn học có xu hướng tiếp cận với học phần QTKD quốc tế, QTKD đầu tư, QTKD lượng ứng dụng ... [H3.03.01.09]. Sau khi học các kiến thức ngành và chuyên ngành, người học sẽ được thực hành, thực tập và kết hợp học các kiến thức bổ trợ để dễ dàng hòa nhập với nhiều môi trường sau khi tốt nghiệp. Có thể nhận thấy CTDH ngành QTKD trường ĐHLN vừa có tính công khai, hợp lý, thống nhất vừa có tính đa dạng, tính chuyên môn hóa giúp người học có định hướng nghề nghiệp trước khi tốt nghiệp [H3.03.01.09] [H3.03.03.01] [H3.03.02.03].

Kiến thức giáo dục đại cương được bố trí giảng dạy ở 2 học kỳ đầu tiên với 41 TC (CTDH năm 2019) và 28 TC (CTDH năm 2021). Sự giảm sút đáng kể này là do quá trình khảo sát, lấy ý kiến các BLQ cũng như đối sánh với các trường đào tạo ngành QTKD tương đương cho thấy khối kiến thức đại cương này chiếm tỷ trọng lớn trong CTDH, cần được giảm tải để nhường chỗ cho các học phần thực tập/ thực hành nhằm nâng cao kỹ năng nghề nghiệp và kiến thức thực tế cho người học sau khi ra trường [H3.03.01.15] [H3.03.01.16] [H3.03.01.17] [H3.03.01.18] [H3.03.02.07]. Cụ thể các học phần bị lược bớt là Tiếng Anh Học phần 3, Tiếng Anh học phần 4, Toán cao cấp C và Xác suất thống kê.. Sau khi thay đổi khung CTDH, thay vì năm đầu chỉ tập trung học các môn đại cương thì ngay kỳ học thứ 2 người học đã được tiếp cận các học phần cơ sở ngành với 9 TC bắt buộc QTKD vĩ mô I, Nguyên lý thống kê, Tài chính tiền tệ tạo hứng thú đối với ngành học cho người học. Ở học kỳ thứ 3, 4 người học sẽ được học các học phần cơ sở ngành tiếp theo và các học phần kiến thức ngành; bốn học kỳ cuối SV được cung cấp khối kiến thức chuyên ngành, kiến thức bổ trợ với các học phần chuyên môn chuyên ngành kết hợp với HKDN để viết báo cáo KLTN trước khi bảo vệ trước hội đồng chấm thi tốt nghiệp [H3.03.01.09] [H3.03.01.12]. Một mặt với cấu trúc CTDH có tính gắn kết và liền mạch giúp người học xây dựng kế

hoạch học tập và theo dõi kế hoạch đào tạo của trường từng kỳ học, năm học để chủ động công việc học tập, mặt khác người học có thể đăng ký nhiều môn học nhằm đẩy nhanh tiến độ học tập để ra trường trước hạn năm thứ 4, hoặc có thể ra trường muộn hơn khi gặp khó khăn tài chính hoặc đi làm trong thời gian học,...

Tính logic của CTDH còn được thể hiện qua việc người học bắt buộc phải đăng ký học các học phần điều kiện, tiên quyết trước khi đăng ký vào học các học phần chuyên ngành tiếp theo [H3.03.01.09] [H3.03.01.10]. Tổng số TC cho các học phần bắt buộc, có điều kiện tiên quyết là 107/129 TC chiếm 82,9%, tổng số học phần tự chọn là 22/129 TC chiếm 17% (xem bảng trên). Các học phần tự chọn được thiết kế nhằm mục đích hướng SV vào các chuyên ngành và mở rộng kiến thức bằng cách chọn các môn trong một chương trình gần với chuyên ngành lựa chọn hoặc có thể là các học phần thiên hướng bổ trợ kỹ năng mềm như Kỹ năng làm việc nhóm, Phương pháp nghiên cứu QTKD hay kỹ năng dự báo [H3.03.01.10].

Để trau dồi thêm các kỹ năng mềm cho SV, BM QTKD kết hợp với Nhà trường cũng thường xuyên tổ chức các buổi tọa đàm (Quản lý tài chính cá nhân, Giao lưu chào tân SV khóa mới, Giao lưu định hướng nghề nghiệp, ...) [H3.03.02.03]. [H3.03.03.03].

Trong quá trình vận hành hệ thống TC, Nhà trường đã 5 lần tiến hành rà soát điều chỉnh CTDH định kỳ 2 năm một lần, gần đây nhất là qua các năm 2019, 2021, 2023 [H3.03.01.06] [H3.03.01.07]. Các văn bản quy định về quy chế đào tạo và các quy chế tương đương có liên quan được thường xuyên cập nhật theo từng năm. Năm 2019, CTDH có sự thay đổi về mã ngành đào tạo QTKD theo Thông tư Ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ ĐH từ mã ngành 52340101 thành **7310101** [H3.03.03.05]; bên cạnh đó còn có sự bổ sung CDR chuẩn hóa về tin học, ngoại ngữ theo quy định [H3.03.01.05], ngoài ra còn có sự bổ sung của Học phần Phương pháp nghiên cứu QTKD nhằm tăng kỹ năng nghiên cứu cho SV, hỗ trợ SV NCKH, khởi nghiệp và các bài tập lớn, khóa luận sau này. Đến năm 2021, nhà trường tiếp tục cập nhật CTDH nhưng giảm bớt khối kiến thức tối thiểu cần đạt cho SV xuống còn 129 TC do giảm khối kiến thức đại cương từ 41 TC xuống còn 28 TC theo góp ý của cựu SV, NTD. Cùng với đó, khối kiến thức chuyên nghiệp cũng có nhiều sự thay đổi khi chuyên môn hóa các học phần QTKD, gia tăng thời lượng thực hành thực tập, đặc biệt sự xuất hiện của HKDN được SV, cựu SV và các NTD rất đồng tình trong thời kỳ QTKD cạnh tranh gay gắt và rất cần những thực tập sinh và SV mới tốt nghiệp có sẵn nghiệp vụ thực tế [H3.03.01.15] [H3.03.01.16] [H3.03.01.17] [H3.03.01.09]. Ngoài ra, Phương pháp đánh giá người học được phân tích rõ ràng, cụ thể sự đóng góp của mỗi phương pháp vào CDR môn học/học phần trong ĐCCT các học phần năm 2021 bởi ma trận Rubric [H2.02.02.07]. Vào giữa mỗi kỳ học, Phòng KT&ĐBCL sẽ ra quyết định đề nghị các BM chuyên môn đăng ký hình thức thi cho các học phần có lớp mở trong kỳ [H3.03.01.19].

Để đánh giá CTDH có thật sự phù hợp với khả năng người học hay không, phòng KT&ĐBCL đã thông qua phát phiếu đánh giá kết thúc môn học của SV, sau này được thay bằng hình thức đánh giá online, cho thấy qua các lần thay đổi CTĐT của ngành được người học đánh giá tốt, phù hợp với năng lực tiếp thu của người học, phương pháp giảng dạy của GV cũng được cải tiến từng ngày. SV sau khi tốt nghiệp hầu hết đều có việc làm đúng chuyên môn, được người sử dụng đánh giá tốt, kiến thức cung cấp cho người học đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động [H3.03.01.14] [H3.03.01.15] [H3.03.01.16] [H3.03.01.17]. Các kết quả khảo sát được BM, Khoa lưu giữ cẩn thận và sử dụng làm căn cứ điều chỉnh, bổ sung CTDH ở các lần rà soát tiếp theo. Trên cơ sở kết quả khảo sát các bên có liên quan về CTDH thì BM tiến hành chỉnh sửa ĐCCT các học phần ở những đợt rà soát tiếp theo [H3.03.03.02].

CTDH ngành QTKD được xây dựng đảm bảo tính linh hoạt và tính tích hợp cho các đối tượng học có nhu cầu. Tính linh hoạt thể hiện người học sau khi tích lũy đủ các học phần theo chương trình muốn học hai bằng trở lên vừa có thể học ngay tại trường vừa có thể chuyển sang một trường ĐH khác tiếp tục học đúng khối ngành KT&QTKD theo quy chế hiện hành của Bộ GD&ĐT. Ngoài ra tính linh hoạt của CTDH còn được thể hiện qua việc linh hoạt chuyển đổi từ hình thức giảng dạy trực tiếp sang trực tuyến, thi kết thúc học phần cũng được chuyển đổi từ trực tiếp sang trực tuyến trong tình hình đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp [H3.03.03.04]. Tính tích hợp thể hiện trong CTDH ngành QTKD có sự hiện diện một số học phần của các ngành gần như, Tài chính, QTKD, Kế toán, ... có thể đăng ký học tự chọn theo nhu cầu và ngược lại tạo điều kiện SV các ngành khác đăng ký học những học phần của ngành QTKD có nhiều cơ hội việc làm khi ra trường hay có nhu cầu học cao học chuyên ngành QTKD, Tài chính, Quản lý QTKD sau khi tốt nghiệp [H3.03.01.09].

2. Điểm mạnh

CTDH qua các năm ngành QTKD phản ánh được mục tiêu đào tạo và yêu cầu của CĐR chương trình GDĐH. Chương trình có kết cấu hợp lý giữa khối kiến thức giáo dục đại cương và các khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. CTDH được thiết kế đảm bảo sự logic về cấu trúc, tính tích hợp cho phép SV có khả năng tiếp nhận kiến thức cao nhất đáp ứng yêu cầu thực tế về nhân lực của xã hội. Định kỳ 2 năm 1 lần, trường ĐHLN đều tiến hành rà soát, cập nhật nội dung CTDH theo quy định của nhà nước và tốc độ phát triển của xã hội, bên cạnh đó việc lấy ý kiến góp ý từ các BLQ cho thấy cái nhìn khách quan về sự cải tiến trong CTDH qua các năm. CTDH cũng được triển khai linh hoạt từ hình thức trực tiếp sang trực tuyến theo tình hình đại dịch Covid-19 hoành hành.

3. Điểm tồn tại

CTDH ngành QTKD đã được cập nhật 2 năm một lần nhằm đáp ứng nhu cầu của SV, cựu SV và NTD. Tuy nhiên để bám sát thị trường QTKD thay đổi liên tục thì CTDH của trường nên được cập nhật hàng năm.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Khắc phục tồn tại	Tiếp tục có kế hoạch triển khai rà soát và điều chỉnh CTDH đảm bảo tính cập nhật và thích ứng nhu cầu thực tế của xã hội về nhân lực. Mặt khác, Khoa KT&QTKD xây dựng kế hoạch và tổ chức lấy ý kiến phản hồi của các đơn vị sử dụng lao động và cựu SV định kỳ hằng năm.	-Phòng KT&ĐBCL, - Phòng ĐT, -Khoa KT&QTKD	Từ năm học 2025 – 2026
Phát huy điểm mạnh	Dựa vào kết quả khảo sát các BLQ, CTDH thay đổi theo điều kiện thực tế nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực cho xã hội.	- Khoa KT&QTKD - BM QTKD	Từ năm học 2025 – 2026

5. Tự đánh giá: Tiêu chuẩn đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7 điểm

Kết luận về tiêu chuẩn 3

CTDH của ngành QTKD được thiết kế dựa trên CĐR thông qua phân tích ma trận kiến thức, kỹ năng của ngành. Do vậy, các môn học đều được xác định mức độ đóng góp rõ ràng vào CĐR. CTDH ngành QTKD được thiết kế với 2 khối kiến thức: Giáo dục đại cương và kiến thức giáo dục chuyên nghiệp nên đảm bảo cung cấp cho người học được toàn diện các kiến thức, kỹ năng có tính phổ quát và chuyên biệt. ĐCCT các môn học/học phần được thiết kế rõ ràng bao gồm mục tiêu môn học, kết cấu, nội dung, phương pháp dạy và học, phương thức đánh giá và được cập nhật 2 năm/lần dựa trên ý kiến các BLQ nên đảm bảo tính logic, cập nhật. Qua đánh giá CTDH 5 năm qua của ngành QTKD cho thấy vẫn còn có những hạn chế trong việc đổi mới các phương pháp giảng dạy và đánh giá môn học, cũng như kết cấu các khối kiến thức, học phần do đó CTDH năm 2019, 2021, 2024 đã có nhiều thay đổi tích cực. Tuy nhiên nền QTKD nước ta cũng như quốc tế hiện nay đang phát triển mạnh mẽ và thay đổi từng ngày nên CTDH cần được cập nhật thường xuyên hàng năm để phù hợp với thị trường do đặc thù ngành nghề đào tạo. Ngoài ra, việc lấy ý kiến đánh giá môn học mới chỉ dừng lại ở việc lấy ý kiến NKH và SV trong trường. Trong thời gian tới, Ngành sẽ tăng cường đổi mới phương pháp giảng dạy và đánh giá môn học, xây dựng kế hoạch chi tiết lấy ý kiến rộng rãi các BLQ về CTDH của Ngành.

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

Trong quá trình đào tạo thì hoạt động giảng dạy và học tập luôn có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Chất lượng giảng dạy được đánh giá thông qua sản phẩm đầu ra là chất lượng của người học. Hiệu quả giảng dạy của việc dạy học phụ thuộc nhiều vào phương pháp giảng dạy, ở sự tiếp nhận và phương pháp học của người học. Do vậy để đạt được kết quả đào tạo như mong muốn cần có phương pháp giảng dạy phù hợp và phương pháp học tập tốt. Từ năm 2008, Trường ĐHLN đã chuyển từ học chế niên chế sang học chế TC để tăng tính chủ động trong học tập của SV. Theo đó, phương pháp tiếp cận trong dạy học của GV Nhà trường nói chung và GV ngành QTKD nói riêng chuyển từ truyền đạt, thuyết trình sang các phương pháp lấy SV làm trung tâm, tăng cường tính chủ động, tự học, tự nghiên cứu sáng tạo cho SV.

Để thực hiện được định hướng đó, Khoa KT&QTKD, BM QTKD đã xem xét lựa chọn kỹ càng phương pháp giảng dạy phù hợp cho từng học phần/ môn học để đảm bảo SV dễ tiếp thu, tăng tính chủ động trong việc học tập. Nhằm nâng cao hiệu quả đổi mới phương pháp giảng dạy, trên cơ sở nhu cầu của GV, hàng năm Nhà trường đều tổ chức nhiều lớp bồi dưỡng, tập huấn phương pháp giảng dạy mới. Ngoài ra, các GV cũng thường xuyên trao đổi, dự giờ, góp ý để hoàn thiện phương pháp giảng dạy cho các môn học của Ngành. Cách thức đánh giá kết quả học tập của người học được đổi mới giúp người học phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo, phát triển kỹ năng mềm.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.

1. Mô tả hiện trạng

Mục tiêu giáo dục của Trường ĐHLN trong nhiều năm qua được xác định cụ thể là: “Đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao phục vụ ngành lâm nghiệp và phát triển nông thôn, đáp ứng nhu cầu xã hội cũng như sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Người học khi tốt nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống tốt; có kiến thức cơ bản, chuyên môn vững vàng, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo; có kỹ năng thực hành nghề nghiệp cơ bản; có khả năng tự học, tự nghiên cứu thích ứng với thực tiễn; có kỹ năng tin học, ngoại ngữ đủ đáp ứng yêu cầu công việc và hội nhập quốc tế”. Mục tiêu này của Nhà trường được xác định và thể hiện rõ trong Nghị quyết Hội đồng trường tháng 11 năm 2013 [H4.04.01.01] và trong chiến lược phát triển trường ĐHLN giai đoạn 2006-2020, tầm nhìn 2030 và giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 [H4.04.01.02]. Những mục tiêu và triết lý giáo dục của Trường đã được đăng tải công khai trên website chính thức của nhà trường <http://www.vnuf.edu.vn> nhằm phổ biến rộng rãi đến các BLQ như SV, GV, cán bộ quản lý chuyên môn, chuyên gia [H4.04.01.04].

Để đạt được những mục tiêu đã đề ra thì nhiệm vụ quan trọng hàng đầu đó là cập nhật và chuẩn hóa nội dung CTĐT. Vì vậy, ngay sau khi Nghị quyết của Hội đồng Trường được thông qua, Nhà trường đã triển khai rà soát, đánh giá, cập nhật và ra văn bản ban hành CTĐT **H4.04.01.05**, **[H4.04.01.06]**. Trên cơ sở các văn bản chỉ đạo của Nhà trường về việc rà soát, cập nhật CTĐT, Khoa KT&QTKD, BM QTKD cũng đã thực hiện các cuộc họp quán triệt rõ ràng đến cán bộ, GV các nội dung của mục tiêu giáo dục của Nhà trường. Triết lý, mục tiêu giáo dục của Nhà trường được khoa KT&QTKD cụ thể trong chiến lược phát triển Khoa KT&QTKD giai đoạn 2006-2020, tầm nhìn 2030 **[H4.04.01.03]**, trong mục tiêu CTĐT và được phổ biến đến SV trong các đợt sinh hoạt chính trị, công dân đầu khóa **[H4.04.01.09]**, trong các lần lấy ý kiến các BLQ **[H4.04.01.08]**. Trên cơ sở mục tiêu, triết lý giáo dục của Trường ĐHLN, Khoa KT&QTKD, BM QTKD đã xây dựng mục tiêu đào tạo của ngành QTKD và được cụ thể hóa trong CTĐT ngành **[H4.04.01.06]**

Mục tiêu chung:

CTĐT ngành QTKD trình độ ĐH nhằm trang bị cho người học sự phát triển toàn diện về kiến thức; có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; nắm vững những kiến thức cơ bản và hiện đại về QTKD - xã hội; có kiến thức chuyên môn sâu về phân tích và quản lý QTKD; có khả năng tiếp cận và tham gia phân tích, hoạch định chính sách, tổ chức quản lý và giải quyết các vấn đề QTKD tại doanh nghiệp và ở các cấp độ khác nhau của nền QTKD quốc dân nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực cho doanh nghiệp, các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức tài chính và các tổ chức khác; các cơ sở nghiên cứu, các cơ sở giáo dục ĐH và cao đẳng

Mục tiêu cụ thể:

- Vận dụng thành thạo các kiến thức trong lĩnh vực QTKD để phân tích, đánh giá giải quyết những vấn đề trong thực tiễn liên quan đến Ngành QTKD;
- Phát hiện, phân tích và giải quyết các vấn đề thực tiễn liên quan đến lĩnh vực QTKD, QTKD đầu tư trong nước, khu vực và quốc tế hướng tới mục tiêu phát triển bền vững; Vận dụng các kiến thức chuyên ngành và chuyên sâu về QTKD, quản lý QTKD, tài chính và CNTT nhằm vận hành và khai thác hiệu quả hoạt động kinh doanh trên nền tảng số; Vận dụng các kiến thức chuyên ngành và chuyên sâu về QTKD, quản lý, tài nguyên và môi trường nhằm ứng dụng mô hình QTKD tuần hoàn trong các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng bền vững
- Có kỹ năng làm việc độc lập và tổ chức làm việc theo nhóm, có khả năng giao tiếp tốt; Tự tin, năng động trong công việc.

CTĐT và CĐR ngành QTKD cũng được đăng tải công khai nhằm phổ biến đến người học và các BLQ NTD và toàn xã hội trên cổng thông tin điện tử của Trường và Khoa KT&QTKD **[H4.04.01.04]**. Mục tiêu giáo dục tiếp tục được cụ thể hoá trong mục tiêu đào tạo về kiến thức, kỹ năng, thái độ của người học tuyên bố trong CĐR của

ngành QTKD năm 2019, 2021, 2023 [H4.04.01.07]. Mục tiêu và CDR của ngành được xây dựng trên sự đóng góp ý kiến của BM và ý kiến đóng góp phản hồi của doanh nghiệp người sử dụng lao động, của GV, cựu SV, NKH [H4.04.01.08]. Kết quả khảo sát cho thấy mục tiêu giáo dục và mục tiêu đào tạo ngành QTKD được đánh giá rõ ràng, phù hợp với nhu cầu xã hội, đào tạo người học có khả năng tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo và biết vận dụng kiến thức để giải quyết vấn đề với chất lượng cao. Tuy nhiên, quá trình khảo sát và xin ý kiến chủ yếu phỏng vấn qua điện thoại hoặc email, hạn chế này khó tránh khỏi do các đối tượng phỏng vấn có tính chất công việc và địa bàn khác nhau.

Mục tiêu CTĐT của ngành QTKD cũng được truyền tải tới SV qua các hoạt động khác, ngay từ khi SV năm thứ nhất nhập trường, mục tiêu giáo dục được phổ biến tới SV trong đợt học chính trị, sinh hoạt công dân đầu khoá học và giữa khóa [H4.04.01.09] và trong các buổi giao lưu giới thiệu ngành nghề, SV được giới thiệu về ngành đào tạo và mục tiêu đào tạo của ngành, được tọa đàm và đối thoại với GV BM QTKD giúp SV hiểu rõ hơn về để hiểu rõ hơn về mục tiêu giáo dục của Nhà trường, mục tiêu đào tạo và các vị trí việc làm, định hướng phát triển nghề nghiệp trong tương lai của SV ngành QTKD, phát huy vai trò chủ động tích cực của mình trong quá trình học tập. Ngoài ra, Nhà trường và Khoa phối hợp với BM còn tổ chức một số hoạt động rất thiết thực cho SV như cuộc thi khởi nghiệp; Hội thảo, tọa đàm về ngành nghề gồm các GV, NTD; Tọa đàm khởi nghiệp, Tọa đàm tài chính cá nhân, Kỹ năng mềm, Hướng dẫn viết CV, ... giúp cho SV nắm được mục tiêu đào tạo và CDR của ngành nghề đào tạo [H4.04.01.10].

Bên cạnh đó Nhà trường còn phát huy tối đa vai trò của các cố vấn học tập trong việc trợ giúp SV trong quá trình học tập tại Trường. Các CVHT thực hiện sinh hoạt lớp với SV định kỳ 1 tháng 1 lần, giúp SV hiểu rõ lịch trình và mục tiêu đào tạo của ngành học, giúp các em có chiến lược đăng ký môn học phù hợp, theo sát chương trình ngành học, tham gia các hoạt động đoàn thể, giải đáp thắc mắc và khó khăn của SV trong rèn luyện và học tập [H4.01.04.11].

Mục tiêu giáo dục của Nhà trường cũng như ngành QTKD đã được tất cả các cán bộ, GV và người học hiểu rõ và thực hiện, cụ thể trong bản mô tả CTĐT và ĐCCT các môn học đều nêu rõ những kiến thức, kỹ năng, thái độ, phương pháp giảng dạy, hình thức đánh giá kết quả học tập và chỉ rõ yêu cầu thực hiện đối với GV và SV để đạt được CDR [H4.04.01.06], [H4.04.01.12]. Mặt khác, tùy theo đặc điểm của mỗi môn học, trong đề cương môn học còn được bố trí số giờ lý thuyết xen kẽ với giờ thực hành, thảo luận, bài tập nhỏ, bài tập lớn phù hợp. Vì vậy, ngoài những giờ học lý thuyết trên lớp, SV còn được làm bài tập nhỏ, bài tập lớn, thực hành, thực tập và chủ động nghiên cứu các tài liệu có liên quan đã giúp cho người học có kiến thức, kỹ năng thực hành, kỹ năng mềm, có tư duy sáng tạo, chủ động trong việc học tập để đạt được chất lượng giảng dạy cao nhất. Ngoài ra, trong quá trình dạy học toàn bộ GV đã sử

dụng phương pháp giảng dạy đa dạng và hiệu quả truyền đạt cho SV như kết hợp phương pháp dạy thuyết trình, hỏi đáp, thảo luận và thực hành theo nhóm... để đạt được chất lượng giảng dạy cao nhất và giúp người học trau dồi được các kỹ năng [H4.04.01.02], [H4.04.01.07], [H4.04.01.12]. Quá trình đánh giá SV được thực hiện bằng nhiều tiêu chí để đạt CDR của CTĐT như: điểm chuyên cần, điểm kiểm tra giữa kỳ, điểm bài tập lớn hoặc thực hành, điểm thi kết thúc học phần. Các bài kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần đánh giá mức độ tích lũy kiến thức của SV qua từng học phần. Các giờ bài tập, thảo luận, làm việc nhóm và thuyết trình giúp SV phát triển kỹ năng tìm kiếm thông tin, tự học, tự nghiên cứu, giải quyết vấn đề, có tư duy phản biện. Một số môn học có thực hiện bài tập lớn giúp SV củng cố kiến thức lý thuyết và giải quyết các vấn đề thực tiễn. Việc đánh giá thực hành, TTNN được thông qua điểm chuyên cần, bản báo cáo và hỏi đáp, thuyết trình giúp SV có kỹ năng trình bày báo cáo ở dạng văn bản, kỹ năng thuyết trình và phản biện [H4.04.01.12].

2. Điểm mạnh

Mục tiêu giáo dục của Nhà trường đã được tuyên bố và phổ biến rộng rãi qua nhiều phương thức khác nhau và được lan tỏa tới GV, SV và các BLQ giúp họ hiểu rõ về mục tiêu giáo dục của trường, mục tiêu đào tạo của ngành QTKD.

3. Điểm tồn tại

Việc phổ biến mục tiêu CTĐT ngành QTKD đến các BLQ chủ yếu phỏng vấn các BLQ qua điện thoại hoặc email.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Khắc phục tồn tại	Đa dạng hoá các hình thức phổ biến, công khai mục tiêu CTĐT ngành QTKD: Gửi thông tin đến NTD, công bố trên các tờ quảng bá ngành hoặc thông qua các cuộc thi được sân khấu hoá hoặc gặp trực tiếp để phỏng vấn và xin ý kiến về sửa đổi, cập nhật mục tiêu đào tạo của ngành QTKD	- Trường ĐHLN - Khoa KT&QTKD - Phòng ĐT	Từ năm học 2025- 2026

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Phát huy điểm mạnh	Khoa và BM thường xuyên cập nhật, sửa đổi mục tiêu đào tạo của ngành để phù hợp với nhu cầu của xã hội. Nhà trường, Khoa và BM tuyên bố rõ ràng về mục tiêu giáo dục hoặc triết lý giáo dục và phổ biến đến các BLQ sau khi cập nhật, sửa đổi CTĐT, CĐR của ngành QTKD.	- Trường ĐHLN - Khoa KT&QTKD - Phòng ĐT	Từ năm học 2025- 2026

5. Tự đánh giá: Tiêu chuẩn đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7 điểm

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR

1. Mô tả hiện trạng

Đa dạng hoá phương pháp giảng dạy là một trong những nội dung quan trọng của chương trình nâng cao chất lượng giảng dạy của Nhà trường. Nhà trường đã xác định đổi mới phương pháp dạy và học là một trong những khâu đột phá nâng cao chất lượng đào tạo [H4.04.02.01]. Hằng năm, Nhà trường đã tổ chức Hội nghị Đổi mới công tác tuyển sinh và nâng cao chất lượng đào tạo bậc ĐH để các hoạt động dạy và học được thiết kế ngày càng phù hợp hơn, hướng tới mục tiêu đạt được CĐR. Trường thành lập các tiểu ban triển khai các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo [H4.04.02.02]. Trường ĐHLN đã chuyển từ hình thức đào tạo niên chế sang đào tạo TC từ năm 2008. Từ đó đến nay ngành QTKD cũng được đào tạo theo TC bậc học hệ ĐH [H4.04.02.03].

Định kỳ, trường ĐHLN tổ chức rà soát các CĐR, CTĐT để điều chỉnh về chương trình môn học, hình thức dạy học. Trong giai đoạn từ 2019 đến nay, dựa trên kế hoạch của Nhà trường, ngành QTKD đã có những điều chỉnh CTĐT như: thêm, bớt các môn học, điều chỉnh số TC, điều chỉnh phân bố giờ cho môn học theo hướng nâng cao thời lượng phần thực hành, giảm thời lượng học lý thuyết giúp NH đạt CĐR về kỹ năng và thái độ để phù hợp với yêu cầu của xã hội [H4.04.02.04].

CĐR của Ngành QTKD đã được rà soát, hoàn thiện và ban hành vào các năm 2017, 2019, năm 2021, năm 2024 [H4.04.02.05] cùng với việc rà soát CĐR chuyên môn của các ngành học, các CĐR tiếng anh và tin học cho tất cả các ngành học hệ ĐH trong toàn Trường cũng được Nhà trường ban hành năm 2018 [H4.04.02.06]. Việc rà soát, điều chỉnh các CĐR đòi hỏi công tác thiết kế CTĐT, thiết kế môn học phải được đổi mới để đáp ứng được CĐR này. Để đáp ứng được các CĐR của CTĐT, việc lựa

chọn các môn học được thực hiện thông qua ma trận kiến thức, kỹ năng, từ đó đảm bảo tính logics và thực tế của CTĐT [H4.04.02.07]. Căn cứ vào các kết quả phân tích ma trận, kiến thức, kỹ năng, các môn học trong CTĐT sẽ được lựa chọn và biên soạn ĐCCT [H4.04.02.08]. ĐCCT các môn học trong CTĐT sau khi được biên soạn sẽ được BM họp rà soát thẩm định nội dung, các phương pháp tổ chức giảng dạy chi tiết. Các phương pháp dạy và học được thiết kế chi tiết trong ĐCCT các học phần và bài giảng của GV. ĐCCT mỗi học phần cũng nêu rõ phương pháp giảng dạy cho từng bài, từng chương mục; các yêu cầu với học viên trước khi lên lớp; tài liệu tham khảo từng chương, bài. Các phương pháp dạy và học được áp dụng trong CTĐT ngành QTKD khá đa dạng, phù hợp, được GV thiết kế theo từng nội dung tương ứng. Các phương pháp được sử dụng phổ biến nhất đó là: thuyết trình, thảo luận nhóm, giải quyết tình huống, hỏi – đáp ... giúp SV hứng thú hơn với bài giảng. Khoa KT&QTKD cũng đã bám sát, chỉ đạo xây dựng phương pháp giảng dạy ĐH linh hoạt để phù hợp với CTĐT, phù hợp với đối tượng học [H4.04.02.09].

Nhìn chung, CTĐT ngành QTKD đã đổi mới nhiều theo hướng tăng thời lượng thực hành, thực tập của các môn học, phương thức kiểm tra, đánh giá cũng có nhiều thay đổi [H4.04.02.10]. Khối lượng kiến thức trong CTĐT các năm 2019, 2021; 2024 có sự thay đổi đáng kể (bảng 4.1) về số lượng TC trong từng khối kiến thức. CTĐT đã chú trọng, đổi mới nâng cao kỹ năng nghề cho SV, đáp ứng được nhu cầu của xã hội. [H4.04.02.11]. Một số môn học cốt lõi của ngành QTKD được thiết kế phù hợp.

ĐCCT mỗi môn học ngành QTKD đều nêu rõ số lượng giờ học lý thuyết trên lớp, số giờ bài tập, thảo luận, thực hành tại lớp và số giờ tự học của SV cụ thể. Trong ĐCCT mỗi môn học cũng nêu rõ với từng nội dung của môn học thì GV sử dụng phương pháp giảng dạy nào? GV và SV thực hiện các hoạt động như thế nào trên lớp? các yêu cầu đối với SV cần chuẩn bị đối với mỗi nội dung [H4.04.02.08] (bảng 4.1 phần phụ lục các bảng biểu).

Các phương pháp giảng dạy hiện đại được áp dụng trong nhiều môn học giúp SV nâng cao tính chủ động trong học tập, hiểu rõ nội dung bài học hơn đồng thời có cơ hội rèn luyện những kỹ năng mềm. Trên cơ sở đó đạt được các yêu cầu của CDR ngành QTKD [H4.04.02.05]. Năm học 2019-2020 và 2020-2021 việc tổ chức triển khai dạy học có sự thay đổi do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19. Nhà trường đã triển khai giảng dạy và học tập theo hình thức trực tuyến [H4.04.02.12]. Theo đó GV chủ động trong việc giảng dạy về nội dung, phương pháp, phương tiện giảng dạy sao cho hợp lý, truyền tải kiến thức tốt nhất cho người học. Tuy nhiên, các pháp hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu còn hạn chế do đó chưa kích thích tính sáng tạo của SV.

Công cụ để GV lên lớp truyền đạt kiến thức cho SV chủ yếu là các bài giảng powerpoint, bài giảng điện tử ở trên TV trực tuyến [H4.04.02.13] và một số tài liệu khác phát cho SV. Công thông tin học tập trực tuyến của Trường (TV trực tuyến) là nơi cung cấp thông tin hữu ích, đa dạng với hệ thống cơ sở dữ liệu khoa học trong và

ngoài nước đã được Nhà trường đăng ký phục vụ cho việc tra cứu thông tin, học tập, tìm hiểu của học viên, SV toàn trường miễn phí. Với phần mềm quản lý thân thiện và các tài liệu hướng dẫn sử dụng TV trực tuyến đã được thông báo đến GV cũng như SV đã tạo điều kiện thuận lợi để SV có thể học tập tốt hơn, tiếp cận với tri thức khoa học. Từ đó nâng cao chất lượng dạy và học cũng như nâng cao chất lượng của các công trình NCKH của SV, khóa luận tốt nghiệp **[H4.04.02.14]**, **[H4.04.02.15]**.

CTĐT ngành QTKD áp dụng từ K62, ngoài TTNN1 (1 tuần) thực hành sử dụng các thiết bị văn phòng **[H4.04.02.16]**. Kết quả được đánh giá thông qua các số liệu thu thập được và lập thành báo cáo hoàn chỉnh **[H4.04.02.17]**, TTNN 2 với thời lượng 2 tuần, SV tìm hiểu tình hình hoạt động của một số bộ phận thực tế của một doanh nghiệp. Cuối đợt thực tập, SV sẽ có báo cáo nhóm sau khi đi thực tế. Cơ sở để đánh giá kết quả thực tập là bộ sản phẩm bao gồm: Các số liệu thực tập và báo cáo thực tập. **[H4.04.02.17]**. Trong thời gian bị ảnh hưởng dịch covid -19 SV không học trực tiếp tại trường và không đến cơ sở TTNN được Nhà trường đã ra triển khai thực hành, thực tập bằng hình thức trực tuyến **[H4.04.02.18]**,**[H4.04.02.19]**.

Sau đợt TTNN2, SV đi thực tập tốt nghiệp tại các doanh nghiệp, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp với tổng thời gian là 6 tháng dưới sự hướng dẫn của 1 hoặc 2 GV. SV có thể lựa chọn khóa luận theo hướng nghiên cứu phù hợp với đặc điểm của đơn vị thực tập. Sau khi tên đề tài đã được phê duyệt, GV sẽ hướng dẫn SV viết ĐCCT. Trong quá trình làm khóa luận GV luôn giám sát và hướng dẫn SV hoàn thành khóa luận theo đề cương đã duyệt. Điều này giúp SV áp dụng kiến thức đã học vào việc giải quyết vấn đề liên quan đến quản lý QTKD tại đơn vị thực tập cùng với đó là nâng cao kỹ năng thu thập, xử lý số liệu, trau dồi kỹ năng viết báo cáo khóa luận. Cuối đợt thực tập SV sẽ bảo vệ kết quả thực tập tốt nghiệp trước Hội đồng. Sau đợt thực tập tốt nghiệp, SV viết báo cáo (có nhận xét đầy đủ về ý thức, tinh thần, thái độ của SV khi đến cơ sở thực tập) và bảo vệ khóa luận tốt nghiệp **[H4.04.02.20]**.

Trong quá trình học tập ở Trường, SV cũng được tham gia NCKH dưới sự hướng dẫn của GV. Các hoạt động NCKH SV rèn luyện cho SV kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, có khả năng nhận diện vấn đề và xử lý số liệu nghiên cứu **[H4.04.02.21]**. SV còn được học môn “Phương pháp NCKH” giúp SV có kiến thức, kỹ năng NCKH, đây là một trong các kỹ năng nghề nghiệp quan trọng. Ngoài ra, tổ chức Đoàn trường, Hội SV, Liên chi đoàn Khoa/Viện thành lập các Câu lạc bộ, nhóm tình nguyện với số lượng được tuyển chọn hằng năm để khuyến khích SV tham gia các hoạt động cộng đồng, hoàn thiện các kỹ năng mềm cho SV, hình thành cho SV thái độ sống tích cực đối với cộng đồng **[H4.04.02.22]**.

Hoạt động dạy và học ngành QTKD cũng nhận được sự hỗ trợ giúp đỡ của các doanh nghiệp thuộc các thành phần QTKD khác nhau. Đặc biệt trong việc tạo điều kiện cho SV ngành QTKD đến thực tập tại cơ sở trong các đợt TTNN, thực tập tốt nghiệp **[H4.04.02.23]**. Ngoài ra các doanh nghiệp cũng tham gia vào các hoạt động

định hướng nghề nghiệp, rèn luyện kỹ năng, cung cấp kiến thức thực tiễn cho SV thông qua các buổi Tọa đàm với SV về khởi nghiệp, Tọa đàm về Kỹ năng quản lý tài chính cá nhân cho SV, Giao lưu giới thiệu ngành nghề cho SV [H4.04.02.24].

Hàng năm Nhà trường, Khoa và BM đều tổ chức cho GV tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm nhằm nâng cao trình độ và đổi mới phương pháp giảng dạy cho GV của Trường theo xu hướng giảng dạy tiên tiến. Tham gia các lớp tập huấn ngắn hạn, các chương trình hội thảo liên quan đến lĩnh vực QTKD và quản lý QTKD ... Để nâng cao kiến thức cho GV, Khoa và BM cử nhiều GV đi học lĩnh hội kiến thức, học vị ở trong nước và các nước và đi thực tế tại các cơ sở [H4.04.02.25]. Ngoài ra, GV trau dồi, học hỏi kinh nghiệm trong giảng dạy và học tập thông qua các buổi SHHT cấp BM, cấp Khoa, thực hiện đề tài cấp cơ sở, viết bài giảng, giáo trình [H4.04.02.26].

Hiệu quả của các phương pháp dạy và học ngành QTKD được đánh giá thông qua nhiều cách và nhiều kênh khác nhau như hoạt động dự giờ, Khảo sát ý kiến của SV về GV và môn học sau khi kết thúc mỗi kỳ học... Đối với dự giờ, định kỳ một năm 2 đợt, Nhà trường triển khai kế hoạch dự giờ GV trong các học kỳ để nâng cao chất lượng giảng dạy. Hoạt động giảng dạy của GV luôn được theo dõi, kiểm tra, đánh giá và góp ý bởi các các GV có chuyên môn khác nhau thuộc BM thông qua hoạt động dự giờ định kỳ. Kết quả dự giờ cho thấy hầu hết GV đều có chuyên môn tốt, phương pháp sư phạm ở mức Khá trở lên. GV luôn cố gắng hoàn thiện các phương pháp, kỹ thuật dạy học, bài giảng có nhiều ví dụ minh họa thực tiễn giúp SV dễ hiểu kiến thức đồng thời tăng điều kiện rèn luyện kỹ năng, chủ động trong học tập. Các góp ý là cơ sở quan trọng giúp GV cải tiến, đổi mới phương pháp giảng dạy cho SV ngày càng tốt hơn [H4.04.02.27].

Ngoài việc đổi mới phương pháp giảng dạy, Nhà trường, Khoa, BM đã có những cải tiến trong phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của NH, cụ thể trong toàn bộ ĐCCT các học tập đều mô tả rõ phương pháp đánh giá kết học tập của SV. Cách thức đánh giá kết quả học tập không chỉ dựa vào kết quả bài thi kết thúc học phần (chiếm tỷ trọng từ 60% trở lên) mà còn kết hợp điểm đánh giá quá trình học tập (chiếm tỷ trọng từ 40% trở xuống). Các hình thức thi, đánh giá môn học cũng được đa dạng hóa phù hợp với đặc thù riêng và tình hình thực tế của từng môn học như: Thi tự luận, trắc nghiệm, thi vấn đáp, viết tiểu luận, thi trên máy tính [H4.04.02.28]. Các hình thức đánh giá này giúp cho việc đánh giá khách quan, công bằng và phát huy năng lực tư duy của NH.

2. Điểm mạnh

Việc thiết kế, lựa chọn các môn học/học phần giảng dạy được thực hiện dựa trên phân tích ma trận kiến thức, kỹ năng để đảm bảo tính logics với mục tiêu đào tạo và CDR. Các hoạt động dạy và học tập khá đa dạng, linh hoạt, tăng cường tính tự chủ của SV, được thiết kế có tính đến tính đặc thù của từng môn học, qua đó giúp nâng cao

hiệu quả việc dạy và học. Ngoài ra, thường xuyên rà soát, đổi mới, điều chỉnh hoạt động dạy và học cho phù hợp với nhu cầu đào tạo của xã hội. Tăng cường thực hành thực tập giúp SV chuyển hóa kiến thức từ lý thuyết sang thực tế. GV luôn lấy SV làm trung tâm và sử dụng đa dạng phương pháp giảng dạy trong các hoạt động dạy học để đạt được chất lượng tốt nhất và giúp người học đạt CDR về kiến thức, kỹ năng và thái độ.

Phương pháp đánh giá NH cũng đa dạng, khách quan và hợp lý. Điều này giúp SV tích lũy được kiến thức, phát triển kỹ năng tư duy, sáng tạo, giải quyết vấn đề, có kỹ năng thuyết trình và phản biện.

3. Điểm tồn tại

Phương pháp dạy và học chưa thật sự có nhiều đổi mới, đặc biệt là các phương pháp hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu, kích thích tính sáng tạo của SV

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Khắc phục tồn tại	<ul style="list-style-type: none"> - Đổi mới phương pháp dạy và học: Đa dạng hoá hơn nữa các phương pháp giảng dạy tích cực, lấy người học làm trung tâm kích thích tính sáng tạo của SV. - Tăng cường các hoạt động nhằm giúp SV nâng cao khả năng tự học: đẩy mạnh các hoạt động làm việc nhóm, tăng thời lượng thảo luận, tổ chức seminar, đưa SV đến tham quan trải nghiệm, thực tập tại DN tiếp cận với thực tế. 	<ul style="list-style-type: none"> - Khoa KT&QTKD -BM KT 	Từ năm học 2025- 2026
Phát huy điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo các hoạt động dạy và học đúng kế hoạch; - Tiếp tục thúc đẩy các hoạt động dạy và học tập một cách đa dạng, linh hoạt. - Duy trì việc lấy ý kiến GV, SV để không ngừng đổi mới hoạt động, phương pháp dạy và học để đáp ứng tốt nhất yêu cầu của CDR. - Thường xuyên rà soát, đổi mới, điều chỉnh các hoạt động dạy và học cho phù hợp với nhu cầu của xã hội 	<ul style="list-style-type: none"> - Khoa KT&QTKD - BM QTKD 	Từ năm học 2025- 2026

5. Tự đánh giá: Tiêu chuẩn đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7 điểm

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã quán triệt và triển khai đồng bộ trong toàn trường về đổi mới phương pháp dạy và học để thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH, cụ thể là Nhà trường đã chỉ đạo sát sao việc định kỳ rà soát, sửa đổi CTĐT, chương trình môn học, đổi mới thực hành, thực tập [H4.04.03.01]. Trên cơ sở đó, việc thiết kế các hoạt động dạy và học của ngành QTKD đã chú trọng đổi mới phương pháp giảng dạy như: giảm số giờ lý thuyết, tăng thời gian thực hành, thúc đẩy SV có được kiến thức, những kỹ năng cần thiết của nghề, kỹ năng mềm đồng thời rèn luyện cho SV khả năng tự học, tự nghiên cứu nhằm nâng cao khả năng học tập suốt đời.

Trong CTĐT ngành QTKD, các hoạt động dạy và học được thiết kế định hướng theo CDR của ngành đã ban hành được thể hiện trong bản mô tả CTĐT [H4.04.03.02]. CDR ngành QTKD được ban hành lần đầu năm 2010, trong giai đoạn 2017-2021, CDR đã được rà soát, hoàn thiện [H4.04.03.03] trên cơ sở lấy ý kiến góp ý của SV, GV các năm 2017, 2019, 2021 [H4.04.03.04]. Bên cạnh đó, CDR về trình độ ngoại ngữ, tin học đối với SV tốt nghiệp cũng được quan tâm và triển khai thực hiện cho toàn bộ các ngành học trong trường, trong đó có ngành QTKD giúp SV rèn luyện kỹ năng tự học, tự nghiên cứu [H4.04.03.05].

Trong toàn bộ ĐCCT các học phần đều ghi rõ mục tiêu đào tạo, CDR, nội dung đào tạo và mô tả rõ các phương pháp giảng dạy và học tập, phương pháp kiểm tra, đánh giá NH, phân bổ thời lượng đào tạo. Căn cứ vào ĐCCT, các GV đã sử dụng hiệu quả tổ hợp các phương pháp giảng dạy tích cực như phương pháp thuyết trình, phương pháp hỏi đáp, phương pháp trực quan, thảo luận nhóm, phương pháp động não nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm cho SV để đạt CDR. Qua kết quả dự giờ [H4.04.03.06] và kết quả đánh giá môn học [H4.04.03.07] cho thấy GV sử dụng thành thạo hiệu quả các phương pháp giảng dạy nhằm hỗ trợ người học rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời vì đối với ngành inh tế, học tập suốt đời là yêu cầu cần thiết do sự thay đổi với nhịp điệu nền QTKD.

Theo kế hoạch đào tạo theo thời gian, 6 học kỳ đầu của CTĐT SV chủ yếu học tập tại trường theo các lớp học phân do GV giảng dạy. Các khối kiến thức được giảng dạy bao gồm Kiến thức giáo dục đại cương, Kiến thức cơ sở khối ngành, một số môn học thuộc Kiến thức ngành [H4.04.03.02]. Mỗi học phần/môn học đều quy định rõ số lượng giờ học trên lớp, số giờ bài tập, thảo luận (nếu có) và số giờ tự học. Số giờ tự học đối với SV được quy định cụ thể với từng nội dung và có thời lượng gấp đôi so với số giờ lý thuyết, tức là SV phải dành nhiều thời gian hơn cho việc đọc, nghiên cứu

các tài liệu, giáo trình liên quan để chuẩn bị cho các hoạt động học tập trên lớp theo thời khóa biểu[H4.04.03.08].

Mặt khác, toàn bộ ĐCCT các học phần đều có các hoạt động tự học, tự nghiên cứu, nội dung tự học có hướng dẫn nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH, cụ thể trong từng học phần có ghi rõ số giờ lý thuyết, giờ thực hành, giờ bài tập, thảo luận và số giờ tự học, tự nghiên cứu. Các giờ lý thuyết được bố trí xen kẽ với giờ thảo luận, bài tập và thực hành giúp NH tích lũy kiến thức, có kỹ năng thực hành, kỹ năng mềm (giao tiếp, làm việc nhóm, làm việc độc lập) và có tư duy sáng tạo. Ngoài giờ học ở trên lớp, GV giao bài tập, chủ đề thảo luận cho SV tự học, tự nghiên cứu, sau đó cho SV thuyết trình, thảo luận trên lớp và nộp báo cáo[H4.04.03.09]. Tùy vào đặc điểm của mỗi học phần, SV còn được làm bài tập lớn, thực tập môn học giúp cho NH củng cố kiến thức và giải quyết bài toán thực tiễn. Việc đánh giá bài tập lớn, thực hành được thông qua điểm chuyên cần và các báo cáo được trình bày [H4.04.03.10] giúp SV có kỹ năng lập chứng từ, kỹ năng xử lý, phân tích, tổng hợp số liệu từ đó nâng cao khả năng học tập suốt đời cho SV. Tuy nhiên, một số học phần có số giờ thảo luận chưa nhiều hoặc chưa thể hiện rõ nội dung nào thuộc giờ thảo luận, tự học.

Để phục vụ cho việc học tập, tự nghiên cứu của SV, hệ thống bài giảng khá phong phú như bài giảng powpoint, bài giảng điện tử [H4.04.03.11]. Nhà trường đã trang bị cho SV công cụ tra cứu tài liệu học tập, nghiên cứu là Cổng thông tin học tập trực tuyến. Đây là nơi cung cấp nguồn thông tin hữu ích với hệ thống cơ sở dữ liệu khoa học trong và ngoài nước nhằm đáp ứng nhu cầu của GV, SV. Các tài liệu hướng dẫn sử dụng TV trực tuyến đã được thông báo rộng rãi đến GV và SV, tài liệu đa dạng và phong phú giúp GV, SV có thể tiếp cận với tri thức khoa học từ đó nâng cao chất lượng dạy và học. Thông qua đó thúc đẩy hoạt động tự học, tự nghiên cứu của SV, SV chủ động hơn trong việc tự học và tự nghiên cứu [H4.04.03.12], [H4.04.03.13].

Bắt đầu từ cuối học kỳ thứ 6 SV bắt đầu được tham gia các hoạt động thực tập và các hoạt động ngoại khóa. Để rèn luyện các kỹ năng cho SV, CTĐT ngành QTKD hiện đang vận hành được thiết kế với 1 TC thực tập môn học (TTNN 1). Trong học phần này, SV được học các kiến thức về quản trị văn phòng, được thực hành các kỹ năng quản trị văn phòng, kỹ năng sử dụng các thiết bị văn phòng tại Trung tâm thực hành (TTTH) của Khoa KT&QTKD (kỹ năng sử dụng máy fax, máy đếm tiền, máy photocopy, kỹ năng sắp xếp văn phòng...) [H4.04.03.10].

Học kỳ thứ 7 SV đã học được tương đối đầy đủ các kiến thức về khối ngành QTKD, lúc này SV được tham gia đợt HKDN. Đây là đợt thực tập với mục đích giúp SV hiểu được các vị trí việc làm của ngành QTKD, nắm được sơ bộ các yêu cầu của các vị trí công tác trong các cơ quan, đơn vị và bước đầu thực hiện một số công việc [H4.04.03.14].

Học kỳ 8, SV sẽ thực hiện Khóa luận tốt nghiệp với việc nghiên cứu cả về lý luận và thực tiễn một vấn đề QTKD tại một doanh nghiệp/tổ chức/địa phương. Khóa

luận sẽ giúp SV củng cố mục tiêu cả về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm.

Bên cạnh đó, SV còn được tham gia tuần sinh hoạt công dân [H4.04.03.16], tham gia các hoạt động NCKH theo nhóm dưới sự hướng dẫn của GV. Các hoạt động NCKH SV rèn luyện cho SV kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, hình thành khả năng phân tích và tổng hợp, nhận diện vấn đề, tư duy phản biện, rèn luyện kỹ năng lập kế hoạch [H4.04.03.17].

Với quá trình học tập tại trường trong 4 năm học (8 học kỳ) được phân chia một cách hợp lý giúp SV dần dần từng bước đạt được CDR của CTĐT ngành QTKD, đồng thời thúc đẩy SV chủ động, tích cực trong việc rèn luyện, học tập, định hướng quá trình học tập tại trường cũng như trong tương lai sau khi tốt nghiệp.

Để có được kết quả trên, ngoài việc đổi mới chất lượng giảng dạy, GV BM QTKD đã tự hoàn thiện những kiến thức còn thiếu, còn chưa hoàn thiện như: bồi dưỡng kiến thức về nghiệp vụ sư phạm, ngoại ngữ, tin học, hoặc học tập nâng cao trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ phù hợp với chuyên ngành ở trong và ngoài nước, tham gia các hội thảo, các lớp bồi dưỡng ngắn hạn để trau dồi chuyên môn, lĩnh hội các kiến thức mới. Bên cạnh đó các GV còn tham gia NCKH các cấp, nhằm trau dồi, chia sẻ kiến thức chuyên môn [H4.04.03.18].

Như vậy, quá trình học tập với nhiều hoạt động dạy và học đã khuyến khích SV ham học hỏi, có tư duy sáng tạo độc lập và thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm, từ đó nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH.

2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học khá phong phú, linh hoạt cụ thể là NH đã tham gia giờ học lý thuyết trên lớp, làm bài tập lớn, thực hành, TTNN, NCKH, KLTN, tự học, tự nghiên cứu giúp SV được học tập thông qua trải nghiệm tế, rèn luyện kỹ năng lập luận và giải quyết vấn đề, thu nhận và xử lý thông tin, kỹ năng mềm. Trong toàn bộ ĐCCT đã ghi rõ mục tiêu đào tạo, CDR, nội dung đào tạo và mô tả các phương pháp giảng dạy, giờ tự học, tự nghiên cứu nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm, từ đó nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH. GV đã sử dụng đa dạng phương pháp giảng dạy tích cực luôn lấy SV là trung tâm đã khuyến khích SV ham học hỏi và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù, trong toàn bộ ĐCCT đều có hoạt động tự nghiên cứu/tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH nhưng ở một số học phần có số giờ thảo luận chưa nhiều hoặc chưa thể hiện rõ nội dung nào thuộc giờ thảo luận, tự học.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Phút huy điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục đa dạng hóa các hoạt động dạy và học nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng của NH và nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH. - Cung cấp cho SV các website nghề nghiệp, phần mềm, sách tham khảo quốc tế ... trong ĐCCT làm cơ sở cho SV tìm tòi, nâng cao khả năng tự học. - Tăng cường hợp tác với các doanh nghiệp cho SV đến thực tập tại cơ sở 	Khoa KT&QTKD BM QTKD	Từ năm học 2025- 2026
Khắc phục tồn tại	Rà soát, điều chỉnh số giờ thảo luận cho phù hợp ở một số môn học và ghi rõ nội dung thảo luận, tự học.	Khoa KT&QTKD BM TCKT	Từ năm học 2025- 2026

5. Tự đánh giá: Tiêu chuẩn đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7 điểm

Kết luận tiêu chuẩn 4

CTĐT Ngành QTKD có mục tiêu đào tạo rõ ràng, phù hợp với mục tiêu và triết lý giáo dục của Nhà trường và phù hợp với luật GDDH, được công bố rộng rãi đến các BLQ gồm GV, SV, NTD và xã hội. Để đảm bảo thực hiện được các mục tiêu này, CTĐT ngành QTKD Trường DHLN đã chú trọng thiết kế các hoạt động dạy và học phù hợp như việc bố trí khối kiến thức đào tạo, lựa chọn môn học, phương thức dạy và học phù hợp, tổ chức thực hành, thực tập... nhằm tăng cường kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm cho SV. Các môn học được lựa chọn có tính chất liên thông, bổ trợ lẫn nhau để tăng khả năng học liên thông các ngành học khác cùng khối ngành. Những yêu cầu tự học, phương thức chấm điểm, đánh giá SV đa dạng trong mỗi học phần đã phần nào góp phần thúc đẩy rèn luyện, nâng cao khả năng học tập suốt đời cho SV. GV tích cực học tập nâng cao trình độ, hoàn thiện về phương pháp sư phạm, nâng cao kỹ năng giảng dạy đưa lý thuyết gắn liền với thực tiễn. Mặc dù vậy, phương thức đánh giá, khuyến khích SV tự học của Ngành học thực sự chưa có nhiều đổi mới.

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu:

Đánh giá kết quả học tập của người học là một trong những yếu tố quan trọng nhất trong GDDH. Kết quả đánh giá chính xác là thông tin quan trọng phản ánh hiệu quả quá trình dạy và học, có ảnh hưởng sâu sắc đến việc học tập và nghề nghiệp sau này của người học. Việc đánh giá kết quả học tập của người học ngành QTKD được thiết kế phù hợp để đạt được của CDR, bao trùm được cả kiến thức chung và các kiến

thức chuyên ngành, đảm bảo đạt được các CĐR về kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm của SV tốt nghiệp ngành QTKD. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học CTĐT ngành QTKD được thông báo công khai tới người học thông qua website của Nhà trường, qua các văn bản khác như: Sổ tay SV, cuốn CTDH ĐH ngành QTKD, qua các hoạt động sinh hoạt với CVHT của lớp... để đảm bảo SV hiểu rõ và dễ dàng tiếp cận các quy định này. Trong quá trình học tập, mỗi SV được thiết kế 1 tài khoản cá nhân, trong đó có toàn bộ các thông tin về kết quả học tập của SV, thời khoá biểu, thông tin về các buổi thi kết thúc môn học... để SV và gia đình có thể dễ dàng theo dõi, quản lý quá trình học của con em mình. Quy trình phúc khảo, kiểm tra bài thi cũng được công bố công khai sau mỗi đợt thi trong tài khoản cá nhân SV, trên trang thông tin Phòng KT&ĐBCL. Các kết quả khiếu nại điểm thi, bài thi của SV sau đó cũng được công bố công khai tại bảng tin của Phòng KT&ĐBCL, được gửi về các BM, được tổng kết đánh giá trong các kỳ tổng kết công tác đào tạo của Nhà trường để đảm bảo tính minh bạch, công khai của kết quả đánh giá.

Tiêu chí 5.1: Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR

1. Mô tả hiện trạng

Đánh giá kết quả học tập là việc so sánh giữa các kết quả đạt được với mục tiêu CTĐT đặt ra, là sự so sánh giữa kết quả học tập của SV với CĐR của CTĐT. Tích hợp các CĐR của các môn học/học phần chính là CĐR của CTĐT. Ma trận kiến thức/kỹ năng thể hiện sự liên quan giữa các môn học và CĐR, KTĐG của các môn học nhằm đánh giá mức độ đạt được của CĐR của môn học, từ đó liên quan đến CĐR của CTĐT. Do vậy, việc xây dựng các phương thức đánh giá phù hợp, chính xác có ý nghĩa quyết định việc đánh giá mức độ đạt được của CĐR của CTĐT ngành QTKD [H5.05.01.01] [H5.05.01.02]. Để đảm bảo phương pháp đánh giá được thiết kế phù hợp, Phòng KT&ĐBCL có ban hành văn bản hướng dẫn đánh giá đề thi của các môn học để đảm bảo việc ra đề thi (bao gồm thể thức, cấu trúc đề thi, nội dung đề thi, đáp án đề thi) được thiết kế phù hợp với các phương pháp đánh giá đã được lựa chọn của môn học. [H5.05.01.03]

CĐR ngành QTKD được công bố công khai và rộng rãi đến các BLQ trên website chính thức của Trường [H5.05.01.04].

Để đạt được CĐR của CTĐT, Trường ĐHLN đã ban hành những quy định rõ ràng về việc đánh giá kết quả của người học trong quá trình đào tạo và đánh giá quá trình tốt nghiệp của SV như quy chế tổ chức, quản lý đánh giá kết quả học tập, quy chế tổ chức thi kết thúc học phần, chấm thi hết môn, thi tốt nghiệp... [H5.05.01.05] [H5.05.01.06] [H5.05.01.07] [H5.05.01.08] [H5.05.01.09] [H5.05.01.10].

Trong quá trình đào tạo, trên cơ sở các quy chế do Bộ GD&ĐT ban hành, Trường ĐHLN đã ban hành các hướng dẫn cụ thể thực hiện quy chế đào tạo như:

Hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo ĐH, cao đẳng chính quy theo hệ thống TC [H5.05.01.11], Hướng dẫn đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp, cao đẳng lên trình độ ĐH [H5.05.01.12]; Hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo ĐH và cao đẳng hình thức vừa làm vừa học [H5.05.01.13]; Quy định về việc đào tạo văn bằng 2 trình độ ĐH [H5.05.01.14].

Tất cả các quy định này đều được thông báo rõ ràng trên website của Nhà trường và trong cuốn sổ tay SV được phát cho mỗi SV ngay từ đầu khoá học [H5.05.01.15]. Nhà trường thực hiện quán triệt, phổ biến các nội dung về quy chế đào tạo, những thay đổi trong quy chế đào tạo từng năm học tới SV thông qua Tuần sinh hoạt công dân đầu khóa (áp dụng cho SV năm thứ nhất) và giữa khóa (áp dụng cho SV năm thứ hai trở đi) [H5.05.01.16].

Trong quá trình xây dựng CĐR và CTĐT, các môn học được đưa vào chương trình được lựa chọn dựa trên phân tích ma trận kiến thức, kỹ năng để đảm bảo đạt CĐR của CTĐT [H5.05.01.17] (Ma trận mối quan hệ giữa CTĐT và CĐR). Trong đó, sự liên kết giữa CĐR với nội dung học phần được thể hiện trong ĐCCT.

Nội dung chi tiết, phương thức tổ chức giảng dạy và đánh giá của từng học phần/môn học được thiết kế tương ứng với mục tiêu, yêu cầu môn học và đạt được CĐR tương ứng của CTĐT [H5.05.01.18].

(Ma trận mối quan hệ giữa các học phần và CĐR của CTĐT).

Trước khi được ban hành chính thức, ĐCCT từng học phần/môn học được xây dựng bởi nhóm các GV tham gia giảng dạy môn học (thường có 2 - 3 GV phụ trách một môn học) sau đó được BM chuyên môn họp rà soát, đánh giá [H5.05.01.19].

Theo quy định mới nhất của Nhà trường về đánh giá môn học, điểm tổng kết môn học gồm điểm 2 thành phần: Điểm quá trình chiếm 40%, điểm thi kết thúc môn học chiếm 60% tổng điểm, trong đó điểm quá trình được đánh giá dựa trên kết quả của các tiêu chí: Chuyên cần, thái độ học tập, tham gia bài thực hành, kiểm tra giữa kỳ Quy định về tổ chức quản lý, đánh giá kết quả học tập của SV [H5.05.01.20]. Hình thức, phương pháp đánh giá kết quả học tập trong mỗi môn học khác nhau tùy theo đặc thù mục tiêu của môn học và CĐR gắn với môn học đó [H5.05.01.21]. Tùy thuộc vào đặc thù mỗi môn học mà các phương thức đánh giá điểm quá trình học tập của SV rất đa dạng như việc làm bài tập lớn, làm việc nhóm hay thảo luận, sắm vai... Với kỳ thi kết thúc học phần, hình thức thi được GV thông báo với SV một cách rõ ràng từ đầu kỳ học để SV định hướng cho quá trình học tập, ôn tập [H5.05.01.19] (ĐCCT các môn học):

- Các môn học mang tính chất lý thuyết nhiều thường được đánh giá bằng hình thức thi viết (tự luận) đòi hỏi SV phải hiểu rõ và phân tích được vấn đề. VD: QTKD công cộng, QTKD môi trường, QTKD lâm nghiệp, QTKD nông nghiệp

- Các môn học có nhiều nội dung mang tính chất tính toán, kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng QTKD được đánh giá bằng hình thức thi trắc nghiệm, thi viết (đề mở). Ví dụ: QTKD vĩ mô, QTKD vi mô, QTKD lượng, QTKD tài nguyên, QTKD quốc tế...

- Các môn học có nhiều nội dung liên quan đến việc phát triển các kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp của SV được đánh giá bằng hình thức thảo luận nhóm, thuyết trình thi vấn đáp, như: phương pháp nghiên cứu QTKD, kỹ năng làm việc nhóm, thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp.

- Các môn học liên quan đến thực hành thi hình thức thi kết thúc học phần là thi trên máy tính như tin học đại cương, tin học ứng dụng trong quản lý QTKD, thực tập nghề nghiệp 1.

- Các môn học đặc thù như tiếng anh thì có hình thức thi nhằm đánh giá kỹ năng tổng thể của SV: nghe - nói - đọc - viết. Ở nội dung thi nghe - nói, phương pháp thi vấn đáp được áp dụng giúp đánh giá SV một cách chính xác nhất.

Bên cạnh đó các kỹ năng năng lực tự chủ và trách nhiệm của người học còn được đánh giá thường xuyên, liên tục ở hầu hết các môn học thông qua các tiêu chí đánh giá về chuyên cần, kiểm tra thường xuyên và kiểm tra giữa kỳ với nhiều hình thức đa dạng như bài tập cá nhân, vấn đáp, bài tập nhóm, thảo luận, tiểu luận **[H5.05.01.22]**.

Mặc dù các môn học ngành QTKD đã áp dụng nhiều hình thức đánh giá kết quả học tập có gắn kết với CDR của SV, tuy nhiên, tiêu chí đánh giá của một số môn học mặc dù đã có ma trận rubric nhưng còn chung chung mang tính định tính nhiều hơn định lượng đặc biệt là các tiêu chí đánh giá liên quan đến kỹ năng mềm, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm của SV như môn học QTKD đất, QTKD nông nghiệp, thực tập nghề nghiệp, chưa thực sự rõ ràng phần nào cũng ảnh hưởng đến khả năng tự đánh giá kết quả học tập của SV **[H5.05.01.22] [H5.05.01.23]**.

Việc ra đề thi kết thúc học phần môn học được thực hiện bởi nhóm GV tham gia giảng dạy môn học và phê duyệt bởi Chủ nhiệm BM chuyên môn. Nội dung các câu hỏi, cấu trúc đề thi được thiết kế dựa trên Quy định về việc quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi của Trường ĐHLN **[H5.05.01.22] [H5.05.01.23]**.

Năm học 2018 - 2019, nhà trường bắt đầu áp dụng phương pháp đánh giá chất lượng đề thi kết thúc học phần thông qua phiếu khảo sát cán bộ chấm thi, Chủ nhiệm BM và Trưởng Khoa **[H5.05.01.03]**.

Đề thi và đáp án các môn học ngành QTKD được duyệt bởi cán bộ giảng dạy chuyên môn, Chủ nhiệm BM, được lưu trữ, sử dụng, quản lý tại Phòng KT&ĐBCL **[H5.05.01.23]**. Đồng thời nhằm đảm bảo tính bảo mật của đề thi, chống trùng lặp nội dung câu hỏi, cấu trúc đề thi thì mỗi học kỳ các đề thi đều được xem xét và quyết định có rà soát, thay đổi hay không **[H5.05.01.22]**.

Riêng đối với học kỳ 8, SV thực hiện hoạt động Thực tập làm khóa luận tốt nghiệp cuối khóa [H5.05.01.24], hình thức đánh giá được đánh giá thông qua điểm quá trình do GV hướng dẫn chấm, 02 điểm phản biện do giáo viên phản biện chấm và 01 điểm do Chủ tịch Hội đồng bảo vệ khóa luận chấm. Nội dung chấm quá trình và phản biện khóa luận tốt nghiệp chủ yếu dựa trên tinh thần, thái độ của SV trong quá trình thực hiện khóa luận, tính chính xác của các thông tin, số liệu, tài liệu mà SV sử dụng trong báo cáo, sự đảm bảo thực hiện các mục tiêu đã đề ra của đề tài. Từ đó đánh giá được tổng quát về hoạt động thực tập tốt nghiệp của SV [H5.05.01.25].

Điều kiện tốt nghiệp với SV ngành QTKD hệ ĐH hệ chính quy gồm: Hoàn thành 129 TC, trong đó phải đảm bảo đúng khối lượng kiến thức bắt buộc và tự chọn trong mỗi khối kiến thức; có kết quả Điểm trung bình chung học tập đạt từ 2.0 trở lên, có chứng chỉ giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng đảm bảo phù hợp với Quy chế đào tạo ĐH, cao đẳng chính quy theo hệ thống TC của Bộ GD&ĐT [H5.05.01.07].

Như vậy, có thể thấy việc đánh giá kết quả học tập của người học ngành QTKD đã được Nhà trường, Khoa, BM xây dựng và thực hiện đúng quy định, đảm bảo tính khoa học, thống nhất, minh bạch và khách quan trong đánh giá từ đầu vào, đánh giá quá trình học và tốt nghiệp của SV, từ đó đảm bảo cho việc đạt CDR của Ngành học [H5.05.01.26] [H5.05.01.02]. Bên cạnh đó, các quy định này luôn được rà soát, điều chỉnh kịp thời theo quy định của công tác khảo thí và đảm bảo chất lượng [H5.05.01.27].

Khi kết thúc mỗi kỳ học SV được thực hiện đánh giá về GV và môn học. Đây là kênh thông tin quan trọng nhằm đánh giá các phản hồi của người học về quy trình, cách thức kiểm tra đánh giá cũng như phương pháp giảng dạy, cơ sở vật chất (CSVC) phục vụ dạy và học. Kết quả tổng hợp ý kiến đánh giá của SV cho thấy SV lựa chọn mức Rất đồng ý và Đồng ý khi đánh giá về phương pháp đánh giá môn học [H5.05.01.28] [H5.05.01.29], cụ thể như sau:

- + Cách đánh giá kết quả môn học đã được giải thích rõ ràng (Tiêu chí 2: 96%)
- + GV đã đánh giá một cách công bằng quá trình học của SV (Tiêu chí 19: 95,5%)

2. Điểm mạnh

Việc đánh giá kết quả học tập của người học ngành QTKD được thiết kế phù hợp để đạt CDR về kiến thức, kỹ năng, thái độ trong quá trình đào tạo cũng như đánh giá SV tốt nghiệp. Các hoạt động kiểm tra, đánh giá được xây dựng chi tiết, có tính đến đặc thù của từng môn học để đảm bảo tính khách quan, hiệu quả, công bằng. Công tác tổ chức thi, đánh giá kết quả được giám sát chặt chẽ, được công bố công khai góp phần quan trọng nâng cao kết quả đầu ra của SV.

Nhiều hình thức đánh giá kết quả học tập của SV được áp dụng phù hợp với mỗi học phần/môn học như: vấn đáp, thực hành, viết, trắc nghiệm đã giúp cho việc

đánh giá SV sát với CDR của môn học hơn.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù các môn học ngành QTKD đã áp dụng nhiều hình thức đánh giá kết quả học tập có gắn kết với CDR của SV, tuy nhiên, tiêu chí đánh giá của một số môn học mặc dù đã có ma trận rubric nhưng còn chung chung, chưa thực sự rõ ràng phần nào cũng ảnh hưởng đến khả năng tự đánh giá kết quả học tập của SV.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục sử dụng linh hoạt nhiều phương pháp đánh giá người học	- Phòng ĐT - Phòng KT&ĐBCL - Khoa KT&QTKD	Hàng năm
Phát huy điểm mạnh 2	Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định đã ban hành có liên quan đến đánh giá SV như công tác ra đề thi, coi thi, chấm thi	- Phòng ĐT - Phòng KT&ĐBCL - Khoa KT&QTKD	Hàng năm
Khắc phục tồn tại	- Rà soát hoàn thiện phương pháp đánh giá theo ma trận rubric và phiếu đánh giá theo ma trận rubric ở tất cả các môn học - Tổ chức lấy ý kiến SV, NKH về các phương thức đánh giá SV	- Phòng ĐT - Phòng KT&ĐBCL - Khoa KT&QTKD	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7 điểm

Tiêu chí 5.2: Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

1. Mô tả hiện trạng

Quy định về cụ thể về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá và kết quả học tập đối với SV đang học tại trường cũng được thực hiện theo đúng Quy chế đào tạo TC của Bộ GD&ĐT [H5.05.02.01] [H5.05.02.02] và các văn bản hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo cụ thể cho các hệ đào tạo khác nhau của Trường ĐHLN [H5.05.02.03] [H5.05.02.04] [H5.05.01.09]; Quy định về việc xây dựng và quản lý ngân hàng đề thi [H5.05.02.06], Quy định về Tổ chức, quản lý đánh giá kết quả học tập trong điều kiện bình thường và trong bối cảnh dịch bệnh covid 19 khi SV phải học và thi theo hình

thức trực tuyến [H5.05.02.07][H5.05.02.01] [H5.05.02.09] [H5.05.02.04] [H5.05.02.06] [H5.05.02.11] [H5.05.02.12].... Theo đó quy định việc đánh giá điểm quá trình với tỷ trọng không quá 40%, bao gồm các thành phần: Điểm ý thức, thái độ, tham gia thảo luận, làm bài tập, kiểm tra giữa kỳ... Những quy định này cần được ghi rõ trong ĐCCT môn học [H5.05.02.15] [H5.05.02.16], ma trận rubric, phiếu đánh giá điểm quá trình, điểm thi và được công bố rộng rãi cho SV trước mỗi kỳ học, được lưu giữ ở BM, Phòng ĐT để thuận tiện cho việc tra cứu, kiểm tra [H5.05.02.01] [H5.05.02.02]. Với đề thi giữa kỳ, hầu hết các môn học thuộc BM QTKD quản lý được giao cho 1 nhóm GV chuyên môn cùng biên soạn và sử dụng bộ đề chung. Đề thi giữa kỳ các môn học được cập nhật định kỳ và lưu giữ tại BM [H5.05.02.06]. Để đảm bảo sự phù hợp với đặc thù mỗi môn học, các đề thi giữa kỳ của BM cũng đa dạng, gồm: thi trắc nghiệm, thi vấn đáp, tiểu luận, bài tập lớn và thi viết [H5.05.02.07] [H5.05.02.08] [H5.05.02.09] [H5.05.02.02] [H5.05.02.06].

100% ĐCCT quy định rõ ràng về cách thức kiểm tra đánh giá, có xác định tỷ trọng điểm đánh giá các tiêu chí chuyên cần, kiểm tra giữa kỳ, bài tập, thảo luận, bài tập nhỏ/đồ án (nếu có) [H5.05.02.07] [H5.05.02.09] [H5.05.02.02]. 100% các học phần TTNN và một số môn học như QTKD vi mô, QTKD vĩ mô, QTKD công cộng, QTKD môi trường có xây dựng phiếu đánh giá và thực hiện đánh giá theo ma trận rubrics [H5.05.02.16].

Với đề thi cuối kỳ cần được BM chuyên môn giao nộp cho Phòng KT&ĐBCL chậm nhất là 8 tuần sau khi bắt đầu kỳ học. Đề thi chỉ được sử dụng tối đa trong 2 năm, trong trường hợp học phần thi nhiều lần trong năm, BM chủ động làm mới đề thi để tránh trường hợp đề thi bị trùng lặp nhiều lần hoặc rủi ro lộ đề thi [H5.05.02.19] [H5.05.02.20]. Các đề thi cuối kỳ ngành QTKD luôn được BM rà soát trước mỗi đợt thi, các lần rà soát đều được ghi lại bằng biên bản. Đề thi các học phần trong CTĐT ngành QTKD cũng rất đa dạng: thi viết, thi vấn đáp, thi trắc nghiệm, thi trên máy tính... [H5.05.02.20], từ đó đảm bảo tính đa dạng, nâng cao hiệu quả đánh giá kết quả người học [H5.05.02.17].

Từ năm học 2018- 2019, Phòng KT&ĐBCL đã ban hành quy trình đánh giá đề thi. Theo đó sau mỗi lần thi, các đề thi các môn học được đánh giá bởi GV chấm thi, Trưởng Khoa và chủ nhiệm BM [H5.05.02.20]. Dựa vào kết quả đánh giá, dựa vào kết quả thi của SV để BM có hướng hoàn thiện lại bộ đề thi cho phù hợp với yêu cầu.

Với việc đánh giá khóa luận tốt nghiệp, điểm quyết định là điểm trung bình cộng được làm tròn đến một chữ số phần thập phân của điểm đánh giá quá trình của GV hướng dẫn và điểm chấm của 02 phản biện [H5.05.02.21] [H5.05.02.22]. Từ năm 2019, Khoa KT&QTKD đã khôi phục lại chế độ bảo vệ KLTN. Khi đó, điểm đánh giá khóa luận và điểm của 6 thành phần: điểm quá trình của GV hướng dẫn, điểm chấm của 2 phản biện và điểm bảo vệ của 3 thành viên hội đồng chấm KLTN. Từ đó mà

đảm bảo đánh giá chính xác kết quả, thái độ và hiểu biết của SV về vấn đề của khoá luận **[H5.05.02.22]**.

Những quy định liên quan đến đánh giá, tiêu chí đánh giá SV và công bố kết quả đánh giá SV được công bố rõ ràng cho SV ngay từ đầu kỳ học; được công bố rõ ràng trong cuốn Chương trình giảng dạy ĐH ngành QTKD được lưu tại BM và Phòng ĐT **[H5.05.02.23]**, được gửi đến SV trước mỗi kỳ thi để đảm bảo tính công khai, minh bạch, giúp SV có sự chuẩn bị tốt nhất trong học tập của cá nhân **[H5.05.02.23]**, **[H5.05.02.24]**. Trường DHLN cũng quy định rõ ràng, điểm quá trình học tập của SV phải được công bố công khai trước lớp trong thời hạn 3 ngày kể từ ngày kết thúc môn học để SV có thể phúc khảo nếu thấy điểm số không thoả đáng. Trong thời hạn 10 ngày sau khi nhận được bài thi kết thúc môn học, GV phải nộp điểm về Phòng KT&ĐBCL **[H5.05.02.26]**. Sau khi biết điểm, SV nếu không thoả mãn với điểm số của mình thì có quyền làm đơn phúc khảo **[H5.05.02.27]**. BM chuyên môn bố trí, phân công GV chấm lại bài thi của SV. Kết quả chấm phúc khảo được gửi đến tài khoản cá nhân SV và công bố công khai tại bảng tin của Phòng KT&ĐBCL **[H5.05.02.28]** **[H5.05.02.02]**.

Để việc công khai quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) kể cả trong điều kiện học tập trực tiếp hay trong điều kiện học tập trực tuyến (do ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid 19) được thực hiện nghiêm túc và đúng quy chế, Phòng KT&ĐBCL đã triển khai công tác kiểm tra, giám sát quá trình trên theo đúng chức năng, nhiệm vụ của Phòng. Đồng thời, Phòng KT&ĐBCL đã ban hành, cập nhật các quy định mới, phù hợp với điều kiện thực tiễn khi phương pháp học, thi và đánh giá thay đổi **[H5.05.02.29]**. Tuy nhiên, do có cổng thông tin Phòng KT&ĐBCL còn đơn điệu, chưa thực sự thuận lợi cho việc nhận biết những văn bản nào là văn bản cũ đã hết hiệu lực, văn bản nào mới khiến cho SV còn lúng túng trong việc cập nhật thông tin **[H5.05.02.01]**. Đối với các văn bản đặc thù của ngành học cần được đăng tải lên cổng thông tin của BM QTKD để SV có thể cập nhật một cách dễ dàng không bị quá tải bởi quá nhiều văn bản chung của toàn trường. Tuy nhiên, hiện nay cổng thông tin của BM QTKD nằm trong cổng thông tin của Khoa QTKD & Quản trị kinh doanh khá sơ sài, không có không gian để lưu chữ và kết nối thông tin trực tiếp giữa BM và SV. Vì vậy, SV sẽ phụ thuộc rất lớn thông tin từ cố vấn học tập và GV môn học. Điều này khiến cho việc cập nhật các thông tin liên quan đến quá trình đào tạo, đánh giá kết quả hay phản hồi giữa BM chuyên môn và SV đôi khi chậm và có thể tạo tâm lý e ngại đối với việc phản hồi của SV.

Việc đánh giá kết quả học tập của SV ngành QTKD đã được Nhà trường, Khoa KT&QTKD quy định rõ ràng, các tiêu chí đánh giá là khoa học, đảm bảo độ tin cậy; các quy định được công bố rõ ràng, rộng rãi đến SV, từ đó góp phần nâng cao hiệu quả công tác đào tạo của Ngành.

2. Điểm mạnh

Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học CTĐT ngành QTKD được ban hành chi tiết và thực hiện đúng theo quy định của Bộ GD&ĐT. Các tiêu chí đánh giá, phương thức đánh giá, thời điểm đánh giá được quy định rõ ràng, khoa học và được công bố rộng rãi đến người học.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học CTĐT ngành QTKD đã được quy định rõ ràng, khoa học và được công bố rộng rãi đến người học nhưng việc đăng tải thông tin qua cổng thông tin của Phòng KT&ĐBCL và BM QTKD còn chưa thực sự tiện lợi đối với SV.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Phát huy điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none"> - Hoàn thiện các quy định liên quan đến việc kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học đối với tất cả các bên có liên quan (bộ phận chức năng, GV, SV) - Đề xuất chỉnh sửa, bổ sung các quy định mới nếu đánh giá sẽ mang lại hiệu quả cao trong công tác đánh giá người học theo đúng quy định 	<ul style="list-style-type: none"> - Phòng ĐT - Phòng KT&ĐBCL - Khoa KT&QTKD 	Hàng năm
Khắc phục tồn tại	<ul style="list-style-type: none"> - Đối với cổng thông tin của Phòng KT&ĐBCL cần thiết kế các phân hệ lưu trữ thông tin và phân loại thông tin vào các phân hệ phù hợp trước khi đăng tải - Xây dựng phân hệ lưu trữ và kết nối SV giữa BM QTKD với SV 	<ul style="list-style-type: none"> - Ban website - Phòng KT&ĐBCL - Khoa KT&QTKD 	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. Mô tả hiện trạng

Phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học CTĐT được ngành QTKD được ban hành và thực hiện đúng quy định về tổ chức đào tạo và đánh giá kết quả của Bộ GD&ĐT và Trường ĐHLN, trong đó nêu rõ:

+ Với mỗi học phần, kết quả học tập của SV sẽ được đánh giá bởi hai thành phần điểm chính là điểm quá trình và điểm thi kết thúc học phần.

+ Điểm đánh giá quá trình học tập có trọng số từ 40% trở xuống tùy theo môn học [H5.05.03.01], [H5.05.03.02], [H5.05.03.03], [H5.05.03.04], [H5.05.03.05], [H5.05.03.06], [H5.05.03.07], [H5.05.03.08], [H5.05.03.09], [H5.05.03.10], [H5.05.03.11], [H5.05.03.12]. Các điểm đánh giá bộ phận trong quá trình học gồm: điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra nhận thức và đánh giá thái độ tham gia thảo luận, làm bài tập nhóm, điểm chuyên cần, điểm thực hành (với học phần có thực hành), điểm kiểm tra giữa học phần. Việc ra đề thi giữa học phần được thực hiện bởi GV phụ trách môn học hoặc do nhóm chuyên môn phụ trách biên soạn [H5.05.03.09] [H5.05.03.11], được lưu giữ tại BM và được sử dụng chung. Hình thức thi giữa kỳ đa dạng: thi viết, thi trắc nghiệm, thi vấn đáp, bài tập lớn, tiểu luận... và được quy định rõ trong ĐCCT từng môn học [H5.05.03.03], [H5.05.03.10], [H5.05.03.11]. Những nội dung liên quan đến đánh giá môn học tại ĐCCT được cụ thể hóa bằng ma trận rubrics và phiếu điểm điểm quá trình, thi cuối kỳ theo ma trận rubrics của các môn học, đặc biệt là các môn TTNN [H5.05.03.12], [H5.05.03.11]. Bên cạnh đó, để đánh giá mức độ phù hợp giữa phương pháp đánh giá với CDR của mỗi học phần nhằm đáp ứng CDR của CTĐT, ma trận mối quan hệ giữa phương pháp đánh giá với CDR của từng học phần của CTĐT năm 2019 - 2024 được xây dựng [H5.05.03.11], [H5.05.03.13] cho thấy:

-Toàn bộ các môn học đều có sử dụng phương pháp đánh giá thông qua hình thức bài kiểm tra viết đối với bài thi giữa kỳ hoặc cuối kỳ. Bài thi tự luận được thiết kế để đánh giá các khía cạnh: Kiểm tra nhận thức của học viên về các nội dung lý luận chủ yếu trong chương trình môn học. Đối với các bài kiểm tra quá trình thường được thiết kế các câu hỏi theo cấp độ khó tăng dần nhằm đánh giá SV theo mức độ từ 1 - 3 trong thang đo Bloom (1- Nhớ/Biết; 2- Hiểu; 3- Vận dụng). Đối với bài thi viết cuối kỳ thường sử dụng để kiểm tra khả năng vận dụng kiến thức của học phần vào đánh giá, nhận xét thực tiễn và phải đảm bảo đạt được thang đo ở cấp độ 4 trở lên theo thang đo Bloom (4- phân tích; 5- Đánh giá; 6- Sáng tạo). Có thể thấy rằng phương pháp này phù hợp để đo lường CDR về mặt kiến thức và một số CDR về mặt kỹ năng [H5.05.03.10] [H5.05.03.11], [H5.05.03.13].

- Phương pháp thảo luận nhóm và hỏi - đáp cũng được 100% các môn học áp dụng để đánh giá CDR về mặt kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm của học viên. Đây là phương pháp phù hợp để đánh giá khả năng áp dụng kiến thức, kỹ năng đã được học trong việc tổ chức, thực hiện một công việc và trách nhiệm của cá nhân với nhóm [H5.05.03.10], [H5.05.03.11], [H5.05.03.13].

- Phương pháp đánh giá học viên thông qua hình thức bài tiểu luận/bài thực hành/ bài tập lớn giữa kỳ hoặc cuối kỳ được sử dụng ở một số môn học chuyên ngành bao gồm QTKD tài nguyên, QTKD môi trường, QTKD quốc tế, thực tập nghề nghiệp

1, HKDN (môn học chiếm tỷ trọng 10% tổng số các môn học trong CTĐT). Các bài tập thường được thiết kế riêng cho từng SV để đánh giá các khía cạnh: Khả năng trình bày khái quát của học viên về một vấn đề cụ thể có liên quan đến nội dung kiến thức, chuyên môn của học phần. Bên cạnh đó, hình thức này còn được đánh giá là hiệu quả khi sử dụng để đo lường CDR về mặt kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ trách nhiệm của SV do đo lường được năng lực đánh giá, phân tích thực tiễn của SV [H5.05.03.10], [H5.05.03.11], [H5.05.03.13].

- Phương pháp đánh giá dưới hình thức thi trắc nghiệm được áp dụng ở một số môn học như tiếng anh, QTKD vi mô, QTKD vĩ mô, quản lý nhà nước về QTKD, chính sách và quản lý công, quản trị doanh nghiệp, quản lý tài chính công, thanh toán quốc tế nhưng chủ yếu áp dụng cho việc đánh giá bài thi giữa kỳ nhằm đánh giá mức độ đạt được CDR về mặt kiến thức ở cấp độ từ 1 -3 trong thang đo Bloom của học viên là chủ yếu. Nguyên nhân là do việc thiết kế các câu hỏi để đo lường cấp độ từ 4 - 6 trong thang đo Bloom đối với bài thi cuối kỳ còn gặp nhiều khó khăn [H5.05.03.10], [H5.05.03.11], [H5.05.03.13].

- Phương pháp thi vấn đáp, thuyết trình được áp dụng ở các môn học có nhiều nội dung liên quan đến việc phát triển các kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp của SV như: QTKD thương mại và dịch vụ, QTKD nông nghiệp, QTKD phát triển, thực tập tốt nghiệp [H5.05.03.10], [H5.05.03.11], [H5.05.03.13].

- Phương pháp đánh giá thông qua bài thi thực hành trên máy vi tính được áp dụng đối với các môn học liên quan đến thực hành nhằm đánh giá CDR về mặt kiến thức và kỹ năng của người học như tin học đại cương, tin học ứng dụng trong quản lý QTKD, QTKD lượng, TTNN 1 [H5.05.03.10], [H5.05.03.11], [H5.05.03.13].

Bên cạnh đó CDR liên quan đến kỹ năng mềm và năng lực tự chủ và trách nhiệm của người học còn được đánh giá thường xuyên, liên tục ở hầu hết các môn học thông qua các tiêu chí đánh giá về chuyên cần, kiểm tra thường xuyên và kiểm tra giữa kỳ với nhiều hình thức đa dạng như bài tập cá nhân, vấn đáp, bài tập nhóm, thảo luận, tiểu luận [H5.05.03.10], [H5.05.03.11], [H5.05.03.13].

Những nội dung liên quan đến đánh giá học phần tại ĐCCT được cụ thể hóa bằng ma trận rubrics ở toàn bộ các môn học và phiếu điểm quá trình, thi cuối kỳ theo ma trận rubrics của các học phần đặc biệt là các học phần chuyên ngành như QTKD công cộng, QTKD đầu tư, chính sách QTKD xã hội thực tập nghề nghiệp [H5.05.03.10], [H5.05.03.11], [H5.05.03.13]. Ma trận rubrics được thiết kế riêng phù hợp để đánh giá cho 3 nội dung chuyên cần, thi giữa kỳ và thi cuối kỳ với các tiêu chí cụ thể, định lượng kết hợp định tính nhằm đánh giá mức độ đạt được CDR của SV theo 4 mức chất lượng từ thấp đến cao là chưa đạt (4 -0) điểm; đạt yêu cầu (6-5) điểm; tốt (8-7) điểm và xuất sắc (10 -9) điểm. Điểm chuyên cần cho thấy mức độ đạt được CDR về năng lực tự chủ và trách nhiệm; điểm giữa kỳ cho thấy mức độ đạt được CDR về mặt kiến thức và một số kỹ năng ở cấp độ từ (1-3) của thang đo Bloom. Điểm cuối

kỳ cho thấy mức độ đạt được về mặt kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm ở cấp độ từ (4-6) của thang đo Bloom. Vì vậy, có thể thấy rằng khi điểm bình quân đạt yêu cầu là người học đã đáp ứng được CDR của môn học về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm [H5.05.03.10], [H5.05.03.11], [H5.05.03.13].

Việc ra đề thi giữa học phần được thực hiện bởi GV phụ trách học phần hoặc do nhóm chuyên môn phụ trách biên soạn thành nhiều đề để tạo thành ngân hàng đề thi (tối thiểu 20 đề với mỗi học phần), được lưu giữ tại các BM và được sử dụng chung [H5.05.03.09]. Đối với thi hết môn, các đề thi trước khi sử dụng đều được BM QTKD thông qua để đảm bảo mức độ phù hợp với CDR của học phần và tuân thủ quy định của Nhà trường về tổ chức thi hết môn trong đào tạo trình độ ĐH.

Quá trình đánh giá các bài thi thực hành và thi cuối kỳ được thực hiện bởi 2 giáo viên. Điều này giúp cho việc đánh giá của GV đối với từng SV theo sát với CDR của môn học một cách khách quan, đảm bảo sự tin cậy và công bằng của kết quả đánh giá. Đồng thời thông qua ma trận rubrics SV có thể tự đánh giá được kết quả thi của mình để có những phản hồi phù hợp với GV [H5.05.03.14].

Từ thời điểm ngày 30/07/2018, Nhà trường đã sửa đổi hướng dẫn thực hiện Quy chế đào tạo ĐH, cao đẳng theo hệ thống TC đã ban hành năm 2014, trong đó bổ sung quy định: SV không tham gia đủ 70% trở lên trên tổng số buổi học của môn học sẽ bị cấm thi kết thúc môn học đó [H5.05.03.04] [H5.05.03.05] [H5.05.03.06] [H5.05.03.07] [H5.05.03.08]. Điều kiện dự thi kết thúc môn học cũng được GV công bố một cách công khai với SV trước khi nhập lên hệ thống quản lý điểm một cách chính thức [H5.05.03.13] [H5.05.03.14] [H5.05.03.15]. Với quy định mới này đã tạo ra sự thúc đẩy nỗ lực học tập của SV nhiều hơn.

Điểm thi kết thúc học phần có trọng số 60% trong tổng điểm. Hình thức thi kết thúc học phần khá đa dạng như: thi viết, thi trắc nghiệm, thi vấn đáp, thi trên máy vi tính... được quy định cụ thể trong ĐCCT của môn học và được GV thông báo đến cho SV khi bắt đầu mỗi học phần [H5.05.03.10] [H5.05.03.13]. Các quy định liên quan đến hình thức đề thi, cấu trúc đề thi tuân theo Quy định về việc quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi của Trường ĐHLN [H5.05.03.09]. Với cách thức này, công tác thi, kiểm tra đánh giá được mức độ tích lũy về kiến thức chuyên môn, cũng như kỹ năng thực hành, năng lực tự chủ và trách nhiệm, năng lực phát hiện vấn đề và giải quyết vấn đề của người học. Đề thi tự luận luôn có ít nhất 10 đề thi khác nhau, môn thi trắc nghiệm thì ngân hàng đề thi có ít nhất 100 câu hỏi/môn học [H5.05.03.17].

Nhằm đảm bảo độ tin cậy và công bằng cũng như đề phòng các rủi ro như trùng lặp đề thi giữa các lớp, các khóa hoặc rủi ro lộ đề thi thì BM thường xuyên tiến hành rà soát đề thi kết thúc học phần. Thông thường các đề thi được rà soát định kỳ 2 năm một lần tại cuộc họp BM về vấn đề rà soát đề thi kết thúc học phần [H5.05.03.18] (Bảng 5.3 phân phụ lục các bảng biểu).

Việc phân định rõ ràng, chi tiết các mức điểm đã tạo động lực rất nhiều cho SV trong học tập và điều đó cũng đòi hỏi đề thi của môn học cần được thiết kế có tính đến yếu tố phân loại học sinh. Kết quả chấm thi cuối kỳ, chấm phúc khảo, phúc tra bài thi sau đó được công bố một cách kịp thời, đầy đủ cho SV thông qua tài khoản cá nhân và tại bảng tin của Phòng KT&ĐBCL [H5.05.03.19] [H5.05.03.20]

Từ học kỳ I năm học 2019 - 2020, việc đánh giá chất lượng đề thi được thực hiện ngay sau khi chấm thi xong mỗi môn học nhằm đảm bảo tính khoa học, cập nhật và phù hợp của đề thi [H5.05.03.21].

Sau mỗi đợt thi kết thúc học phần ở từng kỳ học, Phòng KT&ĐBCL đều lấy ý kiến đánh giá của SV về GV và môn học. Kết quả đánh giá những năm qua cho thấy, trên 80% SV được hỏi hài lòng về GV và môn học [H5.05.03.22]. Việc phản hồi về công tác tổ chức giảng dạy, thi cử cũng được thu thập thông qua hoạt động sinh hoạt lớp định kỳ hàng tháng, sơ kết, tổng kết năm học của SV ngành QTKD [H5.05.03.23].

Cuối khóa học SV ngành QTKD có 01 học kỳ thực hiện thực tập làm khóa luận tốt nghiệp, khối lượng học tập tương đương 10 TC [H5.05.03.24] [H5.05.03.25]. Giai đoạn 2015 - 2018, khóa luận tốt nghiệp của SV được đánh giá thông qua điểm đánh giá của GV hướng dẫn và của 2 GV chấm phản biện. Tuy nhiên từ năm học 2018 - 2019, KLTN của SV ngành QTKD được đánh giá thông qua 6 điểm thành phần: điểm GV hướng dẫn, điểm 2 phản biện và điểm 3 thành viên hội đồng bảo vệ. KLTN của SV được tính 10 TC [H5.05.03.26].

Như vậy, có thể thấy việc đánh giá kết quả của người học ngành QTKD đã được quy định rõ ràng, các tiêu chí đánh giá chi tiết, khoa học, đảm bảo được độ tin cậy, và chính xác, được công bố công khai cho người học. Đặc biệt phương pháp đánh giá kết quả học tập đã giúp phân loại được trình độ học tập, tiếp thu của SV thể hiện ở tỷ lệ xếp loại SV tốt nghiệp ngành QTKD [H5.05.03.27].

Khi kết thúc mỗi kỳ học SV được thực hiện đánh giá về GV và môn học. Đây là kênh thông tin quan trọng nhằm đánh giá các phản hồi của người học về quy trình, cách thức kiểm tra đánh giá cũng như phương pháp giảng dạy, CSVC phục vụ dạy và học. Kết quả tổng hợp ý kiến đánh giá của SV cho thấy SV lựa chọn mức Rất đồng ý và Đồng ý khi đánh giá về phương pháp đánh giá môn học [H5.05.03.22], cụ thể như sau:

- + Cách đánh giá kết quả môn học đã được giải thích rõ ràng (Tiêu chí 2: 96%)
- + GV đã đánh giá một cách công bằng quá trình học của SV (Tiêu chí 19: 95,5%).

Từ năm học 2018- 2019, Phòng KT&ĐBCL đã ban hành quy trình đánh giá đề thi. Theo đó sau mỗi lần thi, các đề thi các môn học được đánh giá bởi GV chấm thi, Trưởng Khoa và chủ nhiệm BM [H5.05.03.21]. Dựa vào kết quả đánh giá, dựa vào kết quả thi của SV để BM có hướng hoàn thiện lại bộ đề thi cho phù hợp với yêu cầu Đề

hoàn thiện phương pháp đánh giá cũng như chất lượng đề thi định kỳ Khoa KT&QTKD coi việc thu thập ý kiến đánh giá của các BLQ bao gồm GV, các NKH, các NTD, cựu học viên về độ giá trị, tin cậy và công bằng của phương pháp đánh giá. **[H5.05.03.28]**. Theo kết quả khảo sát gần đây nhất năm 2021 cho thấy mức độ đáp ứng CĐR: Về kiến thức, 100% ý kiến khảo sát đánh giá CTĐT đã đáp ứng được CĐR về kiến thức chuyên môn; Về kỹ năng, nhìn chung các ý kiến khảo sát đánh giá có mức độ đáp ứng tốt ở hầu hết các kỹ năng như làm việc độc lập, giao tiếp, điều hành và tổ chức công việc, lập kế hoạch, sử dụng tin học trong công tác..... Khả năng sử dụng ngoại ngữ vẫn là kỹ năng hạn chế nhất với 10 ý kiến đánh giá chưa đáp ứng, tương đương 9,71%; Về thái độ: Kết quả khảo sát cho thấy mức độ đáp ứng CĐR đối với thái độ cho thấy 100% các tiêu chí đều có mức độ đáp ứng và đáp ứng tốt. Điều này chứng minh sự hiệu quả của phương pháp đánh giá.

Trên cơ sở các kết quả thu thập được của nhiều kênh thông tin, định kỳ BM QTKD tổ chức họp để đánh giá hiệu quả tổ hợp các phương pháp kiểm tra đánh giá được áp dụng trong các học phần của CTĐT QTKD trình độ ĐH. Từ đó phân tích những ưu điểm, hạn chế trong phương pháp đánh giá người học nhằm hoàn thiện phương pháp **[H5.05.03.29]**.

Bên cạnh việc ban hành và triển khai thực hiện các quy chế có liên quan đến phương pháp đánh giá kết quả học tập của SV một cách đa dạng thì việc đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng đòi hỏi phải có sự kiểm tra, đôn đốc kịp thời của các bộ phận chức năng. Vì vậy, trường ĐHLN đã thành lập và kiện toàn bộ phận thanh tra nhằm hoạt động hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát và điều chỉnh kịp thời hoạt động đào tạo ĐH **[H5.05.03.30]**. Công tác thanh tra giảng dạy, thanh tra thi, thanh tra bảo vệ tốt nghiệp ĐH được lập kế hoạch định kỳ hàng năm phù hợp với kế hoạch giảng dạy, thi **[H5.05.03.31]**, từ đó đảm bảo tính chủ động trong công tác triển khai thực hiện. Kết quả công tác thanh tra đào tạo hàng năm cho thấy công tác giảng dạy, thi hết môn và bảo vệ khóa luận của ngành QTKD đều được thực hiện nghiêm chỉnh, đúng quy chế, không xảy ra sai phạm. Điều này, khẳng định hơn nữa giá trị, độ tin cậy và sự công bằng trong việc triển khai các phương pháp đánh giá kết quả học tập của SV. **[H5.05.03.32]**.

2. Điểm mạnh

Phương pháp đánh giá kết quả học tập đối với người học đa dạng, các tiêu chí đánh giá rõ ràng, có thể đo lường và phân loại được người học. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá đảm bảo đo lường được CĐR và mục tiêu CTĐT. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá đảm bảo độ công bằng, minh bạch và được công bố công khai đến người học và các BLQ.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn nhiều khó khăn khi sử dụng phương pháp đánh giá CĐR về mặt kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm do còn thiếu môi trường thực tiễn để SV trải nghiệm qua đó có thể phát huy kỹ năng cũng như năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm.

Phương pháp đánh giá bằng hình thức thi trắc nghiệm mới được áp dụng ở một số ít môn học để đánh giá bài thi giữa kỳ, việc đánh giá thi cuối kỳ chưa sử dụng phương pháp này do việc thiết kế các câu hỏi để đo lường cấp độ từ 4 - 6 trong thang đo Bloom còn gặp nhiều khó khăn.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Phát huy điểm mạnh	Hàng kỳ lấy ý kiến các BLQ về phương pháp đánh giá học viên để làm căn cứ đổi mới không ngừng.	- Khoa KT&QTKD - BM QTKD - Phòng KT&ĐBCL	Hàng năm
Khắc phục tồn tại 1	- BM QTKD xây dựng kế hoạch rà soát và GV đăng ký các hình thức thi và kiểm tra đa dạng. - Đào tạo phương pháp đánh giá người học chuyên sâu để GV có thể vận dụng linh hoạt và hiệu quả hơn các phương pháp đánh giá người học	- Khoa KT&QTKD - BM QTKD - Phòng KT&ĐBCL	Hàng năm
Khắc phục tồn tại 2	Rà soát và chuẩn hóa lại CĐR đặc biệt là các CĐR về kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm theo hướng rõ ràng, cụ thể hơn làm cơ sở cho việc thiết kế các phương pháp đánh giá phù hợp, hiệu quả	- Khoa KT&QTKD - BM QTKD - Phòng KT&ĐBCL	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập

1. Mô tả hiện trạng

Các quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá của người học của Trường DHLN được xây dựng dựa trên căn cứ các quy định về đào tạo TC của Bộ GD&ĐT [H5.05.04.02]. Trên cơ sở văn bản của Bộ GD&ĐT, Trường DHLN đã ban hành Quy định về tổ chức, quản lý đánh giá kết quả học tập kèm theo Quyết định số 155/QĐ-

DHLN-KT&ĐBCL ngày 24/02/2015 [H5.05.04.01]. Quy định này được phổ biến rộng rãi cho SV, cán bộ giảng dạy và các BLQ được biết trên website Phòng KT&ĐBCL [H5.05.04.03], được in trong cuốn sổ tay SV phát cho SV đầu khóa học [H5.05.04.05].

SV nhận có thể dễ dàng xem được kết quả thi kết thúc học phần, kết quả tổng kết môn học trên tài khoản cá nhân SV thuộc phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường [H5.05.04.04].

Các thông tin phản hồi về kết quả tổng kết kỳ học, năm học là căn cứ quan trọng để SV định hướng quá trình học tập, rèn luyện trong kỳ học tiếp theo. Thông qua các buổi họp lớp định kỳ, sơ kết, tổng kết CVHT sẽ nhắc nhở, thông báo với SV về kết quả và đưa ra những góp ý cần thiết cho SV cải thiện kết quả học tập trong học kỳ tiếp theo [H5.05.04.06]. Nhờ có hoạt động sơ kết, tổng kết năm học SV kịp thời được nhắc nhở về thực trạng cũng như định hướng cho quá trình học tập ở kỳ học tiếp theo được tốt hơn. Điều này thể hiện thông qua điểm trung bình trung học tập của SV ngành QTKD có xu hướng tăng lên qua mỗi kỳ học [H5.05.04.10] [H5.05.04.11] [H5.05.04.13] [H5.05.04.14].

SV ngành QTKD hài lòng về cách thức, thời gian phản hồi kết quả học tập được thể hiện thông qua báo cáo sơ kết, tổng kết năm học của các lớp (không có ý kiến thể hiện sự không hài lòng về cách thức và thời gian phản hồi kết quả học tập) [H5.05.04.09] [H5.05.04.15]; Kết luận Hội nghị đối thoại SV với lãnh đạo nhà trường và Trưởng các đơn vị (không có ý kiến thắc mắc) [H5.05.04.12] [H5.05.04.16].

2. Điểm mạnh

Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập thông qua hệ thống phần mềm quản lý đào tạo một cách nhanh chóng và thuận tiện. SV được quyền phản hồi về kết quả đánh giá, điều chỉnh nếu có sai sót. CVHT đóng vai trò quan trọng trong việc góp ý, định hướng cải thiện việc học tập của SV sau mỗi kỳ học khi có kết quả đánh giá các môn học/học phần.

3. Tồn tại

Việc khảo sát về mức độ hài lòng về cách thức, thời gian phản hồi kết quả học tập chưa được thực hiện một cách thường xuyên và rộng rãi.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục sử dụng linh hoạt kết quả ý kiến phản hồi của SV để cải thiện phần mềm quản lý đào tạo, cải thiện việc tiếp cận và truy cập thông tin	- Phòng ĐT - Phòng KT&ĐBCL - Khoa KT&QTKD	Hàng năm

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
	của SV.		
Khắc phục tồn tại	Hoàn thiện các mẫu biểu lấy ý kiến phản hồi.	- Phòng KT&ĐBCL - Khoa KT&QTKD	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHLN có quy định cụ thể về việc tổ chức, quản lý và đánh giá kết quả học tập của SV [H5.05.05.01] H5.05.05.02] H5.05.05.03]. Quy định về khiếu nại kết quả học tập được công bố công khai đến người học thông qua cuốn Sổ tay SV phát cho SV vào đầu khóa học [H5.05.05.04]. Đồng thời đầu mỗi khóa học, SV được tham gia Tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, được phổ biến các nội dung liên quan đến quy chế đào tạo, chương trình học và các quy định liên quan về quá trình học tập tại trường [H5.05.05.03] H5.05.05.06]. Khi bắt đầu mỗi môn học SV được GV phổ biến các quy định và quy trình đánh giá, khiếu nại về kết quả học tập [H5.05.05.04].

Hiện nay, Trường ĐHLN đang sử dụng phần mềm quản lý đào tạo, trong đó mỗi cá nhân SV được cấp một tài khoản học tập riêng, trong đó có các thông tin về toàn bộ quá trình học, các kết quả học tập để SV có thể dễ dàng theo dõi [H5.05.05.08]. Đối với điểm quá trình, Nhà trường quy định bắt buộc GV giảng dạy phải công bố điều kiện thi trước lớp cho SV ngay sau khi kết thúc môn học (SV tham dự đủ 70% thời gian môn học sẽ đủ điều kiện dự thi), sau đó 1 tuần, GV phải công bố điểm quá trình để SV kiểm tra, khiếu nại trực tiếp (nếu cần). Hình thức khiếu nại đối với điểm quá trình có thể thông qua nhiều kênh khác nhau như: gặp trực tiếp GV, liên hệ thông qua điện thoại hoặc email [H5.05.05.04]. Sau khi hoàn tất điểm quá trình, GV phải cập nhật điểm này lên hệ thống điểm trên trang web của Phòng ĐT, và sau khi đã cập nhật, GV không được quyền thay đổi điểm của SV [H5.05.05.08].

Đối với điểm thi kết thúc học phần: sau khi có điểm thi kết thúc học phần, điểm thi được nhập vào Phần mềm quản lý đào tạo và đồng thời được công bố đến tài khoản cá nhân SV trên hệ thống [H5.05.05.08]. Sau mỗi đợt thi kết thúc học phần ở từng kỳ, Phòng KT&ĐBCL sẽ thông báo cụ thể về thời hạn nhận phúc khảo bài thi [H5.05.05.14]. Nếu SV không thỏa mãn với kết quả nhận được có thể làm đơn phúc khảo bài thi gửi Phòng KT&ĐBCL [H5.05.05.15]. Sau khi tiếp nhận đơn phúc khảo, Phòng KT&ĐBCL có trách nhiệm tìm lại bài thi, đối chiếu kết quả, giao bài thi cho

BM chuyên môn chấm lại bài. Phiếu ghi điểm chấm phúc khảo cần làm rõ lý do thay đổi điểm (nếu có) [H5.05.05.17].

Kết quả phúc khảo được công bố trên phần mềm quản lý đào tạo và bảng tin Phòng KT&ĐBCL chậm nhất sau 2 tuần từ ngày hết hạn nộp đơn phúc khảo đã thông báo. Kết quả giải quyết khiếu nại, phúc khảo bài thi được ghi chép tại Sổ theo dõi phúc khảo bài thi. [H5.05.05.16].

Qua kết quả thống kê trong Sổ theo dõi việc khiếu nại, kết quả trả lời khiếu nại về kết quả học tập của người học lưu tại phòng KT &ĐBCL cho thấy có không quá 1,3% số người học khiếu nại về kết quả học tập và được giải quyết kịp thời, thỏa đáng [H5.05.05.07].

2. Điểm mạnh

Quy trình khiếu nại kết quả học tập của SV được quy định rõ ràng, được công bố công khai trên website của Phòng KT&ĐBCL của Nhà trường. Thời gian và thủ tục khiếu nại kết quả học tập của SV được công bố rõ ràng, chi tiết, phù hợp và đảm bảo cho SV dễ dàng tiếp cận.

3. Điểm tồn tại

Chưa có khảo sát cụ thể đối với người học, cựu người học thông qua phỏng vấn nhằm xác định mức độ tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục sử dụng linh hoạt quy định về thời gian, thủ tục khiếu nại kết quả học tập của SV đảm bảo SV dễ dàng tiếp cận.	- Phòng ĐT - Phòng KT&ĐBCL - Khoa KT&QTKD	Hàng năm
2	Khắc phục tồn tại	- Hoàn thiện các mẫu biểu lấy ý kiến phản hồi. - Xây dựng kế hoạch lấy ý kiến SV hàng kỳ.	- Phòng KT&ĐBCL - Khoa KT&QTKD	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7 điểm

Kết luận tiêu chuẩn 5

Việc đánh giá kết quả học tập của người học CTĐT ngành QTKD được thực hiện đúng theo quy định của Bộ GD&ĐT và Nhà trường. Các phương pháp đánh giá được lựa chọn là phù hợp, đảm bảo độ tin cậy, công bằng và có tác động tốt trong việc cải tiến, nâng cao chất lượng công tác đào tạo của Ngành. Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá được công bố công khai đến người học, được đánh giá mức độ phù hợp

từ người học và được cải tiến không ngừng nhằm nâng cao hiệu quả công tác đánh giá. Việc xây dựng cơ chế phản hồi có hiệu quả đã hỗ trợ tích cực người học cải thiện việc học tập. Tuy nhiên các phương pháp đánh giá nhìn chung chưa thực sự phong phú, đa dạng nên phần nào ảnh hưởng đến việc đo lường kết quả đầu ra. Ngoài ra, các nội dung khảo sát lấy ý kiến của người học về các vấn đề liên quan như công tác đánh giá kết quả của người học, phản hồi kết quả học tập, mức độ dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại về kết quả học tập chưa được thực hiện một cách chi tiết và thường xuyên.

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ GV, nghiên cứu viên

Mở đầu

Đội ngũ GV của ngành QTKD là lực lượng then chốt trong đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao cho nền QTKD quốc dân. Chất lượng của đội ngũ GV, NCV quyết định đến chất lượng nguồn nhân lực được đào tạo. Ngành QTKD có đội ngũ GV đảm bảo được tiêu chuẩn theo năng lực chuyên môn và phẩm chất đạo đức, đáp ứng các kỹ năng ngoại ngữ, tin học trong dạy học, NCKH và hoạt động cộng đồng.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Công tác quy hoạch đội ngũ GV, NCV đóng vai trò trọng tâm bởi đây chính là nguồn nhân lực trực tiếp tham gia vào công tác đào tạo, NCKH để tạo ra những thế hệ lao động trẻ năng động và sáng tạo trong thời đại mới.

Hiện nay, số lượng cán bộ của Khoa Khoa KT&QTKD hiện có tổng 66 cán bộ (cơ sở chính). GV tham gia giảng dạy SV ngành QTKD gồm có GV thuộc nhiều BM khác nhau: BM QTKD, BM Kế toán, BM Tài chính, BM QTDN, BM Luật, BM Ngoại ngữ, Trung tâm CTXH và phát triển cộng đồng... Tuy nhiên trách nhiệm chính trong đào tạo chuyên môn cho ngành QTKD thuộc BM QTKD. Số lượng GV hiện tại của BM tại cơ sở chính là 15 người, trong đó có 02 GV kiêm giảng. Trong đó có 01 PGS, 05 Tiến sĩ, 5 nghiên cứu sinh và 9 thạc sĩ với cơ cấu như sau: Nam chiếm 13,33%, Nữ chiếm 86,67%; độ tuổi từ 34 – 52 tuổi, chuyên môn đào tạo bậc ĐH chủ yếu là QTKD; được thể hiện ở bảng 6.1 (phần phục lục các bảng biểu) [**H6.06.01.01**].

Ngoài ra, các GV khác tham gia đào tạo Ngành đều có trình độ đạt chuẩn từ thạc sĩ trở lên. Trong chiến lược phát triển của Khoa và Nhà trường giai đoạn 2006-2020, tầm nhìn đến 2030, tỷ lệ GV, NCV có trình độ tiến sĩ đạt 25%, năm 2020 đạt 50% [**H6.06.01.02**]. Qua kết quả thực hiện chiến lược, cho đến nay có thể thấy GV, NCV ngành QTKD đã hoàn toàn đạt được mục tiêu chiến lược Khoa đã đề ra

[H6.06.01.03]. Trong giai đoạn 2020 đến 2025, định hướng phát triển của Khoa là trung tâm đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao KH&CN, HTQT trong các lĩnh vực QTKD, kinh doanh và quản lý có uy tín, năng động, giàu tiềm năng và phát triển nhanh chóng. Quy mô GV: 80-90 GV với 90% có trình độ sau ĐH, trong đó có 25% là tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư, 65% là thạc sĩ; Đào tạo tiến sĩ 02 chuyên ngành, thạc sĩ 03 chuyên ngành, ĐH 09 ngành; Quy mô đào tạo: 20 nghiên cứu sinh, 300 học viên cao học và 300 - 500 SV ĐH/năm.

Việc quy hoạch đội ngũ GV của nhà trường trong từng giai đoạn được căn cứ dựa trên các quy định về quy hoạch, tuyển dụng của Trường: Quy định về Công tác tuyển dụng đối với chức danh trợ giảng và GV Trường ĐHLN, Quy định về định biên nhân sự trường ĐHLN... [H6.06.01.04]. Để làm tốt công tác xây dựng kế hoạch và phát triển nguồn nhân lực trong đó có đội ngũ GV, NCV của Nhà trường nói chung, năm 2024 Nhà trường đã xây dựng Đề án vị trí việc làm trong đó có xác định số lượng cán bộ, GV, xác định yêu cầu công việc của từng vị trí [H6.06.01.05]. Đây là căn cứ quan trọng nhất để các Khoa, Viện, các đơn vị trong toàn trường định hướng xây dựng các chiến lược phát triển nguồn nhân lực chi tiết. Việc xây dựng các quy định về quy hoạch đội ngũ GV đều được xây dựng dựa trên những văn bản pháp luật của Chính Phủ, quy định của Quốc Hội ban hành [H6.06.01.06]. Như vậy quy hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV sẽ bao gồm thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí và chấm dứt hợp đồng đều được căn cứ theo đề án vị trí việc làm của Nhà trường. Kế hoạch đến năm 2030 thu hút và tiếp nhận đội ngũ GV 100% có trình độ tiến sĩ, bổ nhiệm và cơ cấu lại một số GV theo đúng vị trí việc làm. Đồng thời, BM và Khoa sẽ họp và đề xuất với nhà Trường những trường hợp không thực hiện đúng nội quy làm việc, sẽ có những chế tài áp dụng phù hợp từ mức nhẹ cho đến chấm dứt hợp đồng lao động.

Ngoài ra, Công tác tuyển dụng, bố trí sử dụng GV, NCV ngành QTKD do phòng TCCB thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước về tuyển dụng, sử dụng viên chức, Lao động hợp đồng (LĐHĐ) như Luật lao động Việt Nam 2019 [H6.06.01.06], Luật viên chức 2019 [H6.06.01.07], Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức của Việt Nam [H6.06.01.08], Điều lệ trường ĐH [H6.06.01.09].

Kế hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV được thực hiện theo đúng quy trình và minh bạch. Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV còn được thực hiện dựa trên yêu cầu của các học phần môn học trong CTĐT của ngành QTKD. Mỗi môn học có từ 2 – 3 GV cùng đảm nhận, nhằm tạo điều kiện cho việc trau dồi, hoàn thiện kiến thức chuyên môn và phương pháp giảng dạy [H6.06.01.10]. Trong mỗi lần tuyển dụng, Nhà trường đều có thông báo nhu cầu tuyển dụng công khai, minh bạch trên các phương tiện thông

tin đại chúng, trên website chính thức của Nhà trường, trong đó quy định rõ về số lượng tuyển dụng, tiêu chuẩn tuyển dụng, vị trí tuyển dụng, cách thức thi tuyển.... **[H6.06.01.11]**. Sau khi có kết quả thi tuyển, Nhà trường sẽ công bố kết quả tuyển dụng GV công khai và minh bạch **[H6.06.01.12]**. Công tác tuyển dụng, bổ nhiệm GV, NCV của BM QTKD, Khoa KT&QTKD những năm qua luôn đảm bảo thực hiện đúng quy trình, phù hợp với quy hoạch của Khoa và Nhà trường **[H6.06.01.13]**.

Việc phân tích nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình chuyên môn, nghiệp vụ với GV của BM thường xuyên được đánh giá, thực hiện trên cơ sở môn học mà mỗi GV được phân công giảng dạy và định hướng phát triển của BM. Hàng năm, mỗi cá nhân cũng có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của bản thân và thông qua sự rà soát, góp ý của BM. Cuối năm học, BM tiến hành tổng kết tình hình thực hiện công tác BM so với kế hoạch đã đề ra vào đầu năm và định ra các phương hướng, nội dung cho việc phát triển BM cho năm học tiếp theo **[H6.06.01.14]**.

Không chỉ nâng cao, bồi dưỡng chất lượng đào tạo, các GV BM QTKD hàng năm đều lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng ngoại ngữ và tin học hàng năm, tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn để bồi dưỡng chuyên môn **[H6.06.01.15]**. Mỗi cá nhân GV đều phải lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, học tập của bản thân hàng năm và được BM thông qua, sau đó được tập hợp lại thành kế hoạch chung của cả BM, gửi lên Khoa và Nhà trường tổng hợp thành các kế hoạch cấp cao hơn. BM lập kế hoạch dài hạn về việc cử GV đi học nghiên cứu sinh ngành QTKD và các chuyên ngành gần để nâng cao chất lượng đào tạo. Kết quả thống kê cho thấy, năm học 2022-2023 có 1 nghiên cứu sinh hoàn thành tiến độ, nhận học vị Tiến sĩ. Nâng tổng số GV BM có trình độ tiến sĩ lên khoảng 40 % **[H6.06.01.15]**.

Những năm qua, dựa trên nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của GV, NCV, Nhà trường hỗ trợ cho nhiều GV ngành QTKD đi học dài hạn, tham gia các lớp ngắn hạn. Để tăng cường thu hút GV, NCV trình độ cao, Nhà trường cũng ban hành chính sách thu hút hấp dẫn như chế độ tiền lương, thưởng, chế độ học tập, bồi dưỡng. Kinh phí đào tạo, phát triển đội ngũ được thông qua và áp dụng trong quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm. Ví dụ: Chi tiền đi lại, kinh phí nghỉ cho cán bộ đi tập huấn, hỗ trợ kinh phí GV, NCV học tiến sỹ đúng hạn... **[H6.06.01.15]**, **[H6.06.01.16]**, **[H6.06.01.17]**.

Căn cứ từ việc quy hoạch, tuyển dụng, đào tạo đội ngũ GV, NCV của Nhà Trường, Khoa và Ngành cho thấy các công tác này đã được thực hiện đúng quy trình, trình tự và đảm bảo tính khoa học. Nhà trường đã có chính sách nhân sự rất cụ thể rõ ràng về đào tạo **[H6.06.01.04]**, quy định chính sách chấm dứt hợp đồng với những trường hợp không đáp ứng yêu cầu, chính sách cho nghỉ hưu đối với GV, NCV hết tuổi công tác **[H6.06.01.08]**. Đồng thời Trường cũng có chính sách đối với cán bộ có

trình độ chuyên môn cao như tiến sĩ, phó giáo sư, giáo sư trong việc mời kéo dài thời gian làm việc sau khi đến tuổi nghỉ hưu [H6.06.01.04]. Là căn cứ để phát triển đội ngũ GV, NCV ngành QTKD ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu trong đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

2. Điểm mạnh

Việc quy hoạch phát triển đội ngũ GV ngành QTKD của Khoa tuân thủ theo quy hoạch của nhà trường. Khoa đã lập kế hoạch công tác CB dựa trên sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Trường và được thể hiện trong chiến lược phát triển của Khoa. BM QTKD luôn chú trọng đến quy mô và quy hoạch đội ngũ GV để đảm bảo chất lượng đào tạo ngành QTKD cũng như đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Quy trình thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu đều rõ ràng, công khai, minh bạch, dân chủ, thống nhất với quy định của Nhà nước.

3. Điểm tồn tại

Công tác quy hoạch đội ngũ mặc dù đã được Khoa và Nhà trường chú trọng thực hiện, tuy nhiên công tác quy hoạch chưa được thực hiện một cách hệ thống từ quy hoạch dài hạn, trung hạn và ngắn hạn. Chưa mô tả rõ quy trình ký kết hợp đồng làm việc, tập sự và bổ nhiệm cán bộ (lãnh đạo, ngạch viên chức, học hàm); chưa nêu rõ chính sách thu hút, kéo dài công tác, phân phối GV, chế độ hưu trí của GV, NCV. Cơ chế tuyển dụng GV chưa thực sự linh hoạt, chưa có các cơ chế nhằm tạo điều kiện thu hút nhân tài cho GV thỉnh giảng, GV người nước ngoài, hay các chuyên gia tham gia hỗ trợ giảng dạy theo các chuyên đề. Nhà trường cũng chưa có những đánh giá kết quả thực hiện công tác quy hoạch cán bộ trong các giai đoạn trước để rút kinh nghiệm trong các lần xây dựng quy hoạch.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Khắc phục tồn tại 1	Tổ chức thực hiện quy hoạch ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đội ngũ GV, NCV	- Khoa KT&QTKD - Phòng TCCB - BM QTKD	Năm 2025
Khắc phục tồn tại 2	- Rà soát nhu cầu GV - Xây dựng chính sách thu hút, kéo dài công tác, phân phối GV	- Khoa KT&QTKD - Phòng TCCB	Năm 2025

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Khắc phục tồn tại 3	Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch đội ngũ GV.	- Khoa KT&QTKD - Phòng TCCB - BM QTKD	Năm 2025
Phát huy điểm mạnh 1	- Tổ chức thực hiện quy hoạch ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đội ngũ GV, NCV. - Rà soát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng GV, NCV	- Khoa KT&QTKD - Phòng TCCB - BM QTKD	Năm 2025
Phát huy điểm mạnh 2	- Đề án vị trí việc làm - Chính sách tuyển dụng GV, NCV	- Phòng TCCB - Khoa KT&QTKD	Năm 2025

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7 điểm

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ GV/người học và khối lượng công việc của đội ngũ GV/NCV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Theo số liệu đến năm 2024, số lượng GV của Khoa Khoa KT&QTKD hiện có tổng 66 GV (cơ sở chính), với cơ cấu giới tính: Nữ chiếm 84,85%, nam chiếm 15,15%. Độ tuổi trung bình của GV là 35 tuổi. Tỷ lệ GV có trình độ từ tiến sĩ trở lên trong Khoa đã đạt 30,3% (Cơ sở 1), thạc sĩ đạt trên 63,63%. Căn cứ vào số liệu này, xác định tỷ lệ GV/người học của CTĐT đáp ứng yêu cầu quy định về xác định chỉ tiêu đào tạo trình độ ĐH hiện hành [**H6.06.02.01**].

Số lượng GV BM QTKD tính đến năm 2024 là 15 GV tại cơ sở 1. Trong đó, có 1 Phó Giáo sư, 5 TS và 9 Thạc sĩ làm việc toàn thời gian. Với số lượng như trên, số lượng GV quy đổi được thể hiện tại bảng 6.3 (phần phụ lục các bảng biểu).

Căn cứ vào số liệu tính toán bảng 6.3 và số lượng SV hiện có [**H6.06.02.02**], xác định tỷ lệ SV/GV quy đổi của ngành QTKD qua bảng 6.4 (phần phụ lục các bảng biểu)

Từ bảng 6.4 cho thấy giai đoạn 2019 – 2024, tỷ lệ người học/GV được quy đổi dao động từ 2,58 – 5,86. Tỷ lệ này nằm trong ngưỡng cho phép so với tỷ lệ quy định của Bộ GDĐT là 25/1SV/GV, đã đáp ứng được tiêu chuẩn giảng dạy ĐH [**H6.06.02.01**].

Khối lượng công việc, định mức giờ chuẩn của GV trường ĐHLN được thực hiện theo Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT của Bộ GD-ĐT về ban hành quy định

chế độ làm việc đối với GV và Thông tư 47/2014/TT- BGDĐT của Bộ GD – ĐT về quy định chế độ làm việc đối với GV [**H6.06.02.04**].

Nhằm nâng cao hiệu quả công tác tuyển dụng, sử dụng nguồn nhân lực, trường ĐHLN đã ban hành khá đầy đủ các quy định về Công tác tuyển dụng đối với chức danh trợ giảng và GV Trường ĐHLN; Quy định tiêu chuẩn xét hết thời gian tập sự đối với viên chức và LĐHĐ thuộc trường ĐHLN và đặc biệt là quy định về định biên nhân sự trường ĐHLN và quy chế đào tạo, bồi dưỡng của công chức, viên chức và LĐHĐ của Trường [**H6.06.01.04**]. Mỗi một GV cũng có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của bản thân và thông qua sự rà soát, góp ý của BM. Cuối năm học, BM tiến hành tổng kết tình hình thực hiện công tác BM so với kế hoạch đã đề ra vào đầu năm và định ra các phương hướng, nội dung cho việc phát triển BM cho năm học tiếp theo.

Hiện nay các định mức các công việc GV, quy đổi khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV theo chuẩn của trường ĐHLN được nêu rõ trong quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm [**H6.06.01.16**], Quy chế tổ chức và hoạt động của BM [**H6.06.02.05**], Quy chế quản lý các hoạt động KH&CN [**H6.06.02.06**]. Định mức tối thiểu đối với GV là: giảng dạy là 270 tiết/năm và NCKH là 180 tiết/năm (năm 2021– 2023).

Hai nhiệm vụ chính của GV đó là giảng dạy và NCKH. Định kỳ, kết quả giảng dạy và NCKH được Phòng ĐT và phòng KH&CN tổng kết và thông báo đến toàn bộ cán bộ giảng dạy [**H6.06.02.07**]. Sau khi có kết quả thống kê thông báo lần đầu, GV và BM thực hiện rà soát, phản hồi về kết quả đánh giá, nộp các MC cần thiết để đảm bảo tính đủ và chính xác số lượng giờ dạy, NCKH trong thực tế đã thực hiện theo đúng quy trình [**H6.06.02.08**]. Theo số liệu thống kê giờ NCKH của cán bộ GV, NCV giảng dạy cho ngành QTKD từ năm 2018-2023, phần lớn đều hoàn thành 100% định mức giờ NCKH, nhiều GV hoàn thành vượt định mức trên 200%- 300%. Hàng năm, GV sẽ lập kế hoạch thi đua thông qua việc đăng kí danh hiệu thi đua năm học từ BM, Khoa và Nhà trường thông qua biên bản họp từ BM. Sau đó, Nhà trường sẽ ra quyết định thông báo kết quả đăng ký thi đua cho từng năm học. Đây là một trong những căn cứ để nhà trường để chi trả tiền vượt giờ của GV hàng năm [**H6.06.02.15**].

Dữ liệu về các nghiên cứu, công trình khoa học đã công bố của GV được lưu trữ tại phòng KH&CN, được ghi rõ trong Hồ sơ giảng dạy của GV có xác nhận của Trưởng BM, Trưởng Khoa [**H6.06.01.01**].

Để khuyến khích GV, NCV tham gia các hoạt động NCKH, hàng năm Nhà trường đều phát động các phong trào thi đua gắn với các sáng kiến với những quy định cụ thể: Quy định và hướng dẫn về công tác thi đua, khen thưởng Trường ĐHLN hàng năm [**H6.06.02.10**]; Quy định về nội dung, tiêu chuẩn, điều kiện công nhận sáng kiến Trường ĐHLN hàng năm [**H6.06.02.11**]; Quy định về tiêu chuẩn, quy trình sát hạch GV của Trường ĐHLN hàng năm và định kỳ [**H6.06.02.12**]; Quy định về đánh giá GV

và môn học sau mỗi kỳ học [H6.06.02.13]; Quy định về công tác dự giờ GV [H6.06.02.14]. Theo kết quả đánh giá, hàng năm CBGV Khoa đạt danh hiệu Lao động tiên tiến 100%, trong đó có 15% CBGV đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở. Kết quả đánh giá được thông báo đến cán bộ GV và làm căn cứ để xét lương tăng thêm và thi đua khen thưởng khác [H6.06.02.09]. Bên cạnh đó, đội ngũ GV đảm bảo được khối lượng giảng dạy, vượt chỉ tiêu định mức giờ chuẩn và được nhận khoản thanh toán vượt giờ của đội ngũ giảng dạy [H6.06.02.15]. Mức chi trả được căn cứ dựa trên quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường [H6.06.01.16].

Nhờ việc quản lý sát sao việc phân công giảng dạy, khuyến khích GV, NCV tham gia NCKH mà Nhà trường luôn đảm bảo khối lượng giảng dạy theo quy định của GV, NCV. Đồng thời khuyến khích các hoạt động NCKH, nâng cao năng lực NCKH của GV. Bên cạnh đó, nhờ việc quản lý sát sao này đem lại những ý kiến đóng góp thiết thực, không ngừng cải tiến chất lượng, nâng cao các hoạt động giúp ích cho cộng đồng.

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ GV/người học và định mức các công việc của từng GV ngành QTKD được đo lường, xác định rõ ràng và được giám sát bởi BM, Khoa, các đơn vị chức năng trong nhà trường làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Có các quy định về số lượng, khối lượng công việc tiêu chuẩn đối với GV. Đội ngũ cán bộ giảng dạy cho ngành có trình độ chuyên môn tốt, được đào tạo bài bản và tỷ lệ người học/GV phù hợp với quy định đề ra, nhằm đảm bảo được chất lượng giảng dạy. Bên cạnh đó, các GV, NCV không ngừng nâng cao năng lực NCKH để chuẩn hoá, hoàn thiện chuyên môn sâu, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ thực hiện.

3. Điểm tồn tại

Số lượng GV có học hàm học vị Tiến sĩ có tăng trong 2 năm gần đây nhưng vẫn chưa đạt được mục tiêu chiến lược mà nhà trường đặt ra. Một số giáo viên tham gia giảng dạy chương trình QTKD có học vị là Phó Giáo sư, tuy nhiên giáo viên phụ trách chuyên môn trong BM QTKD chỉ có học vị cao nhất là tiến sĩ. Trong những năm trở lại đây, sự biến động giảm về quy mô SV nên chưa phát huy hết tiềm năng của đội ngũ GV, NCV. Các hoạt động NCKH phục vụ cộng đồng luôn được đẩy mạnh nhưng số lượng còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Khắc phục tồn tại 1	- Xây dựng tốt kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho BM QTKD - Duy trì tỷ lệ phù hợp người học/GV để đảm bảo chất lượng đào tạo	- Khoa KT&QTKD - BM QTKD - Phòng TCCB	Từ năm 2025

Khắc phục tồn tại 2	- Tăng cường giám sát để đảm bảo khối lượng giảng dạy, NCKH theo quy định của GV và NCV - Đẩy mạnh các hoạt động NCKH phục vụ cộng đồng	- Khoa KT&QTKD - BM QTKD - Phòng TCCB	Từ năm 2025
Phát huy điểm mạnh thứ 1	- Đề án vị trí việc làm - Kế hoạch năm học của Khoa KT&QTKD và BM QTKD	- Khoa KT&QTKD - BM QTKD - Phòng TCCB	Từ năm 2025
Phát huy điểm mạnh thứ 2	Xây dựng quy chế để khuyến khích GV tham gia NCKH các cấp	- Khoa KT&QTKD - BM QTKD - Phòng TCCB	Từ năm 2025

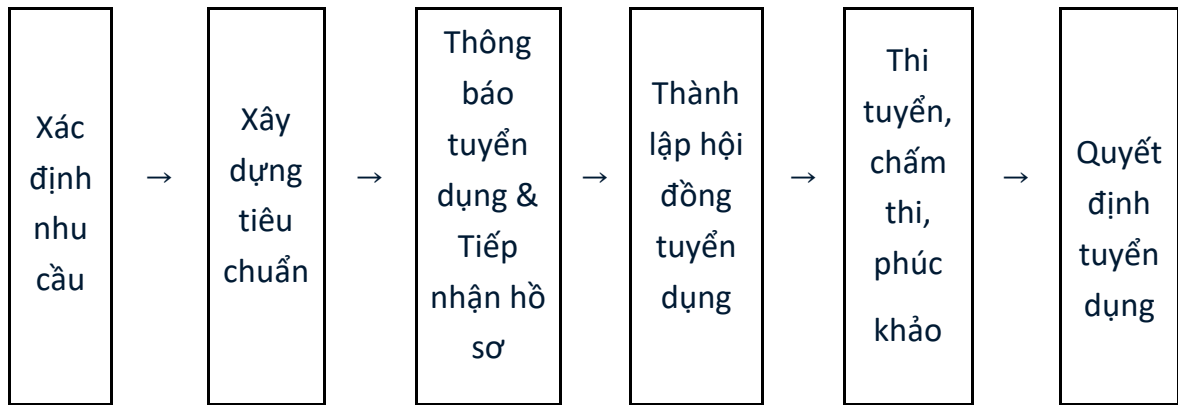
5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá 4/7 điểm

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Việc tuyển dụng và lựa chọn GV, nghiên cứu viên của ngành QTKD được thực hiện theo đúng quy định của Trường ĐHLN [H6.06.01.04], phù hợp với những quy định về tuyển dụng lao động, viên chức của Nhà nước như Luật lao động Việt Nam 2019 [H6.06.01.06], Luật viên chức năm 2019 [H6.06.01.07]; Nghị định số 115/2020/NĐ – CP về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức [H6.06.01.08]; quy định mã số và tiêu chuẩn chức hành nghề nghiệp viên chức chuyên ngành KH&CN [H6.06.03.01]. Thông tin tuyển dụng được cung cấp công khai, minh bạch trên các phương tiện truyền thông, được thông báo trên website của Nhà trường. Các quy định này được xác định dựa trên những đề xuất của Bộ môn có nhu cầu tuyển dụng như tốt nghiệp từ loại khá, giỏi trở lên thuộc lĩnh vực đào tạo phù hợp và ưu tiên những trường hợp có trình độ thạc sỹ, tiến sỹ. Các ứng cử viên phải đảm bảo có kiến thức chung về chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Đáp ứng được những yêu cầu về đạo đức và quan trọng là nắm được những kiến thức cơ bản về ngành có nhu cầu đào tạo. Thông báo tuyển dụng được công bố rõ ràng, công khai [H6.06.01.10].

Quy trình tuyển dụng cán bộ GV của trường ĐHLN được thực hiện rõ ràng, công khai, minh bạch, theo các bước sau:



Công tác nâng hạng của Trường ĐHLN đã thực hiện đúng các quy định về điều kiện, nội dung, hình thức thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở GDĐH công lập **[H6.06.03.02]**. Khi có kế hoạch thi thăng hạng từ Bộ đưa xuống, Trường sẽ có văn bản thông báo cụ thể để GV các đơn vị đăng ký. Trong 5 năm qua, ngành QTKD có 7 GV đăng ký thi thăng hạng lên GVC và đều đạt kết quả cao **[H6.06.03.03]**.

Việc bổ nhiệm các chức vụ quản lý của Nhà trường được tiến hành đúng theo Quyết định số 2337/QĐ-BNN-TCCB ngày 10/10/2013 của Bộ NN&PTNT và Quy định tiêu chuẩn chức danh cán bộ lãnh đạo, quản lý thuộc Trường ĐHLN **[H6.06.03.04]**, Quy định tiêu chuẩn bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm các chức danh lãnh đạo của Trường **[H6.06.03.05]**. Công tác bổ nhiệm được thực hiện theo nguyên tắc tập trung dân chủ, phát huy trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị dưới sự lãnh đạo trực tiếp của các cấp ủy Đảng bảo đảm sự kế thừa và phát triển đội ngũ viên chức. Đây là những cơ sở quan trọng để Nhà trường thực hiện việc điều động, sử dụng cán bộ, GV nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị (Bảng 6.5 phần phụ lục các bảng biểu) **[H6.06.03.06]**.

Trong công tác tuyển dụng và bổ nhiệm chức danh GV, các ứng viên sau khi trúng tuyển phải trải qua thời gian tập sự là 1 năm dưới sự hướng dẫn chuyên môn của GV có kinh nghiệm do BM chuyên môn phân công **[H6.06.03.07]**. Sau khi hoàn thành thời gian tập sự và đạt được các yêu cầu của trường, người tập sự sẽ được chính thức bổ nhiệm vào ngạch viên chức dựa trên quy trình bổ nhiệm viên chức **[H6.06.03.08]**. Sau khi được tuyển dụng GV phải đáp ứng yêu cầu chức danh nghề nghiệp GV theo quy định. Vị trí công việc của GV, NCV được căn cứ dựa trên đề án vị trí việc làm của Nhà trường ban hành. **[H6.06.01.05]**. Các chế độ của GV sau khi được tuyển dụng, được ký hợp đồng với các điều khoản chế độ người được tuyển dụng rõ ràng **[H6.06.03.09]**.

2. Điểm mạnh

Thực hiện thi tuyển viên chức được tổ chức nghiêm túc, công khai, đúng quy định của luật viên chức và quy định của nghị định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý

viên chức cũng như quy định của nhà trường theo các tiêu chí tuyển dụng rõ ràng và cụ thể, được phổ biến công khai, minh bạch và rộng rãi đến các đối tượng có liên quan.

Việc bổ nhiệm vào ngạch và bổ nhiệm cán bộ quản lý được thực hiện theo đúng quy định của nhà trường và quy định chung của việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức của Nhà nước, đảm bảo công khai và minh bạch, góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ nhân lực của Trường.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù Nhà trường đã có những kế hoạch, chiến lược phát triển đội ngũ, tuy nhiên khoa KT&QTKD chưa thực sự có các chiến lược phát triển đội ngũ cho Khoa nói chung và ngành QTKD nói riêng.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Khắc phục tồn tại	Xây dựng tốt kết hoạch phát triển nguồn nhân lực cho Ngành	- Khoa KT&QTKD - Phòng TCCB	2025-2030
Phát huy điểm mạnh	Xây dựng kế hoạch lấy ý kiến các BLQ về tiêu chuẩn, tiêu chí lựa chọn GV, NCV ngành QTKD	Phòng TCCB	2025-2030

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7 điểm

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Đội ngũ GV, NCV của ngành QTKD đảm bảo được năng lực giảng dạy và NCKH. Với vai trò là GV đồng thời là viên chức của đơn vị sự nghiệp, việc đánh giá năng lực, vị trí đảm nhiệm GV được thực hiện theo đề án vị trí việc làm của Nhà trường [H6.06.01.05]. Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức năm 2020 [H6.06.01.08], Quy định về Tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp GV năm 2018, Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành KH&CN [H6.06.03.05], Điều lệ trường ĐH năm 2014 [H6.06.01.09], Quy định điều kiện, nội dung, hình thức thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở GDĐH công lập, Quy định về đánh giá và phân loại cán bộ công chức, viên chức của Chính phủ [H6.06.04.01].

Đối với các vị trí GV đồng thời là lãnh đạo, quản lý thì các tiêu chuẩn đánh giá năng lực còn tuân theo Quy định về tiêu chuẩn bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo của Trường ĐHLN năm 2014 [H6.06.04.02].

Ngay từ khi tuyển dụng, quy định về người hướng dẫn tập sự, thời gian tập sự của LD trong quá trình tập sự, thử việc, nhà trường cũng có các quy định cụ thể để đánh giá năng lực GV từ khung năng lực trong đề án vị trí việc làm **[H6.06.01.05]**.

Căn cứ vào các quy định được ban hành, GV sau khi được tập sự 01 năm theo đúng quy định, sẽ có biên bản xét hết tập sự của BM, Khoa và nhà trường **[H6.06.03.13]**. Sau thời gian tập sự, GV phải thông qua sát hạch của hội đồng chuyên môn BM và khoa chuyên môn. Nếu được thông qua, GV mới có thể được ký hợp đồng chính thức với nhà trường **[H6.06.03.09]**. Năng lực của đội ngũ GV, NCV tham gia CTĐT được thể hiện trong hồ sơ năng lực của GV, NCV thông qua lý lịch khoa học **[H6.06.04.13]**.

Các tiêu chí đánh giá được cụ thể thành các chỉ tiêu định mức cụ thể đối với các công việc mà GV được giao nêu trong Quy định đánh giá cán bộ giảng dạy trường ĐHLN, Quy định về đánh giá GV và môn học định kỳ **[H6.06.02.13]**. Thông qua đó, hàng kỳ sẽ có mẫu phiếu và bảng tổng hợp kết quả đánh giá GV và môn học định kỳ được tập hợp và gửi về các BM và Khoa. **[H6.06.04.03]**. Từ kết quả này, BM sẽ họp xét, đánh giá môn học và GV phụ trách môn học thông qua biên bản được ghi nhận hàng kỳ **[H6.06.04.04]**. Đây là căn cứ về việc đánh giá, xếp loại cán bộ, viên chức của Nhà trường và tạo động lực phấn đấu tốt cho cán bộ, nhân viên của Nhà trường **[H6.06.04.15]**.

Mỗi văn bản đều có Quyết định ban hành thống nhất sử dụng trong toàn trường ĐHLN. Quy chế tổ chức và hoạt động của BM được ban hành để quản lý BM và GV về thời gian làm việc. Việc đánh giá GV của ngành QTKD cũng được thực hiện theo đúng quy định của quy chế hoạt động của BM về việc dự giờ, quy định về chế độ quản lý cán bộ, quy định về SHHT **[H6.06.02.05]**. Thực hiện những quy định này, mỗi kỳ học, ngành QTKD đều tiến hành dự giờ thường xuyên và đột xuất của mỗi GV **[H6.06.01.13]**, **[H6.06.01.14]**. Để làm cơ sở cho việc đánh giá cán bộ, GV để bình xét lương tăng thêm, hàng tháng các BM chuyên môn làm bảng chấm công, xếp loại cán bộ, viên chức **[H6.06.02.08]**.

Hàng năm, trên cơ sở hướng dẫn của phòng TCCB, các BM chuyên môn, Khoa, viện tiến hành đánh giá, phân loại cán bộ, GV **[H6.06.04.05]**. Việc đánh giá, bình xét thi đua được thực hiện dựa trên các kết quả giảng dạy, NCKH, sáng kiến công tác **[H6.06.04.06]**. Kết quả cho thấy, 100% GV và NCV đã hoàn thành kế hoạch công tác hàng năm, vượt thừa giờ trong giảng dạy và trong NCKH đạt nhiều sáng kiến được ghi nhận.

Đồng thời, năng lực của đội ngũ GV, NCV được đánh giá thông qua công tác dự giờ. Tổng hợp kết quả dự giờ hàng kỳ cho thấy đội ngũ GV, NCV đã đáp ứng được

yêu cầu đào tạo, 100% GV dự giờ được đánh giá ở mức tốt trở lên [H6.06.04.07], [H6.06.04.09], [H6.06.04.12].

Thông qua công tác đánh giá GV hàng năm, nhiều GV trong Khoa tham gia giảng dạy được SV đánh giá có năng lực tốt. Bên cạnh đó cũng có một số GV được đánh giá có năng lực chưa thực sự cao và các GV này đã được Nhà trường, đơn vị chức năng, Khoa, Bộ môn trao đổi giúp đỡ để từng bước hoàn thiện và nâng cao năng lực đảm bảo công tác giảng dạy và NCKH. Căn cứ vào khối lượng giảng dạy và công trình NCKH hàng năm, Nhà trường sẽ có quyết định công nhận kết quả đánh giá, khen thưởng, xếp loại viên chức của Nhà trường [H6.06.04.08] [H6.06.04.10], [H6.06.04.11]. Hơn nữa, theo định kỳ phòng Tổ chức cán bộ ra thông báo, hướng dẫn các đơn vị rà soát, bổ sung quy hoạch cán bộ nhằm xây dựng 1 đội ngũ lãnh đạo tốt, giúp Nhà trường ngày càng phát triển [H6.06.04.15].

Bên cạnh đó, có cơ sở dữ liệu chung có tính liên kết giữa các phòng ban còn độc lập nên việc đánh giá năng lực của đội ngũ GV, NCV được thực hiện riêng biệt trong các bước từ việc giảng dạy, NCKH và hỗ trợ cộng đồng.

2. Điểm mạnh

Năng lực của GV, NCV Ngành được xây dựng rõ ràng, đầy đủ. Việc đánh giá năng lực của GV, NCV được tiến hành đa dạng, thông qua nhiều hình thức và đối tượng đánh giá từ chính bản thân GV đến Khoa, BM và SV. Qua các kết quả đánh giá cho thấy, GV ngành QTKD về cơ bản đáp ứng tốt yêu cầu, phục vụ tốt các hoạt động giảng dạy và NCKH của ngành.

3. Điểm tồn tại

Việc đánh giá năng lực của GV được thực hiện theo nhiều quy định khác nhau và tại các thời điểm khác nhau trong năm: giữa năm học, cuối năm học, cuối năm tài chính. Trong khi đó nhiệm vụ chính của GV là giảng dạy và NCKH, việc thống kê kết quả các công tác này liên quan trực tiếp đến các phòng: Đào tạo, KT&ĐBCL, TCCB, KH&CN. Tuy nhiên không có cơ sở dữ liệu chung có tính liên kết giữa các phòng ban này dẫn đến việc GV mất nhiều thời gian để kê khai các thông tin cần thiết cho việc đánh giá năng lực như: số giờ giảng dạy, số giờ NCKH, công trình NCKH...

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Khắc phục tồn tại 1	Xây dựng được bộ tiêu chí thống nhất để đánh giá chính xác năng lực của GV	- Khoa KT&QTKD - BM QTKD - Phòng TCCB	2025-2030
Khắc phục tồn tại 2	Ban hành quy định để có sự kết nối thông tin giữa các phòng ban trong	- Khoa KT&QTKD - BM QTKD	2025-2030

	trường (P Đào tạo, KT&ĐBCL, TCCB, KH&CN)	- Phòng TCCB	
Phát huy điểm mạnh 1	- Xây dựng tốt các tiêu chí đánh giá chất lượng công tác của GV, NCV. - Xây dựng các kế hoạch, phương thức đánh giá năng lực GV, NCV phù hợp.	- Khoa KT&QTKD - BM QTKD - Phòng TCCB	2025-2030
Phát huy điểm mạnh 2	Xây dựng kế hoạch lấy ý kiến các BLQ về tiêu chuẩn, tiêu chí lựa chọn GV, NCV ngành QTKD .	- Phòng TCCB - Phòng KT&ĐBCL - Khoa KT&QTKD	2025-2030

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7 điểm

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả hiện trạng

Căn cứ nội dung của Chiến lược phát triển trường ĐHLN giai đoạn 2013 – 2020, tầm nhìn 2030, Chiến lược đảm bảo chất lượng của trường ĐHLN, Chiến lược HTQT của trường ĐHLN giai đoạn 2017 - 2020, tầm nhìn 2030 [H6.06.01.02], đều khẳng định vai trò quan trọng của đào tạo, bồi dưỡng trong phát triển nguồn nhân lực. Để thực hiện các chiến lược đó, Nhà trường đã ban hành quy định về đào tạo, bồi dưỡng GV [H6.06.05.01]. Căn cứ vào quy chế này, hàng năm phòng TCCB đều có thông báo xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng đến các khoa và BM [H6.06.05.03]. Trên cơ sở thông báo này, các BM, khoa tiến hành họp xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, triển khai cho GV, NCV đăng ký nhu cầu đào tạo và bồi dưỡng trình độ hàng năm [H6.06.05.03]. Dựa trên các kế hoạch gửi lên từ các Khoa, phòng tổ chức xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng trong năm của Nhà trường. Những năm qua, Trường ĐHLN đã rất chú trọng mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng cho GV, NCV như các lớp nghiệp vụ sư phạm, hướng dẫn thực hành, ban hành kèm các quyết định cử đội ngũ GC, NCV đi học bồi dưỡng ngắn hạn. Trong năm 5 vừa qua, 100% GV, NCV tham gia chương trình giảng dạy có tham gia đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ để nâng cao chất lượng giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng [H6.06.05.04].

Đội ngũ GV có đủ điều kiện giảng dạy có trình độ tiến sỹ trở lên có xu hướng tăng trong những năm gần đây do số lượng được cử đi đào tạo nghiên cứu sinh và tốt nghiệp ngày càng nhiều, được thể hiện trong bảng 6.6 phần phụ lục các bảng biểu

Bên cạnh đó, để hoàn thiện tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp GV, Trường đã tổ chức mở các lớp bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp GV hạng I, II kèm theo quyết định [H6.06.05.04]. Căn cứ vào kế hoạch đào tạo bồi dưỡng GV hàng năm [H6.06.05.09], để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ các GV, NCV, nhà trường

đã cử cán bộ đi đào tạo trong và ngoài nước. Bao gồm các khóa tập huấn, hội thảo khoa học và quyết định đi học thạc sỹ, nghiên cứu sinh [H6.06.01.15]. Các văn bằng, chứng chỉ mà các cá nhân đã được cấp sau các khóa đào tạo bằng tốt nghiệp tiến sĩ, thạc sỹ được cấp bởi các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước. Tuy nhiên, những kế hoạch xây dựng này chỉ dựa trên nhu cầu ngắn hạn từ cá nhân BM đề xuất hàng năm [H6.06.05.02]. Quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm của Nhà trường cũng đều quy định rõ việc hỗ trợ kinh phí cho GV đi học các lớp ngắn và dài hạn [H6.06.05.05], [H6.06.01.16].

Việc quy hoạch đội ngũ GV của nhà trường trong từng giai đoạn được căn cứ dựa trên các quy định về quy hoạch, tuyển dụng của Trường [H6.06.01.10]. Năm 2014 Nhà trường đã xây dựng *Đề án vị trí việc làm* trong đó có xác định số lượng cán bộ, GV, xác định yêu cầu công việc của từng vị trí [H6.06.01.05]. Đây là căn cứ quan trọng nhất để các Khoa, Viện, các đơn vị trong toàn trường định hướng xây dựng các chiến lược phát triển nguồn nhân lực chi tiết. Việc xây dựng các quy định về quy hoạch đội ngũ GV đều được xây dựng dựa trên những văn bản pháp luật của Chính Phủ, quy định của Quốc Hội ban hành [H6.06.01.06]. Kế hoạch đến năm 2030 thu hút và tiếp nhận đội ngũ GV 100% có trình độ tiến sỹ, bổ nhiệm và cơ cấu lại một số GV theo đúng vị trí việc làm.

Kế hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV được thực hiện theo đúng quy trình và minh bạch. Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV còn được thực hiện dựa trên yêu cầu của các học phần môn học trong CTĐT của ngành QTKD. Mỗi môn học có từ 2 – 3 GV cùng đảm nhận, nhằm tạo điều kiện cho việc tra dồi, hoàn thiện kiến thức chuyên môn và phương pháp giảng dạy [H6.06.05.06]. Công tác tuyển dụng GV, NCV của BM QTKD, Khoa KT&QTKD những năm qua luôn đảm bảo thực hiện đúng quy trình, phù hợp với quy hoạch của Khoa và Nhà trường [H6.06.01.04].

Việc phân tích nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình chuyên môn, nghiệp vụ với GV của BM thường xuyên được đánh giá, thực hiện trên cơ sở môn học mà mỗi GV được phân công giảng dạy và định hướng phát triển của BM. Hàng năm, mỗi cá nhân cũng có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của bản thân và thông qua sự rà soát, góp ý của BM. Cuối năm học, BM tiến hành tổng kết tình hình thực hiện công tác BM so với kế hoạch đã đề ra vào đầu năm và định ra các phương hướng, nội dung cho việc phát triển BM cho năm học tiếp theo [H6.06.01.14], [H6.06.05.09].

Không chỉ nâng cao, bồi dưỡng chất lượng đào tạo, các GV BM QTKD hàng năm đều lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng ngoại ngữ và tin học hàng năm, tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn để bồi dưỡng chuyên môn [H6.06.01.15]. Mỗi cá nhân GV đều phải lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, học tập của bản thân hàng năm và được BM thông qua [H6.06.05.02], sau đó được tập hợp lại thành kế hoạch chung của cả BM,

gửi lên Khoa và Nhà trường tổng hợp thành các kế hoạch cấp cao hơn. BM lập kế hoạch dài hạn về việc cử GV đi học nghiên cứu sinh ngành QTKD và các chuyên ngành gần để nâng cao chất lượng đào tạo. Kết quả năm học 2021-2022 có 1 nghiên cứu sinh hoàn thành tiến độ, nhận học vị Tiến sĩ. Dự kiến năm học 2023-2024 nâng tổng số GV BM có trình độ tiến sĩ lên 40-50% [**H6.06.05.08**].

Kết quả thực hiện trong những năm gần đây cho thấy GV của BM, Khoa luôn tích cực trong việc thực hiện các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ thông qua các khóa học hoặc các hoạt động khác nhau nhằm nâng cao trình độ, năng lực giảng dạy và chuyên môn. GV BM, Khoa được đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn theo kế hoạch của BM đã rà soát, phê duyệt [**H6.06.05.06**]. Căn cứ vào báo cáo tổng kết hội nghị viên chức khoa hàng năm cho thấy có ít nhất 75% số GV, NCV được đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ theo kế hoạch của CSGD; kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV, NCV được giám sát, đánh giá hằng năm [**H6.06.05.07**].

Chế độ chính sách cho GV được cử đi đào tạo, bồi dưỡng ở trong và ngoài nước theo Quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm [**H6.06.01.16**]. Cụ thể là, các GV trong thời gian đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài được giảm 100% khối lượng công việc, được hưởng 40% mức lương hiện hưởng và được đóng bảo hiểm xã hội; trong thời gian đào tạo, bồi dưỡng ở trong nước được giảm 70% khối lượng công việc đối với đào tạo tiến sĩ và được hỗ trợ học phí, tài liệu học tập.

2. Điểm mạnh

BM QTKD luôn quan tâm nhiều đến vấn đề đào tạo và bồi dưỡng GV. Các kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng GV được xác định dựa trên cơ sở đánh giá năng lực GV với các tiêu chí rõ ràng, công khai, thống nhất trong toàn trường. Số lượng GV được đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch đạt tỷ lệ cao. Việc đào tạo, bồi dưỡng cũng đảm bảo đúng theo định hướng phát triển chung của Khoa, Trường, các quy định liên quan đến tiêu chuẩn chức danh GV đồng thời phục vụ trực tiếp cho hoạt động đào tạo ngành QTKD.

3. Điểm tồn tại

Việc xác định nhu cầu đào tạo còn mang tính thụ động nhiều, chưa có các kế hoạch phát triển đội ngũ dài hạn. Nguyên nhân chính của vấn đề này là Khoa, ngành chưa xây dựng chiến lược phát triển chi tiết, từ đó chưa xác định được nhu cầu nhân sự cho tương lai trong dài hạn. Đồng thời, do những hạn chế về ngân sách mà những hỗ trợ của Nhà trường cho các hoạt động phát triển chuyên môn chưa nhiều, Nhà trường chưa đa dạng được các hoạt động phát triển chuyên môn cho nguồn nhân lực.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Khắc phục tồn tại	Xây dựng và hoàn thiện chiến lược/kế hoạch đào tạo dài hạn cho GV, NCV ngành QTKD.	- Khoa KT&QTKD - Phòng TCCB	2025-2030
Phát huy điểm mạnh	Đa dạng hoá các lớp đào tạo, bồi dưỡng	- Khoa KT&QTKD - Phòng TCCB	2025-2030

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7 điểm

Tiêu chí 6.6: *Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.*

1. Mô tả hiện trạng

Các tiêu chí đánh giá kết quả công việc của GV đã được nêu trong **Tiêu chí 6.4**. Dựa trên các quy định đã được Nhà nước và Trường ĐHLN ban hành, việc quản trị theo kết quả công việc của GV được triển khai để tạo động lực hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Cụ thể như sau:

Trường ĐHLN hiện triển khai thực hiện việc quản trị theo kết quả thực hiện công việc trên hầu hết các khía cạnh đánh giá cá nhân và tập thể. Với cá nhân, để xếp hạng nhân viên làm căn cứ trả lương cơ bản và tăng thêm, hàng tháng BM chuyên môn phải tiến hành chấm công, xếp loại hoàn thành công việc của GV trong tháng làm cơ sở bình xét [**H6.06.06.01**]. Theo đó, thang điểm đánh giá cá nhân được xếp thành 4 loại:

Loại 1: 90-100 điểm

Loại 2: 75-89 điểm

Loại 3: 60 – 74 điểm

Loại 4: dưới 60 điểm

Việc quản lý theo dõi, đánh giá GV, NCV được quy định là một nhiệm vụ của BM chuyên môn. Do vậy, năng lực giảng dạy, NCKH của GV, NCV được BM chuyên môn đánh giá thường xuyên mỗi kỳ học thông qua việc dự giờ, thông qua các buổi SHHT và các hoạt động khác [**H6.06.06.02**].

Hàng năm, căn cứ vào công tác đào tạo sẽ có những quy định cụ thể để GV, NCV thực hiện. Định mức khối lượng công việc của GV sẽ được quy định cụ thể đối với chức danh công việc: định mức giảng dạy chuẩn của GV là 270 tiết/ năm, Tiến sĩ và GV chính là 310 tiết/năm, Giáo sư, Phó giáo sư và GV cao cấp 370 tiết/năm, định mức giờ chuẩn này còn được quy đổi từ nhiệm vụ giảng dạy ĐH và sau ĐH, hướng

dẫn bài tập thực hành, thí nghiệm, khóa luận tốt nghiệp, luận văn thạc sĩ, tiến sĩ. GV được giao khối lượng công việc giảng dạy theo năm học quy định theo hệ số lương, định mức giờ chuẩn giảng dạy của GV 270 giờ - 330 giờ/năm với hệ số lương từ 2,34 đến trên 4,98; Đối với GVC có trình độ tiến sĩ, GV chính có hệ số lương từ 4,4 đến trên 6,1 quy định định mức số giờ giảng là 310 giờ đến 370 giờ/năm, đối với Giáo sư, Phó Giáo sư, GV cao cấp từ 370 giờ đến 410 giờ/năm theo hệ số lương từ 6,2 đến trên 7,28 **[H6.06.01.16]**.

Cuối năm học, các kết quả này được tổng hợp để đánh giá cho điểm, trong đó bao gồm điểm GV tự đánh giá, điểm của BM chuyên môn đánh giá và điểm của ban Trưởng Khoa đánh giá **[H6.06.02.08]**.

Việc đánh giá xếp loại GV, cán bộ, NCV được tiến hành vào cuối mỗi năm học dựa trên các kết quả hoạt động các GV từ việc tổng hợp các kết quả về tổng số giờ giảng dạy, tổng số công trình nghiên cứu được nghiệm thu, tính điểm, các điểm cộng, điểm trừ để xác định các danh hiệu thi đua **[H6.06.06.03]**, **[H6.06.06.04]**.

Trước khi có kết quả cuối cùng, các phòng ban chức năng liên quan luôn có văn bản thông báo về kết quả đánh giá tạm tính **[H6.06.06.05]** và yêu cầu có sự phản hồi của từng cán bộ GV trong trường. Các thông báo này được triển khai về các BM chuyên môn. GV trong BM sẽ có thời hạn phản hồi về các kết quả tạm tính về việc thi đua khen thưởng. Khi GV không còn phản hồi lại kết quả tạm tính, Nhà trường sẽ có thông báo chính thức danh sách cán bộ, GV được khen thưởng hàng năm **[H6.06.06.06]**. Bên cạnh danh hiệu thi đua khen thưởng được nhận, đây cũng là một trong các tiêu chí quan trọng để Nhà trường làm căn cứ tặng bằng khen, nâng lương trước thời hạn, xét kết nạp Đảng, bổ nhiệm các vị trí quản lý được thể hiện trong hồ sơ năng lực của các cá nhân **[H6.06.06.18]**. Bên cạnh đó, Nhà trường đưa ra quyết định thưởng đột xuất những GV, NCV có thành tích vượt trội trong năm học **[H6.06.06.07]**, **[H6.06.06.17]**.

Từ năm 2016, Trường đã ban hành quy định về sát hạch đánh giá năng lực cán bộ giảng dạy định kỳ và hàng năm **[H6.06.06.08]**. Việc thực hiện đánh giá sát hạch đã được thực hiện. BM QTKD đã thực hiện sát hạch một số GV trong năm 2016, kết quả đánh giá cho thấy các GV đã sát hạch, đánh giá đều đáp ứng tốt nhiệm vụ giảng dạy, NCKH, có đạo đức nghề nghiệp tốt **[H6.06.06.14]**, **[H6.06.06.15]**.

Đối với hoạt động NCKH, hàng năm Nhà trường đều có thông báo đăng ký các hoạt động NCKH đến các Khoa và BM chuyên môn **[H6.06.06.09]**. Từ đó, có quyết định công khai và minh bạch về việc giao đề tài cấp cơ sở cho các cá nhân đã đăng kí theo đúng quy định **[H6.06.06.10]**. Đồng thời, Nhà trường cũng dành một phần kinh phí lớn hỗ trợ cho các hoạt động này. Chế độ làm việc của GV, NCV được thực hiện chặt chẽ, đảm bảo các GV, NCV được tham gia vào việc xây dựng dự thảo xây dựng

quy chế, các tiêu chí, quy trình đánh giá. Đối với GV định mức là 180 giờ NCKH; đối với GV chính, Tiến sĩ là 215 giờ; GV cao cấp, Giáo sư, Phó Giáo sư là 240 giờ NCKH. Giờ NCKH có thể thực hiện qua các hoạt động viết bài báo khoa học, hướng dẫn NCKH SV, thực hiện đề tài các cấp, viết sách giáo trình, bài giảng, sách tham khảo, chuyên khảo. Tổng hợp kết quả NCKH của GV ngành QTKD những năm qua cho thấy, 100% GV hoàn thành định mức NCKH, đồng thời các GV có đề tài các cấp cũng ngày một tăng [H6.06.06.14], [H6.06.06.15]. Các kết quả nghiên cứu trước khi được công bố đều được tổ chức nghiệm thu nghiêm túc, đảm bảo tính tin cậy và khoa học [H6.06.06.11]. Ngoài ra, nhà trường rất chú trọng trong việc kiểm tra tiến độ thực hiện các nhiệm vụ NCKH cấp cơ sở trở lên và từ năm 2018 các tác giả phải có bài báo công bố kết quả của công trình NCKH cấp cơ sở làm điều kiện tính giờ NCKH [H6.06.06.12]. Đối với hoạt động biên soạn giáo trình, bài giảng, tác giả phải nộp bản thảo của giáo trình, bài giảng và thực hiện nghiệm thu theo đúng quy định [H6.06.06.13]. Các ấn phẩm này chỉ được phát hành sau khi đã được hội đồng nghiệm thu.

Ngoài công tác giảng dạy và NCKH các GV BM QTKD cũng như GV trong Khoa KT&QTKD còn tham gia các chương trình, dự án phục vụ cộng đồng [H6.06.06.19]. Sự tham gia này đã được nhà trường rất khuyến khích và có quy định cụ thể đối với đội ngũ GV. Từ đó giúp các GV có thêm kiến thức thực tế để bổ sung vào bài giảng của mình.

Như vậy, Nhà trường đã rất quan tâm xây dựng các tiêu chí đánh giá GV, NCV một cách toàn diện, hiệu quả. Quy trình các công tác này được triển khai nghiêm túc ở các đơn vị trong toàn trường. Từ đó, tạo động lực để GV, NCV toàn trường nói chung, Khoa KT&QTKD, BM QTKD nói riêng sẽ không ngừng nỗ lực phấn đấu nâng cao trình độ chuyên môn, nghiên cứu và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Bên cạnh đó, do lực lượng NCKH còn non trẻ nên số lượng tham gia đề tài cấp Bộ còn ít. Mặt khác, còn một số những tồn tại về thủ tục hành chính còn rườm rà cần được khắc phục.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã áp dụng phương pháp quản trị theo kết quả công tác đến từng GV, NCV, qua đó có thể đánh giá và quản lý tốt đội ngũ, tạo ra động lực phấn đấu cho mỗi cán bộ, GV. Nhà trường đã áp dụng các phương pháp đánh giá linh hoạt, thành phần đánh giá đa dạng giúp cho việc đánh giá được khách quan, công bằng, tạo được động lực phấn đấu tốt cho GV và NCV trong Khoa và Nhà trường.

3. Tồn tại

Mặc dù Khoa và Nhà trường đã chú trọng và áp dụng việc quản lý dựa vào kết quả công việc thực hiện của GV và NCV. Tuy nhiên, một số nội dung đánh giá khó đo lường và dựa chủ yếu vào kết quả mà chưa có những đánh giá sâu về chất lượng, hiệu

quả và những tác động của các kết quả này đến việc cải thiện năng lực của GV và NCV. Số lượng tham gia đề tài cấp cao còn hạn chế về quy mô và chất lượng.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Khắc phục tồn tại	- Áp dụng các phương pháp linh hoạt trong quản trị nhân sự để đánh giá hiệu quả công việc khối GV, NCV.	- Khoa KT&QTKD - Phòng TCCB	2025-2030
Phát huy điểm mạnh	- Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá tổng thể các kết quả công tác của GV, NCV trong trường ĐHLN	- Khoa KT&QTKD - Phòng TCCB	2025-2030

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7 điểm

Tiêu chí 6.7: Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV, NCV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Nhiệm vụ NCKH công nghệ luôn được xác định là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu để nâng cao uy tín, vị thế của Nhà trường, được xác định rõ trong sứ mạng, mục tiêu phát triển Trường.

Các hoạt động NCKH của GV, NCV ngành QTKD được thực hiện theo quy định của Nhà nước và của nhà trường [H6.06.07.01], [H6.06.07.02], [H6.06.07.13]. Theo Quy chế quản lý các hoạt động khoa học công nghệ của trường ĐHLN, Nhà trường đã có quy định cụ thể loại hình và số lượng các hoạt động NCKH mà GV ở các hạng chức danh khác nhau phải thực hiện [H6.06.02.06]. Đây là những nội dung của sổ tay NCKH được thực hiện. Bên cạnh đó, Trường quy định cụ thể về định mức giờ NCKH tối thiểu đối và định mức quy đổi của từng hoạt động như SHHT, thực hiện nhiệm vụ NCKH cấp cơ sở, cấp Bộ, cấp Nhà nước, bài báo đăng tạp chí khoa học... ra giờ chuẩn NCKH được nêu trong Quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm của nhà trường [H6.06.01.16]. Theo quy chế chi tiêu nội bộ năm 2023, định mức giờ NCKH tối thiểu đối với GV là 180 giờ/năm. Riêng với hoạt động hướng dẫn NCKH của SV, nhà trường cũng có quy định, định mức cụ thể [H6.06.01.16]. Đồng thời có những hướng dẫn cụ thể về các loại hình và định mức giờ quy đổi để tính giờ NCKH cho GV, NCV và các cá nhân khác trong toàn trường. Ngoài ra, Nhà trường cũng có những quy định cụ thể về công nhận “sáng kiến” cá nhân để bình xét các danh hiệu thi đua cuối năm [H6.06.02.10].

Kết quả NCKH cũng là một trong những tiêu chí quan trọng để xét các danh hiệu thi đua, khen thưởng và xếp loại viên chức hàng năm. Trong các quy định về Tiêu chuẩn, tiêu chí xét danh hiệu thi đua, khen thưởng đối với GV có tiêu chuẩn cụ thể về loại hình và số lượng hoạt động NCKH cụ thể. Điển hình đối với danh hiệu Chiến sỹ thi đua cơ sở GV phải có đề tài NCKH cấp cơ sở trở lên hoặc bài báo tương đương, hoàn thành định mức giảng dạy và một số những tiêu chí khác **[H6.06.07.03]**, **[H6.06.07.04]**. Từ đó, được bổ sung vào trong hồ sơ năng lực của GV, NCV **[H6.06.04.13]**.

Phòng KH&CN có chức năng, nhiệm vụ quyền hạn được giao theo quyết định ban hành của Nhà trường **[H6.06.07.05]**. Đầu mỗi năm học, các BM, khoa viện được thông báo đề xuất các đề tài nghiên cứu các cấp **[H6.06.06.09]**. Sau khi có danh sách đăng ký, các khoa chuyên môn phải họp xét duyệt tên đề tài và có thông báo chính thức **[H6.06.07.06]**. Trong quá trình thực hiện, cá nhân tham gia đề tài phải có báo cáo giữa kỳ và báo cáo sơ bộ trước khi nộp báo cáo kết quả chính thức **[H6.06.06.12]**. Khi đề tài hoàn thành, Phòng KH&CN chịu trách nhiệm đề xuất Hội đồng nghiệm thu đề tài trình Hiệu trưởng phê duyệt **[H6.06.07.14]**. Từ đó, sẽ có quyết định danh sách đề tài NCKH cấp cơ sở được hoàn thành và nghiệm thu **[H6.06.07.08]**. Từ năm 2017 trở đi, yêu cầu mỗi đề tài NCKH cấp cơ sở phải có sản phẩm bài báo đăng Tạp chí khoa học chuyên ngành. Đây là một trong những yêu cầu mới nhằm nâng cao chất lượng đề tài NCKH của các GV BM nói riêng, và toàn bộ cán bộ nhà Trường nói chung.

Ngoài ra, hàng năm GV giảng dạy ngành QTKD thường đăng ký 01 đề tài SHHT trở lên, nhằm cung cấp, trao đổi những thông tin khoa học, chuyên môn gắn với giảng dạy và nghiên cứu. Việc đăng ký đề tài SHHT do GV chủ động đăng ký tại BM vào đầu mỗi kỳ học. Sau khi họp hội đồng khoa học Khoa, Khoa KT&QTKD đề xuất với Phòng KH&CN về việc thành lập Hội đồng nghiệm thu đề tài SHHT **[H6.06.07.07]**, **[H6.06.07.09]**.

Kết quả hoạt động nghiên cứu của GV hàng năm là một trong những cơ sở để BM, Khoa đánh giá GV đạt danh hiệu lao động tiên tiến hoặc chiến sỹ thi đua nhằm khuyến khích GV, SV tích cực tham gia vào hoạt động NCKH. Trong 5 năm gần đây, tại cơ sở chính đã thực hiện và được nghiệm thu 39 đề tài, 269 bài báo (chưa quy đổi hệ số) đăng trên tạp chí Khoa học quốc tế, tạp chí khoa học cấp ngành, cấp trường và hướng dẫn 48 các nhóm SV thực hiện NCKH **[H6.06.07.11]**, **[H6.06.07.10]**. Các kết quả này được thể hiện trong bảng từ 6.7 – 6.10 trong phần phụ lục các bảng biểu:

Nhìn chung trong 5 năm trở lại đây, NCKH của GV BM, Khoa không ngừng được đẩy mạnh và tăng cường phong trào tham gia viết bài báo khoa học trong và ngoài nước. Cuối mỗi năm học, việc đánh giá xếp loại GV, NCV được tiến hành dựa trên các kết quả hoạt động các GV. Trong đó, có xét về khối lượng giờ NCKH được

ghi nhận trong năm học. Đây là một trong những tiêu chí để xác định các danh hiệu thi đua hàng năm của nhà trường. Từ đó, Nhà trường sẽ có thông báo danh sách cán bộ, GV được khen thưởng hàng năm để phản ánh kết quả đánh giá, phân loại GV, NCV [H6.06.07.12]. Tuy nhiên, còn một số điểm hạn chế như: Chất lượng bài báo khoa học, đề tài cấp cao còn hạn chế cần được khắc phục.

2. Điểm mạnh

Việc triển khai kế hoạch KH&CN hàng năm cũng đều có hướng dẫn rõ ràng và thực hiện có nề nếp, đúng kế hoạch, đồng thời thường xuyên được kiểm tra, giám sát của BM, Khoa và nhà trường. GV ngành QTKD đã rất nỗ lực tham gia các hoạt động NCKH từ việc tham gia các đề tài các cấp, viết bài đăng tạp chí, biên soạn bài giảng, tài liệu tham khảo đến hướng dẫn NCKH SV. Các kết quả nghiệm thu đều được đánh giá tốt.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù số lượng các hoạt động NCKH của Ngành là khá lớn, song các hoạt động NCKH của GV chưa thực sự đa dạng, chưa có nhiều đề tài nghiên cứu ở các cấp cao. Việc giám sát chất lượng để đối sánh, cải tiến chất lượng các công trình khoa học hầu như chưa được thực hiện để có đối sánh, cải tiến.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Khắc phục tồn tại	- Xây dựng các kế hoạch, định hướng NCKH cho GV, NCV; - Thực hiện các đối sánh để đánh giá mức độ cải tiến chất lượng các hoạt động NCKH	- Khoa KT&QTKD - BM QTKD - Phòng KH&CN	2025-2030
Phát huy điểm mạnh	- Tăng số lượng tham gia viết báo, đăng ký đề tài NCKH các cấp. - Thúc đẩy đội ngũ GV tham gia viết sách chuyên khảo, cập nhật lại giáo trình, bài giảng mang tính thời sự	- Khoa KT&QTKD - BM QTKD - Phòng KH&CN	2025-2030

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7 điểm

Kết luận tiêu chuẩn 6

Đội ngũ GV ngành QTKD đảm bảo chất lượng về năng lực chuyên môn và NCKH. GV được tuyển dụng theo đúng quy định về quy trình và tiêu chí tuyển dụng của Nhà trường đã được công bố công khai. BM QTKD, Khoa KT&QTKD, trường

ĐHLN luôn đề cao và quan tâm đến việc nâng cao chất lượng giảng dạy và NCKH của từng GV. Chất lượng đội ngũ GV, NCV của Ngành hiện nay đảm bảo đảm đương được nhiệm vụ giảng dạy, NCKH mà Khoa, Nhà trường giao.

Từ việc phân tích những điểm mạnh, điểm tồn tại, nhóm đánh giá cũng đưa ra các phương hướng hành động chi tiết và cụ thể để cải thiện những yếu kém hiện nay.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Chất lượng đào tạo của một trường ĐH ngoài việc phụ thuộc chặt chẽ vào chất lượng đội ngũ GV, chất lượng chương trình giảng dạy, cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, học liệu, bộ máy quản trị tiên tiến, và đóng góp quan trọng của đội ngũ nhân viên hỗ trợ (NVHT) đào tạo trong suốt quá trình dạy và học.

Đào tạo ĐH không thể đạt chất lượng tốt nếu đội ngũ NVHT đào tạo vừa thiếu về số lượng, vừa yếu về chuyên môn, nghiệp vụ và một tinh thần trách nhiệm không cao. Trong đó, đáng lưu ý là những người làm việc tại TV, Trung tâm Thông tin và Tạp chí, đội ngũ kỹ thuật viên làm quản trị mạng internet, Trung tâm TH, TN, Phòng ĐT, Phòng KT&ĐBC, Phòng Công tác và chính trị SV hay nhân viên làm việc tại giảng đường Trường ĐHLN.

Đội ngũ cán bộ hỗ trợ đóng một vai trò quan trọng và khẳng định được chỗ vị trí của mình trong nhiều hoạt động của Trường. Trường có 302 chuyên viên, kỹ thuật viên, cán bộ hành chính, phục vụ, trong đó tại khoa KT&QTKD có 2 nhân viên trợ lý khoa làm nhiệm vụ văn phòng, quản lý SV, trợ lý đào tạo, 04 NVHT, kỹ thuật viên của khoa được phân công thực hiện các nhiệm vụ phục vụ, hỗ trợ giảng dạy, học tập thuộc Trung tâm tư vấn, đào tạo và hỗ trợ doanh nghiệp. Các hoạt động hỗ trợ đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng được thực hiện hiệu quả sẽ góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy, NCKH và học tập của GV, SV. Để nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng, nhà trường và khoa có chiến lược trong quy hoạch, tuyển dụng, đào tạo để phát triển đội ngũ nhân viên.

Tiêu chí 7.1: Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại TV, PTN, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Việc quy hoạch phát triển đội ngũ nhân viên (làm việc tại TV, PTN, thực hành, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo của Nhà trường.

Quy hoạch đội ngũ là nhiệm vụ quan trọng của mỗi cơ quan, mỗi Đơn vị thực hiện và mỗi cơ sở đào tạo. Theo đó, để làm tốt việc quy hoạch đội ngũ nhân viên, nhà trường cần phải có sự phân tích, dự báo chi tiết, cụ thể về nhu cầu đội ngũ làm việc tại các TV, PTN, thực hành, phòng, ban, trung tâm có liên quan và phục vụ trực tiếp và gián tiếp nhằm đáp ứng và nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Kế hoạch phân tích, dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên Nhà trường đã có và thực hiện theo Chiến lược phát triển trường giai đoạn 2006 - 2020; giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 [H7.07.01.01].

Để thực hiện triển khai việc quy hoạch đội ngũ NVHT CTĐT, NCKH và phục vụ cộng đồng, Nhà trường đã ban hành văn bản về Quy hoạch đội ngũ trong đó có đội ngũ nhân viên làm việc tại TV, Phòng thực hành, thí nghiệm Trung tâm thông tin, Phòng ĐT, Phòng KT&ĐBCL [H7.07.01.02].

Hàng năm, Nhà trường đều có kế hoạch rà soát và đánh giá đội ngũ NVHT phục vụ công tác đào tạo, NCKH cũng như hoàn thành nhiệm vụ chung của Nhà trường, nhiệm vụ của các Khoa và Viện thực hiện chức năng đào tạo. Thực hiện việc quy hoạch đội ngũ nhân viên, Nhà trường đã ban hành Quyết định số 2688/ĐHLN-TCCB ngày 19/9/2016 về rà soát quy hoạch cán bộ giai đoạn 2016- 2021 và xây dựng quy hoạch cán bộ giai đoạn 2021- 2026, trong đó quy định rõ quy trình xây dựng quy hoạch với 4 bước, đó là: (i) Tổ chức hội nghị lấy ý kiến của CBVC (CBVC) ở đơn vị; (ii) Lấy ý kiến của cấp ủy và lãnh đạo đơn vị; (iii) Đơn vị báo cáo kết quả quy hoạch về Trường; và (iv) Quyết định phê duyệt của Hiệu trưởng. Để làm tốt công tác quy hoạch, Nhà trường đã tiến hành công tác định biên đội ngũ NVHT đào tạo. Các đơn vị liên quan đề xuất nhu cầu tuyển dụng nhân viên dựa trên việc phân tích dự báo nhu cầu về số lượng và chất lượng đội ngũ nhân viên của đơn vị mình [H7.07.01.02].

Để làm tốt việc dự báo về nhu cầu đội ngũ, nhà trường đã ra Nghị quyết Đảng ủy về Chiến lược phát triển Trường ĐHLN giai đoạn 2018-2020, tầm nhìn đến năm 2030. Các ý kiến đóng góp cho Chiến lược phát triển trường trong đó có phát triển đội ngũ được thể hiện rõ trong Biên bản hội nghị cùng với đó nhà trường đã tiến hành việc xây dựng, xác định kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ NVHT [H7.07.01.03]. Tuy nhiên, do tình hình sụt giảm về số lượng SV trong vài năm gần đây, nên nhà trường cần xem xét hiệu quả của bộ máy, cần phải rà soát, tinh gọn và nâng cao chất lượng đội ngũ.

Sau khi phân tích, dự báo nhu cầu đội ngũ NVHT về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng, Nhà trường đã có chính sách thu hút, tuyển dụng, phát triển đội ngũ nhân viên làm việc tại TV, PTN, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác thông qua Thông báo, Quyết định và xây dựng Đề án việc làm tại Nhà trường [H7.07.01.04].

Cập nhật tình hình, dựa trên cơ sở rà soát, đánh giá hiệu quả hỗ trợ đào tạo và NCKH của đội ngũ NVHT, Nhà trường có kế hoạch định biên nhân lực đào tạo của

các Khoa, Viện và đưa ra phân tích và dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Theo đó, hồ sơ, lý lịch đội ngũ CBVC toàn trường được bố trí, sắp xếp cụ thể, chi tiết tại các đơn vị trong trường [H7.07.01.05].

Tính đến thời điểm hiện nay, trường ĐHLN đã thành lập được rất nhiều các phòng, ban chức năng để phục vụ cho công tác đào tạo trong toàn trường như: Trung tâm ngoại ngữ & Tin học; TV; phòng KT&ĐBCL; Phòng ĐT; phòng KH&CN; phòng Chính trị & công tác SV và các phòng ban liên quan khác. Đội ngũ nhân viên tại các phòng ban đều có trình độ chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với vị trí công việc được giao vì vậy đáp ứng được yêu cầu của công tác đào tạo ngành QTKD cả về số lượng và chất lượng [H7.07.01.06]. Hiện nay, đội ngũ nhân viên tại các phòng ban liên quan trực tiếp đến công tác đào tạo của toàn trường là 68 người trong đó 19,12% tiến sĩ; 48,53% thạc sĩ và 32,35% là ĐH và dưới ĐH (Bảng 7.1 phần phụ lục các bảng biểu).

Đội ngũ nhân viên làm việc tại TV, PTN, Trung tâm ngoại ngữ & Tin học, và các dịch vụ hỗ trợ khác đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Theo đó, nhà trường đã bố trí, sắp xếp đội ngũ nhân viên TV đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng phục vụ cho GV, SV, bạn đọc tra cứu, sưu tầm tài liệu, giáo trình, bài giảng, học liệu thuận tiện. TV bố trí nhân viên làm việc theo ca, cả ngày thứ bảy và chủ nhật và ban đêm nhất là thời điểm SV ôn thi hay kết thúc các kỳ học hàng năm.

Số lượng nhân viên TV làm việc tại cơ sở chính (Hà Nội) là 17 người, chiếm tỷ lệ 25% trong tổng số toàn NVHT đào tạo tại cơ sở chính. Rõ ràng với số lượng người trên, việc hỗ trợ đào tạo tại trường có thể được đáp ứng. Đáng chú ý, trình độ của nhân viên TV có trình độ rất cao như tiến sĩ, thạc sĩ, ĐH. Điều này cho thấy nhà trường rất quan tâm tới số lượng và chất lượng đội ngũ nhân viên TV. Đây là cơ hội tốt cho đội ngũ khai thác thông tin, sưu tầm và sử dụng tốt các phần mềm liên quan tới thu thập tài liệu học tập, NCKH và chuyển giao công nghệ nhà trường.

Đối với Khoa KT&QTKD, đội ngũ NVHT đào tạo và NCKH chủ yếu là 02 người (01 trợ lý hỗ trợ đào tạo và 01 trợ lý hỗ trợ công tác NCKH), ngoài ra còn có các CVHT kiêm nhiệm hỗ trợ hoạt động đào tạo và NCKH của khoa. Như vậy, số lượng đội ngũ nhân viên là đảm bảo đáp ứng được yêu cầu, chất lượng cơ bản được đáp ứng được yêu cầu [H7.07.01.05; H7.07.01.06] (Bảng 7.2 phần phụ lục các bảng biểu).

Bên cạnh NVHT về đào tạo phải kể đến đội ngũ NVHT về NCKH và chuyển giao công nghệ, trong đó có vai trò của nhân viên làm việc tại phòng KH&CN, số lượng, trình độ chuyên môn của nhân viên này được tổng hợp trong bảng 7.3 phần phụ lục các bảng biểu.

Như vậy, số lượng NVHT về NCKH và CGCN làm việc tại phòng KH&CN là 7 người với trình độ từ ĐH trở lên. Mặc dù, số lượng nhân viên không lớn, song khối lượng công việc liên quan tới NCKH là khá lớn, từ thông báo, đăng ký đề tài NCKH của GV, SV, tổ chức triển khai nghiệm thu, đánh giá kết quả NCKH, trao giải thưởng, nhằm khuyến khích SV làm NCKH ngay khi đang học tại trường, cũng như thúc đẩy GV hoàn thành tốt nhiệm vụ NCKH hàng năm **[H7.07.01.07] [H7.07.01.08]** .

Nếu nhân viên làm việc tại TV, các Phòng ĐT; KT&ĐBCL; KH&CN và Trung tâm thực hành, thí nghiệm hỗ trợ về đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ thì đội ngũ nhân viên làm việc tại phòng Quản trị, thiết bị lại nỗ lực vì mục tiêu phục vụ cộng đồng. Đó là các hoạt động vệ sinh giảng đường, phòng học, cảnh quan khuôn viên để luôn đảm bảo giảng đường xanh, phòng học sạch, không gian thông thoáng. **[H7.07.01.05]; [H7.07.01.06]**.

Phục vụ cộng đồng không chỉ với khoảng 6-7 nghìn người gồm CBVC, HSSV, cán bộ hưu trí nhà trường, mà hàng ngày còn đón nhận hàng trăm lượt người dân Thị trấn Xuân Mai và khu vực lân cận ra vào khuôn viên nhà trường với các hoạt động thể dục, thể thao, thư giãn, giải trí trong môi trường luôn xanh lá, thắm hoa, sạch đường nội bộ tạo cảm giác dễ chịu, hứng thú góp phần tăng sức khỏe cộng đồng. Đặc biệt trong thời gian dài đại dịch Covid-19, hoạt động phục vụ cộng đồng càng đậm nét và thiết thực hơn, đó là những đóng góp không nhỏ công sức của đội ngũ nhân viên. Tuy nhiên, đội ngũ nhân viên tại phòng Quản trị, thiết bị với 27 nhân viên, và có trình độ thạc sĩ, ĐH và khác là 18,52%; 33,33% và 48,15% tương ứng **[H7.07.01.05] [H7.07.01.06]**

Do khối lượng công việc lớn như chăm sóc, cắt tỉa chu đáo nhiều cây xanh, cây cảnh, thảm tươi trên diện tích rộng hơn 200ha, vừa bảo trì thiết bị giảng dạy tại giảng đường nên khó tránh khỏi hạn chế, nhất là hoạt động của thiết bị giảng dạy, lau dọn phòng học chưa làm hài lòng của các BLQ trong quá trình khảo sát lấy ý kiến **[H7.07.01.09]** .

Đánh giá phản hồi của các BLQ đối với đội ngũ nhân viên về quá trình làm việc, tinh thần trách nhiệm, sự cần mẫn, siêng năng cũng như hiệu quả công việc là quan trọng. Thông tin phản hồi sẽ giúp cho trường Đơn vị thực hiện bộ phận và bản thân nhân viên nắm bắt để kịp thời điều chỉnh, bổ sung và nêu cao tinh thần trách nhiệm, tự nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để phục vụ ngày một tốt hơn. Kết quả khảo sát ý kiến của các BLQ do Phòng KT&ĐBCL thực hiện năm 2022 (Bảng 7.4 phần phụ lục các bảng biểu) cho thấy, số ý kiến phản hồi là 171 trên tổng số 391 phiếu khảo sát toàn trường (cơ sở HN) đạt tỷ lệ 43,73% đã phản ánh tương đối khách quan. Trong đó, nhân viên làm việc tại TV có mức độ hài lòng cao hơn đôi chút so với các đơn vị còn lại trong cùng điều kiện so sánh **[H7.07.01.09]**.

Như vậy, về cơ bản đội ngũ nhân viên làm việc tại TV, Trung tâm thực hành, thí nghiệm đã thể hiện tinh thần trách nhiệm và thái độ phục vụ khá tốt với tỷ lệ trung

binh đạt 60,43%. Tuy nhiên, vẫn còn các ý kiến không hài lòng về đội ngũ nhân viên TV với tỷ lệ 0,58%; phòng học, giảng đường 1,17%; PTN thực hành 0,58% rất cần lưu ý và nỗ lực tốt hơn trong thời gian tới.

Mặt khác, theo báo cáo của nhà trường về tình hình của SV ngành QTKD tốt nghiệp có việc làm năm 2019; 2020; 2021; 2022, 2023 được đào tạo tại Trường ĐHLN với tỷ lệ tương ứng qua các năm là 93,1%; 100%, 90,9%, 100% và 100% qua các năm. Tỷ lệ ra trường có việc làm của SV ngành QTKD rất cao qua các năm cho thấy công tác đào tạo cũng như đóng góp của đội ngũ NVHT về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng là rất đáng khích lệ và phát huy, nhất là trong tình hình hiện nay các đơn vị sử dụng lao động qua đào tạo rất khắt khe, luôn đòi hỏi chất lượng lao động ngày một cao hơn [H7.07.01.10].

Ngoài ra, điều đáng quan tâm về kết quả đánh giá phản hồi các BLQ thông qua báo cáo đánh giá ngoài CTĐT chính quy các ngành QTKD, Quản lý đất đai, và Quản lý tài nguyên rừng do Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục – ĐH quốc gia Hà Nội thực hiện trong năm 2019; báo cáo đánh giá ngoài CTĐT chính quy các ngành Kế toán, Thiết kế nội thất do Trung tâm KĐCKGD Thăng Long thực hiện trong năm 2022 có góp ý về đội ngũ NVHT về đào tạo, NCKH, và phục vụ cộng đồng. Trong đó, các góp ý về điểm tồn tại với tiêu chí 7.1 đã được báo cáo này đặc biệt quan tâm [H7.07.01.11]. Điều ấn tượng đối với nhà trường là sau khi đánh giá ngoài trường ĐH và CTĐT đã giúp cho Trường ĐHLN rà soát, chấn chỉnh và làm tốt hơn, chẳng hạn việc cập nhật thông tin, văn bản, quyết định một cách có hệ thống, rõ ràng hơn, có tác dụng phản ánh ngược lại liên quan tới thiết kế chương trình, giáo trình, đội ngũ ngày một tốt hơn.

2. Điểm mạnh

Trường đã có Chiến lược phát triển giai đoạn 2006 - 2020, giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Văn bản Quy hoạch đội ngũ NVHT về đào tạo, NCKH, và phục vụ cộng đồng. Trường đã tổ chức hội nghị CBVC lấy ý kiến về Chiến lược phát triển giai đoạn 2018-2020, tầm nhìn đến năm 2030, và có Đề án vị trí việc làm cụ thể cho đội ngũ nhân viên với hồ sơ, lý lịch, và danh sách kèm vị trí công việc phù hợp với trình độ của nhân viên rất cụ thể rõ ràng.

Nhân viên làm việc tại TV, PTN, hệ thống CNTT đào tạo các dịch vụ hỗ trợ khác, cũng như đội ngũ chuyên viên làm việc tại phòng ĐT, phòng KT&ĐBCL, phòng KH&CN là nhân lực chung, đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng để đáp ứng tốt các nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Hiện nay, về cơ bản NVHT của nhà trường có trình độ năng lực phù hợp với vị trí việc làm. Tuy nhiên, vẫn còn nhân viên chưa đáp ứng tốt yêu cầu công việc, đặc biệt là các hoạt động phục vụ cộng đồng, kết quả thu thập được phản hồi của SV cũng

xuất hiện những ý kiến đánh giá về chất lượng phục vụ chưa thực sự tốt, như thái độ phục vụ của một số bộ phận, CSVC phục vụ giảng dạy, học tập còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Khắc phục tồn tại	<ul style="list-style-type: none"> - Nghiên cứu việc cải tiến, đánh giá chất lượng NVHT theo hình thức trực tuyến/ hòm thư góp ý - Nâng cao chất lượng phục vụ của đội ngũ NVHT thông qua hoạt động lấy ý kiến đánh giá chất lượng phục vụ bằng nhiều hình thức, đối tượng đánh giá là người học và GV. 	<ul style="list-style-type: none"> - Các bộ phận quản lý NVHT - Phòng KT&ĐBCL - Phòng TCCB 	Từ năm học 2025-2026
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục triển khai đánh giá năng lực, chất lượng phục vụ của đội ngũ NVHT bằng nhiều hình thức đảm bảo tính chính xác và khách quan, thông báo công khai kết quả đánh giá, xếp loại CBVC (trong đó có NVHT) cho GV, SV biết trên website của nhà trường	<ul style="list-style-type: none"> - Phòng TCCB - Phòng KT&ĐBCL - Khoa KT&QTKD 	Từ năm học 2025-2026

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7 điểm

Tiêu chí 7.2: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Trường có qui trình chặt chẽ trong việc tuyển dụng, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên. Quá trình tuyển dụng cán bộ, công chức, viên chức thực hiện theo đúng qui trình đã đề ra. Nhờ đó, Trường có đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng được yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động khác. Để đội ngũ nhân viên hỗ trợ về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng vừa đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng, Trường đã ban hành Quy định về tuyển dụng LĐHĐ và viên chức khôi phục vụ. Trong đó có quy định rõ đối tượng, trình tự, thủ tục tuyển dụng, trình tự ký kết hợp đồng, chế độ chính sách đối với người thử việc và người hướng dẫn thử việc; và chấm dứt hợp đồng lao động [H7.07.02.01].

Đi kèm với quy định rõ về tuyển dụng lao động, viên chức, nhà trường đã ban hành các văn bản nhằm xác định rõ tiêu chuẩn tuyển dụng viên chức là nhân viên phục

vụ với từng vị trí, chức năng, nhiệm vụ làm việc tại các khoa, viện, trung tâm hay phòng ban chuyên môn tại cơ sở chính Trường ĐHLN

Đối tượng tuyển dụng là chuyên viên làm việc tại các phòng ban chức năng phải tốt nghiệp ĐH hoặc tương đương, có chuyên môn phù hợp với vị trí cần tuyển dụng. Tương tự các ứng viên vào vị trí là kỹ sư, cử nhân, nhân viên kế toán, nhân viên kỹ thuật viên đều yêu cầu có chuyên môn đào tạo phù hợp với yêu cầu vị trí làm cần tuyển dụng. Trong đó, yêu cầu tốt nghiệp ĐH chính quy loại khá trở lên, điểm các môn chuyên môn đạt loại khá trở lên, và có ít nhất 1 năm kinh nghiệm công tác ở vị trí việc làm cần tuyển dụng. Ngoài ra, một yêu cầu tiêu chuẩn là các ứng viên phải có chứng chỉ ngoại ngữ trình độ tương đương bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam, ưu tiên ứng viên có chứng chỉ ngoại ngữ IELTS, TOEFL iBT và cần có chứng chỉ tin học trình độ và kỹ năng CNTT cơ bản **[H7.07.02.01]**.

Hàng năm nhà trường căn cứ vào kế hoạch công tác năm học hàng năm để rà soát nguồn nhân lực, đội ngũ nhân viên làm việc tại đơn vị trực thuộc trường và phân hiệu về nhu cầu cần tuyển dụng. Các hội nghị được triển khai và thông qua về số lượng, vị trí, tiêu chuẩn ứng viên cho từng vị trí việc làm cần tuyển dụng. Thông báo kết quả rà soát, số lượng nhân viên, LĐHĐ cần tuyển dụng được phổ biến công khai bằng văn bản lưu hành nội bộ và công khai trên trang website của nhà trường **[H7.07.02.02]**, **[H7.07.02.03]**.

Sau khi xem xét hồ sơ của các ứng viên đảm bảo đúng thủ tục, quy định, đảm bảo đúng thời gian và hạn định như thông báo. Nhà trường ra quyết định thành lập các ban chấm thi tuyển dụng viên chức, và quyết định thành lập Hội đồng tuyển dụng viên chức, LĐHĐ. Trong đó quy định chức trách của từng thành viên trong hội đồng, chủ tịch hội đồng, phó chủ tịch hội đồng, thư ký, các trưởng tiểu ban, thời gian và địa điểm triển khai thi tuyển dụng. Kết quả tuyển dụng các đợt trong năm và hàng năm được công bố bằng văn bản và công khai trên trang website nhà trường **[H7.07.02.04]**, **[H7.07.02.05]**, **[H7.07.02.06]**.

Các ứng viên trúng tuyển qua các đợt thi tuyển hàng năm được ra quyết định phân công phân nhiệm vụ cụ thể rõ ràng, trong đó giao số vị trí việc làm và số người làm việc của từng đơn vị có nhu cầu tuyển dụng và có người trúng tuyển đáp ứng yêu cầu, tiêu chuẩn cho các đơn vị khối hành chính, phục vụ hỗ trợ về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng **[H7.07.02.07]**.

Công tác quản lý nhân viên lao động tại các đơn vị được nhà trường luôn quan tâm, trong đó Hồ sơ cá nhân bao gồm sơ yếu lý lịch, lý lịch khoa học, chứng chỉ, bằng cấp các loại, văn bằng và các giấy tờ khác liên quan được lưu trữ cả bản cứng có công chứng và bản mềm **[H7.07.01.05]**. Như vậy, đội ngũ nhân viên được thực hiện theo đúng quy trình, đúng quy định, trình tự và thủ tục, đáp ứng được tiêu chuẩn và dễ theo dõi trong suốt quá trình công tác của người lao động tại trường.

Hàng năm tùy theo mục đích, yêu cầu của công việc cũng như nâng cao hiệu quả công việc tại các Đơn vị thực hiện trường đơn vị có đề nghị, nhà trường xem xét và có điều phối, bố trí nhân lực, lao động cho phù hợp giữa các phòng ban thông qua các quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại viên chức, quyết định tiếp nhận viên chức chuyển lao động và quyết định chấm dứt LĐHD nếu viên chức, người lao động vi phạm kỷ luật hoặc có nguyện vọng chuyển hay thay đổi công việc và được thực hiện trên cơ sở quy chế tổ chức hoạt động của Nhà trường và quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đối với viên chức lãnh đạo, quản lý của các đơn vị trực thuộc Trường. Cán bộ hỗ trợ có đủ tiêu chuẩn về phẩm chất, năng lực đối với từng chức vụ quản lý sẽ được bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, chức vụ quản lý để đảm bảo sự ổn định, kế thừa và phát triển đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý, tạo điều kiện để cán bộ lãnh đạo quản lý được đào tạo, bồi dưỡng, rèn luyện qua thực tiễn, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của Nhà trường. Sau khi tiến hành các thủ tục điều chuyển, bổ nhiệm cán bộ hỗ trợ đào tạo, Nhà trường ra quyết định phân công nhiệm vụ mới cho cán bộ được điều chuyển, bổ nhiệm. Mặc dù, việc bổ nhiệm và điều chuyển nhân viên trong Trường là rất cần thiết để phù hợp với thực trạng quản lý cũng như đáp ứng tốt nhất công tác hỗ trợ đào tạo và NCKH. Tuy nhiên việc bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên chưa được rà soát đánh giá thường xuyên, liên tục. Chính vì vậy có thời điểm điều chuyển nhiều nhân viên và ngược lại. Điều này có thể dẫn đến việc nâng cao trình độ nghiệp vụ và chuyên môn cho các nhân viên bị hạn chế **[H7.07.02.08]**, **[H7.07.02.09]**, **[H7.07.02.10]**.

Đội ngũ cán bộ quản lý các phòng ban chức năng của Trường chủ yếu được lựa chọn từ lực lượng GV, được bồi dưỡng thêm về công tác quản lý, thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao. Đội ngũ kỹ thuật viên, cán bộ nhân viên chủ yếu có trình độ ĐH các ngành phù hợp, đáp ứng được yêu cầu phục vụ công tác đào tạo và NCKH. Trường có một môi trường dân chủ: cán bộ quản lý, các cán bộ hỗ trợ và nhân viên tham gia góp ý kiến rộng rãi đối với các chủ trương, kế hoạch của Trường; mọi yêu cầu chính đáng và các khiếu nại, tố cáo được giải quyết kịp thời, đúng qui định.

Như vậy có thể thấy quá trình tuyển dụng viên chức, LĐHD của khối nhân viên hỗ trợ của Nhà trường là công khai, minh bạch với các tiêu chuẩn tuyển chọn được công bố rõ ràng để đảm bảo tính công bằng cho người dự tuyển.

2. Điểm mạnh

Công tác tuyển dụng của Nhà trường được thực hiện theo đúng quy định trong các văn bản của Nhà nước có liên quan. Các tiêu chuẩn, số lượng, vị trí tuyển dụng được quy định và công bố rõ ràng trong từng lần tổ chức tuyển dụng. Đồng thời, sau khi thi tuyển, các kết quả cũng được công bố công khai cho các ứng cử viên. Việc điều chuyển nhân viên giữa các phòng ban diễn ra nhẹ nhàng không gây xáo trộn.

3. Điểm tồn tại

Hiện nay nhà trường vẫn còn một số bộ phận nhân sự được bổ nhiệm chưa đáp ứng được yêu cầu (chưa đạt trình độ yêu cầu) do nguồn nhân lực tại chỗ đang được bồi dưỡng, đồng thời trong một số trường hợp không có nguồn tuyển dụng.

Từ năm 2019 trở về trước nhà trường thường xuyên có các đợt tuyển dụng dành cho khối nhân viên hỗ trợ, tuy nhiên sau năm 2019 do công tác tuyển sinh gặp nhiều khó khăn, cần tinh giản bộ máy phục vụ nên các đợt tuyển dụng nhân sự của trường dành cho khối này hầu như không có. Ngoài ra một số nhân viên có kỹ năng, năng lực ở một số bộ phận đã chấm dứt hợp đồng làm việc với nhà trường khiến cho những cán bộ làm việc ở lại trường bị áp lực hơn bởi khối lượng công việc gia tăng.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Khắc phục tồn tại 1	Rà soát, cập nhật quy hoạch, bồi dưỡng cán bộ đáp ứng theo yêu cầu vị trí được bổ nhiệm.	- BGH, - Phòng TCCB, - Khoa KT&QTKD	Hàng năm
Khắc phục tồn tại 2	- Rà soát, bổ sung, điều chuyển nhân viên hỗ trợ - Làm rõ vị trí còn thiếu, chưa phù hợp với năng lực của nhân viên trước khi điều chuyển	- BGH, - Phòng TCCB, - Khoa KT&QTKD	Hàng năm
Phát huy thế mạnh	Nhà trường, Khoa KT&QTKD và Phòng TCCB phối hợp với các đơn vị chuyên môn tiếp tục thực hiện công tác tuyển dụng và bổ nhiệm cán bộ hỗ trợ theo đúng quy định, được phổ biến công khai và quan tâm nhiều hơn nữa tới những thông tin phản hồi từ các bên có liên quan	- BGH, - Phòng TCCB, - Khoa KT&QTKD	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7 điểm

Tiêu chí 7.3: Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Căn cứ vào trách nhiệm và quyền lợi của đội ngũ nhân viên hỗ trợ ứng với từng chức danh nghề nghiệp ghi rõ trong quy định về công tác tuyển dụng lao động, quy

định về tiêu chuẩn chức năng nghề nghiệp [H7.07.03.01], [H7.07.03.02]. Để các đơn vị phân công nhiệm vụ cho phù hợp với từng cán bộ nhân viên hỗ trợ [H7.07.03.03].

Để đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên, Nhà trường đã ban hành Quy định đánh giá viên chức, LĐHĐ khối quản lý, phục vụ của Trường ĐHLN và phổ biến các văn bản mới về thực hiện công tác thi đua khen thưởng hàng năm. Trong đó có quy định rõ chức năng, nhiệm vụ và tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn của nhân viên khối hành chính, KH&CN, TV, khối trung tâm, phòng Tổng hợp tại các Khoa, Viện và đơn vị chuyên môn [H7.07.03.04]. Các quy định này dùng để làm căn cứ theo dõi, giám sát, đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên và LĐHĐ khối quản lý và phục vụ đào tạo, NCKH và PVCĐ [H7.07.03.05].

Trường cũng đã ban hành Quy định về nội dung, tiêu chí, quy trình đánh giá xếp loại cán bộ khối giảng dạy, khối quản lý và khối phục vụ và LĐHĐ và Quy định về nội dung, tiêu chuẩn, điều kiện, công nhận sáng kiến. Trong đó quy trình, phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá viên chức, LĐHĐ khối quản lý, phục vụ của trường được thực hiện từ bên dưới gồm BM, tổ bộ phận, tiếp đến là đơn vị (Phòng, Ban, Khoa, Viện, Trung tâm) tiếp nhận kết quả đánh giá xếp loại từ BM, tổ công tác, và cuối cùng hồ sơ được nhà trường xem xét đánh giá xếp loại [H7.07.03.06]. Hàng năm nhà trường đều có ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ làm căn cứ cho công tác khen thưởng và thực hiện các chế độ, chính sách cho viên chức, người lao động đạt được các danh hiệu thi đua [H7.07.03.07].

Đầu năm học, các BM và đơn vị trong trường sẽ tiến hành hoạt động đăng ký danh hiệu thi đua tập thể và cá nhân theo thông báo và hướng dẫn của nhà trường. Bản đăng ký này là cơ sở để đánh giá năng lực của cá nhân và tập thể vào cuối năm học [H7.07.03.08].

Đến cuối năm học, hoạt động đánh giá, phân loại CBVC trong trường được thực hiện dựa trên các thông báo và hướng dẫn của các phòng ban chức năng. Các tiêu chí đánh giá xếp loại hàng năm được nhà trường triển khai sớm thông qua văn bản hướng dẫn đánh giá, phân loại viên chức, người lao động và bình xét các danh hiệu thi đua, khen thưởng. Văn bản quy định về đánh giá nhân viên được Nhà trường thực hiện theo quy chế dân chủ, được thông báo rộng rãi đến toàn thể cán bộ GV, nhân viên để lấy ý kiến đóng góp trước khi ban hành văn bản chính thức. Quy định bao gồm các văn bản hướng dẫn đánh giá, phân loại viên chức, người lao động và bình xét các danh hiệu thi đua, khen thưởng hàng năm; các quy trình, biểu mẫu dành cho người học và GV đánh giá về đội ngũ cán bộ hỗ trợ. Các tiêu chí đánh giá bao gồm năng lực và trình độ chuyên môn; kỹ năng nghề nghiệp; đạo đức, trách nhiệm; kết quả thực hiện nhiệm vụ; công tác học tập, bồi dưỡng chuyên môn; sự hài lòng của các BLQ. Các hình thức đánh giá bao gồm nhân viên tự đánh giá, người quản lý trực tiếp nhân viên đánh giá, đồng nghiệp đánh giá, người học đánh giá [H7.07.03.09].

Để nâng cao chất lượng đào tạo, vị thế và thương hiệu nhà trường nhất là trong bối cảnh hiện nay có nhiều biến động nhà trường cũng khuyến khích và coi trọng những sáng kiến của CBVC trong trường. Hoạt động đánh giá và xét công nhận sáng kiến được cụ thể hóa theo từng nhóm đối tượng chuyên môn. Trong đó, nhóm viên chức giảng dạy sáng kiến có thể là công trình khoa học, đề tài, dự án khoa học đã hoàn thành tốt, hoặc là các ấn phẩm khoa học đã công bố trên các tạp chí uy tín trong và ngoài nước [H7.07.03.10]. Đây là căn cứ quan trọng giúp lãnh đạo nhà trường họp xét nâng lương, tăng lương trước thời hạn, và tạo động lực thúc đẩy, khuyến khích CBVC nhà trường hăng say, nâng cao năng lực và tìm kiếm sáng kiến nhằm nâng cao hiệu quả và chất lượng công việc được giao.

Công tác đánh giá NVHT được thực hiện vào cuối mỗi năm học theo quy trình 3 bước, cụ thể như sau:

Bước 1- Mỗi cá nhân tự đánh giá kết quả công tác, tu dưỡng, rèn luyện, ưu nhược điểm, tự xếp loại thông qua phiếu đánh giá và phân loại viên chức;

Bước 2- Trình bày bản kiểm điểm cá nhân, phiếu đánh giá và phân loại viên chức trước tập thể đơn vị để đồng nghiệp góp ý;

Bước 3- Lãnh đạo trực tiếp quản lý viên chức nhận xét và đánh giá, phân loại viên chức.

Khoa, Viện và Trung tâm sẽ tiếp nhận kết quả họp đánh giá, phân loại CBVC và các danh hiệu thi đua, khen thưởng của cá nhân và tập thể từ các BM, tổ công tác tổng hợp lại theo các mẫu biểu và gửi về nhà trường. [H7.07.03.09].

Trường tiếp tục đánh giá, xếp loại CBVC và bình xét các danh hiệu thi đua, khen thưởng sau khi có kết quả đánh giá, bình xét từ các Khoa, Viện, và Trung tâm. Đối với xét công nhận sáng kiến Trường tiếp tục thành lập Hội đồng để xét duyệt [H7.07.03.11]. Kết quả đánh giá, xếp loại, bình xét các danh hiệu thi đua khen thưởng và xét duyệt sáng kiến hàng năm được nhà trường gửi Thông báo một cách công khai để các cá nhân, tập thể phản hồi [H7.07.03.12]. Sau thời gian phản hồi Trường sẽ ban hành các Quyết định chính thức [H7.07.03.13].

Mặt khác, kết quả đánh giá, phân loại viên chức và người lao động cũng như các thành tích đạt được của các cá nhân được cập nhật và lưu trong hồ sơ, lý lịch của đội ngũ viên chức và người lao động, tạo thuận lợi cho công tác quản lý, bổ nhiệm hay miễn nhiệm, hay cử đi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ, chuyên môn cho các vị trí việc làm nhằm nâng cao chất lượng ĐT. [H7.07.03.14].

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ nhân viên của Trường ĐHLN được xác định và được đánh giá hàng năm dựa trên Quy định chức năng, nhiệm vụ và tiêu chuẩn nghiệp vụ

chuyên môn của từng nhóm đối tượng cụ thể theo các khối hành chính, KH&CN, TV, khoa, viện, phòng, ban và trung tâm.

Hệ thống các văn bản về quy trình, nội dung, phương pháp, công cụ với các tiêu chí rõ ràng được lượng hóa bằng điểm số, trọng số và các phát minh, sáng kiến tích cực được ban hành theo Quy chế chi tiêu nội bộ của trường. Hàng năm Nhà trường có các quyết định đánh giá, phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ (xuất sắc, tốt, hành thành và không hoàn thành) đối với viên chức và người lao động trong toàn trường

3. Điểm tồn tại

Với nhiều vị trí công việc, việc áp dụng các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá còn chưa thực sự cụ thể, khó đo lường. Do vậy mà kết quả đánh giá ở một số bộ phận có thể còn chưa thực sự công bằng, chưa tạo được động lực phấn đấu cho người lao động và làm căn cứ cho công tác sắp xếp, điều động, luân chuyển, tuyển dụng nhân viên vào các vị trí việc làm phù hợp và hiệu quả hơn

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Khắc phục tồn tại	- Hoàn thiện các tiêu chí và hướng dẫn đánh giá chi tiết cho từng bộ phận - Phân tích, đánh giá những ý kiến phản hồi của GV và SV về hoạt động hỗ trợ của đội ngũ nhân viên	- Các bộ phận quản lý NVHT - Phòng TCCB - Phòng KT&ĐBCL	Từ năm học 2025-2026
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoạt động đánh giá, phân loại đội ngũ cán bộ nhân viên thường niên, đầy đủ, công bằng, công khai, đúng với quy định và hướng dẫn cụ thể của Trường và của Khoa	- Ban Giám hiệu - Phòng TCCB - Khoa KT&QTKD	Từ năm học 2025-2026

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7 điểm

Tiêu chí 7.4: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả hiện trạng

Đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực là các hoạt động để duy trì và nâng cao chất lượng đội ngũ nói chung và đội ngũ nhân viên nói riêng, công tác này là nhân tố quyết định để Nhà trường có thể đứng vững và phát triển bền vững. Công tác

đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ hỗ trợ được thực hiện theo các quy định về đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ đảm bảo chuẩn chức danh theo quy định. Quy chế về đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức và LD cũng được Nhà trường ra soát 2 năm 1 lần [H7.07.04.01].

Hàng năm Trường tiến hành khảo sát nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên tại các khoa, viện, phòng, ban, TV và trung tâm. Kết quả khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng là căn cứ để xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội viên chức và người lao động đúng chuyên môn, nghiệp vụ và đúng người. Trong đó có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng dài hạn, trung hạn và ngắn hạn được thể hiện rõ trong kế hoạch hàng năm và được thông báo tới các đơn vị trực thuộc trường [H7.07.04.02], [H7.07.04.03].

Hàng năm, khi có các khóa đào tạo như lớp bồi dưỡng chuyên viên, chuyên viên chính, bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ...Nhà trường đều thông báo để CBVC, LDHD đăng ký một cách công khai, dân chủ. [H7.07.04.04].

Các ứng viên sau khi được tuyển chọn được nhà trường ra quyết định cử đi đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ. Đội ngũ nhân viên được cử đi đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ được hỗ trợ về kinh phí và thời gian theo quy định của quy chế đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức, LDHD Trường và Quy chế chi tiêu nội bộ ban hành hàng năm [H7.07.04.05] [H7.07.03.03]. Trong giai đoạn từ năm 2019 đến 6 tháng đầu năm 2024, nhà trường đã chi kinh phí hỗ trợ về đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhân viên tại cơ sở chính (Bảng 7.5 phần phụ lục các bảng biểu).

Hàng năm, Nhà trường đều tổng kết đánh giá kết quả đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhân viên, kết thúc các khóa đào tạo đội ngũ nhân viên được cử đi bồi dưỡng phải nộp lại các văn bằng, chứng chỉ làm căn cứ đã hoàn thành tốt việc đào tạo, bồi dưỡng [H7.07.04.07].

2. Điểm mạnh

Hàng năm, Nhà trường và Khoa luôn xác định rõ ràng những nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ cán bộ hỗ trợ, có các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ này. Nâng cao chất lượng đội ngũ luôn được Nhà trường quan tâm thông qua việc xác định và tổ chức các CTĐT ngắn và dài hạn. Đồng thời, nhà trường cũng dành một khoản kinh phí đáng kể cho các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng CBVC

Các kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ trong 5 năm qua cho thấy các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng của Nhà trường là thực sự phong phú và có chất lượng.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đôi khi còn dàn trải, kinh phí cho đào tạo, bồi dưỡng còn khá khiêm tốn; Nhà trường chưa có tiêu chí ưu tiên, lựa chọn đào tạo để

xây dựng đội ngũ các NKH mạnh.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
Khắc phục tồn tại	- Xây dựng chiến lược, kế hoạch đào tạo bồi dưỡng trung và dài hạn - Lập kế hoạch kinh phí khả thi cho các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cán bộ	- Phòng TCCB, - Khoa KT&QTKD	Từ năm học 2025-2026
Phát huy thế mạnh	Tiếp tục khảo sát và lập kế hoạch về nhu cầu đào tạo, phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên, đồng thời ban hành văn bản khuyến khích, hỗ trợ kinh phí cho đội ngũ nhân viên nâng cao trình độ	- Phòng TCCB, - Khoa KT&QTKD	Từ năm học 2025-2026

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7 điểm

Tiêu chí 7.5: Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Quản trị là công tác quan trọng đối với một cơ sở đào tạo như Trường ĐHLN, để việc quản trị đạt hiệu quả thường là dựa trên kết quả công việc lao động thực tế của đội ngũ nhân viên, trong đó công tác thi đua, khen thưởng và công nhận các danh hiệu thi đua là động lực lớn khuyến khích và thúc đẩy cá nhân và tập thể lao động hăng say, chất lượng. Để thực hiện vấn đề nêu trên, Nhà trường đã ban hành hệ thống văn bản gồm các Quy định đánh giá viên chức, LDHĐ khối quản lý, phục vụ; các Quy định về nội dung, tiêu chuẩn, điều kiện, công nhận sáng kiến, cải tiến và đã ban hành Quy định về công tác thi đua, khen thưởng [H7.07.05.01]. Đây là căn cứ, thước đo quan trọng cho phép đánh giá, phân loại và bình xét các danh hiệu thi đua được dân chủ, công bằng và khách quan, tạo động lực cho đội ngũ NVHT về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng đạt hiệu quả cao hơn.

Hàng năm, nhà trường đã ban hành Quy chế Chi tiêu nội bộ, đó là công cụ và căn cứ để đánh giá, phân loại, bình xét thi đua với các nội dung, hạng mục chi tiết và rõ ràng, theo từng đối tượng khối quản lý, khối phục vụ, GV và nhân viên, LDHĐ. Quy chế chi tiêu nội bộ được xây dựng dựa trên tình hình thực tế, kế thừa căn cứ, cơ sở các năm trước nên thường xuyên được cập nhật, đổi mới sát với thực tiễn và nguyện vọng của nhân viên và LDHĐ [H7.07.03.07].

Việc triển khai công tác đánh giá và phân loại nhân viên theo công việc được chi tiết hóa thông qua các văn bản hướng dẫn chi tiết quy trình, nội dung, các bước thực hiện trong việc đánh giá, phân loại viên chức, người lao động và bình xét thi đua, khen thưởng hàng năm. Ngoài ra công tác đánh giá cũng được ban hành trong các quy định đánh giá viên chức, lao động hợp đồng khối quản lý, phục vụ; khối giảng dạy cùng với đó là các tiêu chuẩn, quy trình xét thi đua, khen thưởng. Theo đó, quy trình đánh giá, phân loại được thực hiện từ cấp BM, tổ công tác, đến đơn vị (khoa, viện, phòng, ban, trung tâm) theo các mức độ hoàn thành (xuất sắc, tốt, hoàn thành và không hoàn thành), hội đồng bình xét thi đua khen thưởng nhà trường sẽ thực hiện bước cuối và công nhận các danh hiệu mà cá nhân và tập thể đạt được hàng năm theo các thang bảng và lượng hóa bằng điểm số **[H7.07.05.02]**

Các hoạt động đánh giá được thực hiện dựa trên bảng phân công nhiệm vụ, kế hoạch công tác của đội ngũ nhân viên. Kế hoạch triển khai thực hiện công tác hàng tháng, hàng năm của đội ngũ nhân viên và các cá nhân làm công tác hỗ trợ về đào tạo, NCKH, và phục vụ cộng đồng. Trong bảng phân công nhiệm vụ và kế hoạch công việc của nhân viên ghi rõ khối lượng công việc, tiến độ và thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết để thực hiện nhiệm vụ, đó là căn cứ, công cụ quan trọng để đánh giá. Ngoài ra, các hướng dẫn cũng khuyến khích các cá nhân có các sáng kiến, cải tiến để công việc được hoàn thành đúng tiến độ và đạt hiệu quả cao **[H7.07.05.03]**.

Việc đánh giá, phân loại viên chức, người lao động có các mức độ hành thành dựa vào vị trí, công việc cụ thể được cơ quan, đơn vị phân công giao phó. Từng cá nhân được cụ thể thông qua quyết định giao số vị trí việc làm và số người làm việc của từng vị trí, thời gian và chất lượng công việc cho các đơn vị khối hành chính, phục vụ trong toàn trường và được lưu hồ sơ theo dõi hàng năm. Thông qua vị trí việc làm cụ thể các cá nhân và tập thể có thể lựa chọn mức độ hoàn thành và các danh hiệu thi đua, khen thưởng mà tiến hành đăng ký ngay từ đầu năm học **[H7.07.01.03]**, **[H7.07.05.04]**.

Theo quy định cứ vào đầu năm học hàng năm, các cá nhân và tập thể tự đăng ký các danh hiệu thi đua, khen thưởng, các sáng kiến, cải tiến hay các giải pháp hữu ích khác cũng được đặt ra và tự cá nhân lựa chọn danh hiệu thi đua mà phấn đấu và quyết tâm hoàn thành. Tất cả các bản đăng ký thi đua được nhà trường tổng hợp và ra quyết định đã tham gia đăng ký thi đua, đó là cơ sở quan trọng cho việc đánh giá, bình xét thi đua cuối năm. Chính việc đăng ký ngay từ đầu năm sẽ là căn cứ để theo dõi, giám sát quá trình phấn đấu của cá nhân và đồng thời cũng tạo động lực tích cực ngay từ đầu. Ngoài ra, điều này để tránh một số cá nhân không đăng ký đầu năm, sẽ không đủ điều kiện bình xét danh hiệu thi đua trong dịp cuối năm **[H7.07.03.08]**.

Bước tiếp theo trong quy trình về đánh giá, phân loại và bình xét thi đua đối với viên chức và người lao động là tất cả các cá nhân (100%) đều thực hiện việc tự nhận xét đánh giá mức độ hoàn thành của bản thân trước khi đưa báo cáo công tác, kiểm

điểm, sáng kiến, cải tiến của mình tại cuộc họp ở BM, tổ công tác. Bản tự nhận xét đánh giá của các cá nhân theo khối lượng công việc được giao từ đầu năm, có theo dõi, giám sát thường xuyên là căn cứ, thước đo mà mỗi người tự chọn thể hiện tính khách quan, dân chủ và cả lòng tự trọng, tự hào mà chính bản thân họ nỗ lực phấn đấu sau 12 tháng với nhiều nỗ lực và cố gắng **[H7.07.05.05]**.

Thông qua báo cáo và bản tự nhận xét của từng cá nhân, BM, tổ công tác và phòng ban, trung tâm tiến hành họp đánh giá, bình xét phân loại và thi đua. Theo đó, những cá nhân đạt danh hiệu thi đua theo đăng ký được xem xét với số phiếu đồng ý nhất trí là trên 50% số thành viên tham dự cuộc họp. Cuộc họp cấp BM được thực hiện dân chủ, công bằng trên tinh thần xây dựng, đóng góp ý kiến cho sự trưởng thành của mỗi thành viên cũng như của tập thể. Biên bản cuộc họp đánh giá, phân loại, bình xét thi đua, khen thưởng cấp BM được thông qua cho các thành viên tham gia họp ngay khi kết thúc và được gửi lên cấp trên để làm căn cứ cho bước đánh giá, phân loại, bình xét thi đua tiếp theo ở cấp Khoa, Viện, Phòng, Ban **[H7.07.05.05]**.

Tiếp tục quy trình đánh giá, phân loại và bình xét thi đua, Hội đồng thi đua khen thưởng Nhà trường tiến hành họp, đánh giá, phân loại và bình xét lần cuối trước khi đưa ra thông báo công khai trên Web của trường **[H7.07.03.11]**.

Kết quả của cuộc họp xét danh hiệu thi đua và sáng kiến sẽ được thông báo công khai trên web của Nhà trường. Sau mỗi lần thông báo kết quả bình xét thi đua khen thưởng vào cuối năm; Nhà trường đều cho một khoảng thời gian để nhân viên phản hồi kết quả, xem có ý kiến thắc mắc hay có quan điểm khác về các kết quả khen thưởng. Tuy nhiên, hầu như các năm đều không có ý kiến thắc mắc, bức xúc về kết quả bình xét thi đua khen thưởng, trên cơ sở đó Nhà trường ra các quyết định về thi đua khen thưởng hàng năm. **[H7.07.03.12]**. Nhìn chung tất cả các ý kiến (100%) phản hồi về cơ bản đều đồng thuận, tuy nhiên tiếp thu và điều chỉnh và hoàn thiện hơn trong các năm tiếp theo luôn được nhà trường cập nhật thông qua các văn bản hướng dẫn đánh giá, phân loại và bình xét thi đua, khen thưởng đều đặn hàng năm.

Đội ngũ NVHT về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng làm việc tại Khoa KT&QTKD luôn quan tâm và nỗ lực phấn đấu trong công tác, hàng năm đều có các cá nhân, tập thể đạt được danh hiệu thi đua khen thưởng và xét nâng lương trước thời hạn. Đó thực sự tạo động lực, khuyến khích và góp phần giúp đội ngũ nhân viên cải thiện và nâng cao hiệu quả công việc hiện tại và trong tương lai.

Thông báo công khai Quyết định về kết quả đánh giá xếp loại cá nhân, tập thể và bình xét thi đua, khen thưởng là bước cuối trong quy trình đánh giá, phân loại và bình xét thi đua hàng năm. Đây cũng là căn cứ để chi trả lương tăng thêm (nếu có), là căn cứ để xét nâng lương trước thời hạn hoặc cử viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Mặt khác, dựa vào kết quả đánh giá, phân loại viên chức là căn cứ để bồi dưỡng phát triển hay chấm dứt hợp đồng lao động với cá nhân không hoàn thành nhiệm vụ nhiều năm liền **[H7.07.03.13]**.

Ngoài danh hiệu thi đua khen thưởng thì những cán bộ hỗ trợ có kết quả làm việc xuất sắc đáp ứng các tiêu chuẩn về khen thưởng hoặc khen thưởng đột xuất, Nhà trường sẽ ra các thông báo, thành lập hội đồng bình xét và các quyết định khen thưởng đột xuất hoặc tăng lương trước thời hạn theo đúng quy định [H7.07.05.06].

2. Điểm mạnh

Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên, trong đó bao gồm cả khen thưởng và công nhận các sáng kiến, cải tiến và giải pháp hữu ích đã được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng thông qua hệ thống văn bản, chiến lược, quy định, quy trình cụ thể theo từng cấp từ dưới lên trên.

Các văn bản hướng dẫn triển khai cụ thể, chi tiết là công cụ, phương pháp tích cực để các phòng, ban chức năng hay trung tâm theo dõi, giám sát và đánh giá sát với thực tiễn, tạo động lực thúc đẩy đội ngũ nhân viên làm việc hiệu quả hơn trên cương vị và vị trí công tác của mình.

Đánh giá, phân loại và bình xét thi đua, khen thưởng được thực hiện cho tất cả các cá nhân, tức là 100% nhân viên đều được đánh giá, phân loại hàng năm, có khen thưởng và nhắc nhở những trường hợp chưa đạt yêu cầu qua các văn bản, thông báo công khai và thường xuyên, đó là động lực quan trọng nâng cao chất lượng đội ngũ

3. Điểm tồn tại

Các đơn vị phòng, ban về cơ bản vẫn chưa có kế hoạch chi tiết, công việc chưa lượng hóa rõ ràng như khối GV (số giờ giảng dạy, số giờ NCKH), tiến độ và thời gian còn chưa rõ và thiếu dứt khoát.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
Khắc phục tồn tại	- Các đơn vị hỗ trợ xây dựng kế hoạch cụ thể về khối lượng, tiến độ và thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết để thực hiện công việc nhằm phát huy năng lực và hoàn thành tốt nhiệm vụ.	- Phòng TCCB, - Khoa KT&QTKD	Từ năm học 2025-2026 và các năm tiếp theo
Phát huy thế mạnh	Tiếp tục xây dựng kế hoạch công việc đối với từng vị trí và đánh giá kết quả hoàn thành nhiệm vụ định kỳ, đồng thời ban hành văn bản khen thưởng và kỷ luật rõ ràng nhằm thúc đẩy và nâng cao	- Phòng TCCB, - Khoa KT&QTKD	Từ năm học 2025-2026 và các năm tiếp theo

	hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên hỗ trợ		
--	---	--	--

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7 điểm

Kết luận về tiêu chuẩn 7

Đội ngũ nhân viên hỗ trợ của Khoa KT&QTKD, Trường ĐHLN đảm bảo đủ về số lượng, có trình độ chuyên môn và năng lực công tác tốt. Đội ngũ này được tuyển dụng theo đúng quy định về quy trình và tiêu chí tuyển dụng của Nhà nước và được công bố công khai. Trường ĐHLN, Khoa KT&QTKD đã thường xuyên quan tâm, tạo điều kiện, khuyến khích cán bộ, nhân viên tham gia bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Chất lượng đội ngũ nhân viên hiện nay đảm bảo đảm đương tốt công tác phục vụ giảng dạy, NCKH của Khoa, Nhà trường.

Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu

Mọi hoạt động của Nhà trường đều hướng đến cung cấp dịch vụ đào tạo tốt nhất cho người học; do đó có thể nói: người học là trung tâm của Nhà trường, hoạt động hỗ trợ người học là tạo ra môi trường tốt để người học trải nghiệm nâng cao năng lực bản thân.

Ở trường ĐHLN, trong những năm qua Nhà trường đã quan tâm lựa chọn đối tượng người học theo đúng quy định, phù hợp với các chuyên ngành đào tạo của Nhà trường. Nhà trường đã thực hiện cải tiến quy trình, thủ tục hỗ trợ người học để tạo ra môi trường đầy đủ, thuận lợi và thoải mái nhất cho người học. Từ năm 2015, cùng với quy định chung của Bộ GD&ĐT, Trường ĐHLN đã thực hiện việc xét tuyển căn cứ kết quả kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) quốc gia, đồng thời tiêu chuẩn, thời điểm xét tuyển được thực hiện công khai, theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT.

Từ năm học 2008 - 2009, Trường ĐHLN đã chuyển đổi từ hình thức đào tạo niên chế sang hình thức đào tạo theo học chế TC. Đây là hình thức đào tạo tiên tiến, cho phép người học linh hoạt, chủ động trong sắp xếp kế hoạch học tập cá nhân từ việc lựa chọn môn học, lớp học, thời điểm học... Tuy nhiên, với phương thức học này, với SV, đặc biệt là SV khóa mới đòi hỏi rất lớn từ hỗ trợ của Nhà trường, gồm: Hệ thống cơ sở hạ tầng, hệ thống mạng internet, xây dựng cơ sở dữ liệu cá nhân SV, đăng ký học, hệ thống tra cứu thông tin thuận lợi, các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao và các hoạt động hỗ trợ khác như TV, KTX, trạm y tế, phòng TCKT... Ngoài ra, để giúp người học chủ động tham gia quá trình đào tạo, Khoa KT&QTKD và Nhà trường đã tạo các điều kiện thuận lợi nhất nhằm hỗ trợ và giúp đỡ người học như: các hoạt động XTTS&TVVL, Đào tạo và Du học; tổ chức các buổi gặp gỡ và giao lưu giữa SV với các doanh nghiệp, NTD, ...

Sau hơn 10 năm triển khai hình thức đào tạo theo hệ thống TC, các bộ phận chức năng, hỗ trợ của Nhà trường về cơ bản đã khá hoàn thiện và đáp ứng tốt nhu cầu của người học. Điều này được khẳng định qua kết quả kiểm định trường năm 2017.

Tiêu chí 8.1 Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Tuyển sinh được xác định là một nhiệm vụ trọng tâm của mỗi trường ĐH nói chung và của ĐHLN nói riêng. Do vậy, hàng năm, căn cứ vào các quy định của Bộ GD&ĐT, Nhà trường đều xây dựng đề án tuyển sinh trong đó bao gồm:

- Mục đích, nguyên tắc lựa chọn phương án tuyển sinh
- Các phương án tuyển sinh
- Tổ chức thực hiện
- Lộ trình và cam kết

Đề án tuyển sinh được xây dựng cho toàn bộ các ngành đào tạo tại cơ sở chính ở thị trấn Xuân Mai, Hà Nội, trong đó có ngành QTKD. Chính sách tuyển sinh ĐH của Nhà trường được xây dựng và triển khai thực hiện theo đúng các quy định hiện hành. Trong nội dung của đề án tuyển sinh đối với ngành QTKD, nhà trường xây dựng căn cứ vào các văn bản pháp lý của Bộ GD&ĐT và chính phủ. Nhìn chung đã đáp ứng được yêu cầu của xã hội nói chung và Nhà trường nói riêng dựa trên các nguyên tắc tự chủ, đảm bảo chất lượng tuyển sinh phù hợp với nguồn lực của Nhà trường và đảm bảo lợi ích cho thí sinh và xã hội. Đối với phương án tuyển sinh ngành QTKD, nhà trường xác định 2 phương thức tuyển sinh là xét tuyển thí sinh tham dự kỳ thi THPT quốc gia và thí sinh tốt nghiệp THPT với các tiêu chí xét tuyển và phương thức đăng ký rõ ràng. Sau khi Bộ duyệt chỉ tiêu tuyển sinh, Nhà trường mới tiến hành thông báo kế hoạch tuyển sinh rộng rãi đến xã hội. Các chế độ ưu tiên đối với thí sinh và lệ phí tuyển sinh nhà trường căn cứ theo Quy chế tuyển sinh ĐH, cao đẳng hệ chính quy của Bộ GD&ĐT [H8.08.01.01].

Đề án tuyển sinh của Nhà trường đã làm rõ được các ưu, nhược điểm của các phương án tuyển sinh; các yếu tố đảm bảo chất lượng và sự công bằng của phương thức tuyển sinh; đề xuất thuận lợi cũng như khó khăn của cả nhà trường và thí sinh khi triển khai phương án tuyển sinh, từ đó đề ra cách thức tổ chức thực hiện chi tiết bắt đầu từ công tác chuẩn bị tuyển sinh, tổ chức xét tuyển đến thanh tra, kiểm tra và giám sát quá trình thực hiện, giải quyết các khiếu nại, tố cáo cũng như thực hiện chế độ thông tin, báo cáo, trước, trong và sau khi kết thúc tuyển sinh. Lộ trình thực hiện và cam kết của nhà trường được nêu rõ trong đề án đảm bảo tính thực thi và nghiêm túc trong việc thành lập đề án [H8.08.01.01].

Đề án tuyển sinh của Trường ĐHLN được xây dựng định kỳ hàng năm, được cập nhật các chính sách tuyển sinh phù hợp với quy chế thi tốt nghiệp THPT của Bộ GD&ĐT. Để đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động, những năm qua Nhà trường đã liên tục mở các ngành học mới, đồng thời phương án tuyển sinh cũng được lựa chọn tổ hợp môn linh hoạt. Ngoài ra, với các hệ đào tạo khác, nhà trường đều có những thông báo chi tiết và đầy đủ, các tiêu chí tuyển chọn rõ ràng [**H8.08.01.02**].

Thông tin về chính sách tuyển sinh ĐH của Nhà trường là đầy đủ; thí sinh muốn đăng ký vào một ngành nào đó (thí dụ ngành: QTKD) đều được cung cấp đầy đủ thông tin về: (1) Các hệ/hình thức đào tạo; (2) Đối tượng tuyển sinh; (3) Hình thức thi - xét tuyển: dựa vào điểm thi tốt nghiệp THPT và xét học bạ ba năm THPT; (3) Hồ sơ đăng ký; (4) Thời gian xét - thi tuyển, thông báo trúng tuyển; (5) Chính sách đối với người trúng tuyển như: học phí, đối tượng được xét học bổng và miễn - giảm học phí [**H8.08.01.02**]. Như vậy, chính sách tuyển sinh của Nhà trường rất rõ ràng, thông tin đầy đủ và chi tiết tới từng ngành học, hệ đào tạo. Trong đề án và kế hoạch xúc tiến tuyển sinh của nhà trường và trong các hội nghị tổng kết công tác xúc tiến tuyển sinh là cơ hội để Nhà trường thu thập ý kiến của các BLQ trong việc xây dựng chính sách tuyển sinh hàng năm [**H8.08.01.04**].

Nhà trường đã công khai chính sách tuyển sinh theo nhiều kênh thông tin khác nhau; như thông báo bằng văn bản, đăng trên website của Nhà trường và của khoa chuyên môn; trên đài truyền hình, báo mạng, đài tiếng nói, trên mạng xã hội youtube, facebook, zalo... để thông tin có thể đến được với các đối tượng tuyển sinh tiềm năng. Ngoài ra, Nhà trường xây dựng đề án xúc tiến tuyển sinh hàng năm để đảm bảo phù hợp với đề án tuyển sinh và thực tế hàng năm. Nhà trường tổ chức hội nghị tổng kết công tác hoạt động trong công tác xúc tiến tuyển sinh, công tác truyền thông, kết quả tuyển sinh giai đoạn 2016 – 2019 và đề xuất chiến lược tuyển sinh giai đoạn 2020 – 2025. Tuy nhiên, kết quả tuyển sinh những năm gần đây vẫn còn hạn chế và chưa thực hiện được theo kế hoạch. [**H8.08.01.04**]

Nhà trường đã thành lập một bộ phận chuyên trách công tác xúc tiến tuyển sinh (thuộc Phòng ĐT) để khâu nối các Đơn vị thực hiện các khoa chuyên môn trong trường cùng tham gia các hoạt động thu hút thí sinh. Bởi vậy, công tác tuyển sinh được đầu tư đầy đủ nguồn lực để nghiên cứu, ban hành và thực hiện chính sách tuyển sinh phù hợp với bối cảnh thị trường hiện nay. Ngoài ra, các cán bộ, viên chức và người lao động trong trường thu hút được SV đăng ký vào học tại các ngành học trong trường nhà trường đều có các chính sách động viên và thanh toán hàng năm. Tất cả các thông tin tuyển sinh và các hoạt động tư vấn tuyển sinh của Nhà trường đều được thực hiện công khai trên công thông tin tuyển sinh của Nhà trường ở cả cơ sở chính và phân hiệu. Hàng năm, Nhà trường thực hiện hoạt động tư vấn tuyển sinh tại trường ĐH

Bách khoa Hà nội nhằm cung cấp các thông tin đầy đủ nhất về nhà trường. Hình ảnh thể hiện các hoạt động tư vấn tuyển sinh được lưu giữ và đăng tải trên công thông tin của nhà trường và các trang mạng xã hội **[H8.08.01.03]**.

Hàng năm nhà trường đều xây dựng kế hoạch tổ chức Hội nghị công tác tuyển sinh ĐH hệ chính quy. Từ kết quả tuyển sinh, hàng năm Nhà trường tổ chức Hội nghị công tác tuyển sinh trước mỗi kỳ tuyển sinh để tham khảo ý kiến của các cán bộ, GV của các đơn vị trong trường, từ đó có có chính sách tuyển sinh phù hợp và cập nhật kịp thời **[H8.08.01.04]**. Nội dung kết luận Hội nghị cho thấy chính sách tuyển sinh của Nhà trường được cập nhật hàng năm theo sự góp ý của các BLQ và kết quả phân tích/dự báo nhu cầu nhân lực.

Như vậy, tiêu chí và phương pháp tuyển chọn SV cho ngành QTKD là rất rõ ràng, đúng theo các quy định hiện hành về tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Kết quả tuyển sinh và nhập học so với số thí sinh đăng ký và trúng tuyển được tổng hợp qua bảng 8.1 (trong phần phụ lục các bảng biểu).

Nhà trường cũng liên kết chặt chẽ với các doanh nghiệp tuyển dụng và tổ chức ngày hội việc làm hàng năm được đăng trên website của nhà trường. Từ đó, lấy làm căn cứ để phân tích và dự báo nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp và xây dựng chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm **[H8.08.01.05]**.

2. Điểm mạnh

Chính sách tuyển sinh của Nhà trường được chú trọng đổi mới, cập nhật và thực hiện đúng quy định của Bộ GD&ĐT. Chính sách tuyển sinh của Nhà trường được công bố rộng rãi và công khai để các BLQ tiếp cận, được lấy ý kiến rộng rãi để cải tiến, nâng cao chất lượng.

Đã huy động được hầu hết cán bộ, viên chức và người lao động trong các bộ phận của Nhà trường quan tâm đến công tác tuyển sinh; đã thành lập một bộ phận chuyên trách công tác xúc tiến tuyển sinh (thuộc Phòng ĐT) để khâu nối các Đơn vị thực hiện các khoa chuyên môn trong trường cùng tham gia các hoạt động thu hút thí sinh. Bởi vậy, công tác tuyển sinh được đầu tư đầy đủ nguồn lực để nghiên cứu, ban hành và thực hiện chính sách tuyển sinh phù hợp với bối cảnh thị trường hiện nay.

3. Điểm tồn tại

Chính sách tuyển sinh đã được quảng bá rộng rãi, công khai trên nhiều kênh thông tin khác nhau. Nhưng phương thức quảng bá vẫn chưa mang lại kết quả tối đa như mong muốn.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian
-----------------	---------------------------	-------------------------	------------------

Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Khắc phục tồn tại	- Sử dụng hiệu quả kênh thông tin từ cựu SV trong hoạt động tuyển sinh. - Vận dụng linh hoạt chính sách tuyển sinh, phương thức quảng bá.	Phòng ĐT; Khoa KT&QTKD	Từ năm 2025
Phát huy điểm mạnh	Xây dựng và triển khai cơ chế phối hợp, chia sẻ lợi ích giữa các BLQ trong công tác tuyển sinh	Phòng ĐT; Phòng TCKT; Khoa KT&QTKD	Từ năm 2025

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá là: 5/7 điểm.

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Trước năm 2015, Trường ĐHLN chỉ áp dụng phương thức tuyển sinh xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia. Từ năm 2015, Nhà trường đã bổ sung thêm hình thức và tiêu chí xét tuyển như trong Bảng 8.2 (trong phần phụ lục các bảng biểu).

Qua Bảng 8.2 cho thấy tiêu chí và phương thức tuyển sinh áp dụng cho ngành QTKD là rất rõ ràng, phù hợp với các quy định tại thời điểm tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Ngoài ra, các kết quả tuyển chọn thí sinh ngành học này cũng đảm bảo thực hiện phù hợp với các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT [H08.08.02.02]. Từ năm 2019, Bộ GD&ĐT bỏ quy định về điểm sàn thi phương án tuyển sinh của ĐHLN điều chỉnh về điểm tiếp nhận hồ sơ của Nhà trường là 13 điểm; và điểm xét tuyển học bạ là: 15 điểm [H8.08.02.03]. Số lượng tuyển sinh của ngành QTKD có sự ổn định qua các năm. Năm 2019, phương thức xét tuyển ĐH chính quy của trường có sự thay đổi cụ thể như sau:

+ Xét tuyển theo điểm thi THPT Quốc gia: tốt nghiệp THPT; điểm trúng tuyển theo tổ hợp môn xét tuyển đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng theo quy định của Bộ GD&ĐT và của Trường ĐHLN. Mức điểm xét tuyển đối với ngành QTKD các khối A00, A16, C15, D01 là 13 điểm.

+ Xét tuyển theo kết quả học tập THPT: tốt nghiệp THPT, điểm trung bình chung của các môn học lớp 12 dùng để xét tuyển không nhỏ hơn 5,0.

Từ năm 2019 ngành QTKD xét tuyển sang các tổ hợp khoa học xã hội là khối C15[H8.08.02.03]. Trường ĐHLN hạn chế số lượng tuyển sinh theo hình thức xét học bạ không quá 40% tổng chỉ tiêu ngành [H8.08.02.03]. Ngoài việc mở các hội nghị tổng kết công tác tuyển sinh, nhà trường còn tham khảo ý kiến của BLQ là các trường

THPT trọng điểm thông qua hội nghị đánh giá kết quả thỏa thuận hợp tác giữa Trường DHLN với các trường THPT vùng trọng điểm. **[H8.08.02.04]**.

2. Điểm mạnh

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học của Nhà trường rõ ràng theo quy định của Bộ GD&ĐT và được đánh giá thường xuyên để đảm bảo tuyển chọn được những thí sinh có đủ năng lực và trình độ vào học ngành QTKD

3. Điểm tồn tại

Cần bổ sung việc khảo sát lấy ý kiến của các BLQ như người học, chuyên gia.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
Khắc phục tồn tại	Nhà trường và Khoa cần chủ động cập nhật và hoàn thiện phương án, tiêu chí tuyển chọn người học theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT trong trường hợp có những thay đổi	Khoa KT&QTKD	Thực hiện hàng năm
Phát huy điểm mạnh	Duy trì các hoạt động đánh giá tiêu chí, phương pháp tuyển chọn người học từ các đối tượng có liên quan để đảm bảo tính thực tế.	Khoa KT&QTKD	Thực hiện hàng năm

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá là: 5/7 điểm.

Tiêu chí 8.3: Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.

1. Mô tả hiện trạng

CTĐT ĐH ngành QTKD được tổ chức theo hệ thống TC. Chương trình khung đào tạo ngành QTKD được thiết kế và rà soát, cập nhật bổ sung theo định kỳ 2 năm, căn cứ vào thông tư Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của GDĐH và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ ĐH, thạc sĩ, tiến sĩ. Nhà trường xây dựng hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo ĐH và cao đẳng theo hệ thống TC cập nhật theo quy định chung của Bộ GD&ĐT **[H8.08.03.01]**. Nhà trường có hệ thống giám sát kết quả học tập, rèn luyện của người học, được ghi rõ trong “Quy chế đào tạo ĐH và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống TC”, trong đó xác định rõ các yêu cầu về kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học. Ngoài ra việc Nhà trường cũng có hệ thống giám sát kết quả học tập, rèn luyện của người học bằng phần mềm quản lý đào

tạo TC CMC, thông qua phần mềm quản lý, SV có thể tra cứu được số học phần đã hoàn thành và chưa hoàn thành hàng năm, số TC đã hoàn thành so với tổng số TC phải hoàn thành trong toàn khóa học. Ngoài ra, Nhà trường cũng xây dựng kế hoạch rà soát CDR và CTĐT cho các ngành, trong đó có ngành QTKD để đảm bảo luôn đáp ứng quy định của Nhà nước và phù hợp với thực tế của Nhà trường.

CTĐT ngành QTKD được ban hành 2 năm 1 lần. Theo CTĐT ngành QTKD tại Trường ĐHLN, năm 2021, tổng số TC của CTĐT ngành là 130 TC, đồng thời tăng thời gian SV làm việc tại doanh nghiệp bằng HKDN và bổ sung các học phần hỗ trợ nhằm tăng cường kiến thức thực tế cho SV để đáp ứng nhu cầu lao động hiện tại **[H8.08.03.02]**.

Hệ thống giám sát kết quả học tập và hỗ trợ cho SV trong quá trình học tại trường của Trường ĐHLN được tổ chức chặt chẽ thông qua các phòng ban chức năng. Phòng CT&CTSV phụ trách quản lý điểm rèn luyện của SV, xét học bổng, đào tạo giáo dục chính trị tư tưởng cho CBVC và SV trong toàn trường, công tác thông tin tuyên truyền, giáo dục pháp luật, tư vấn toàn diện cho SV, công tác SV, các chế độ chính sách đối với SV. Phòng ĐT phụ trách các vấn đề như tuyển sinh ĐH, tiếp đón SV nhập học, tổ chức lớp học, lịch học, quản lý điểm, các thủ tục cấp bằng điểm và bằng ĐH cho SV tốt nghiệp, giới thiệu việc làm và các nhiệm vụ có liên quan đến đào tạo. Phòng KT&ĐBCL chịu trách nhiệm xây dựng và tổ chức thực hiện quy trình về thi, kiểm tra kết thúc học phần, thi tốt nghiệp các bậc, hệ đào tạo. Các hoạt động hỗ trợ khác về hệ thống mạng, tư vấn việc làm, Tài liệu học tập và chăm sóc sức khỏe,... cho SV thuộc trách nhiệm của Trung tâm Tin học, ngoại ngữ, TV, phòng Hành chính tổng hợp, TV và trạm y tế **[H8.08.03.03]**.

Toàn bộ chương trình dạy học ngành QTKD và hướng dẫn SV về quy trình học tập được nêu chi tiết trong cuốn chương trình dạy học ngành QTKD **[H8.08.03.04]**.

Toàn bộ nội dung về quy chế quản lý SV, khung CTĐT và hướng dẫn SV về quy trình đăng ký học tập và những giải thích rõ những vấn đề có liên quan đến hệ thống quản lý theo học chế TC cho SV trong toàn bộ khóa học, để SV chủ động trong quá trình học được trình bày rõ trong cuốn Sổ tay SV **[H8.08.03.04]**.

Để tăng cường hỗ trợ SV trong quá trình học tập, mỗi lớp hành chính đều được phân công 1 giáo viên CVHT **[H8.08.03.06]** để hỗ trợ và quản lý lớp. Hàng tháng, CVHT sẽ họp với lớp định kỳ để thông báo các văn bản, kế hoạch hoạt động, đồng thời để lắng nghe và giúp đỡ SV giải quyết các vấn đề trong học tập và rèn luyện **[H8.08.03.05]**. Cuối mỗi học kỳ, mỗi cá nhân SV đều phải tự đánh giá và cho điểm căn cứ vào kết quả học tập và rèn luyện, cùng với đó là đánh giá của giáo viên cố vấn. Kết quả học tập và kết quả rèn luyện là căn cứ để xếp loại học tập và xét hưởng học

bổng cho SV (Danh sách học bổng của SV). Ngoài ra, cuối năm học, CVHT có nhiệm vụ gửi kết quả, học tập, rèn luyện về cho phụ huynh để họ biết được tình hình học tập của con em, từ đó có thể kịp thời can thiệp, chấn chỉnh đối với những trường hợp học hành sa sút (Bảng 8.3 phần phụ lục các bảng biểu)

Điểm rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học được ghi chi tiết và có đánh giá trên thang điểm 10 và thang điểm hệ số 4. Kết quả này được lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn thông qua hệ thống sổ sách ở Phòng ĐT và lưu trữ trên phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường nhằm công bố công khai điểm thi cho SV, đồng thời GV giảng dạy nộp bảng điểm rèn luyện có chữ ký của trưởng BM về phòng Đào và nhập điểm trên hệ thống quản lý điểm của Nhà trường. Sau mỗi kỳ thi kết thúc, Nhà trường đều có thông báo cụ thể về thời gian tiếp nhận các khiếu nại của SV về kết quả học tập. Kết thúc thời gian khiếu nại, các thắc mắc của SV (do phòng KT&ĐBCL tiếp nhận) được Nhà trường xử lý và thông báo cho SV **[H8.08.03.06]**.

Kết quả các điểm thành phần môn học và điểm rèn luyện do SV tích lũy trong quá trình học tập có thể tra cứu được thông qua trang cá nhân của CVHT, SV hoặc cán bộ chuyên trách của Phòng ĐT, được phân công giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của SV **[H8.08.03.05]**.

Điểm rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học được ghi chi tiết và có đánh giá trên thang điểm 10 và thang điểm hệ số 4. Kết quả này được lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn thông qua hệ thống sổ sách ở Phòng ĐT và lưu trữ trên phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường nhằm công bố công khai điểm thi cho SV, đồng thời GV giảng dạy nộp bảng điểm rèn luyện có chữ ký của trưởng BM về phòng Đào và nhập điểm trên hệ thống quản lý điểm của Nhà trường. 100% kết quả thi kết thúc học phần của SV được Phòng ĐT công bố chậm nhất 1 tuần sau khi nhận kết quả chấm thi và được lưu giữ dưới dạng văn bản và bản mềm **[H8.08.03.06]**.

Sau mỗi kỳ thi kết thúc, Nhà trường đều có thông báo cụ thể về thời gian tiếp nhận các khiếu nại của SV về kết quả học tập. Kết thúc thời gian khiếu nại, các thắc mắc của SV (do phòng KT&ĐBCL tiếp nhận) được Nhà trường xử lý và thông báo cho SV **[H8.08.03.05]**.

Quy trình và thủ tục quản lý điểm thi được cụ thể hoá trong hướng dẫn của Nhà trường về thực hiện quy chế đào tạo ĐH và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống TC của Trường ĐHLN. Cụ thể là kết quả học tập của SV được lưu giữ tại Phòng ĐT, phòng KT&ĐBCL. Điểm kết thúc học phần được lưu cả bản cứng và bản mềm tại Phòng ĐT. Bên cạnh đó điểm của từng SV trong cả quá trình học tập được lưu trong máy tính để thuận tiện cho công tác tổng kết năm học và tốt nghiệp cuối khoá của SV. Việc quản lý hệ thống điểm này được hỗ trợ bởi phần mềm quản lý đào tạo trong công

thông tin đào tạo của Trường. Hiện tại công tác quản lý kết quả học tập này do 01 chuyên viên của Phòng ĐT thực hiện nhằm tránh mọi rủi ro cho Nhà trường và người học. Có thể khẳng định rằng việc quản lý kết quả học tập của Nhà trường là rất cẩn thận, thuận tiện và an toàn.

Căn cứ vào quy định về tổ chức, quản lý, đánh giá kết quả học tập của SV, nhà trường gửi các văn bản tổng kết năm học khối SV ĐH chính qui về cho các đơn vị đào tạo, CVHT để triển khai tổng kết năm học và bình xét các danh hiệu thi đua của SV. Trong văn bản ghi rõ các SV tự đánh giá kết quả rèn luyện của mình, sau đó Ban cán sự lớp và CVHT đánh giá chấm điểm dựa trên kết quả học tập và rèn luyện mà SV đã đánh giá. Đồng thời, các lớp dưới sự chỉ đạo của CVHT tiến hành tổng kết năm học, xét điểm rèn luyện học kỳ của năm học, xét đề nghị cấp học bổng, xét đề nghị khen thưởng và thống kê danh sách SV vi phạm, kỷ luật gửi và về cho Khoa. Sau đó Khoa tiến hành bình xét và gửi kết quả về Phòng CT&CTSV để xét duyệt các hình thức khen thưởng. Do Quy trình được thực hiện theo các bước nên Thời gian mất nhiều thời gian để đảm bảo tính đúng, tính công bằng cho người học. **[H8.08.03.05]**.

Để quản lý và giám sát cơ sở dữ liệu của người học, Nhà trường sử dụng hệ thống phần mềm quản lý đào tạo TC CMC. Mỗi GV, cán bộ quản lý được phân quyền một tài khoản cá nhân cho phép đăng nhập vào cổng thông tin tác nghiệp TC, mục quản lý SV để nắm bắt được cơ sở dữ liệu về người học, theo dõi tình trạng học tập và đặc biệt là số lượng người học thôi học, buộc thôi học hoặc tốt nghiệp từ đó xác lập được tỉ lệ thôi học và tỉ lệ tốt nghiệp của người học **[H8.08.03.06]**. Việc áp dụng phần mềm trong việc quản lý cơ sở dữ liệu học tập của người học giúp đánh giá và giám sát được tình trạng học tập của người học một cách nhanh chóng và chính xác. Ngoài ra, nhà trường còn có phần mềm cảnh báo học tập của SV để cảnh báo tình trạng của từng SV hàng kỳ, kịp thời nhắc nhở tới từng học viên về kết quả và tình hình thực hiện chương trình học của SV.

Kết quả học tập toàn khóa được dùng để xét công nhận tốt nghiệp. Khi kết thúc khóa học, SV đã hoàn thành khóa học sẽ được Nhà trường gửi thông báo kế hoạch xét tốt nghiệp, thông báo danh sách SV đủ điều kiện xét tốt nghiệp kèm theo danh sách vào tài khoản cá nhân của SV và được công bố công khai trên Website để GV và SV theo dõi và phản hồi kịp thời về Phòng ĐT **[H8.08.03.07]**.

Sau khi có ý kiến phản hồi từ SV, Nhà trường sẽ họp xét và ra quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng cho SV. Các thông tin về văn bằng tốt nghiệp của các hình thức đào tạo đã được đưa lên Website của Trường theo quy định của Bộ GD&ĐT, được cấp phát theo đúng quy định và dễ dàng tra cứu **[H8.08.03.08]**.

2. Điểm mạnh

Ban Trưởng Khoa, các cán bộ CVHT và các phòng ban chức năng như Phòng ĐT, phòng Công tác học sinh SV trong quá trình theo dõi, giám sát quá trình học tập của SV đã tư vấn và tạo điều kiện thuận lợi cho SV trong quá trình đăng ký các môn học, cập nhật lịch thi, lịch kiểm tra và cập nhật điểm.

Hệ thống giám sát và đánh giá SV online được Nhà trường xây dựng khoa học và cập nhật, giúp SV chủ động nắm bắt được kết quả học tập của bản thân, dễ dàng thực hiện việc đăng ký và kiểm tra tiến độ học tập. CVHT luôn được tạo điều kiện tốt nhất cho việc tư vấn và theo dõi quá trình học của SV, được tổ chức các đợt tập huấn trong công tác CVHT của Nhà trường. Đồng thời kiểm soát qua đánh giá kết quả học tập cuối mỗi kỳ học đã giúp SV kịp thời nắm bắt được kết quả và tiến độ học tập của bản thân.

3. Điểm tồn tại

Do quy trình đánh giá kết quả học tập của và bình xét các danh hiệu thi đua của SV được thực hiện theo trình tự, có sự phản hồi nên thời gian dài. Kết quả đánh giá cuối cùng và kết quả bình xét danh hiệu thi đua hàng năm và toàn khóa của SV còn chậm.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Khắc phục tồn tại	Xây dựng và chuẩn hóa lại quy trình thực hiện đánh giá kết quả học tập của và bình xét các danh hiệu thi đua của SV, rút ngắn Thời gian các bước trong quy trình.	Phòng ĐT; Phòng CT&CTSV; Khoa KT&QTKD	Sau khi kết thúc kỳ học hàng năm
Phát huy điểm mạnh	Các bộ phận phụ trách chuyên môn có liên quan đến hoạt động đánh giá kết quả thực hiện của SV hàng năm tiếp tục cập nhật các thông tin nhanh nhất lên hệ thống để SV chủ động hơn nữa trong việc học và nắm bắt được kết quả học tập. Nâng cấp hệ thống giám sát việc học tập, rèn luyện, kết quả và khối lượng học tập của người học và công bố kết quả nhanh nhất có thể các BLQ cùng nắm bắt thường xuyên thông tin của SV.	Phòng ĐT; Phòng CT&CTSV; Phòng HCTH; Khoa KT&QTKD	Sau khi kết thúc kỳ học hàng năm

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá là: 5/7 điểm.

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Để giúp SV của Khoa KT&QTKD triển khai học tập tốt, rèn luyện tốt, nhiều khả năng xin được việc làm khi tốt nghiệp, ngoài công tác giảng dạy, giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, trong những năm gần đây, Trường ĐHLN đã có nhiều biện pháp cụ thể, có tác dụng tích cực hỗ trợ việc học tập và sinh hoạt cho người học toàn trường, không phân biệt đối tượng người học là chính quy hay không chính quy, huy động mọi nguồn lực từ các bộ phận trong trường. Ngay từ tuần đầu Tân SV nhập học, Phòng Chính trị và CTSV, Phòng ĐT, phòng KT&ĐBCL, CVHT và các đơn vị liên quan tiến hành tổ chức Tuần sinh hoạt công dân đầu khóa để cung cấp cho SV các thông tin về các qui định của nhà trường, qui chế đào tạo, chính sách và các dịch vụ hỗ trợ (đăng ký KTX, kiểm tra sức khỏe và cũng như các chính sách miễn giảm học phí...). SV cũng có thể tìm được các thông tin này trên website của nhà trường. Thêm vào đó Khoa KT&QTKD tổ chức gặp mặt tân SV để giới thiệu các qui định về CTĐT và giải đáp thắc mắc của SV **[H8.08.04.01]**.

Nhằm phục vụ cho công tác học tập, rèn luyện của SV, đồng thời chuẩn bị các kỹ năng cho việc làm sau này, Trường ĐHLN nói chung và Khoa KT&QTKD nói riêng luôn tạo điều kiện tốt nhất, huy động mọi nguồn lực từ các phòng ban chức năng, các Khoa và cán bộ, GV. Hằng năm, nhà trường và Khoa đã giao nhiệm vụ cho từng cán bộ là CVHT của từng lớp phối hợp với với các phòng ban chức năng nhằm tư vấn, hỗ trợ học tập cho SV trong toàn bộ quá trình theo học ngành QTKD **[H8.08.04.01]**.

CVHT của từng lớp phối hợp với với các phòng ban chức năng gồm Phòng ĐT, phòng CT&CTSV, phòng KT&ĐBCL, Phòng KH&CN, trung tâm ngoại ngữ tin học tham gia vào quá trình tư vấn, theo dõi tình hình, giám sát và hỗ trợ quá trình học của SV theo học ngành QTKD. Trong đó, Phòng ĐT thông báo và hỗ trợ SV đăng ký lịch học, quản lý điểm, làm các thủ tục cấp bằng điểm và bằng ĐH cho SV tốt nghiệp, giới thiệu việc làm và các nhiệm vụ có liên quan đến đào tạo. Phòng CT&CTSV quản lý điểm rèn luyện của SV, xét học bổng cho SV, tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng về chính trị tư tưởng cho HSSV trong toàn trường, tuyên truyền, giáo dục pháp luật, tư vấn toàn diện cho SV, các chế độ chính sách đối với HSSV. Phòng KT&ĐBCL chịu trách nhiệm xây dựng và tổ chức thực hiện quy trình về thi, kiểm tra kết thúc học phần, thi tốt nghiệp và giải đáp các thắc mắc về phúc khảo điểm thi của SV **[H8.08.04.01]**.

Trong quá trình thực hiện công việc CVHT cho từng lớp, các cán bộ luôn khuyến khích, tạo điều kiện và tư vấn cho SV tham gia vào các câu lạc bộ, các nhóm NCKH, các cuộc thi... Thông qua việc tham gia các hoạt động này, tạo cho SV những kỹ năng mềm quan trọng để SV có kỹ năng tốt hơn sau khi tốt nghiệp, dễ hòa nhập với các môi trường mới **[H8.08.04.02]**. Nhờ các hoạt động ngoại khóa này cùng với các hoạt động giới thiệu, quảng bá hình ảnh của ngành QTKD trên nhiều kênh khác nhau đã giúp cho SV sau khi tốt nghiệp tự tin với các công việc được giao, tỉ lệ người học sau khi tốt nghiệp có việc làm đúng ngành rất cao (Bảng 8.4 phần phụ lục các bảng biểu).

Ngoài ra, Đối với SV nội trú, Nhà trường thành lập đội tự quản HSSV để hỗ trợ và nắm bắt các hoạt động nội trú của SV, nhằm hỗ trợ tốt nhất cho việc học của SV. Các câu lạc bộ được thành lập nhằm hỗ trợ cho đời sống tinh thần của SV hoạt động theo quy định của nhà trường về quản lý các hoạt động các Câu lạc bộ thuộc trường ĐH Lâm nghiệp **[H8.08.04.03]**. Nhà trường cũng tổ chức nhiều các hoạt động ngoại khóa để hỗ trợ SV có các hoạt động tinh thần tốt nhất, đảm bảo thúc đẩy ý thức học tập của SV. Ngoài ra, đây là cơ hội để SV rèn luyện các kỹ năng mềm cần có. Nhà trường thành lập Đội tự quản HSSV để hỗ trợ nhà trường trong việc quản lý SV nội trú, đảm bảo an ninh và nhắc nhở SV nội trú trong công tác học tập ngoài giờ lên lớp, có nhiều các câu lạc bộ được thành lập để SV có năng khiếu trong các lĩnh vực thể hiện khả năng của mình **[H8.08.04.03]**.

Ngoài ra, nhà trường tổ chức các phong trào cho SV như các buổi đại hội Hội SV, đại hội Đoàn thanh niên và các ngày lễ kỷ niệm thành lập Đoàn, ngày truyền thống của Hội SV, phong trào nét đẹp giảng đường, các hoạt động tư vấn, hỗ trợ việc làm cho SV được nhà trường quan tâm. Nhà trường ký nhiều các hợp đồng, biên bản ghi nhớ với các tỉnh, các doanh nghiệp để mở rộng cơ hội tiếp cận với thực tiễn khi còn đang ngồi trên ghế nhà trường và cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp cho SV. Trong các ngày hội tư vấn và hỗ trợ việc làm, đã thu hút được sự tham gia của hầu hết SV trong ngành QTKD **[H8.08.04.04]**.

Đây cũng là cơ hội để Nhà trường phối, kết hợp với các đơn vị trong việc hỗ trợ đào tạo, thực hành, thực tập và tuyển dụng. **[H8.08.04.04]**.

Hơn thế nữa, để làm sôi động thêm các phong trào bên cạnh việc học tập, Nhà trường thường xuyên tổ chức các cuộc thi như: Tiếng hát học sinh, SV Trường ĐHLN; Tham gia cuộc thi Vô địch tin học văn phòng thế giới – Viettel năm 2020 và nhiều các hoạt động khác để thúc đẩy tinh thần của SV (Bảng 8.6 phần phụ lục các bảng biểu). **[H8.08.04.05]**.

Ngoài ra, nhà trường thực hiện việc khen thưởng, cấp học bổng, giải thưởng đối với các SV có thành tích cao trong học tập, NCKH, nhằm khuyến khích SV nâng cao hơn nữa thành tích, tiếp tục phấn đấu trong các giai đoạn tiếp theo. Một số các đợt khen

tưởng, cấp học bổng của Nhà trường có SV ngành QTKD như Học bổng cho SV có hoàn cảnh khó khăn vươn lên trong học tập, Danh hiệu SV 5 tốt, giải thưởng Sao tháng Giêng, học bổng khuyến khích học tập theo kỳ học. Tuy nhiên, trong hoạt động NCKH SV, kinh phí thực hiện và phát triển hoạt động này còn chưa cao, vì vậy chưa khuyến khích được nhiều SV tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học **[H8.08.04.06]**.

Ngoài các hoạt động khen thưởng, xét học bổng khuyến khích học tập cho SV có thành tích cao trong học tập, Nhà trường còn có các hoạt động khuyến khích, tặng giấy khen cho các cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác Hội và phong trào SV, tặng vé về quê ăn tết cho SV, trợ cấp xã hội, miễn giảm học phí cho SV, ... **[H8.08.04.06]**, **[H8.08.04.07]**. Đối với tính học bổng, 1 năm cấp 10 tháng (mỗi kỳ 5 tháng). Ở Cơ sở chính, Đối với học bổng khuyến khích học tập năm học 2019-2020: SV xuất sắc mức 750.000 đồng/tháng, SV giỏi 650.000 đồng/tháng; SV Khá 550.000 đồng/tháng. Đối với học bổng khuyến khích học tập năm học 2020 – 2021, 2021-2022: SV xuất sắc mức 800.000 đồng/tháng, SV giỏi 700.000 đồng/tháng; SV Khá 600.000 đồng/tháng; 2023-2024: SV xuất sắc mức 1.375.000 đồng/tháng, SV giỏi 1.312.500 đồng/tháng; SV Khá 1.200.000 đồng/tháng; 1 năm tính 10 tháng. Đến ngày 3/6/2024 Nhà trường ban hành quyết định về mức học bổng khuyến khích học tập với SV hệ chính quy trường ĐH Lâm nghiệp: Mức học bổng loại khá bằng mức trần học phí hiện hành của ngành, chuyên ngành mà SV đó phải đóng tại trường; Mức học bổng loại giỏi bằng 105% mức học bổng loại khá, mức học bổng loại giỏi bằng 110% mức học bổng loại khá (Bảng 8.7 phần phụ lục các bảng biểu).

Nhà trường tiến hành khảo sát tình trạng có việc làm của người học tốt nghiệp hằng năm và kết quả khảo sát cho thấy phần lớn SV đều có việc làm đúng chuyên ngành đào tạo. **[H8.08.04.08]**. Theo kết quả khảo sát trực tiếp trên nền tảng mạng xã hội, có trên 80% số người học và người học tốt nghiệp tốt nghiệp hài lòng về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm

2. Điểm mạnh

Nhiều hoạt động hỗ trợ trong học tập, NCKH cho SV được triển khai thông qua hệ thống phần mềm online và cố vấn học tập và các bộ phận hỗ trợ khác.

Các hoạt động ngoại khóa như văn nghệ, thể dục thể thao, các cuộc thi tiếng hát SV, chương trình SV tình nguyện, các giải thưởng sao tháng riêng, các câu lạc bộ được thành lập... đã làm phong phú đời sống tinh thần cho SV.

Các hoạt động tư vấn, hỗ trợ, kết nối và tìm kiếm cơ hội việc làm cho SV được Nhà trường tổ chức hàng năm.

3. Điểm tồn tại

Kế hoạch thực hiện về tư vấn học tập, việc làm, hoạt động hỗ trợ NH chưa rõ ràng.

Phần kinh phí hỗ trợ người học trong học tập, đặc biệt là kinh phí hỗ trợ cho các

hoạt động NCKH còn hạn chế, vì vậy chưa thúc đẩy và khuyến khích được nhiều người học tham gia hoạt động này.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Khắc phục tồn tại	Gia tăng kinh phí hỗ trợ các hoạt động học tập, NCKH và hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của SV. Xây dựng kế hoạch thực hiện về tư vấn học tập, việc làm, hoạt động hỗ trợ NH thường xuyên và rõ ràng.	Phòng TCKT	Tháng 10-12/2025 Và những năm tiếp theo
Phát huy điểm mạnh	Tăng cường các hoạt động hỗ trợ trong học tập, NCKH cho SV. Triển khai các hoạt động ngoại khóa như văn nghệ, thể dục thể thao, các cuộc thi, các chương trình SV tình nguyện, các giải thưởng sao tháng riêng, các câu lạc bộ dưới các hình thức khác nhau để tăng tính hấp dẫn. Mở rộng các hoạt động kết nối và tìm kiếm cơ hội việc làm cho SV.	Phòng CT&CTSV; Hội SV; Đoàn Thanh niên; Khoa KT&QTKD	Tháng 10 - 12/2025; Tăng cường trong những năm tiếp theo

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá là: 5/7 điểm.

Tiêu chí 8.5: Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHLN và Khoa luôn tạo điều kiện tốt nhất cho người học có môi trường tâm lý thoải mái và cảnh quan phù hợp cho người học. Một số khuôn viên, giảng đường không còn mới đã được Nhà trường sửa sang, tôn tạo lại đáp ứng nhu cầu học của SV, đồng thời nhiều CSVC đã được xây dựng mới hoàn toàn. Các sơ đồ bố trí các khu vực luôn được xây dựng, cập nhật chính xác.

Nhà trường có môi trường cảnh quan đẹp, có khu vui chơi giải trí đầy đủ như vườn hoa, sân bóng, bể bơi... giúp cho SV có thể thư giãn, nghỉ ngơi, giải trí ngoài giờ học và các hoạt động ngoại khóa. Sân bóng đá được phủ cỏ nhân tạo, nhà thể chất trang bị sân cầu lông; bể bơi. Trong khuôn viên nhà trường có rất nhiều hệ thống đường đi rộng, ghé đá dễ dàng di chuyển và tiếp cận đến các tòa nhà, giảng đường, các

khu vực chức năng đã tạo nên môi trường tâm lý thoải mái cho người học. Nhà trường tiếp tục hoàn thiện việc đầu tư xây dựng cơ bản theo quy hoạch tổng thể của nhà trường nhằm sử dụng và khai thác hết thế mạnh về địa hình và vị trí địa lý của Trường.

Ngoài ra, Trong khuôn viên trường được trồng các loại hoa, cây cảnh, bên cạnh đó một khu rừng sinh thái nằm ngay trong khuôn viên của trường là nơi thích hợp để SV có thể tổ chức các hoạt động dã ngoại, thực hành, thực tập, thực hiện các hoạt động thể dục thể thao, hay đơn giản là thư giãn sau những giờ học căng thẳng.

Thông qua bản vẽ tổng mặt bằng trường ĐHLN; Sơ đồ các tòa nhà làm việc, giảng đường, phòng thực hành thực tập; Sơ đồ các tòa nhà làm việc, giảng đường, xưởng, phòng thực hành thực tập cho thấy khối Phòng, Ban thuộc Nhà Điều hành nằm ngay trên trục đường chính vào trường thuận tiện cho SV đến đăng ký học tập, nghiên cứu khoa học và nhận tư vấn từ khối các Phòng, Ban; Khu Giảng đường và TV bố trí gần nhau, cùng nằm trên trục chính và nằm ở trung tâm của trường, thuận tiện cho SV đi từ khu KTX lên giảng đường học tập; Khu làm việc của khối các Khoa, Viện, bố trí một vài phòng học và các PTN, thực hành, thuận tiện cho SV học tập và nghiên cứu, đồng thời cũng thuận tiện cho GV trong quá trình hướng dẫn SV và làm việc tại văn phòng **[H8.08.05.01]**.

Các phòng học được trang bị đầy đủ các thiết bị cần thiết cho học tập của SV: bàn ghế, bảng, máy chiếu, điều hòa nhiệt độ... Hiện tại trường có 4 tòa nhà với trên 30 phòng học công suất từ nhỏ đến lớn được sử dụng làm giảng đường. Hai hội trường có sức chứa hơn 1.000 người. Trường có khu KTX 11 tầng, dành cho các SV khang trang, sạch sẽ nằm ngay trong khuôn viên của trường với trang thiết bị đầy đủ có thể cung cấp chỗ ở cho SV. Các phòng ở của SV đều khép kín, rộng rãi và sạch sẽ. Như vậy, Nhà trường có thể đáp ứng cơ bản nhu cầu chỗ ở nội trú trong KTX cho SV. Ngoài hệ thống CSVC chính là giảng đường, Trung tâm thí nghiệm thực hành và KTX thì các hạng mục sân bãi, khu thể thao, Trạm y tế khác cũng được Nhà trường quan tâm đầu tư tương đối hoàn thiện, giúp cho người học có môi trường hoạt động ngoại khóa và rèn luyện sức khỏe. Cụ thể ở Cơ sở chính có: Nhà thi đấu đa năng 1.250 m², hệ thống công trình bể bơi 2.500 m², sân vận động cỏ nhân tạo và đường chạy khoảng 10.000 m²; ngoài ra còn có hệ thống sân thể thao liên hợp (kết cấu chủ yếu là bê tông) 2.500 m². Tuy nhiên, ngoài khu giảng đường để thực hiện các hoạt động học tập trực tiếp, nhà trường chưa bố trí khu nhà hay một số phòng dành riêng cho các hoạt động tự học của SV, mà hiện tại việc tự học của SV được thực hiện tại KTX, hay tại các phòng của TV **[H8.08.05.01]**.

Để tạo môi trường học đường có chuẩn mực, văn hoá cho HSSV toàn trường, nhà trường đã ban hành quy định cụ thể về văn hóa học đường và chuẩn mực ứng xử của HSSV trường ĐHLN **[H8.08.05.02]**.

Hàng năm nhà trường đều tổ chức hoạt động khám sức khỏe cho SV trong toàn trường để đảm bảo HSSV luôn có sức khỏe tốt để đảm bảo quá trình học tập thuận lợi. **[H8.08.05.03].**

Ngoài ra, để tạo môi trường học tập và nghiên cứu trong sạch, lành mạnh cho SV, nhà trường thường xuyên thực hiện các hoạt động vệ sinh y tế trường học. Đối với SV và GV trong nhà trường việc đảm bảo sức khỏe để học tập và làm việc là rất quan trọng. Trong những năm qua, để khắc phục và đối phó với ảnh hưởng của dịch bệnh covid-19 Nhà trường xây dựng các quy định về thực hiện phòng chống dịch, Ban chỉ đạo Chăm sóc sức khỏe và vệ sinh an toàn thực phẩm phòng chống dịch bệnh để đảm bảo tốt nhất điều kiện học tập cho SV. Nhà trường luôn chú trọng xây dựng môi trường xanh, sạch, đẹp, gắn liền với thiên nhiên, đảm bảo sự phát triển đầy đủ về tinh thần cho người học. **[H8.08.05.04].**

Các hoạt động hỗ trợ để có môi trường thuận lợi cho học tập và nghiên cứu như phòng cháy chữa cháy, an ninh trật tự luôn được nhà trường chú trọng và quan tâm. Để đảm bảo an toàn phòng chống cháy nổ, Nhà trường thành lập Ban Bảo hộ lao động và Phòng chống cháy nổ, thường xuyên thành lập ban chỉ đạo tổ chức các khóa tập huấn, huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy chữa cháy và quản lý công tác phòng cháy chữa cháy. Tổ bảo vệ phối hợp với Phòng cảnh sát phòng cháy chữa cháy thực hiện công tác kiểm tra định kỳ, lập hồ sơ quản lý công tác phòng cháy chữa cháy. Nhà trường xác định, phòng cháy chữa cháy, an ninh trật tự là nội dung quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng tốt nhất nhu cầu của người học nên hoạt động này luôn được nhà trường quan tâm và đầu tư. Hệ thống phòng cháy chữa cháy được trang bị đầy đủ ở các toàn nhà, dãy nhà và các hành lang trên các giảng đường và nhà làm việc của các đơn vị trong trường **[H8.08.04.05].**

Trường ĐH Lâm nghiệp có diện tích rừng tương đối lớn, vì vậy công tác phát triển rừng và PCCC rừng cũng được quan tâm. Hàng năm, công tác khám sức khỏe cho CBVC nhà trường cũng được quan tâm thực hiện, để đảm bảo GV và cán bộ Nhà trường có đủ sức khỏe, thực hiện tốt nhiệm vụ, giảng dạy và hỗ trợ tốt nhất cho SV các ngành nói chung và ngành QTKD nói riêng. **[H8.08.05.06].**

Theo số liệu thống kê khảo sát với đối tượng là GV về diện tích và chất lượng phòng học giảng đường có trên 50% ý kiến "Hài lòng" trở lên về yếu tố diện tích và chất lượng phòng học. Khi được hỏi về chất lượng phục vụ của KTX và Giảng đường của Trường, đối với 3 khóa SV trước khi ra trường có trên 60% ý kiến được hỏi đánh giá "Khá, Tốt". Đối với lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thể dục - thể thao có trên 85% SV nhận xét "Khá", "Tốt". Đây là một trong những yếu tố quan trọng để cho thấy nhà trường tạo môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan đáp ứng tốt các yêu cầu của người học **[H8.08.05.07].** Qua đó cho thấy, người học Đó là một trong những con số đáng

khích lệ, đánh giá sự thành công của những nỗ lực đầu tư CSVC và các hoạt động hỗ trợ người học tại Nhà trường.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã rất chú trọng xây dựng môi trường đào tạo thuận lợi về an ninh, môi trường xanh, sạch, đẹp, gắn liền với thiên nhiên, đảm bảo sự phát triển đầy đủ cả thể chất và tinh thần.

Các hoạt động và dịch vụ hỗ trợ luôn được đánh giá để không ngừng nâng cao chất lượng, đáp ứng tốt nhất nhu cầu của người học.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa bố trí khu nhà hay một số phòng dành riêng cho các hoạt động tự học của SV, mà hiện tại việc tự học của SV được thực hiện tại KTX, hay tại các phòng của TV.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Khắc phục tồn tại	Bố trí một số phòng dành riêng có hoạt động tự học và triển khai kế hoạch sửa chữa, mua thêm thiết bị để đồng bộ và hiện đại hóa CSVC trong các phòng tự học	Phòng QTTB; Phòng ĐT; Phòng TCKT; Khoa KT&QTKD	Tháng 9-12/2024.
Phát huy điểm mạnh	Duy trì tốt môi trường văn hóa học đường	Phòng CT&CTSV; Khoa KT&QTKD; Đoàn thanh viên; Hội SV	Thực hiện hàng năm

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá là: 5/7.

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Trường ĐHLN là một trường ĐH có hệ thống Cơ sở vật chất (CSVC) và trang thiết bị đã được đầu tư, nâng cấp đảm bảo đủ năng lực đáp ứng công tác đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ (CGCN) và lao động sản xuất (LĐSX).

Bên cạnh công tác đầu tư, cải tạo, trường đã từng bước tăng cường công tác quản lý, khai thác và sử dụng có hiệu quả CSVC hiện có, xây dựng cảnh quan xanh – sạch – đẹp, môi trường văn hóa trong Nhà trường.

Nhà trường luôn chủ động xây dựng dự án, tận dụng sự đầu tư từ ngân sách Nhà nước (NSNN), liên kết với các doanh nghiệp và nguồn lực xã hội hóa để bổ sung, hiện đại hóa trang thiết bị và cơ sở hạ tầng phục vụ đào tạo, NCKH, CGCN và LDSX. Công tác quản lý, sử dụng trang thiết bị thí nghiệm của trường đã từng bước đi vào nề nếp, các quy định về đầu tư, vận hành, sử dụng ngày càng đầy đủ và khoa học góp phần nâng cao hiệu quả quản lý sử dụng.

Thư viện trường hiện đại, được trang bị và cập nhật các nguồn học liệu phù hợp, phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu, đáp ứng được nhu cầu của người học. Hạ tầng CNTT của Trường phù hợp, đáp ứng tốt yêu cầu, nhu cầu phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Việc khai thác CSVC của trường đã có hiệu quả nhưng vẫn có trang thiết bị thí nghiệm, thực hành chưa khai thác được hết tiềm năng trong công tác phục vụ đào tạo, nâng cao năng lực NCKH, CGCN.

Trong thời gian tới, Nhà trường cần tiếp tục hoàn thiện công tác quản lý và sử dụng CSVC, thiết bị thí nghiệm để tiếp tục sử dụng có hiệu quả, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu trong đào tạo, NCKH của các khoa chuyên môn trong Trường.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Cơ sở vật chất có vai trò quan trọng tạo điều kiện để tổ chức thực hiện tốt các hoạt động đào tạo và NCKH trong nhà trường. Trường ĐHLN có tổng diện tích đất quản lý tại cơ sở chính là 1.364.257,5 m² với hệ thống giảng đường hiện đại, TV, hội trường, phòng làm việc, KTX và phòng chức năng. Nhà trường đã đầu tư xây dựng, SV và GV sử dụng CSVC của trường theo quy định về quản lý sử dụng tài sản và vật tư [H9.09.01.01], [H9.09.01.02], [H9.09.01.03].

Toàn bộ hệ thống phòng học, Phòng THPTN của Nhà trường đã được đưa vào hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ cho việc bố trí kế hoạch đào tạo để sử dụng hợp lý và hiệu quả nhất nguồn tài nguyên CSVC. Các khu vực giảng đường được bố trí gồm các khu vực: G1, G2, G3, G4, G5, G6 sử dụng chung cho đào tạo các ngành học bậc ĐH và sau ĐH. Các phòng học được trang bị đầy đủ thiết bị: Chiếu sáng, âm thanh, máy chiếu, đảm bảo tốt cho việc học tập và giảng dạy [H9.09.01.03]. Để đảm bảo cho các hoạt động thực hành, thực tập, các khu vực thực hành, thực tập thường được bố trí theo các Khoa. Các khu thí nghiệm, thực hành nằm xen kẽ trong các toà nhà: T1, T3, T5, T6, T7, T8, T9, T10 [H9.09.01.02].

Hệ thống lớp học đã được thiết kế và xây dựng nhiều phòng học với các diện tích phòng học khác nhau nhằm đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập của các ngành học. Cụ thể, trong số các phòng học tại Trụ sở chính có tới 60 phòng học nhỏ có quy mô từ 40 - 70 chỗ ngồi; 10 phòng học trung bình, có quy mô từ 80 - 200 chỗ ngồi, 02 phòng học lớn (G5, G6) thiết kế theo kiểu giảng đường dốc và hội trường có quy mô hơn 500 chỗ ngồi mỗi phòng. Khu giảng đường G2, G3 có 36 phòng học được trang bị đồng bộ, hiện đại bao gồm cả thiết bị âm thanh, máy chiếu lắp đặt cố định và máy điều hòa nhiệt độ tới hầu hết các phòng học. Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, NCKH là 122.431,2 m²; tỷ lệ diện tích sàn/ SV là 4,6 m²/SV. [H9.09.01.03]. SV ngành QTKD sử dụng chung các phòng học với các ngành khác trong trường. Thêm vào đó, nhà trường đã bố trí 05 phòng họp chung cho toàn trường gồm phòng họp A, B, C, D, E, phòng 901, 401 được trang bị đầy đủ các trang thiết bị cần thiết như máy chiếu, internet, điều hòa.

Khu vực làm việc của Khoa KT&QTKD gồm 01 tòa nhà với 18 phòng, trong đó 11 phòng làm việc, 02 phòng thực hành tin học và 01 phòng họp, được đặt tại tòa nhà T10 (Bảng 9.1 phần phụ lục các bảng biểu) [H9.09.01.04].

Các phòng làm việc hầu hết có diện tích từ 34 m²/phòng, được trang bị đầy đủ các trang thiết bị văn phòng, máy tính, máy in, thiết bị chiếu sáng và làm mát dụng phục vụ cho các cán bộ, GV. Phòng TTNN cho SV ngành QTKD được trang bị đầy đủ thiết bị văn phòng như điện thoại cố định văn phòng, máy in, máy photocopy, máy fax và máy tính. Các phòng thực hành tin học được trang bị đầy đủ thiết bị văn phòng, máy tính, máy chiếu (mỗi phòng 30 máy tính, 01 máy chiếu) phục vụ SV của ngành QTKD học tập và nghiên cứu. TTTT tin học của khoa được trang bị 01 máy photo phục vụ cho hoạt động toàn bộ trung tâm. Các máy móc thiết bị được kiểm tra, rà soát, bổ sung và bảo dưỡng định kỳ và thường xuyên để đảm bảo điều kiện tốt nhất cho SV thực hành. Hàng năm, Khoa và Nhà trường đều thực hiện việc kiểm kê tài sản theo quy định của Nhà nước, thông qua đó có kế hoạch mua sắm, nâng cấp cơ sở vật chất. [H9.09.01.04]

Toàn bộ hệ thống phòng học của Nhà trường đã được đưa vào hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ cho việc bố trí kế hoạch đào tạo để sử dụng hợp lý và hiệu quả nhất nguồn cơ sở vật chất. Để quản lý tốt các trang thiết bị Nhà trường đã giao nhiệm vụ cho đơn vị chịu trách nhiệm quản lý cơ sở vật chất là Phòng QTTB (trực thuộc cơ sở 1) [H9.09.01.05]. Hệ thống theo dõi tình hình cơ sở vật chất của Trường khá đầy đủ. Bộ phận chức năng bố trí giảng đường theo thời khoá biểu của Phòng ĐT. Hầu hết các phòng học được trang bị khá đủ các thiết bị thiết yếu như bàn ghế, ánh sáng, âm thanh, quạt và máy tính, máy chiếu. Hàng năm, Phòng QTTB đều có báo cáo về công tác quản lý, sử dụng trang thiết bị phục vụ dạy và học. Các trang thiết bị đều được quản lý khoa học từ việc xây dựng hệ thống sơ đồ bố trí, bảng kiểm kê chi tiết tài sản cố định (TSCĐ), sổ theo dõi, nhật ký sử dụng các trang thiết bị, sổ góp ý của cán bộ GV về

tình hình thiết bị dạy và học khu vực giảng đường. Định kỳ phòng QTTB tiến hành kiểm tra, kiểm kê trang thiết bị các khu vực giảng đường, phòng làm việc PTN các khoa viện để có đánh giá tình hình quản lý sử dụng tài sản của các đơn vị. [H9.09.01.06]. Trên cơ sở kiểm tra, đánh giá định kỳ, cùng với đề xuất nhu cầu mua sắm trang thiết bị của các Đơn vị thực hiện hàng năm Nhà trường đều xây dựng và thực hiện các kế hoạch mua sắm, sửa chữa trang thiết bị cho các khoa, viện [H9.09.01.07]. Hệ thống phòng học của nhà trường đã đáp ứng được nhu cầu học tập và giảng dạy cho học sinh, SV của trường nói chung và cho SV ngành QTKD nói riêng. Tuy nhiên, một số giảng đường được xây dựng hướng Tây (G2, G3, G4, G1) nên mặc dù có hệ thống cây xanh và cảnh quan bao quanh nhưng các phòng học ở tầng cao vẫn bị nóng vào mùa hè. Ngoài ra, vào mùa thi, nhu cầu học tập của SV tăng cao, phòng đọc tại TV không đáp ứng đủ nhu cầu tự học của SV, trong khi hệ thống phòng học của Nhà trường chưa được bố trí, sử dụng cho hoạt động này.

Kế hoạch mua mới và nâng cấp CSVC, trang thiết bị đã được Nhà trường thực hiện trong nhiều các năm qua, nhằm phục vụ người học một cách tốt nhất. Hàng năm, các đơn vị trong trường rà soát và gửi yêu cầu đề xuất sửa chữa, nâng cấp cơ sở hạ tầng và mua sắm thiết bị để Ban giám hiệu có cơ sở phê duyệt. Phòng QTTB, phòng quản lý đầu tư, Trung tâm dịch vụ phối hợp lên kế hoạch và thực hiện kiểm tra, sửa chữa, bảo trì và nâng cấp chất lượng của cơ sở vật chất thường xuyên nhằm đáp ứng nhu cầu dạy và học. Ngoài ra, trong 2 năm (2019 - 2020) vừa qua, do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID 19 nên việc dạy và học phải chuyển sang hình thức online. Nhà trường cũng đã kịp thời đầu tư mua sắm phần mềm, cơ sở vật chất và trang thiết bị đáp ứng nhu cầu học tập, giảng dạy. Quá trình mua sắm trang thiết bị, đầu tư cơ sở vật chất được thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước [H9.09.01.07], [H9.09.01.08].

Hàng năm, phòng KT&ĐBCL đều thực hiện khảo sát lấy ý kiến phản hồi của người học về CSVC và trang thiết bị của Nhà trường bằng phiếu nhận xét. [H9.09.01.09]. Về phía GV nội dung phiếu nhận xét ý kiến tập trung vào mức độ đánh giá về TV, phòng học giảng đường, phòng THPTN, phòng làm việc và thiết bị CNTT. Đối với SV ý kiến đánh giá CSVC tập trung vào công tác phục vụ học tập. Kết quả lấy ý kiến của GV trên 90% GV hài lòng với mức chấp nhận trở lên với tình hình cơ sở vật chất của toàn trường. Kết quả lấy ý kiến điều tra của SV cho thấy, 60-70% SV đánh giá tốt về CSVC phục vụ học tập của Khoa và Nhà trường.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có kế hoạch và dự án đầu tư dài hạn cho hệ thống CSVC phục vụ học tập, thí nghiệm, thực hành, thực tập phù hợp với chiến lược phát triển chung của Nhà trường.

Hệ thống lớp học đa dạng về không gian diện tích, có trang thiết bị đảm bảo hiện đại và đủ số chỗ ngồi cần thiết cho SV, đáp ứng được nhu cầu đào tạo hiện nay của Nhà trường nói chung và Khoa KT&QTKD nói riêng.

3. Điểm tồn tại

Các khu giảng đường G1, G2, G3, G4 được xây dựng hướng Tây, nên vào mùa hè thường rất nóng. Hệ thống điều hoà mới được lắp đặt cho các phòng học ở Giảng đường G2, G3; các giảng đường ở tầng cao vẫn còn nóng, gây khó khăn trong học tập và giảng dạy.

Các giảng đường hiện chưa được bố trí, sắp xếp phục vụ cho nhu cầu tự học của SV vào mùa thi nên chưa đáp ứng được đầy đủ nhu cầu của người học và chưa phát huy được hết công năng của phòng học.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Khắc phục tồn tại	Nâng cấp, cải tạo phòng học cho SV, bổ sung hệ thống quạt, điều hòa cho các phòng học ở tầng cao.	Phòng QTTB	Hoàn thành trong năm 2025
	Nghiên cứu xây dựng phương án bố trí giảng đường phục vụ cho nhu cầu tự học vào mùa thi.	Phòng QTTB	Thực hiện trong từng năm học
Phát huy điểm mạnh	Xây dựng phương án bố trí phòng học; phòng thực hành phù hợp với sĩ số lớp và phương pháp giảng dạy môn học.	Phòng ĐT; Phòng QTTB; Khoa KT&QTKD	Trước mỗi kỳ học hàng năm (Tháng 6 và tháng 12 hàng năm)

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7.

Tiêu chí 9.2. TV và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Thư viện là nơi cung cấp tài liệu, thông tin quan trọng phục vụ việc nghiên cứu, tra cứu, tham khảo của GV và SV. Với mục tiêu lấy người học làm trung tâm, Nhà trường đã rất chú trọng đầu tư xây dựng và phát triển TV nhằm cung cấp sách báo, tài liệu phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu, phát huy tính tích cực chủ động và sáng tạo trong học tập của người học.

Thư viện tại Trụ sở chính Trường ĐHLN được bố trí tại toà nhà T2 với diện tích 1.050 m², bao gồm: Phòng Giáo trình, Phòng Tài liệu tham khảo tiếng Việt + Tạp chí, phòng Tài liệu tham khảo tiếng nước ngoài, kho lưu trữ, phòng máy chủ và các thiết bị mạng, thiết bị an ninh, phòng sinh hoạt chuyên môn, các phòng làm việc của

Ban Giám đốc và các cán bộ nghiệp vụ, phòng thiết bị nghe nhìn đa phương tiện (Multimedia), phòng đọc, tự học cho cán bộ, GV, nghiên cứu sinh, học viên cao học và SV. TV có hệ thống phòng đọc khá rộng rãi, trang bị đầy đủ tiện nghi cho người đọc; trong đó tầng 1 là khu vực đọc và phòng mượn, trả giáo trình, luận án, luận văn và khóa luận, tầng 2 chủ yếu là các tổ chuyên môn như: tổ xử lý tài liệu, tổ bổ sung trao đổi và hành chính tổng hợp, tổ tạp chí khoa học, TV được trang bị 13 bộ máy tính phục vụ bạn đọc tra cứu tìm kiếm thông tin và truy cập internet. **[H9.09.02.01]**.

Căn cứ theo số liệu thống kê năm 2023, về tài liệu in, TV đã có 38.000 đầu tài liệu, 134.000 bản tài liệu; 271 loại ấn phẩm định kỳ được quản lý trên phần mềm Libol 6.0 (2007). Trong đó, Sách có gần 13.200 đầu/107.000 bản; Luận án Tiến sĩ, Luận văn Thạc sĩ, Khóa luận tốt nghiệp, đề tài NCKH trên 19.000 đầu/20.222 bản phủ rộng trên nhiều lĩnh vực, phục vụ đa dạng nhu cầu tìm kiếm thông tin của GV, SV trong toàn trường phục vụ cho các ngành đào tạo khác nhau, Bài trích tạp chí khoa học: hơn 5.000 bài. Người học có thể truy cập tại địa chỉ: libol.vnuf.edu.vn/opac. Tài liệu số, được TV quản lý trên phần mềm Dspace 4.2 (từ 2012), đến 2020 được nâng cấp lên phiên bản 6.3. Tính đến năm 2023, TV số đã có hơn 19.000 tài liệu, bao gồm hơn 400 tài liệu là bài giảng, giáo trình; trên 14.000 tài liệu là Khóa luận tốt nghiệp, Luận văn cao học và Luận án Tiến sĩ; tài liệu tham khảo là hơn 1.000 tài liệu; Tạp chí khoa học và văn bản pháp luật có trên 2.600 tài liệu; CSDL Liên hiệp TV gần 600 tài liệu **[H9.09.02.02]**.

Nguồn học liệu mà TV trường cung cấp khá lớn có thể bản cứng và bản mềm, dạng sách, báo, tạp chí, ấn phẩm khoa học, công trình... thậm chí liên kết với các Trường khu vực phía Bắc. TV cũng thường xuyên số hoá các tài liệu được cập nhật mới, có chi tiết hướng dẫn khai thác tài liệu điện tử, hỏi đáp trực tuyến... để người đọc tiện tra cứu và tìm kiếm. nhằm quản lý một cách hiệu quả hơn hiện trạng mượn trả tài liệu, theo dõi nguồn học liệu và việc tra cứu tài liệu dễ dàng hơn.

Để mở rộng nguồn tài liệu TV Trường ĐHLN đã ký cam kết chia sẻ dữ liệu với 04 TV trong cả nước: TV Trường ĐH Nông Lâm Bắc Giang, TV Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam, TV ĐH Nguyễn Tất Thành và TV ĐH Tây Bắc để thường xuyên cập nhật thông tin và bổ sung thêm cơ sở dữ liệu TV chuyên ngành nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng phục vụ giáo dục đào tạo. TV cũng có quyền tiếp cận và sử dụng các cơ sở dữ liệu trực tuyến của các cơ sở giáo dục khác như một số tài nguyên mở của Trung tâm TT-TV ĐHQGHN, CSDL ProQuest (giá trị sử dụng trên 150.000 USD) với hơn 25 cơ sở dữ liệu đa ngành, trên 19.000 tạp chí trong đó có hơn 13.000 tạp chí toàn văn; Dữ liệu của Proquest Central bao quát trên 160 lĩnh vực chủ đề khác nhau. Ngoài ra, Proquest Central còn cung cấp toàn văn của 56.000 luận văn trong nhiều lĩnh vực... Địa chỉ truy cập: <http://search.proquest.com>; CSDL STD: Là cơ sở dữ liệu toàn văn về tài liệu KH&CN Việt Nam do Cục thông tin KH&CN Quốc gia xây dựng và cập nhật, STD có gần 150.000 biểu ghi, trong đó 85.000 biểu ghi có đính kèm tài liệu gốc định

dạng tệp PDF, STD được cập nhật hàng tuần, Trung bình mỗi năm cập nhật mới trên 11.000 tài liệu. Địa chỉ truy cập: <http://lhtv.vista.vn>. Hay CSDL KQNC là các cơ sở dữ liệu thư mục lớn nhất Việt Nam về các báo cáo kết quả của các đề tài nghiên cứu KH&CN các cấp đăng ký và giao nộp tại Cục Thông tin KH&CN Quốc gia CSDL, bao gồm 11.000 mô tả thư mục và tóm tắt, được cập nhật khoảng 600 báo cáo/năm. Theo thống kê của đơn vị quản lý quyền truy cập iGroup Việt Nam thì từ 2012 - 2016 đã có 346.863 lượt truy cập và 28.036 lượt tải cơ sở dữ liệu ProQuest Central (năm 2016, Trường ĐHLN là 1 trong 10 đơn vị thành viên có số bài tải về nhiều nhất – 20.309 bài). Và một số CSDL Credo Reference, CSDL điện tử Ebrary Academic Complete, CSDL điện tử Elsevier... [H9.09.02.02], [H9.09.02.03].

Từ ngày 01/10/2021, TV trường ĐHLN chính thức là thành viên của Trung tâm Trí thức số (<http://digitalknowledgehub.vnu.edu.vn/>). Trung tâm Trí thức số có 6 thành viên, bao gồm: VNU-LIC, TV Trung tâm ĐHQG TP. Hồ Chí Minh; TV Tạ Quang Bửu – Trường ĐH Bách Khoa Hà Nội, TV Trường ĐH Thủy Lợi; TV Trường ĐHLN và Trung tâm TV Trường ĐH Phenikaa [H9.09.02.03]. Mặc dù đã có nhiều cố gắng tuy nhiên công tác liên kết, mở rộng quan hệ hợp tác với các cơ quan Thông tin-TV, các tổ chức quốc tế, các NXB chưa được phát triển mạnh.

TV đã có quy chế hoạt động, có văn bản quy định về chế độ làm việc và các quy định nội bộ khác. Nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho cán bộ GV và HSSV khai thác thông tin, SHHT. TV phục vụ độc giả các ngày trong tuần từ thứ 2 đến thứ 6 (trừ các ngày nghỉ Lễ, tết), thời gian phục vụ từ 7h00 đến 19h00. Riêng thứ 7, thời gian phục vụ từ 7h00 đến 11h30 sáng, chiều từ 13h30 đến 17h00 và chủ nhật từ 7h00 đến 11h00 [H9.09.02.04].

Công tác phục vụ bạn đọc được thực hiện tốt với số giờ phục vụ trung bình gần 10.000 giờ/năm. Trong 5 năm gần đây, số lượt độc giả được phục vụ bình quân là trên 11.000 lượt/năm. Từ năm 2019 trở về trước, số lượt độc giả được phục vụ đều trên 14.000 lượt, với gần 30.000 ấn phẩm mượn trả, luân chuyển trung bình tại TV. Thực hiện đăng tải 450 tin bài các hoạt động/năm lên Cổng thông tin điện tử của Nhà trường. Công tác hướng dẫn độc giả sử dụng nguồn học liệu của TV cũng được hướng dẫn và cập nhật kịp thời. Đối với CBVC thường xuyên trao đổi và thông báo những nguồn tin mới, hữu ích và phù hợp với năng lực, trình độ của người dùng tin. Đối với SV, vào các kỳ/tuần sinh hoạt công dân - HSSV đầu khóa, Nhà trường đã bố trí một thời lượng nhất định để cho cán bộ giới thiệu về TV và hướng dẫn chi tiết cho SV khóa mới cách sử dụng nguồn tin và khai thác dữ liệu tại TV. Ngoài ra, tất cả các đối tượng quan tâm đều có thể tìm hiểu trực tiếp thông qua quầy hỏi đáp tại các khu vực phục vụ của TV hoặc mục hỏi đáp trên Cổng thông tin TV; đồng thời trên giao diện màn hình (Desktop) của tất cả các máy tính công cộng ở TV đều thường trực tin mục Hướng dẫn sử dụng và khai thác nguồn học liệu [H9.09.02.04], [H9.09.02.05]. Ngoài ra, các hoạt động thường xuyên như: quản lý TV điện tử, sao lưu dữ liệu, theo dõi, bảo

trì hệ thống thiết bị giám sát, quản trị các phần mềm tra cứu, công thông tin... được thực hiện tốt.

Công tác bổ sung sách, báo tạp chí, tài liệu tham khảo ở TV được cập nhật hàng năm theo nhu cầu của đào tạo từ các khoa/viện chuyên môn thông qua sự điều tiết (của Phòng ĐT) về phát triển chương trình/ngành nghề đào tạo. Song song với quá trình đầu tư mua sắm là việc kiểm soát chặt chẽ cả số lượng, chất lượng và vấn đề khác liên quan như bản quyền tác giả.

Hiện nay, tài nguyên thông tin dạng in được bổ sung vào TV qua các hình thức: tài liệu nội sinh, mua theo hợp đồng và biếu tặng. Tổng số tài liệu bổ sung trong 5 năm 2019 – 2024 là 6.321 đầu/25.546 bản, với tổng kinh phí là 1.148.789.000 đồng (bình quân trên 200 triệu đồng/năm). Trong số đó, có 1.753 đầu/3.355 bản tài liệu được biếu tặng, chiếm 27,7% số đầu sách và 13,1% số bản sách được bổ sung trong giai đoạn này. Kinh phí đầu tư hàng năm chủ yếu được sử dụng cho các hoạt động in ấn bài giảng, bổ sung tài liệu, sách báo và mua vật tư, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động của TV, tuy nhiên kinh phí cho các hoạt động bổ sung tài liệu TV, số hóa, chuyển đổi số, hiện đại hóa trang thiết bị vẫn còn thấp và hạn chế. Sách và giáo trình thông dụng được mua từ các đơn vị được phép phát hành sách có uy tín, giáo trình chuyên ngành được in tại Nhà xuất bản Nông nghiệp. Sách ngoại văn chủ yếu được cấp từ Quỹ Châu Á, Hoa Kỳ tài trợ (thông qua TV Quốc gia Việt Nam) **[H9.09.02.02], [H9.09.02.07]**. Đối với 2 loại sách phục vụ trực tiếp cho CBVC và HSSV là giáo trình và bài giảng, Nhà trường áp dụng hình thức cho người học được mượn không thu phí nhằm khuyến khích người đọc sử dụng nguồn tài liệu chính thống, đảm bảo tính pháp lý trong sử dụng nguồn học liệu và cũng góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. Về bản quyền tác giả đối với tài liệu giảng dạy, TV thực hiện nghiêm quy định pháp luật về sao chép tác phẩm quy định tại Điều 25 Luật Sở hữu trí tuệ 2005, Luật số 36/2009/QH12 về Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật sở hữu trí tuệ và Điều 25 Nghị định 100/2006 của Chính phủ.

SV toàn trường nói chung và SV ngành QTKD nói riêng được tiếp cận với nguồn tài liệu phong phú. Riêng đối với ngành QTKD, TV có hơn 2.000 tài liệu phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu bao gồm đầy đủ các tài liệu về giáo trình, bài giảng bắt buộc trong CTĐT và sách chuyên khảo, KLTN. Tài liệu được cập nhật hàng năm theo chu kỳ đánh giá và được cập nhật lên dữ liệu theo dõi về hoạt động của TV, phần mềm và hệ thống máy tính của TV để người đọc có thể tra cứu dễ dàng. Tuy nhiên, số lượng tài liệu dành riêng cho ngành QTKD còn chưa được phong phú về thể loại. **[H9.09.02.02], [H9.09.01.09]**.

Hoạt động thống kê và trưng cầu ý kiến bạn đọc tại TV trụ sở chính đã được đơn vị tổ chức định kỳ và theo chuyên đề như: TV tổ chức thống kê và trưng cầu ý kiến và một số hoạt động dịch vụ chất lượng phục vụ; Phòng KT&ĐBCL của Trường tổ chức phát phiếu nhận xét cho đối tượng là giáo viên và SV, học sinh để đánh giá

chất lượng phục vụ và sự đáp ứng nhu cầu của người đọc. Theo định kỳ hàng năm, sau mỗi khóa học kết thúc Nhà trường đều tiến hành phát phiếu khảo sát cho các SV sắp tốt nghiệp, mẫu phiếu được xây dựng bởi phòng KT&ĐBCL dưới sự chỉ đạo của Ban giám hiệu Nhà trường cùng với việc đóng góp ý kiến của các Thầy/Cô giáo là Chủ nhiệm/Phó chủ nhiệm các khoa, Trưởng/Phó các phòng ban trong trường. Nội dung được thiết kế để thu thập ý kiến đóng góp của các SV vừa tốt nghiệp về: Mức độ của chương trình học, bố trí môn học trong chương trình, bố trí giờ thực hành lý thuyết, kiến thức kỹ năng cần tăng cường cho SV, cơ cấu giờ giảng dạy, trường nên đào tạo theo hướng như thế nào, cần đào tạo chú trọng năng lực gì, công tác phục vụ đối với SV đã tốt chưa? Mẫu “Phiếu khảo sát SV trước khi ra trường” được thiết kế gồm 3 phần: 1. Thông tin cá nhân; 2. Ý kiến của SV về công tác đào tạo của Nhà trường; 3. Ý kiến của bạn về công tác phục vụ của trường trong đó có nội dung đánh giá công tác phục vụ của TV đối với SV.

Trong đợt khảo sát chuyên đề về nhu cầu bạn đọc tại TV (tổ chức từ năm 2021 đến năm 2023) đã có đa số ý kiến định tính làm bạn đọc hài lòng với chất lượng dịch vụ thuộc 4 nhóm: Thái độ phục vụ tốt, tận tình, chu đáo; Cơ sở vật chất, trang thiết bị tốt; loại hình tài liệu tốt, đáp ứng được nhu cầu; môi trường học tập yên tĩnh, thoáng mát. Đồng thời bạn đọc có những ý kiến góp ý hữu ích để đa dạng hoá và nâng cao chất lượng phục vụ; có tới trên 80% ý kiến được hỏi đánh giá mức độ khá tốt. Như vậy, có thể thấy rằng: Nhà trường đã tạo điều kiện tốt về cơ sở vật chất và đội ngũ nhân viên phục vụ của TV đã cố gắng đáp ứng, phục vụ cho cán bộ, giáo viên và SV, học sinh học tập và NCKH [H9.09.02.08], [H9.09.01.09].

Đối với GV việc khảo sát về TV được thực hiện bằng hình thức khảo sát phiếu giấy được phát ngẫu nhiên tới các GV với các nội dung như: mức độ đáp ứng về giáo trình, bài giảng của TV; mức độ đáp ứng về tài liệu tham khảo và chất lượng phục vụ của TV. Sử dụng 4 mức độ để đánh giá: (1) Rất hài lòng; (2) Hài lòng; (3) Chấp nhận được; (4) Không hài lòng. Số liệu được mã hóa, xử lý, sử dụng phần mềm Excel và lưu trữ tại Phòng KT&ĐBCL.

Kết quả khảo sát GV từ năm 2022 được thể hiện qua bảng 9.2 (phần phụ lục các bảng biểu).

Kết quả khảo sát cho thấy, GV đánh giá cao về mức độ đáp ứng: giáo trình, bài giảng cho học tập và giảng dạy của TV với mức độ hài lòng là 56,48%, trong khi đó tỷ lệ không hài lòng cho tiêu chí này chỉ chiếm 1,52%, điều này cho thấy cần phải bổ sung, cung cấp thêm khối lượng giáo trình, bài giảng và tài liệu tham khảo cho TV để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của cán bộ GV và SV trong toàn trường. Tương tự, đối với mức độ đáp ứng về tài liệu tham khảo cho giảng dạy, học tập thì tỷ lệ hài lòng là 36,92% và chất lượng phục vụ bạn đọc của TV cũng được đánh giá hài lòng chiếm 56,93%.

Kết quả này cho thấy, TV đã cố gắng rất nhiều trong việc bổ sung, hoàn thiện tài liệu tham khảo cũng như chất lượng phục vụ ngày càng chuyên nghiệp, đáp ứng

đầy đủ nhu cầu học tập và giảng dạy cho cán bộ, GV trong trường. [H9.09.02.08], [H9.09.01.09]

Như vậy, có thể đánh giá rằng: Nhà trường đã tạo điều kiện tốt nhất về CSVC và đội ngũ nhân viên phục vụ của TV đã cố gắng đáp ứng, phục vụ cho cán bộ, GV và HSSV học tập và NCKH tại TV. Để không ngừng và tiếp tục nâng cao chất lượng phục vụ, nguồn tài nguyên, hàng năm các đơn vị đào tạo trong toàn trường cùng với TV thường xuyên xây dựng kế hoạch bổ sung tài liệu, phần mềm phục vụ đào tạo cho các ngành nói chung trong đó có ngành QTKD.

2. Điểm mạnh

TV được đầu tư khá đầy đủ trang thiết bị, có nguồn tài liệu dồi dào, phong phú. Hàng năm, nguồn tài liệu được bổ sung đều đặn, cập nhật được những kiến thức mới nhất để phục vụ công tác đào tạo và NCKH của Trường, Khoa. Hoàn thiện các quy trình xử lý công việc theo ISO 9001:2015.

Với loại hình tài liệu in và tài liệu điện tử đa dạng nên số lượng bạn đọc đến với TV ngày càng đông, đáp ứng kịp với sự mở rộng, phát triển các chuyên ngành đào tạo của trường, khoa và nhu cầu của người học.

Người đọc, HSSV được khai thác mọi nguồn thông tin và sử dụng miễn phí học liệu có tại TV.

3. Điểm tồn tại

Kinh phí đầu tư cho các hoạt động bổ sung tài liệu TV, số hóa, chuyển đổi số, hiện đại hóa trang thiết bị còn thấp và hạn chế.

Mặc dù được cập nhật thường xuyên, tài liệu học tập chuyên ngành QTKD của TV còn chưa phong phú.

Công tác liên kết, mở rộng quan hệ hợp tác với các cơ quan Thông tin-TV, các tổ chức quốc tế, các NXB chưa được phát triển mạnh.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Khắc phục tồn tại	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng cường đầu tư kinh phí hợp lý để bổ sung thường xuyên các tài liệu, CSDL để đáp ứng đầy đủ tài liệu phục vụ đào tạo. - Tìm kiếm thường xuyên và thực hiện liên kết các nguồn thông tin cho TV, đa dạng hoá và bổ sung thêm các tài liệu học tập chuyên ngành phục vụ cho đào tạo ngành QTKD 	<p>Nhà trường</p> <p>TV</p> <p>Khoa KT&QTKD</p> <p>TV</p>	Từ tháng 6.2025 và những năm tiếp theo.

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
	- Khuyến khích GV viết giáo trình, bài giảng phục vụ đào tạo ngành QTKD - Đẩy mạnh liên kết, mở rộng quan hệ hợp tác với các cơ quan Thông tin - TV, các tổ chức quốc tế, các NXB trong và ngoài nước.		
Phát huy điểm mạnh	- Bổ sung đều đặn và cập nhật thường xuyên nguồn tài liệu, trang thiết bị phục vụ học tập và nghiên cứu. - Đa dạng hoá tài liệu, học liệu, tạo điều kiện hỗ trợ tối đa bạn đọc đến học tập và nghiên cứu tại TV	TV	Từ tháng 6.2025 và những năm tiếp theo.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7 điểm

Tiêu chí 9.3 Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHLN luôn quan tâm đến công tác đầu tư thiết bị thí nghiệm, thực hành hiện đại phục vụ cho việc học tập và giảng dạy, gắn liền với thực tế nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu của GV trong công tác NC, CGCN và kỹ năng thực hành, kỹ năng sử dụng cho SV khi ra trường đáp ứng yêu cầu của các đơn vị sử dụng. PTN, phòng thực hành thực tập có vị trí đặc biệt quan trọng trong nội dung đào tạo của Nhà trường. Hàng năm, Nhà trường thực hiện kiểm tra, rà soát CSVC các phòng THPTN và đề xuất việc đầu tư sửa chữa, mua sắm trang thiết bị phục vụ cho nhu cầu đào tạo của Nhà trường.

Hiện tại, ở Trụ sở chính của Trường đã có các Trung tâm thí nghiệm trực thuộc các khoa chuyên môn và các viện nghiên cứu có chức năng đào tạo để quản lý hệ thống 76 phòng thực hành, thí nghiệm bao gồm cả thực hành tin học - ngoại ngữ (không kể nhà xưởng, chuồng trại) với diện tích sàn 6.328 m² về cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu hiện nay về đào tạo và NCKH của 27 ngành học khác nhau trong trường. Liên quan đến ngành QTKD, Ngoài phòng thực hành Tin học dùng chung cho SV toàn Trường, Khoa còn có 05 phòng thực hành chuyên môn. Phòng thực hành được đặt tại Trung tâm Đào tạo, Tư vấn và Hỗ trợ doanh nghiệp thuộc Khoa. Các phòng thực hành được trang bị các máy văn phòng, gồm: Máy photocopy, máy fax, điện thoại... để bàn 01 để phục vụ cho các nghiệp vụ quản lý văn phòng của SV và máy tính. Các phòng thực hành đều được trang bị đầy đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của SV [H9.09.03.01], [H9.09.03.02]. (Bảng 9.3 phần phụ lục các bảng biểu).

Để quản lý sử dụng tốt các PTN, năm 2018, Nhà trường đã ban hành quy định về sử dụng PTN, xưởng thực hành của Nhà trường. Dựa trên quy định chung của Trường, Trung tâm cũng ban hành nội quy thực hành phòng máy tính và lập sổ theo dõi thiết bị cũng như nhật ký phòng thực hành để tiện theo dõi và quản lý tình hình và mức độ sử dụng phòng thực hành và tình trạng thiết bị nhằm kịp thời xử lý **[H9.09.03.03]**

Nhà trường đã đào tạo đội ngũ GV hướng dẫn thực hành thực tập sử dụng thành thạo các thiết bị tại các phòng THPTN và yêu cầu mỗi GV đều phải có trách nhiệm sử dụng thành thạo các thiết bị dành cho THPTN của ngành mình phụ trách. Trong các phòng thực hành, thí nghiệm đều có tài liệu hướng dẫn, quy định của PTN, thực hành **[H9.09.03.03]**.

Tại các phòng thực hành đều có sổ sách theo dõi, quản lý việc sử dụng phòng và các trang thiết bị Thông qua sổ nhật ký phòng thực hành cũng như kế hoạch giảng dạy của GV tại các PTN cho thấy tần suất sử dụng phòng thực hành, trang thiết bị khá cao, thiết bị phục vụ giảng dạy được sử dụng đều đặn trong suốt 2 học kỳ của các năm học. **[H9.09.03.03]**.

Định kỳ, Khoa kết hợp với Phòng Quản trị, thiết bị tiến hành rà soát, lập báo cáo tổng hợp định kỳ về việc sử dụng trang thiết bị (tần suất sử dụng, thời gian hoạt động, số giờ vận hành,...), qua đó đánh giá hiện trạng thiết bị để lên kế hoạch sửa chữa hoặc bổ sung. Qua kiểm tra, đánh giá hiện trạng cho thấy, một số máy móc, thiết bị đã cũ nên còn gây khó khăn trong quá trình sử dụng. Các đánh giá đó đều được ghi chép lại trong biên bản kiểm tra, đánh giá định kỳ. **[H9.09.03.02], [H9.09.03.03]**.

Theo kế hoạch đào tạo, đầu học kỳ mới của các năm học, các trung tâm phụ trách quản lý công tác thực hành, thực tập của Khoa KT&QTKD đều tiến hành dự trữ vật tư thực hành, thực tập để đề nghị Nhà trường. Khoa cấp kinh phí phục vụ thực hành cho các lớp theo quy định của Nhà trường **[H9.09.03.04]**.

Hàng năm, Nhà trường và Khoa đều thực hiện khảo sát ý kiến góp ý của SV năm cuối về khả năng đáp ứng nhu cầu đào tạo của phòng THPTN **[H9.09.01.09]**.

Kết quả khảo sát GV của Khoa KT&QTKD vào tháng 11 năm 2023 được thể hiện trong bảng 9.4 (phần phụ lục các bảng biểu).

Qua bảng 9.4 ta thấy, GV đánh giá về ba tiêu chí về PTN thực hành nhìn chung, có mức độ hài lòng là cao nhất và thấp nhất là mức độ không hài lòng, cụ thể như sau:

- 61,20% GV hài lòng và 7,46% GV không hài lòng với diện tích và chất lượng của PTN thực hành.

- 50,75% GV hài lòng và 10,45% GV không hài lòng về chất lượng các trang thiết bị cho THPTN.

- 49,25% GV hài lòng và 11,94% GV không hài lòng về mức độ an toàn của các trang thiết bị TNTH.

- 36,92% GV hài lòng và 4,62% GV không hài lòng về vệ sinh và chất lượng phục vụ của bộ phận trực phòng TNTH.

Hàng năm, trang thiết bị được cập nhật hàng năm, các chỉ tiêu diện tích phòng học, phòng làm việc, phòng chức năng ... được thống kê làm căn cứ xác định tỷ lệ diện tích trên người học của trường làm cơ sở đánh giá kịp thời, đảm bảo cho công tác giảng dạy và học tập được tốt nhất.

2. Điểm mạnh

PTN, thực hành và trang thiết bị được trang bị tương đối phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

3. Điểm tồn tại

Hiện TTTH của Khoa mới đáp ứng được các yêu cầu cơ bản về các thiết bị cứng, phần mềm. Một số trang thiết bị, máy văn phòng phục vụ hoạt động nghiên cứu và giảng dạy không còn mới nên đôi khi gặp trục trặc khi sử dụng.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Khắc phục tồn tại	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng kế hoạch đổi mới trang thiết bị. Chú trọng đổi mới trang thiết bị hiện đại cho các phòng thực hành - Đề nghị sửa chữa và sửa chữa kịp thời những trường hợp thiết bị gặp vấn đề ảnh hưởng đến hoạt động giảng dạy và NCKH. Sửa chữa kịp thời thiết bị, máy văn phòng gặp trục trặc 	<ul style="list-style-type: none"> - Phòng QTTB - Khoa KT&QTKD 	Từ năm 2025 và những năm sau
Phát huy điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục bố trí PTN, thực hành và trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. 	Phòng QTTB	Từ năm 2025 và những năm sau

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 4/7 điểm

Tiêu chí 9.4 Hệ thống CNTT (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Đầu tư trang bị các thiết bị tin học phục vụ đào tạo và NCKH là một trong những ưu tiên của Nhà trường trong những năm gần đây. Hệ thống máy chủ hoạt động hữu hiệu và hệ thống wifi không thu phí phủ rộng tương đối đều khắp toàn trường tại các nơi công cộng như giảng đường, TV đã tạo nên giao diện kết nối đa dạng và tiện ích.

Công tác tin học hóa được thực hiện trong toàn trường, đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo và triển khai các tin học của nhà trường và dự án liên kết với các tổ chức trong và ngoài nước. Nhà trường đã có đơn vị chịu trách nhiệm quản lý các trang thiết bị CNTT là Ban CNTT năm 2014. Hiện nay, ban CNTT được sáp nhập và thuộc phòng Hành chính tổng hợp, với chức năng, nhiệm vụ: Xây dựng, đề xuất chiến lược và kế hoạch phát triển ứng dụng CNTT của Trường; Quản lý và vận hành cơ sở hạ tầng kỹ thuật, phần mềm, truyền dẫn, công thông tin điện tử thuộc hệ thống CNTT trong toàn Trường; Triển khai nghiên cứu ứng dụng, đào tạo, tập huấn, phát triển phần mềm và các hoạt động dịch vụ về CNTT. [H9.09.04.01].

Số lượng máy vi tính trực tiếp phục vụ đào tạo của Trụ sở chính là 647 bộ, được lắp đặt tập trung với số lượng lớn: tại TTTH Tin học Khoa KT&QTKD (Nhà T10) là 192 bộ, phòng thực hành đồ họa Viện Kiến trúc cảnh quan và Nội thất (P205 Nhà T3) 25 bộ, phòng Công nghệ không gian địa lý (P203 Nhà T7) 26 bộ. TTTH Khoa Cơ điện và Công trình 20 bộ, TV (Nhà T2) 62 bộ và số lượng máy vi tính cho công tác quản lý và hoạt động khác của Nhà trường gần bộ. Phòng họp trực tuyến được bố trí đầy đủ trang thiết bị đáp ứng tốt nhu cầu sử dụng.

Nhà trường được xây dựng với hệ thống mạng nội bộ mạnh, mạng wifi phủ sóng toàn bộ khuôn viên Trường, đáp ứng tốt nhu cầu sử dụng internet của cán bộ, GV và SV toàn trường. Tại phòng làm việc của các BM chuyên môn, các phòng ban chức năng, phòng họp trực tuyến đều có máy tính kết nối mạng để phục vụ công tác quản lý thuận tiện [H9.09.04.02]. Từ năm 2008, Nhà trường đã mua phần mềm “Quản lý đào tạo theo học chế TC” để quản lý đào tạo. Theo đó, mỗi học sinh, giáo viên được cấp một tài khoản cá nhân để theo dõi toàn bộ quá trình dạy và học. Thông qua tài khoản cá nhân, SV hoàn toàn có thể thực hiện việc đăng ký học, theo dõi kết quả, nhận các thông báo từ giảng viên và Nhà trường. Nhờ có hệ thống CNTT tốt đã hỗ trợ cho triển khai hệ thống bài giảng trực tuyến, việc nguồn dữ liệu trực tuyến tại TV, cũng như việc thông tin đến các bộ phận trong trường qua hòm thư điện tử. Từ năm 2016, Nhà trường đã đăng ký tên miền www.vnuf.edu.vn để đăng ký hệ thống thư điện tử cho toàn bộ cán bộ công nhân viên. Việc triển khai sâu rộng ứng dụng CNTT cũng được khoa KT&QTKD thực hiện thông qua việc gửi văn bản qua email, sử dụng website của Khoa để thông báo, thông tin đến SV, điều tra ý kiến SV. Nhờ đó mà làm giảm chi

phí và nâng cao hiệu quả các hoạt động quản lý hành chính của Nhà trường **[H9.09.04.03]**. Trong toàn bộ hệ thống máy tính để bàn phục vụ quản lý và đào tạo tại Trụ sở chính của Trường đã sử dụng hơn 40 loại sản phẩm phần mềm có bản quyền khác nhau được cung cấp từ các dự án đầu tư và các nguồn kinh phí khác, đó là các phần mềm thuộc các lĩnh vực: Văn phòng (phần mềm của Microsoft, phần mềm quản lý văn bản của Tân Dân...); kế toán (phần mềm Misa, phần mềm tính học phí của CMC...); phần mềm quản lý TV Libol; quản lý đào tạo theo học chế TC của CMC; phần mềm từ dự án GIS – Viễn thám; phần mềm từ dự án CNTT; diệt vi rút Kaspersky; công thông tin điện tử của Viettel... **[H9.09.04.03]**, **[H9.09.04.04]**.

Nhà trường luôn chú trọng đầu tư hệ thống CNTT bao gồm cả các thiết bị cứng, các phần mềm quản lý, kinh phí sửa chữa, nâng cấp thiết bị mạng. Để đảm bảo an toàn thông tin và an ninh mạng khi trao đổi thông tin nội bộ cũng như giao dịch với các tổ chức cá nhân ngoài trường của cán bộ, GV trong trường thông qua môi trường mạng internet, Nhà trường đã triển khai xây dựng dữ liệu người dùng và tài khoản email nội bộ và quy định truy cập bằng ID chính thống ngay sau khi dự án CNTT được triển khai (năm 2012). Công tác tin học hóa được thực hiện đồng bộ trong toàn trường từ việc thông báo cho GV, SV đến các cuộc họp trực tuyến giữa ban lãnh đạo cơ sở chính và cơ sở 2; Cập nhật thông tin hoạt động, các văn bản điều hành của Nhà trường; các thông báo nội bộ, cũng như việc số hoá các dữ liệu quản lý của các phòng ban như Phòng ĐT, phòng Tổ chức hành chính, phòng CT&CTSV cũng như hầu hết các phòng ban chức năng khác của Nhà trường. Cho đến nay, hệ thống CNTT vẫn đang hoạt động có hiệu quả, ổn định và an toàn, đáp ứng và hỗ trợ tích cực cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu **[H9.09.04.04]**.

Năm 2020 – 2021, do diễn biến tình hình dịch bệnh phức tạp cùng với các biện pháp giãn cách xã hội, Nhà trường không tổ chức học tập trực tiếp trong thời gian giãn cách. Để đảm bảo tiến độ và cập nhật kiến thức của người học, cũng như duy trì các hoạt động quản lý và vận hành, Nhà trường đã đầu tư mua sắm phần mềm, hạ tầng công nghệ, máy móc thiết bị CNTT để phục vụ công tác dạy học trực tuyến, họp trực tuyến đồng thời có những phương án hỗ trợ hoạt động giảng dạy và học tập của GV và SV một cách kịp thời. Kết thúc kỳ học trực tuyến, Phòng ĐT, phòng KT&ĐBCL có lấy ý kiến khảo sát, đánh giá của SV về chất lượng đường truyền, nhận xét về hoạt động giảng dạy và học tập online để có những biện pháp khắc phục kịp thời **[H9.09.04.04]**.

Để đảm bảo tốt hoạt động thông tin tuyên truyền, vận hành tốt hệ thống CNTT, Nhà trường đã ban hành các Quy định quản lý các hoạt động thông tin, tuyên truyền cũng như Quy chế quản lý, vận hành và sử dụng trang thông tin điện tử Website trường ĐHLN, đồng thời có sổ theo dõi vận hành hệ thống CNTT hàng năm **[H9.09.04.05]**.

Định kỳ hàng năm, Nhà trường và Khoa tổ chức khảo sát lấy ý kiến của cán bộ GV về cơ sở hạ tầng CNTT với mục đích đánh giá chất lượng phục vụ nhằm phát huy những mặt mạnh và đưa ra phương án khắc phục những mặt tồn tại để hỗ trợ công tác đào tạo, nghiên cứu tốt hơn. Kết quả khảo sát GV năm 2021 có 22,93% hài lòng và 46,27% chấp nhận được về trang thiết bị tin học phục vụ cho giảng dạy; 21,54% hài lòng và 46,15% chấp nhận được về các phần mềm phục vụ cho công tác giảng dạy và học tập. [H9.09.01.06]

Để quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực, CSVC và các phương tiện, trang thiết bị CNTT phục vụ công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu trong Trường, trung tâm CNTT là đơn vị đảm nhiệm công việc theo đúng chức năng và nhiệm vụ được giao: khi có sự cố về máy tính, mạng các đơn vị trong Trường có thể gọi điện, gửi phiếu yêu cầu yêu cầu sửa chữa, đơn vị sẽ cử cán bộ thực hiện sửa chữa, khắc phục sự cố [H9.09.01.06].

2. Điểm mạnh

Hệ thống CNTT của Nhà trường đã đáp ứng tốt được nhu cầu cho hoạt động đào tạo ngành QTKD nói riêng và người học toàn trường nói chung.

Hệ thống CNTT được quản lý phù hợp và được cập nhật thường xuyên hỗ trợ đắc lực cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Trang thiết bị tin học và hệ thống phần mềm, kết nối mạng được đầu tư, trang bị kịp thời để hỗ trợ cho công tác giảng dạy, NCKH, công tác quản lý của Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống CNTT của Nhà trường mặc dù được quản lý, cập nhật thường xuyên, tuy nhiên tính hiệu quả của việc sử dụng chưa được đánh giá và cải tiến dựa vào toàn bộ các ý kiến từ các BLQ.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Khắc phục tồn tại	- Khảo sát lấy ý kiến cán bộ, GV, người học về chất lượng hệ thống CNTT; - Viết báo cáo, đánh giá sau khảo sát để có đề xuất cải tiến chất lượng và cập nhật hệ thống cho phù hợp.	- Phòng HCTH - Phòng KT&ĐBCL - Khoa KT&QTKD	Định kỳ tháng 12 hàng năm
Phát huy điểm mạnh	- Đầu tư trang bị các thiết bị tin học để hỗ trợ cho công tác giảng	Phòng HCTH	Từ năm 2025

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
	dạy, NCKH và quản lý của Nhà trường. - Kết nối hệ thống mạng máy tính, kết nối Internet trong Trường đến tất cả các bộ phận, đảm bảo duy trì đường truyền thông suốt. - Cải tiến hệ thống mạng nội bộ của Nhà trường, cập nhật và đưa vào sử dụng các phần mềm chuyên dụng phục vụ cho công tác của Nhà trường.		

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 4/7 điểm

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường luôn quan tâm xây dựng chính sách bảo vệ an toàn, sức khỏe và vệ sinh môi trường tại khu làm việc cũng như tại KTX SV, Phòng Bảo vệ, Phòng thiết bị quản trị, Trạm y tế, Ban Quản lý KTX, Ban Quản lý giảng đường, có chức năng tham mưu cho Hiệu trưởng về công tác trật tự trị an, bảo vệ chính trị nội bộ, quân sự địa phương.

Tất cả các dãy nhà trong toàn trường đều có sơ đồ chỉ dẫn, được trang bị hệ thống cửa, khoá bảo vệ chắc chắn, có hệ thống đèn chiếu sáng, có quy định về tuần tra bảo vệ để đảm bảo an toàn về tài sản trong phạm vi toàn trường, Nhà trường đã thành lập phòng/đội bảo vệ với nhiệm vụ chuyên làm công tác bảo vệ trật tự, an ninh trong Nhà trường, Phòng/đội bảo vệ hoạt động theo quy chế công tác rõ ràng, được đầu tư những trang thiết bị phù hợp theo yêu cầu công việc. Nhằm đảm bảo an toàn cho người và tài sản, Nhà trường đã thực hiện những biện pháp ngăn ngừa hiệu quả để bảo vệ tài sản của cơ quan như: sử dụng khóa an toàn, lắp camera giám sát ở những điểm trọng yếu (công trực, khu phòng THPTN xa trung tâm Trường: A3, T1, T2, T7, T8, K7 và khu vực giảng đường...). Công tác chuẩn bị phòng chống chu đáo, cẩn thận giúp tình hình vi phạm an ninh trật tự trong Nhà trường và tại KTX của trường qua các năm đã có giảm sút rõ rệt, tình hình an ninh trật tự trong trường những năm gần đây trở nên ổn định hơn khiến cán bộ và SV trong trường cảm thấy yên tâm hơn **[H9.09.05.01], [H9.09.05.02]**.

Công tác đảm bảo an ninh, an toàn trong các hoạt động khác của Nhà trường cũng được chú trọng. Nhà trường thành lập tổ kiểm tra định kỳ công tác an toàn PTN, xưởng thực hành, thường xuyên triển khai các biện pháp đảm bảo an toàn trong công tác phòng chống cháy nổ và vệ sinh môi trường trong Nhà trường. Triển khai các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông, an toàn sức khỏe và môi trường cho học sinh, SV và cán bộ, giáo viên trước, trong và sau thời kỳ dịch bệnh covid 19. Các biện pháp được triển khai kịp thời, nhanh chóng, tạo môi trường học tập, làm việc an toàn cho học sinh, SV và cán bộ trong Nhà trường. **[H9.09.05.03], [H9.09.05.04], [H9.09.05.05], H9.09.05.07].**

Về công tác bảo hộ lao động và phòng chống cháy nổ, Nhà trường chỉ đạo các lớp học thực hành đều được trang bị nội quy an toàn PTN và trang phục, thiết bị đảm bảo sức khỏe và an toàn lao động cho cán bộ giảng dạy và SV, Nhà trường đã thành lập Ban chỉ đạo để chỉ đạo mảng hoạt động phòng chống cháy nổ. Hàng năm, Ban bảo hộ lao động và phòng chống cháy nổ tham gia tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về các biện pháp ứng phó khẩn cấp với các tai nạn lao động, cháy nổ... Lực lượng này thực hiện các công tác: xây dựng phương án chữa cháy; lập kế hoạch mở lớp tập huấn về chữa cháy (có sự tham gia của cơ quan chức năng về đào tạo, huấn luyện công tác phòng cháy chữa cháy); phối hợp với Phòng cảnh sát phòng cháy chữa cháy thực hiện công tác kiểm tra định kỳ, lập hồ sơ quản lý công tác phòng cháy chữa cháy; lập báo cáo về hoạt động phòng cháy chữa cháy; lập báo cáo công tác bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng. Khi có sự cố cháy nổ, Nhà trường và Khoa đã có kế hoạch, phương án xử lý kịp thời. Trên khu vực rừng núi Luót và núi Voi đều có sơ đồ chỉ dẫn và có quy định tuần tra hàng ngày để đảm bảo an toàn. Trong các xưởng thực tập, PTN, phòng máy của Nhà trường đều có các nội quy an toàn, bảng tiêu lệnh và trang thiết bị chuyên dùng trong phòng cháy chữa cháy. **[H9.09.05.03].**

Đối với công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe, an toàn cho cán bộ và HSSV, Nhà trường đã thành lập Ban chỉ đạo chăm sóc sức khỏe và Vệ sinh an toàn thực phẩm phòng chống dịch bệnh. **[H9.09.05.05].** Hàng năm, Ban chỉ đạo này cùng với Trạm y tế thực hiện các công tác: lập kế hoạch khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ, HSSV mới nhập học; động viên, khuyến khích các cá nhân tham gia bảo hiểm y tế; phối hợp với cơ quan y tế khám sức khỏe cho CBVC và HSSV; phối hợp với cơ quan chuyên môn giám sát công tác vệ sinh môi trường, phòng chống dịch bệnh. Để công tác đảm bảo vệ sinh thực phẩm tại nhà ăn và vệ sinh môi trường trong KTX thực hiện tốt và đúng quy định, Nhà trường thực hiện thường xuyên các hoạt động: Ký cam kết đảm bảo an toàn thực phẩm đối với cơ sở dịch vụ ăn uống; Hợp đồng cung cấp lương thực, thực phẩm đảm bảo chất lượng, có chứng nhận và rõ nguồn gốc cho nhà ăn của học sinh phổ thông dân tộc nội trú, khám sức khỏe định kỳ cho nhân viên và LDHĐ làm công tác nấu ăn tại nhà ăn; Thuê đơn vị có chuyên môn thực hiện công tác thu dọn vệ sinh định kỳ, ổn định trong toàn cơ quan; Nhà trường phối hợp cơ quan chuyên ngành thực hiện công tác kiểm tra và được cấp giấy chứng nhận đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm,

nước sinh hoạt trong dịp có các hoạt động lớn như kỷ niệm 55 năm thành lập Trường, trước các kỳ thi tuyển sinh ĐH [H9.09.05.05], [H9.09.05.06].

Trạm y tế nằm trong khuôn viên trường và đầy đủ các trang thiết bị của một trạm y tế. Cán bộ giáo viên và SV đều được đảm bảo sức khỏe thông qua bảo hiểm y tế. Công tác Y tế trường học hàng năm gồm: Theo dõi và khám sức khỏe định kỳ hàng năm cho cán bộ công nhân viên và SV. Thực hiện tốt công tác Quản lý hồ sơ sức khỏe, sổ y bạ của cán bộ công nhân viên và SV. Trạm y tế có thể sơ cấp cứu, xử lý các trường hợp tai nạn, thương tích, khám và điều trị các bệnh thông thường. [H9.09.05.06].

Nhà trường luôn quan tâm đến công tác đảm bảo an ninh chính trị, an toàn xã hội trong phạm vi toàn trường. Qua các báo cáo về công tác đảm bảo ANCT và TTATXH; báo cáo công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ ANTQ cho thấy tình hình an ninh trật tự trong trường, đặc biệt là tại KTX trong những năm gần đây khá ổn định, điều này khiến cán bộ và SV trong trường cảm thấy yên tâm hơn [H9.09.05.07].

Về vệ sinh môi trường, Nhà trường luôn luôn quan tâm tới môi trường cảnh quan trong khuôn viên trường và bảo vệ môi trường sống. Ban hành các quy định về công tác bảo vệ môi trường và sức khỏe của trường [H9.09.05.02], tích cực thực hiện các biện pháp nhằm tăng cường bảo vệ môi trường như tổ chức các hoạt động tuyên truyền, liên kết với các tổ chức, đoàn thể trong vấn đề bảo vệ môi trường sống, cử cán bộ, SV tham gia các diễn đàn, hội nghị về môi trường, tổ chức tháng hành động vì môi trường hưởng ứng ngày môi trường thế giới [H9.09.05.07]. Nhà trường đã ký hợp đồng với công ty vệ sinh môi trường để đảm bảo khuôn viên trường học và các phòng làm việc luôn sạch sẽ, thoáng mát, đảm bảo vệ sinh, sức khỏe cho cán bộ và HSSV, giúp cho môi trường làm việc sẽ đạt hiệu quả cao.

ĐHLN luôn chú trọng vấn đề vệ sinh cũng như an toàn trong ký túc như định kỳ mỗi tháng kiểm tra 01 lần về vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm nhà ăn, các kiot; vệ sinh môi trường KTX SV, các công trình vệ sinh, nước sạch...được kiểm tra 2 lần/tuần; phun thuốc muỗi, thông báo các bệnh dịch và cách phòng tránh. Ban điều hành và quản lý KTX luôn túc trực, giải quyết và xử lý các yêu cầu hoặc sự cố nếu có đảm bảo đời sống cho SV nội trú [H9.09.05.08].

Đối với các SV có hoàn cảnh đặc biệt như SV nghèo, dân tộc thiểu số, khuyết tật, SV bị bệnh hiểm nghèo... nhà trường đã và đang áp dụng các chính sách theo những quy định chung của Bộ GD&ĐT. Nhà trường đã thực hiện các chính sách như tuyển thẳng đầu vào cho SV dân tộc cử tuyển, miễn giảm học phí cho SV có hoàn cảnh đặc biệt, khuyết tật, tặng học bổng khuyến khích, cử các SV hoặc GV hỗ trợ về học tập... [H9.09.05.09].

Bên cạnh đó Nhà trường thường xuyên khảo sát thu thập các thông tin phản hồi về chất lượng công tác bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường của SV, cán bộ và GV, từng bước cải tạo, nâng cấp, bổ sung đáp ứng nhu cầu tốt nhất. Theo kết quả khảo

sát năm 2022 đối với GV, có khoảng 54,55% giáo viên hài lòng với tiêu chí vệ sinh y tế, an toàn và chất lượng của bộ phận trực PTN và không có GV nào không hài lòng [H9.09.01.09].

Tóm lại, Nhà trường đã xây dựng được môi trường đầy đủ về mặt cơ sở vật chất và môi trường văn hóa lành mạnh phục vụ được nhu cầu của SV về học tập cũng như đời sống.

2. Điểm mạnh

Công tác bảo vệ an ninh trật tự, an toàn xã hội đã được Nhà trường quan tâm đúng mức cả về mặt đầu tư CSVC và tổ chức quản lý.

Đội ngũ nhân viên bảo vệ được tổ chức tốt, có chuyên môn nghiệp vụ phù hợp, làm việc có quy chế cụ thể.

Công tác đảm bảo an toàn lao động, phòng chống cháy nổ đều được thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước, trong nhiều năm không có vụ tai nạn lao động hoặc cháy nổ nào xảy ra trong phạm vi Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Hiện tượng vi phạm nội quy trong KTX vẫn còn xảy ra.

Mặc dù công tác vệ sinh, an toàn và phòng chống cháy nổ trong Nhà trường đã được triển khai tốt, song trong quá trình thực hiện còn gặp những khó khăn do ảnh hưởng của thời tiết, dịch bệnh.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Khắc phục tồn tại 1	<ul style="list-style-type: none"> - Ban Quản lý KTX cần đẩy mạnh hơn nữa công tác quản lý, kiểm tra việc thực hiện nội quy KTX. - Tích cực tuyên truyền phổ biến nội quy, quy chế trong nhà trường. 	<ul style="list-style-type: none"> - Ban quản lý KTX - Phòng CT&CTSV - CVHT 	Thực hiện thường xuyên
Khắc phục tồn tại 2	<ul style="list-style-type: none"> - Từng bước đầu tư CSVC và thực hiện các phương án đảm bảo vệ sinh, an toàn trong Nhà trường bằng nhiều phương án ứng phó và các nguồn nhân lực, vật lực để thực hiện đối phó những khó khăn 	<ul style="list-style-type: none"> - Phòng HCTH - Phòng QTTB - Trạm y tế - Các đơn vị khác trong trường 	Từ năm 2025 và những năm tiếp theo

Phát huy điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục nâng cao công tác chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ trong nhà trường - Tiếp tục chủ động xây dựng kế hoạch, phương án PCCC, đảm bảo an ninh, an toàn lao động và đảm bảo sức khỏe của cán bộ, lao động và học sinh, SV trong toàn trường 	<ul style="list-style-type: none"> - Phòng HCTH - Phòng QTTB - Trung tâm y tế - Các đơn vị khác trong toàn trường 	Từ năm 2025 và những năm tiếp theo
--------------------	---	---	------------------------------------

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7 điểm.

Kết luận về tiêu chuẩn 9:

Mặc dù còn một số tồn tại như đã nêu, nhưng về cơ bản Nhà trường đã xây dựng, phát triển và sử dụng có hiệu quả hệ thống CSVC, trang thiết bị phục vụ đặc lực công tác đào tạo và NCKH đối với ngành QTKD. Hệ thống CSVC (phòng học, phòng làm việc, PTN, TV, CNTT...) cùng các trang thiết bị được sửa chữa, mua sắm bổ sung hàng năm để phù hợp với bối cảnh. PTN, thực hành luôn được coi trọng đầu tư trang thiết bị hiện đại đáp ứng tốt cho công tác đào tạo và NCKH. TV trường có đủ diện tích, được trang bị và đầu tư thường xuyên. Cơ sở hạ tầng và hệ thống CNTT hiện đại đáp ứng tốt nhu cầu học tập, giảng dạy, NCKH, quản lý và các công tác khác. KTX đủ chỗ ở để phục vụ cho SV. Trường có sân bãi, hội trường, nhà văn hóa phục vụ nhu cầu thể dục thể thao, văn nghệ của cán bộ, viên chức, GV và SV. Các chính sách và quy định về bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường được xây dựng, triển khai được quan tâm thích đáng đáp ứng tốt nhất nhu cầu của cán bộ, GV và SV.

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Chất lượng GDĐH là tiêu chí đánh giá quan trọng của mọi CTDH. Chính vì vậy, các cơ sở đào tạo luôn coi việc cải tiến, nâng cao chất lượng giáo dục là mục tiêu hàng đầu trong quá trình phát triển của mình và Trường ĐHLN cũng không nằm ngoài xu thế đó. Theo tinh thần chỉ đạo chung của Nhà trường, Khoa KT&QTKD cùng với các đơn vị đào tạo khác (khoa/viện) trong Nhà trường luôn coi việc nâng cao chất lượng giáo dục là mục tiêu hàng đầu, là nhiệm vụ trọng tâm trong mọi mục tiêu từ ngắn hạn đến dài hạn.

Ngày nay, trước đòi hỏi ngày càng cao của nhu cầu xã hội về đời sống, văn hóa và QTKD kéo theo đó là những đòi hỏi về nguồn nhân lực đáp ứng ở mọi mặt của đời sống xã hội. Vì vậy, nâng cao chất lượng giáo dục ở các cơ sở đào tạo nhằm hướng đến nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao nhằm đáp ứng mọi yêu cầu của các đơn vị sử dụng lao động ở các vị trí khác nhau cũng phải luôn thay đổi

để bắt kịp xu thế.

Về nội dung, các hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo ở Khoa KT&QTKD tập trung chủ yếu ở các khía cạnh về con người (người dạy, người học, người phục vụ), cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo.

Về giải pháp, việc nâng cao chất lượng đào tạo ngành QTKD, Khoa KT&QTKD được thực hiện thông qua việc xây dựng hệ thống thông tin phản hồi về nhu cầu của các BLQ làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH, xây dựng hệ thống đánh giá CTDH (đánh giá chương trình, đánh giá kết quả và hiệu quả của chương trình), trên cơ sở đó, CTDH thường xuyên được đánh giá, cải tiến cả về mục tiêu, nội dung cũng như cơ sở vật chất, trang thiết bị và con người. Các phương pháp trong giải pháp này được đơn vị thực hiện đồng bộ, có tính hệ thống, có sự đan xen logic và hợp lý nhằm đáp ứng kịp thời những đòi hỏi ngày càng cao của xã hội về nguồn nhân lực trong thời đại mới.

Các nội dung, giải pháp, phương pháp và hành động nhằm nâng cao chất lượng đào tạo ngành QTKD, Khoa KT&QTKD được thể hiện qua mô tả, phân tích và MC ở 06 tiêu chí dưới đây:

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học

1. Mô tả hiện trạng

Như đã trình bày trong phần mở đầu, ngay từ những năm 2012 (trước chu kỳ đánh giá) Trường ĐHLN đã xác định và định hướng rõ giải pháp cụ thể để nâng cao chất lượng đào tạo đó là thường xuyên phát triển CTDH. Trong đó, thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ (người dạy, người học, người sử dụng lao động, các chuyên gia và nhân viên phục vụ) được coi là cơ sở quan trọng và khách quan để làm căn cứ thiết kế, phát triển CTDH. Chính vì thế, Nhà trường đã thành lập bổ sung một số đơn vị trong trường và giao nhiệm vụ cho các phòng ban chức năng phục vụ cho hoạt động đào tạo của Nhà trường. Cùng với các phòng chức năng, Khoa KT&QTKD phụ trách ngành QTKD cùng với nhiệm vụ được giao tạo thành hệ thống thu thập thông tin phản hồi nhằm đảm bảo việc thu thập thông tin nhanh, nhạy, khoa học, đầy đủ và khách quan phục vụ tốt cho việc phát triển CTDH. Hệ thống này hoạt động vì mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo của toàn bộ các ngành học trong Nhà trường bao gồm cả ngành QTKD, Khoa KT&QTKD.

Từ khi thành lập và phát triển, Nhà trường đã có các phòng ban chức năng thực hiện các nhiệm vụ nhằm thực hiện có hiệu quả, khách quan và chất lượng các nhiệm vụ đào tạo. Trong đó có thành lập một số đơn vị cùng với Khoa KT&QTKD (là những bộ phận trong hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ) như Phòng KT&ĐBCL, Ban XTTS&TVVL và Phòng ĐT [H10.10.01.01]. Cụ thể, Phòng KT&ĐBCL của Nhà trường được thành lập từ năm 2012 theo Quyết định số 18/QĐ-

ĐHLN-TCCB ngày 09/1/2012, chức năng và nhiệm vụ được quy định cụ thể trong Quyết định số 990/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 1/6/2021 (mới sửa đổi một số nội dung); Ban XTTS&TVVL được thành lập từ năm 2016 theo Quyết định số 261/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 25/2/2016; Phòng ĐT đi kèm với chức năng nhiệm vụ được quy định cụ thể trong Quyết định số 984/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 1/6/2021 (Quyết định này thay thế cho Quyết định số 310/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 31/3/2014).

Chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị được thể hiện trong quyết định thành lập và Quyết định điều chỉnh chức năng nhiệm vụ các đơn vị trực thuộc Trường ĐHLN số 796/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 23/4/2019 [H10.10.01.01]. Để nâng cao chất lượng đào tạo, từ năm 2012, Nhà trường đã có những văn bản đầu tiên ban hành quy trình thực hiện đánh giá môn học, GV và Quy trình thực hiện đánh giá chất lượng toàn khóa học theo Quyết định số 658/QĐ-ĐHLN-KT&ĐBCL ngày 28/6/2012 [H10.10.01.02]. Ở mỗi giai đoạn, đều có những văn bản điều chỉnh sao cho phù hợp với mục tiêu, quy mô và yêu cầu của mỗi thời kỳ - Trường hợp có sự thay đổi không đáng kể trong quy trình, Nhà trường cũng ban hành các thông báo về sự thay đổi nhằm đảm bảo tính linh hoạt của hệ thống [H10.10.01.02].

Trong mỗi quy trình được ban hành, chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị liên quan cũng như hình thức, công cụ thực hiện đều được quy định rõ ràng và cụ thể. Điều này giúp cho Khoa KT&QTKD cũng như BM QTKD luôn có đầy đủ các thông tin phản hồi trực tiếp, chính xác và đầy đủ nhất để sử dụng cho việc thiết kế và phát triển CTDH. Các quyết định ban hành quy trình, hình thức thu thập thông tin và đối tượng thu thập được tổng hợp ở bảng 10.1 phần phụ lục các bảng biểu:

Để thực hiện những Quy trình trên, Trường ĐHLN cũng đã thiết kế một bộ công cụ gồm đầy đủ các mẫu phiếu lấy ý kiến các BLQ như SV của trường, cựu SV, NTD, NKH, GV nhằm thu thập một cách đầy đủ thông tin cần thiết cho cuộc khảo sát [H10.10.01.03]

Nhiệm vụ cụ thể của từng đơn vị đối với thu thập thông tin phản hồi của các BLQ được thể hiện rõ trong các tài liệu, văn bản ban hành quy trình và thông báo về kế hoạch lấy ý kiến đánh giá [H10.10.01.02]. Theo đó, Ban XTTS&TVVL (đến nay nhiệm vụ này thuộc phòng KT&ĐBCL) lập kế hoạch khảo sát, trình duyệt kế hoạch khảo sát, tổ chức khảo sát và viết báo cáo, trình Ban Giám hiệu phê duyệt báo cáo, công bố báo cáo và lưu trữ thông tin. Các đơn vị khác như Phòng ĐT và Khoa KT&QTKD phối hợp chặt chẽ với đơn vị phụ trách để triển khai thực hiện.

Sau khi có được thông tin đã thu thập, kết quả sẽ được xử lý, tổng hợp và kết luận trong báo cáo tổng hợp đã được Ban Giám hiệu phê duyệt, các thông tin và kết luận này sẽ được sử dụng để thiết kế và phát triển CTDH [H10.10.01.04] [10.10.01.05] Quá trình này được thực hiện thường xuyên, liên tục và có cải tiến nhằm khắc phục những tồn tại với chu kỳ 2 năm/lần. Cụ thể, trong chu kỳ đánh giá ngành QTKD, Khoa KT&QTKD đã qua các lần cải tiến CTDH đó là các năm 2019 và 2021

[H10.10.01.06] [H10.10.01.07] [H10.10.01.08] [H10.10.01.09]. Những ý kiến phản hồi, góp ý cũng như yêu cầu của NKH, GV; NTD; cựu SV về CTDH được tổng hợp **[H10.10.01.10]** sau đó được sử dụng để điều chỉnh CTDH ngành QTKD qua các lần cải tiến.

Tuy đã cố gắng tiếp cận tối đa đến các NKH, GV; NTD; cựu SV để thu thập ý kiến nhằm thay đổi CTDH nhưng do các kênh liên lạc như gửi email, phát phiếu giấy, gọi điện thoại... còn gặp nhiều khó khăn. Đặc biệt đối với các đơn vị sử dụng lao động và cựu SV vẫn còn hạn chế kênh liên lạc cũng như gửi các phiếu khảo sát. Vì vậy số lượng các NKH, GV; NTD; cựu SV kết nối vẫn còn chưa đủ lớn. Điều này khiến cho các ý kiến cần thu thập chưa thật sự đầy đủ

2. Điểm mạnh

Các BLQ (người học, người dạy, người sử dụng lao động, nhân viên) đã phản hồi tích cực, chính xác và khách quan giúp cho việc phát triển CTDH của ngành QTKD ngày càng hoàn thiện hơn và đáp ứng tốt hơn yêu cầu của thực tiễn.

3. Điểm tồn tại

Chưa kết nối được đến số lượng đủ lớn người học đã tốt nghiệp. Vì vậy, các ý kiến có thể chưa thật đầy đủ như mong muốn dẫn đến các thông tin thu thập được chưa thật sự đầy đủ.

Chưa bao quát được hết các đơn vị sử dụng lao động là các cựu SV ngành QTKD của Khoa KT&QTKD nên các thông tin liên quan đến người sử dụng lao động có thể chưa thật đầy đủ.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Khắc phục tồn tại 1	Tăng cường công tác liên hệ với các thế hệ cựu SV đã ra trường để hoàn thiện và cập nhật đầy đủ các thông tin phản hồi;	- Phòng ĐT; -Phòng KT&ĐBCL; -Khoa KT&QTKD	Thường xuyên (tổng hợp sau mỗi 6 tháng) Từ năm 2025
Khắc phục tồn tại 2	Mở rộng và tăng cường kết nối đến các đơn vị sử dụng lao động là SV đã tốt nghiệp ngành QTKD của Nhà trường nhằm tăng thêm sự đầy đủ của thông tin phản hồi	-Phòng ĐT; -Phòng KT&ĐBCL; -Khoa KT&QTKD	Thường xuyên (tổng hợp sau mỗi 6 tháng) Từ năm 2025

Phát huy điểm mạnh 1	Thường xuyên tổ chức hội thảo tổng hợp ý kiến đóng góp về CTDH 2 năm/lần giữa các BLQ để thiết kế và phát triển CTDH phù hợp nhất với nhu cầu thực tiễn	Phòng ĐT; Phòng KT&ĐBCL; Khoa KT&QTKD BM QTKD	Thường xuyên tổng hợp Từ 12/ 2024
----------------------	---	--	--------------------------------------

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển CTDH được xác lập, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

Bộ GD&ĐT đã ban hành Quy chế đào tạo ĐH và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống TC từ năm 2007 và lần sửa đổi mới nhất là năm 2021 để sửa đổi một số điều chưa thật sự phù hợp với thực tiễn. Trong đó có các quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi CTĐT của GDĐH và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ ĐH, Thạc sỹ, Tiến sỹ đã thay đổi nhiều mặt đến hệ thống đào tạo của các trường ĐH [H10.10.02.01]. Thực hiện nghiêm túc chỉ đạo và định hướng của Bộ, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, Trường ĐHLN coi việc thiết kế, phát triển CTĐT là nhiệm vụ thường xuyên. Theo đó, Trường ĐHLN đã ban hành nhiều văn bản ban hành chủ trương cũng như thành lập các Đơn vị thực hiện bộ phận chuyên trách đối với việc rà soát, đánh giá, cập nhật và bổ sung CTĐT [H10.10.02.02].

Gần đây nhất, Trường ĐHLN đã thực hiện rà soát, đánh giá và cập nhật CTDH giai đoạn 2019-2021 [H10.10.02.03] dựa trên quy trình đã được ban hành về thiết kế và phát triển CTDH từ năm 2016 [H10.10.02.04]. Trong mỗi giai đoạn này, để phù hợp với xu thế phát triển của xã hội cũng như yêu cầu của xã hội đối với nguồn nhân lực, Nhà trường đều có các văn bản cụ thể, chi tiết quy định về việc tổ chức rà soát, đánh giá và cập nhật CTDH, bao gồm: quy trình, quyết định về việc tổ chức rà soát, đánh giá và cập nhật, quyết định thành lập ban chỉ đạo và kết luận thông qua các báo cáo đánh giá và đề xuất sửa đổi [H10.10.02.04] nhằm bảo đảm việc thiết kế và phát triển CTDH được thực hiện theo một quy trình, trình tự nhất định, khoa học. Tổng hợp các văn bản liên quan đến từng đợt điều chỉnh được thể hiện trong bảng 10.2 (phần phụ lục các bảng biểu).

Nhìn chung, ở các giai đoạn có thể thấy quy trình thiết kế, phát triển CTDH dựa trên cơ sở rà soát, đánh giá các chương trình đã có, thu thập ý kiến phản hồi từ các BLQ để đưa ra những cải tiến cho phù hợp. Cùng với các ngành đào tạo khác trong Trường ĐHLN, CTDH của ngành QTKD được định kỳ điều chỉnh 2 năm 1 lần dựa trên cơ sở thu thập các ý kiến phản hồi thông qua các mẫu phiếu được thiết kế trước

của GV tham gia giảng dạy, của người học, cựu SV và NTD sau đó tiến hành thực hiện các buổi họp BM để đánh giá, cải tiến CTDH [H10.10.02.05] [H10.10.02.06].

Những ý kiến phản hồi chủ yếu là đề nghị được tăng thời lượng thực tập, thực hành, giảm thời lượng học lý thuyết. Một trong những MC cho điều này là trong CTDH rà soát điều chỉnh, đã có nhiều học phần được nghiên cứu chỉnh sửa theo hướng này đã được thông qua trong các thông báo kết luận cuộc họp rà soát điều chỉnh chương trình [H10.10.02.06].

Tuy nhiên trong quá trình thu thập ý kiến phản hồi của các BLQ nhằm phát triển CTDH, Nhà trường còn gặp một vài khó khăn ảnh hưởng đến sự đầy đủ, phong phú của thông tin cần thu thập. Thành viên cần thu thập ý kiến phản hồi gồm các NKH, GV; NTD; cựu SV nên rất khó để tiếp cận một cách đầy đủ toàn bộ các thành viên. Ngoài ra các kênh thu thập như phát phiếu điều tra, gửi phiếu điện tử, gọi điện thoại... đều có những hạn chế nhất định nên chưa tạo được sự tiện lợi, thuận lợi tối đa cho các thành viên tham gia phản hồi.

Theo định kỳ khi rà soát sửa đổi CTDH Nhà trường ban hành các thông báo, quyết định thành lập các ban chỉ đạo rà soát, đánh giá và cập nhật các CTDH và thông báo kết luận của Hội nghị rà soát và cập nhật CTDH [H10.10.02.04] [H10.10.02.10]. Sau đó Nhà trường sẽ ra quyết định ban hành CTDH và giao nhiệm vụ quản lý và tổ chức giảng dạy các môn học cho các đơn vị đào tạo trên cơ sở đó các đơn vị đào tạo sẽ xây dựng CTDH cho ngành học được phân công và ngành QTKD cũng không nằm ngoài quy trình này [H10.10.02.08]. Khi đó các đơn vị được phân công phụ trách các môn học sẽ phân công giáo viên xây dựng ĐCCT học phần, sau đó họp để góp ĐCCT các học phần để hoàn thành CTDH của 1 ngành đào tạo [H10.10.02.07].

ĐCCT học phần được thiết kế tiếp cận theo mục tiêu qua đó người dạy, người học biết rõ mình phải dạy, học những loại kiến thức, kỹ năng gì, thời gian tự học, tự nghiên cứu được quy định cụ thể trong mỗi học phần của CTDH, điều này được thể hiện trong ĐCCT các học phần [H10.10.02.09].

2. Điểm mạnh

CTDH được rà soát, đánh giá và phát triển thường xuyên, định kỳ (2 năm/lần), ở giai đoạn giữa chu kỳ là quá trình thực hiện, theo dõi và thu thập ý kiến phản hồi của các BLQ để cải tiến và phát triển CTDH cho giai đoạn sau. CTDH được thiết lập, thiết kế và phát triển, có quy trình cụ thể và rõ ràng về việc thiết kế và phát triển. phù hợp với thực tiễn của NTD

3. Điểm tồn tại

Quá trình triển khai thu thập ý kiến phản hồi còn bộc lộ nhiều khó khăn, chưa tạo được sự tiện lợi, thuận lợi tối đa cho các thành viên tham gia phản hồi dẫn đến các ý kiến thu thập được chưa phong phú, đa dạng và chưa tiếp cận được đến đông đảo các BLQ;

Các phiếu đánh giá, góp ý chưa thật đầy đủ thông tin để có thể bao quát được toàn bộ những điểm còn tồn tại, hạn chế cần điều chỉnh, cải tiến của CTDH.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Khắc phục tồn tại 1	- Rà soát cải tiến hình thức thu thập ý kiến sao cho thuận lợi nhất đối với người góp ý. - Ứng dụng CNTT trong việc thu thập và tổng hợp các ý kiến góp ý.	- Ban CNTT (Phòng HCTH); - Phòng KT&ĐBCL	Từ 12/2025
Khắc phục tồn tại 2	- Rà soát, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn các mẫu phiếu đánh giá, phản hồi của các BLQ;	-Phòng KT&ĐBCL - Khoa KT&QTKD -BM QTKD	Từ năm 2025
Phát huy thế mạnh	Tăng cường rà soát, đánh giá, cập nhật hoàn thiện CTDH thông qua việc lấy ý kiến của các BLQ và tham khảo CTDH của ngành QTKD ở trong và ngoài nước.	-Phòng KT&ĐBCL - Khoa KT&QTKD -BM QTKD	Từ năm 2025

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.

1. Mô tả hiện trạng

Đào tạo theo hệ thống TC là sự nâng cao tính sáng tạo, tự học, tự nghiên cứu của SV. Vì vậy, yêu cầu GV của các học phần cần phải cập nhật, đổi mới phương pháp giảng dạy cụ thể là phương pháp dạy học tích cực lấy người học là trung tâm và hỗ trợ các trang thiết bị hiện đại. Với mục đích đảm bảo thực hiện được CDR đã công bố của ngành thì quá trình dạy và học, đánh giá KQHT của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên nhằm cập nhật và đổi mới đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR. Việc làm này được thực hiện chặt chẽ bởi hệ thống các phòng chức năng (phòng KT&ĐBCL, Phòng ĐT) thông qua các văn bản điều hành cụ thể.

Nhà trường đã xây dựng Quy định về công tác đánh giá hoạt động giảng dạy

của GV và các văn bản hướng dẫn đánh giá quá trình dạy học của GV Trường ĐHLN. Vì thế, theo định kỳ Phòng KT&ĐBCL tổ chức lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy, cùng với đó là các quy định về đánh giá GV hàng năm nhằm mục đích đánh giá hoạt động giảng dạy của GV có đáp ứng yêu cầu các môn học được phân công đảm nhiệm. Kết quả đánh giá là cơ sở để xác định có cần phải thay đổi phương pháp hay học tập bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn hay không [H10.10.03.01]. Cùng với đó, nhà trường cũng ban hành các văn bản hướng dẫn, bổ sung quy chế đào tạo ĐH và cao đẳng theo hệ thống TC và quy định cách đánh giá quá trình học tập, rèn luyện của người học [H10.10.03.02].

Công tác đánh giá quá trình dạy học của GV còn được thực hiện thông qua hoạt động dự giờ hằng năm. Thông qua đó, GV được đánh giá, nhận xét góp ý của đồng nghiệp để hoàn thiện hơn nữa về chuyên môn cũng như phương pháp sư phạm [H10.10.03.03].

Kết quả đánh giá quá trình dạy học của GV thông qua việc đánh giá từ dự giờ, kết quả đánh giá GV của SV, kết quả công tác thanh kiểm tra [H10.10.03.04]. Kết quả đánh giá GV của SV được Phòng KT&ĐBCL tổng hợp báo cáo và gửi về các đơn vị đào tạo để làm căn cứ đánh giá, bình xét, rút kinh nghiệm và cải thiện quá trình dạy học của các học phần mà đơn vị phụ trách nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy đáp ứng hay phù hợp với CDR của môn học và của cả ngành học [H10.10.03.05].

Để đảm bảo chất lượng và công bằng trong đánh giá kết quả học tập của SV, năm 2018 Nhà trường đã ban hành kế hoạch đánh giá đề thi các học phần của các ngành trong đó có ngành QTKD. Việc đánh giá đề thi các môn học có tiêu chí rõ ràng cho người dạy và người học. Phòng KT&ĐBCL là đơn vị đầu mối thực hiện công tác thu thập và tổng hợp kết quả đánh giá, kết quả này được gửi về cho các đơn vị đào tạo [H10.10.03.06].

Để đảm bảo quá trình dạy và học có sự tương thích và phù hợp với CDR, Khoa KT&QTKD trong mỗi chu kỳ đánh giá đều tiến hành thu thập và thống kê kết quả phiếu điều tra CDR đối với NTD, cựu SV và GV để có căn cứ điều chỉnh. Các cuộc họp và thảo luận được thực hiện định kỳ để tổng hợp ý kiến của các BLQ về CDR sau đó đưa ra những điều chỉnh/thay đổi phù hợp để nâng cao chất lượng quá trình dạy học [H10.10.03.07]

Cùng với đánh giá quá trình dạy học thì việc đánh giá quá trình học tập và kết quả học tập của SV cũng được thực hiện theo quy định và thường xuyên. Công tác đánh giá quá trình học tập, rèn luyện của người học được thực hiện định kỳ thông qua hoạt động sơ kết và tổng kết năm học, căn cứ vào kết quả đến đánh giá SV có hoàn thành môn học hay không, có đủ điều kiện tích lũy học phần đó trong chương trình học hay không? Kết quả này cũng được sử dụng để bình xét thi đua, khen thưởng và học bổng dành cho SV. [H10.10.03.08]. Kết quả đánh giá được thông báo công khai trên tài khoản cá nhân của SV. SV có quyền được phản hồi về điểm thi (Đơn phúc khảo) và điểm quá trình (đơn điều chỉnh điểm quá trình) [H10.10.03.09].

Kết thúc năm học, các lớp tổng hợp điểm học tập và rèn luyện gửi về Khoa KT&QTKD. Khoa tổng hợp và đề xuất lên Hội đồng trường xét công nhận và khen thưởng nhằm khuyến khích SV học tập và rèn luyện tu dưỡng đạo đức, tham gia các phong trào thi đua, NCKH... [H10.10.03.10].

Ngoài các kiến thức về chuyên ngành, kiến thức về tin học và ngoại ngữ của SV cũng được Nhà trường quan tâm, chú trọng nhằm đáp ứng xu thế phát triển và nhu cầu của xã hội. Chính vì vậy, năm 2018, Trường ĐHLN đã ra quyết định thành lập Ban rà soát xây dựng CDR và Quyết định ban hành CDR thuộc lĩnh vực tin học, ngoại ngữ đối với tất cả các ngành học trong trường trong đó có ngành QTKD [H10.10.03.11].

Đối tượng đánh giá công tác giảng dạy (SV) còn có các SV tham gia rất ít các buổi học, thậm chí đăng ký học nhưng không tham gia buổi học nhưng vẫn tham gia công tác đánh giá giảng dạy và cũng có một số SV đánh giá cho xong. Điều này đã làm giảm đi tính chính xác của kết quả đánh giá. Bên cạnh đó, công tác đánh giá KQHT, rèn luyện của SV còn mang tính chủ quan, một số SV chỉ làm cho xong, chưa nhận thức được tầm quan trọng của công tác đánh giá KQHT và rèn luyện để từ đó có những hành động tích cực trong học tập và rèn luyện cá nhân.

2. Điểm mạnh

Quá trình đánh giá giảng dạy và KQHT được Nhà trường, khoa KT&QTKD và BM QTKD rà soát và đánh giá thường xuyên, nghiêm túc, đảm bảo các quy trình, trình tự đã quy định. Kết quả đánh giá được thông báo kịp thời và công khai làm cơ sở để điều chỉnh phương pháp dạy và CTDH nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.

3. Điểm tồn tại

Một số SV nghỉ học nhiều, thậm chí không học buổi nào cũng tham gia đánh giá quá trình dạy học làm giảm đi tính chính xác của việc đánh giá môn học và GV.

Một số SV còn chưa nhận thức được tầm quan trọng của công tác đánh giá KQHT và rèn luyện nên việc đánh giá còn hời hợt.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Khắc phục tồn tại 1	- Có những quy định cụ thể đối với SV được phép tham gia đánh giá môn học.	- Phòng KT&ĐBCL, - Khoa KT&QTKD - Các BM	Thường xuyên hàng tháng từ 12/2025
Khắc phục tồn tại 2	- Tuyên truyền trong các buổi sinh học lớp để SV hiểu rõ tầm quan trọng của hoạt động đánh giá quá trình dạy	- Khoa KT&QTKD - Các BM	Thường xuyên hàng tháng từ 12/2025

	học và KQHT, rèn luyện		
Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên rà soát, đánh giá và cải tiến các phương pháp đánh giá KQHT, đồng thời đưa ra nhiều lựa chọn trong việc đánh giá KQHT của người học để đảm bảo sự linh hoạt trong đánh giá	Các phòng chức năng (Phòng ĐT, Phòng KT&ĐBCL), các GV và các BM	Thường xuyên hàng năm từ 12/2025

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 10.4. Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

1. Mô tả hiện trạng

NCKH và đào tạo với mối quan hệ chặt chẽ, bổ sung cho nhau, NCKH sẽ tạo cơ sở, tiền đề để thực hiện tốt hơn hoạt động dạy và học. Trường ĐHLN là đơn vị đi đầu và có bề dày truyền thống nhiều năm trong hoạt động NCKH, là đơn vị tiên phong, đầu ngành trong các hoạt động NCKH về lâm nghiệp trên cả nước. Từ năm 2016, Nhà trường đã ban hành các văn bản quy định về quy chế quản lý các hoạt động KH&CN trong nhà trường ở từng cấp cũng như những định hướng hoạt động KH&CN [H10.10.04.01]. Trong tình hình đó, Khoa KT&QTKD được thành lập lâu năm và có nhiều đóng góp cho hoạt động NCKH của Nhà trường. Các cán bộ GV từ những cán bộ trẻ cho đến những cán bộ có nhiều năm kinh nghiệm luôn say mê, tìm tòi, khai thông và thực hiện nhiều đề tài NCKH các cấp từ TW tới địa phương. Ngay từ khi mới thành lập, Khoa KT&QTKD cùng với các đơn vị khác trong Nhà trường đã được Nhà trường xây dựng và ban hành các văn bản quy định chi tiết, cụ thể với từng loại hình NCKH trong GV và SV của Nhà trường trong đó thể hiện mục tiêu sử dụng kết quả NCKH phục vụ việc dạy và học [H10.10.04.01]. Hàng năm, công tác NCKH luôn được Nhà trường và Khoa KT&QTKD chú trọng, nhiệm vụ NCKH nói chung ở các nhiệm vụ khoa học các cấp đều được định hướng như là nhiệm vụ quan trọng gắn liền với đào tạo trong kế hoạch hàng năm của Nhà trường [H10.10.04.02].

Trong những năm học của chu kỳ đánh giá 5 năm gần đây (2019-2024), các cán bộ GV ngành QTKD ở cơ sở chính đã hướng dẫn các nhóm SV thực hiện 12 đề tài NCKH. Các đề tài được thực hiện dưới sự hướng dẫn của các GV giúp SV ứng dụng các kiến thức QTKD, tài chính, thống kê... đã được học để nghiên cứu và tìm ra hướng giải quyết các vấn đề. Chủ đề của đề tài NCKH SV được thực hiện trên nhiều lĩnh vực: nâng cao hiệu quả sản xuất, giải pháp giảm nghèo, ... Các đề tài đều được nghiệm thu, đánh giá bởi các Hội đồng KH&CN với các thành viên là các NKH uy tín [H10.10.04.03].

Bên cạnh hoạt động NCKH dành cho SV định kỳ, SV trong trường còn được

tạo điều kiện và khuyến khích tham gia nhiều cuộc thi do Nhà trường và các cơ quan khác tổ chức giúp các em tỏa sáng tài năng, tích lũy những kỹ năng mềm và có thêm kinh nghiệm cho quá trình làm việc sau này như cuộc thi vô địch Tin học văn phòng, cuộc thi Ý tưởng Khởi nghiệp,... [H10.10.04.04]. Theo từng giai đoạn, Nhà trường tiến hành tổng kết hoạt động NCKH để đưa ra những phương hướng cũng như các biện pháp thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động NCKH SV trong tương lai [H10.10.04.05]. Bên cạnh đó Nhà trường còn thành lập các hội đồng để xét giải thưởng cho các em SV đạt thành tích cao, điều này giúp SV, giáo viên trong toàn trường nói chung và Khoa KT&QTKD nói riêng có thêm động lực và đam mê thực hiện các đề tài nghiên cứu, tham gia các cuộc thi [H10.10.04.06].

Cùng với hoạt động NCKH SV, GV Khoa KT&QTKD cũng đã tham gia thực hiện nhiều đề tài NCKH các cấp từ cơ sở đến cấp Nhà nước [H10.10.04.07]. Nhờ vậy mà các GV của Khoa đã cập nhật, chia sẻ được nhiều kiến thức thực tế cho SV nâng cao chất lượng giảng dạy và khả năng nghiên cứu. Kết quả NCKH của GV Khoa KT&QTKD trong 5 năm qua (2019 -2023) thể hiện trong bảng 10.3 (phần phụ lục các bảng biểu).

Cùng với phong trào NCKH của khoa, hoạt động nghiên cứu khoa học của các GV BM QTKD cũng rất đa dạng như tham gia vào đề tài các cấp, viết báo, viết bài giảng và giáo trình, hướng dẫn NCKH SV [H10.10.04.07].

Các công trình nghiên cứu khoa học của GV BM QTKD được nghiên cứu ở nhiều lĩnh vực khác nhau nhằm phục vụ tối đa cho quá trình dạy và học của GV cũng như SV. Các chủ đề nghiên cứu khoa học tiêu biểu như: phát triển QTKD hộ, tác động của chứng chỉ rừng, đánh giá hiệu quả sản phẩm nông sản.... [H10.10.04.07]. Điều này giúp cho chất lượng đào tạo của Khoa nói chung và của ngành QTKD nói riêng ngày càng được nâng cao.

Cùng với các hoạt động KH&CN nói chung, các buổi SHHT cũng được Nhà trường quan tâm và tổ chức đều đặn hàng năm ở các BM. Điều này mang lại hiệu quả rõ rệt đối với việc ứng dụng kết quả NCKH trong công tác giảng dạy và học tập [H10.10.04.08].

Hằng năm, GV của Khoa KT&QTKD nói chung và BM QTKD nói riêng cũng đã có nhiều sáng kiến nhằm nâng cao hiệu quả giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Những sáng kiến này đã được Hội đồng KH&CN đánh giá cao và công nhận [H10.10.04.09]. (Bảng 10.4 phần phụ lục các bảng biểu).

Tuy nhiên một trong những hạn chế của công tác NCKH của BM cũng như Khoa là hiện nay có một số GV có ít các công trình NCKH. Điều này ảnh hưởng đến hàm lượng kiến thức thực tế và hàn lâm được truyền tải qua mỗi buổi học bên cạnh nội dung cốt lõi của môn học.

2. Điểm mạnh

GV, SV tham gia tích cực trong NCKH có ý thức vận dụng để cải tiến việc dạy và học, có sự hỗ trợ và hướng dẫn thực hiện đầy đủ từ phía Nhà trường. Các kết quả NCKH được công nhận và phản hồi tốt từ bên ngoài.

3. Điểm tồn tại

Còn một số cán bộ GV ít tham gia trong công tác NCKH dẫn đến các bài giảng của một số ít môn do các cán bộ GV này phụ trách chưa thật phong phú và chưa gắn liền với thực tiễn nghiên cứu cũng như sản xuất.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Khắc phục tồn tại	Tăng cường khai thông các nhiệm vụ KH&CN các cấp; Tổ chức các buổi hội thảo, tập huấn để hỗ trợ và định hướng phương pháp NCKH	Khoa KT&QTKD,	Hàng năm từ 2025
Phát huy thế mạnh	Liên kết, ứng dụng NCKH của GV, SV trong quá trình giảng dạy và với các đơn vị thuộc lĩnh vực nghiên cứu	Khoa KT&QTKD, BM QTKD	Hàng năm từ 2025

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại TV, PTN, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích như TV, PTN, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác có ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng của hoạt động dạy học, học tập, NCKH của SV cũng như GV. Trường ĐHLN, các Đơn vị thực hiện phòng ban chức năng, cũng như Khoa KT&QTKD luôn xác định việc nâng cao chất lượng của các dịch vụ hỗ trợ phục vụ công tác giảng dạy, NCKH là nhiệm vụ trọng tâm trong quá trình phát triển. Trong nhiều năm qua, Trường đã không ngừng đầu tư, xây dựng đội ngũ, cơ sở hạ tầng cho hệ thống TV, PTN, thực hành, hệ thống CNTT, trung tâm dịch vụ, trạm y tế. Đảm bảo phục vụ, hỗ trợ các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phát triển các hoạt động văn thể mỹ cho cán bộ công nhân viên chức, SV trong toàn trường nói chung và Khoa KT&QTKD nói riêng.

Nhiệm vụ khảo sát đánh giá CSVC được giao về các phòng ban chuyên trách. Cụ thể, phòng KT&ĐBCL được phân công nhiệm vụ khảo sát ý kiến của cán bộ, GV về cơ sở vật chất và khảo sát ý kiến SV về chất lượng của cơ sở vật chất phục vụ đào

tao. TV được phân công khảo sát ý kiến bạn đọc về công tác phục vụ và CSVC của TV [H10.10.05.01]. Hằng năm, khi tiến hành thu thập ý kiến của cán bộ, GV nhà trường đều ban hành các thông báo gửi đến các Khoa/Viện để toàn thể các cán bộ và GV đều nắm được kế hoạch và thực hiện khảo sát đầy đủ [10.10.05.02].

Các mẫu phiếu khảo sát do Phòng KT&ĐBCL ban hành đều có nội dung đánh giá về mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ (TV, PTN, hệ thống CNTT cũng như một số dịch vụ hỗ trợ khác). Cùng với Phòng KT&ĐBCL, TV cũng phát hành phiếu khảo sát có nội dung mức độ đáp ứng thông qua mức độ hài lòng của cán bộ GV và SV [H10.10.05.03]. Mẫu phiếu khảo sát về CSVC do GV đánh giá được gửi về khoa viện hàng năm vào cuối năm học, phiếu đánh giá của SV được gửi vào cuối học kỳ khi kết thúc môn học, phiếu điều tra bạn đọc được thực hiện thường xuyên qua hòm thư ý kiến bạn đọc tại TV [H10.10.05.03]. Từ năm 2018, hình thức đánh giá môn học/GV được chuyển từ phát phiếu trực tiếp sang khảo sát online nhằm thu hút số lượng người khảo sát đồng thời tạo điều kiện thuận lợi hơn cho quá trình đánh giá và tổng hợp kết quả. Cùng với đơn vị phụ trách, các quy trình đánh giá cũng được cải tiến để ngày càng thuận tiện, đảm bảo thu nhận được tối đa ý kiến góp ý.

Hệ thống PTN của Khoa/Viện luôn được Nhà trường quan tâm hàng đầu. Các TTTH được thành lập nhằm hỗ trợ một cách hiệu quả cho hoạt động giảng dạy, NCKH và sự vận hành CTĐT của Khoa cũng như của Nhà trường. Khoa KT&QTKD có 1 trung tâm THPTN là Trung tâm Đào tạo, tư vấn và hỗ trợ doanh nghiệp phục vụ các hoạt động liên quan đến mảng thực hành tin học, thực hành TTNN các ngành học, thực hành môn máy, thực hành môn tin học ứng dụng... [H10.10.05.04].

Phòng thực hành của Khoa KT&QTKD được trang bị đầy đủ máy tính, điều hòa nhiệt độ, máy chiếu để phục vụ cho các hoạt động thực hành của các ngành học thuộc Khoa. Ngoài ra, Trung tâm cũng thường xuyên được kiểm tra, sửa chữa để đảm bảo phục vụ tối đa cho công tác học tập và thực hành của người học [H10.10.05.04].

Ngoài ra văn phòng làm việc ở trung tâm phục vụ thực hành của Khoa KT&QTKD được bố trí và chỉ dẫn vị trí cụ thể trong sơ đồ chỉ dẫn các tòa nhà và có trang bị đầy đủ hệ thống cảnh báo phòng chống tai nạn, hệ thống cửa được khoá bảo vệ chắc chắn, có hệ thống đèn chiếu sáng, có quy định về tuần tra bảo vệ để đảm bảo an toàn về tài sản, nội quy về an toàn và vệ sinh môi trường, các bình chữa cháy được lắp đặt tại các vị trí quan trọng trong tòa nhà để đảm bảo an toàn về phòng cháy, chữa cháy. Trong quá trình làm việc, thực hành tại các phòng thực hành, cán bộ giáo viên được tập huấn sử dụng các trang thiết bị, máy móc, phần mềm.

Về CNTT đã được Nhà trường chú trọng trong mọi hoạt động. Trung tâm CNTT trực thuộc Trường ĐHLN được thành lập theo quyết định 1413 ngày 8/8/2017 [H10.10.05.05] nhằm đảm bảo toàn bộ các công tác liên quan đến công nghệ, thông tin, hỗ trợ việc đăng ký học, các tác nghiệp trong giảng dạy và quản lý văn bản, thông tin dữ liệu của Nhà trường. Hiện nay, tất cả hệ thống máy tính trong toàn trường đã

được nối mạng Internet, sử dụng mạng Wifi hoặc mạng LAN miễn phí tại các giảng đường, khu làm việc, TV phục vụ hoạt động đào tạo, nghiên cứu của GV và người học, đảm bảo hệ thống mạng hoạt động thông suốt. Nhà trường trang bị đầy đủ các thiết bị tin học hỗ trợ hiệu quả các hoạt động quản lý của trường. Trường đã có giấy chứng nhận đăng ký tên miền, các hợp đồng dịch vụ nâng cấp và hỗ trợ phần mềm quản lý đào tạo. Việc nâng cấp và bảo trì các hệ thống phần mềm phục vụ, hỗ trợ công tác dạy và học được thực hiện thường xuyên nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu đào tạo và nghiên cứu, theo dõi phản hồi người học và các BLQ. Đặc biệt từ khi chuyển sang đào tạo theo TC, mỗi SV có một tài khoản cá nhân riêng, để đăng ký môn học, đăng ký thi lại, các đơn từ đề nghị mở lớp và quản lý điểm cá nhân. Vào dịp đầu mỗi khoá học, ban CNTT, Phòng ĐT tập huấn cho SV cách thức sử dụng tài khoản cá nhân online, giải đáp những khó khăn vướng mắc. Theo thời gian, hoạt động của ban CNTT và các bộ phận chức năng phục vụ công tác đào tạo và NCKH đã có nhiều cải tiến, đáp ứng nhu cầu của người học và GV **[H10.10.05.05]**.

Thêm vào đó năm 2020, 2021 dịch Covid – 19 cũng tác động lớn tới việc triển khai các lớp học trực tiếp cũng như các công việc của nhà trường. Tuy nhiên, nhờ hệ thống mạng Internet thường xuyên được nâng cấp, nhà trường đầu tư sở hữu phần mềm dạy học trực tuyến TranS nên các lớp học lý thuyết, thực hành trên máy tính, coi thi, chấm thi, bảo vệ đề tài/khóa luận vẫn được diễn ra theo đúng kế hoạch. Hoạt động của các phòng ban, đơn vị vẫn được triển khai theo đúng kế hoạch nhờ hệ thống văn bản điều hành điện tử, sử dụng phần mềm họp trực tuyến như TranS, Zoom và triển khai công việc qua email **[H10.10.05.06]**.

Về phía Khoa KT&QTKD, ban Trưởng Khoa đã phân công nhóm *Website* thường xuyên cập nhật tin tức lên trang *Website* của Khoa đến cán bộ và SV trong khoa được biết **[H10.10.05.07]**. Trang *Web* của Khoa hoạt động cập nhật, thường xuyên là một cách quảng bá hình ảnh của Khoa KT&QTKD nói riêng và Nhà trường nói chung.

Công tác bảo vệ trật tự an ninh, an toàn trong nội bộ luôn được Nhà trường quan tâm đúng mức. Nhà trường đã giao phòng Bảo vệ thực hiện công tác bảo vệ trật tự, an ninh trong Nhà trường. Đội bảo vệ hoạt động theo quy chế công vụ rõ ràng, được trang bị những thiết bị phù hợp theo yêu cầu công việc.

Ban Bảo hộ lao động và phòng chống cháy nổ được hình thành, hỗ trợ tối đa cho các TTTT, PTN, đảm bảo an toàn cho người dạy và người học. Định kỳ hàng năm, Nhà trường phối hợp với cơ quan chức năng (Cơ quan công an chuyên ngành) tổ chức các lớp huấn luyện về các tình huống khẩn cấp (cháy, nổ, thiên tai...) cho cán bộ và các đối tượng có liên quan **[H10.10.05.08]**.

Một trong những dịch vụ hỗ trợ và tiện ích không kém phần quan trọng trong trường đó là trung tâm dịch vụ (KTX) và trung tâm y tế. Đảm bảo chỗ ở, sức khoẻ, sân chơi văn hoá, văn nghệ, thể thao cho cán bộ và SV. Hàng năm KTX nhà trường đảm

bảo hàng ngàn chỗ ở cho SV với giá cả phù hợp, đảm bảo chỗ ở an toàn, cho SV yên tâm học tập và nghiên cứu. Tương tự như vậy, trung tâm y tế đã làm rất tốt việc khám sức khoẻ cho CBVC và SV định kỳ hàng năm. Ngoài ra, nhà trường còn thành lập câu lạc bộ “Sách và hành động” nhằm khuyến khích tinh thần đọc sách và trao đổi kiến thức giữa các SV [H10.10.05.09]. Những dịch vụ hỗ trợ và tiện ích này không trực tiếp nhưng có ý nghĩa gián tiếp nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH, vì vậy được nhà trường quan tâm cải tiến không ngừng.

Kết quả khảo sát GV, người học về các dịch vụ tiện ích phục vụ như trang thiết bị thí nghiệm, thực hành thực tập, giảng đường và TV được các đơn vị thực hiện khảo sát tổng hợp gửi cho các khoa/ viện/ phòng ban chức năng và làm căn cứ để có kế hoạch nâng cấp, cải thiện CSVC [H10.10.05.10]. Các đơn vị được phân công quản lý và sử dụng trang thiết bị có sổ theo dõi và có kế hoạch sửa chữa, mua sắm trang thiết bị CSVC phục vụ đào tạo hàng năm thông qua kế hoạch tài chính và các yêu cầu cần sửa chữa [H10.10.05.11]. Nhà trường căn cứ vào kế hoạch và yêu cầu sửa chữa trang thiết bị của các đơn vị sẽ tổng hợp và lập đề xuất, dự toán mua hoặc sửa chữa nâng cấp các trang thiết bị theo yêu cầu của đơn vị. Phòng Quản lý đầu tư là đơn vị phụ trách lập kế hoạch, dự toán và hồ sơ thầu, hợp đồng cung cấp trang thiết bị, chứng từ thanh toán.. [H10.10.05.12].

Đặc biệt, trang thiết bị phòng THPTN là vấn đề ưu tiên và luôn được đầu tư kinh phí hàng năm thông qua kế hoạch tài chính phân bổ kinh phí hàng năm [H10.10.05.12]. Bên cạnh trang thiết bị phòng học và phòng thí nghiệm thì việc cải tiến cũng như nâng cao chất lượng phục vụ TV cũng được quan tâm. TV cùng với các phòng ban chức năng căn cứ vào nhu cầu của bạn đọc và các khoa viện về tài liệu phục vụ giảng dạy hàng năm sẽ tiến hành ký kết các hợp đồng mua bán, in ấn tài liệu, biên bản ghi nhớ, hợp tác cung cấp CSDL để nâng cao số lượng đầu sách, tăng thời lượng và chất lượng phục vụ...[H10.10.05.13]. Từ các ý kiến đóng góp Nhà trường cùng với Thư viện đã liên kết với nhiều đơn vị cung cấp thông tin và mua bản quyền khai thác dữ liệu trực tuyến như Proquest, sử dụng phần mềm quản lý TV Dspace và Libol, thời lượng phục vụ tại TV cũng tăng lên [H10.10.05.14].

Nhà trường luôn quan tâm và đầu tư cho phòng THPTN cũng như TV để cung cấp những điều kiện vật chất tiện ích tối đa cho SV, cán bộ trong toàn trường. Định kỳ, Nhà trường tiến hành đánh giá các kết quả đạt được và đưa ra lộ trình đổi mới nhằm nâng cao hiệu quả các hoạt động KH&CN, HTQT, TV và Dịch vụ của Trường [H10.10.05.15].

2. Điểm mạnh

Chất lượng và các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại TV, PTN, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá thường xuyên thông qua phát phiếu khảo sát đến toàn thể SV, GV và các cán bộ toàn trường.

Trên cơ sở các ý kiến đánh giá của các BLQ, Nhà trường đã đầu tư, cải tiến nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng các dịch vụ hỗ trợ này.

3. Điểm tồn tại

Trên cơ sở các ý kiến đánh giá của các BLQ, Nhà trường xây dựng kế hoạch từng bước trang bị và cải tiến các dịch vụ hỗ trợ. Tuy nhiên, việc cải tiến và trang bị còn phụ thuộc vào nguồn kinh phí được phê duyệt hàng năm, vì vậy một số hạng mục chưa được trang bị và cải tiến kịp thời.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Khắc phục tồn tại	Rà soát và cải tạo các khu vực: TV, PTN, giảng đường, KTX, hệ thống và các dịch vụ hỗ trợ.	Phòng QTTB Phòng QLĐT Phòng TCKT	Hàng năm từ 2025
Phát huy thế mạnh	Thường xuyên cập nhật ý kiến phản hồi của các BLQ, kết hợp giữa nhà cung cấp thiết bị với các đơn vị phụ trách của nhà trường về trang thiết bị THPTN và thiết bị hỗ trợ học tập, giảng dạy nhằm cải tiến các dịch vụ hỗ trợ, tiện ích trong nhà trường	Phòng QLĐT Phòng QTTB Phòng TCKT Phòng KT&ĐBCL	Hàng năm từ 2025

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7 điểm

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các BLQ có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Dưới sự kết hợp của các phòng ban chuyên trách và các đơn vị đào tạo trong trường cùng sự giúp đỡ của các cá nhân tổ chức có liên quan, công tác thu thập thông tin đánh giá trường ĐHLN luôn được thực hiện định kỳ hàng năm và thực hiện một cách có hệ thống. Bên cạnh đó các quy trình đánh giá cũng được xem xét và cải tiến nhằm tăng hiệu quả thực hiện. Khoa KT&QTKD là đơn vị trong hệ thống chung của Nhà trường và luôn luôn phối hợp đầy đủ, hiệu quả cùng các đơn vị khác để thực hiện nhiệm vụ quan trọng này.

Để đánh giá khách quan và đầy đủ mọi mặt, trường ĐHLN đã và đang thu thập các thông tin phản hồi về 2 vấn đề lớn là hoạt động đào tạo và cơ sở vật chất của Nhà trường. Đối tượng khảo sát bao gồm cán bộ GV trong trường, SV đang học tại trường, SV chuẩn bị tốt nghiệp, SV đã tốt nghiệp, NTD được gọi chung là các bên có liên

quan. Phụ trách các khảo sát này đối với ngành QTKD chủ yếu là Phòng KT&ĐBCL, TV và Khoa KT&QTKD. Theo đó, Phòng KT&ĐBCL thực hiện các khảo sát tổng thể bao gồm: 1) SV đánh giá môn học và GV cuối mỗi kỳ (có quy trình, thông báo kết quả khảo sát về các BM, BM họp rút kinh nghiệm gửi biên bản họp về Phòng KT&ĐBCL để tổng hợp gửi Ban Giám hiệu nhà trường nhằm cải tiến các mặt hoạt động); 2) Khảo sát ý kiến của cán bộ, GV về cơ sở vật chất (có thông báo về việc khảo sát, quy trình khảo sát, kết quả khảo sát đã chia theo từng khoa/Viện (gửi bản mềm), khoa/Viện viết báo cáo riêng cho các thông tin của mỗi khoa/Viện. Trong các báo cáo có đánh giá về phương pháp khảo sát, kết quả khảo sát, những đề xuất (bao gồm cả những đề xuất cải tiến quy trình – nếu có); 3) Khảo sát SV trước khi ra trường (có quy trình khảo sát, kết quả khảo sát đề nghị các Khoa tự tách phần SV của khoa mình để viết báo cáo); 4) Khảo sát Cựu SV và NTD (có quy trình khảo sát, kết quả khảo sát). TV, khảo sát các dịch vụ hỗ trợ của TV, Phòng ĐT phụ trách khảo sát về CDR và CTĐT. Khoa KT&QTKD phối hợp các khảo sát do phòng KT&ĐBCL, Phòng ĐT cũng như TV phụ trách.

Cụ thể để đánh giá việc dạy, học và CTĐT... của các ngành đào tạo tại trường, trường DHLN ban hành các quyết định về quy định khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các BLQ [H10.10.06.01] cũng như các quy trình đánh giá (quy trình đánh giá cơ sở vật chất, quy trình đánh giá môn học và SV trước tốt nghiệp) [H10.10.06.02]. Đồng thời đã ban hành các mẫu khảo sát về CTĐT; Phiếu đánh giá GV/ môn học; khảo sát SV trước khi tốt nghiệp, khảo sát cựu SV về môn học, ngành học, CTĐT; chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, cơ sở vật chất của Nhà trường... [H10.10.06.03].

Kết quả khảo sát sẽ được các đơn vị tổng hợp và báo cáo như khảo sát SV sau khi tốt nghiệp báo cáo trước hội nghị Tuyển sinh và đào tạo toàn trường. Kết quả báo cáo việc làm của SV từ năm 2019 - 2022 được thực hiện và tổng hợp gửi Bộ GD&ĐT. Kết quả đánh giá môn học và GV được phòng KT&ĐBCL tổng hợp, báo cáo gửi về các khoa viện và các phòng ban chức năng [H10.10.05.10].

Nhằm đánh giá khách quan, chính xác tình hình dạy và học, Phòng KT&ĐBCL lập kế hoạch và thông báo đến các Khoa/Viện triển khai kế hoạch dự giờ GV các học kỳ của các năm học với sự tham gia của đại diện Khoa/Viện, BM, phòng KT&ĐBCL. Điều này giúp các Khoa/Viện và BM đánh giá được điểm, mạnh yếu của CTĐT, CTDH, nội dung môn học và phương pháp giảng dạy, qua đó đưa ra những thay đổi và điều chỉnh phù hợp nhằm nâng cao chất lượng dạy và học [H10.10.03.03].

Để quá trình đánh giá hợp lý và thu được các ý kiến phản hồi chính xác, khách quan Nhà trường cũng đã có những thay đổi về cách đánh giá, phương pháp thu thập ý kiến như chuyển từ hình thức đánh giá GV môn học tại các buổi thi sang hình thức online, thay đổi cách đánh giá môn học với SV, có đánh giá chất lượng đề thi để đánh giá đề thi có đảm bảo yêu cầu, có phù hợp với mục tiêu môn học, điều chỉnh chức năng nhiệm vụ của các đơn vị [H10.10.06.04].

Như vậy có thể thấy, cơ chế phản hồi của các BLQ đã được nhà trường thiết lập, hoạt động liên tục và có tính hệ thống nhằm đảm bảo không có sự chông chéo, đan xen từ Ban Giám hiệu đến các phòng chức năng và Khoa. Thêm vào đó, trong quá trình hoạt động, mỗi đơn vị đều có sự cải tiến sao cho phù hợp và đảm bảo được sự linh hoạt cũng như tính kết nối đến cả hệ thống khi có sự bất cập ở từng khâu, từng bộ phận.

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi của các BLQ đã được thiết lập có tính hệ thống và đã nhận được các ý kiến đóng góp cho các hoạt động của Nhà trường đặc biệt là về CTĐT, CTDH, đánh giá hoạt động giảng dạy của GV.

3. Điểm tồn tại

Các mẫu phiếu phản hồi chưa được cập nhật đổi mới hàng năm và chưa cụ thể cho từng CTĐT, môn học và còn có sự lồng ghép nhiều nội dung trong 1 phiếu.

4. Kế hoạch hành động

Khoa cần thiết kế các mẫu phiếu lấy ý kiến phản hồi riêng cho ngành QTKD trên cơ sở các mẫu phiếu khảo sát của trường.

Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Khắc phục tồn tại	Xây dựng mẫu phiếu riêng khảo sát ý kiến phản hồi của các BLQ sao cho phù hợp với đặc thù của ngành	Khoa KT&QTKD, BM QTKD	Từ 12/2025
Phát huy thế mạnh	Tiếp tục phát huy hệ thống lấy ý kiến phản hồi của các BLQ về CTĐT/CTDH thông qua các kênh như Website, Fanpage của Khoa và trường	Khoa KT&QTKD,	Từ 12/2025

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7 điểm.

Kết luận về tiêu chuẩn 10

Công tác cập nhật những kiến thức, chính sách mới nhất để đáp ứng yêu cầu của xã hội, việc nâng cao chất lượng CTĐT, CTDH được Nhà trường, Khoa và BM hết sức quan tâm.

Việc thu thập các thông tin phản hồi từ các BLQ đã được sử dụng để thiết kế và phát triển CTDH, quá trình dạy, học được kiểm soát và đánh giá thường xuyên, chất lượng dịch vụ liên quan được nhà trường luôn quan tâm, đáp ứng được tiêu CDR của CTDH.

CTDH được thiết kế, xác lập và được đánh giá thường xuyên, định kỳ 02 năm/lần và được cải tiến những điểm bất cập, không phù hợp với từng giai đoạn.

Quá trình dạy, học và việc đánh giá kết quả học tập của người học thường xuyên được rà soát thông qua các quy trình bởi các phòng chức năng cũng như các đơn vị chuyên môn nhằm đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR ở từng khâu bằng nhiều hình thức.

Hoạt động NCKH thông qua đề tài NCKH, NCKH SV được quan tâm, được bồi dưỡng và phát triển để nâng cao năng lực, kỹ năng NCKH, viết báo cho cán bộ và SV và cập nhật kết quả NCKH trong cải tiến việc dạy và học. Hoạt động này đã trở thành phong trào và được sự tham gia tích cực, có hiệu quả bởi cán bộ GV và SV.

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại TV, PTN, trung tâm CNTT,...) thường xuyên được rà soát và nâng cao nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho CTDH.

Với mỗi quy trình phản hồi, nhà trường đều ban hành các văn bản nhằm đảm bảo cơ chế phản hồi của các BLQ linh hoạt, có tính hệ thống và được cải tiến thường xuyên sao cho phù hợp với điều kiện, xu hướng phát triển của xã hội cũng như tâm lý của các đối tượng phản hồi. Sao cho việc thu thập các ý kiến phản hồi được thực hiện thuận lợi, khách quan và đầy đủ nhất.

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Mở đầu

Việc đánh giá kết quả đầu ra có một vai trò hết sức quan trọng trong hệ thống đảm bảo chất lượng của một chương trình học cũng như trong toàn hệ thống của Nhà trường. Việc đánh giá tiêu chuẩn này thường xuyên, định kỳ có ý nghĩa lớn trong việc duy trì, phát triển một ngành học cũng như sự tồn vong và lớn mạnh của một trường ĐH trước xu thế cạnh tranh về chất lượng đào tạo giữa các trường ĐH trong cả nước ngày càng gay gắt như hiện nay.

Hàng năm, Khoa KT&QTKD cùng phối hợp với Nhà trường thực hiện giám sát CĐR, tổ chức thống kê tỷ lệ SV tốt nghiệp, thời gian bình quân hoàn thành chương trình học, tỷ lệ SV thôi học và lượng SV có việc làm sau tốt nghiệp làm cơ sở để cải tiến chất lượng.

Các hoạt động NCKH cho SV được quy định với trình tự chặt chẽ, đảm bảo với CĐR của CTĐT, các hướng nghiên cứu ưu tiên của khoa, ngành QTKD cũng được phổ biến tới SV, được lên kế hoạch hằng năm và có cơ chế khuyến khích thực hiện.

Khoa cũng đã phối hợp với các phòng, ban chức năng của Trường thu thập và phân tích mức độ hài lòng của các BLQ từ đó làm cơ sở quan trọng cho việc cải tiến chương trình, hoạt động và chất lượng của CTĐT.

Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Cùng với các CTĐT khác trong Nhà trường, việc thống kê tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp ngành QTKD của khoa được thực hiện hàng năm bởi sự phối hợp giữa Phòng CT & CTSV và Phòng ĐT, Phòng KT&ĐBCL [H11.11.01.01]. Cuối mỗi kỳ học, tỷ lệ SV thôi học được theo dõi, giám sát, cập nhật thường xuyên bởi Phòng Chính trị & Công tác SV trên phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu Tỷ lệ tốt nghiệp hàng năm đều được Phòng ĐT tổng hợp và báo cáo trong báo cáo tổng kết kế hoạch đào tạo hàng năm của Nhà trường. Việc xác lập, giám sát số liệu thôi học của SV hệ ĐH chính quy được thiết lập tính từ thời điểm SV nhập học và phân lớp cho đến khi SV hoàn thành quá trình đào tạo và đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp. Cơ sở dữ liệu được căn cứ vào quy định khen thưởng, kỷ luật SV và các quy định về đánh giá điểm rèn luyện của SV [H11.11.01.06]. Hệ thống giám sát tỷ lệ tốt nghiệp và thôi học của SV hàng năm được giao cho Phòng CT&CTSV cùng với các CVHT [H11.11.01.01]. Theo đó, kết quả học tập của SV được đánh giá theo từng kỳ và cả quá trình học tập, là cơ sở để Nhà trường ban hành các quyết định xét cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học quyết định buộc thôi học và tốt nghiệp. Số liệu về SV thôi học và tốt nghiệp được thể hiện ở Bảng 11.1 (phần phụ lục các bảng biểu) Các số liệu này được cập nhật [H11.11.01.02].

Theo kết quả thống kê của Phòng ĐT qua Bảng 11.1 cho thấy, số SV nghỉ học, ngừng học, thôi học, buộc thôi học hiện nay giảm mạnh đó là do công tác CVHT được chú trọng [H11.11.01.02]. Các CVHT thường xuyên tích cực sát sao trong công tác tư vấn, hỗ trợ, giúp đỡ, hướng nghiệp thông qua các buổi sinh hoạt lớp định kỳ một tháng một lần, các buổi sơ kết cuối kỳ, tổng kết học kỳ, các buổi họp đột xuất [H11.11.01.03]. Việc đánh giá kết quả rèn luyện của SV luôn được coi trọng. Cuối mỗi khóa học, Nhà trường đều tiến hành xét và đưa ra quyết định công nhận rèn luyện toàn khóa học cho SV [H11.11.01.04]. Thông qua các buổi họp đó giúp SV an tâm hơn, đặc biệt là các SV thuộc diện cảnh báo học tập được Khoa, CVHT gặp gỡ, trao đổi lắng nghe ý kiến, hướng dẫn xây dựng kế hoạch học tập cho các kỳ tiếp theo

Đối với những SV buộc thôi học, thôi học được thực hiện theo đúng quy trình cho SV rút hồ sơ [H11.11.01.05], từ đó các bộ phận chức năng liên quan sẽ kiểm soát được nguyên nhân thôi học, tỷ lệ thôi học, cũng như tư vấn kịp thời cho SV [H11.11.01.05]. Tỷ lệ buộc thôi học do không đủ điểm tích lũy theo quy định thể hiện sự kiểm soát chất lượng của CTĐT điều này thể hiện rõ ở các cuốn sổ tay HSSV [H11.11.01.06]. Nguyên nhân SV thôi học được thống kê, phân tích qua số liệu của

các phòng chức năng, khảo sát các CVHT, GV và qua đơn xin thôi học của SV. Từ các số liệu này, Khoa KT&QTKD đã có nhiều hội nghị bàn về tình trạng SV thôi học, tốt nghiệp muộn; điều tra tìm ra các nguyên nhân giữa các khóa, trong từng khóa và đưa ra các biện pháp tương ứng **[H11.11.01.07]**.

Tăng cường hoạt động của các CVHT là giải pháp quan trọng trong công tác quản lý SV để giảm tỷ lệ thôi học và tốt nghiệp muộn nên Nhà trường có quy định về công tác CVHT **[H11.11.01.08]** và hàng năm đánh giá công tác đó, **[H11.11.01.09]**.

Theo số liệu hiện có từ Phòng CT&CTSV, nguyên nhân thôi học chủ yếu được đề cập là do nhu cầu cá nhân, một số ít là do hoàn cảnh khó khăn (bố mẹ, người thân gia đình ốm đau,...) thông qua các buổi tổ chức Hội nghị công tác CVHT **[H11.11.01.10]**.

Để có các giải pháp cải tiến chất lượng, Nhà trường đã thực hiện việc đối sánh tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học giữa các ngành trong trường và các trường khác, từ đó tổng hợp và có các báo cáo chi tiết, cụ thể trong báo cáo tổng kết kế hoạch đào tạo hàng năm được gửi cho từng Khoa và các đơn vị chuyên trách, đồng thời công khai chất lượng đào tạo trên trang Web của nhà trường để thực hiện việc giám sát **[H11.11.01.11]**. Trong những năm gần đây, khi các trường ĐH thực hiện kiểm định trường và ngành QTKD, công khai cơ sở dữ liệu nên Khoa và Nhà trường đã có những đối sánh về tỉ lệ SV tốt nghiệp, tỉ lệ SV thôi học. Bảng 11.2 cho thấy, khi đối sánh tỉ lệ SV thôi học thì lý do thôi học được chia làm nhiều mức như: tạm ngừng học, nghỉ học tạm thời, thôi học, buộc thôi học. Đặc biệt tỷ lệ thôi học ở các Khóa K63 và K67 có tỷ lệ cao nhất. Các tỷ lệ trên đều xảy ra ở năm thứ nhất. So với ngành Công tác xã hội, ĐHLN và ngành QTKD của HV Báo chí và Tuyên truyền thì tỷ lệ thôi học của ngành QTKD có sự biến động qua các năm. Đối với các khóa K61, K62, K66 tỷ lệ sinh viên thôi học của ngành QTKD thấp hơn ngành Công tác xã hội và ngành QTKD HV Báo chí và Tuyên truyền (Bảng 11.2) **[H11.11.01.12]**.

Bảng 11.2 cho thấy SV tốt nghiệp ngành QTKD theo thời gian có xu hướng biến động giảm qua các năm. Khi so sánh tỉ lệ này với các ngành khác của Trường ĐHLN và ngành QTKD của một số trường cũng không có sự chênh lệch quá lớn. Số lượng SV tốt nghiệp và tỷ lệ SV tốt nghiệp ngành QTKD đều được nêu trong các Báo cáo của Trường ĐHLN qua trang web công khai chất lượng đào tạo và được đối sánh với ngành QTKD của HV Báo chí và Tuyên truyền và các ngành khác ở trong trường **[H11.11.01.12]**. Khi đối sánh với các ngành như Công tác xã hội (ĐHLN) thì tỷ lệ tốt nghiệp SV ngành QTKD vẫn cao hơn **[H11.11.01.12]**. Trong chu kỳ đánh giá 5 năm, thì tỷ lệ tốt nghiệp ở các khóa 61, 62 cao, tuy nhiên ở những năm gần đây tỷ lệ tốt

nghiệp SV ngành QTKD tỷ lệ thấp cả ở các trường khác đó là do SV chưa đáp ứng được đủ điều kiện về CĐR về tin học và tiếng anh theo quy định của Nhà trường [H11.11.01.13].

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập với danh sách SV thôi học, tốt nghiệp được cập nhật hằng năm. Tỷ lệ này được đánh giá, phân tích và theo dõi đồng thời so sánh với những năm trước để xác định nguyên nhân làm cơ sở đề xuất kế hoạch hành động cụ thể thông qua hệ thống các phòng, ban chức năng cũng như các cán bộ phụ trách nhằm cải thiện chất lượng CTĐT. Từ đó, đối sánh với các ngành khác trong và ngoài trường, tỷ lệ SV ngành QTKD tốt nghiệp tương đối cao ở chủ yếu trong giai đoạn học tập 04 năm. Lý do SV ngành QTKD thôi học chủ yếu do lý do cá nhân.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn một tỷ lệ không nhỏ SV thôi học và buộc thôi học tập trung ở các khóa Khóa K60 và K67 có tỷ lệ cao, tỷ lệ thôi học trung bình toàn giai đoạn đánh giá là 7,98%.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Khắc phục tồn tại	CVHT định hướng cho SV ngay từ năm nhất để tránh tình trạng SV chủ quan với việc học tập, đến năm cuối còn thiếu điểm hay nợ học phần. CVHT, BM và lãnh đạo Khoa phối hợp với các phòng ban như Phòng ĐT, Phòng CT&CTSV tiếp tục giám sát chặt chẽ tình hình học tập của SV. Tổ chức buổi tọa đàm về ngành học, cơ hội việc làm cho SV. Đồng thời, hàng tháng, CVHT giám sát, nhắc nhở SV hoàn thành các điều kiện CĐR, đảm bảo tốt nghiệp đúng hạn	Phòng ĐT; Khoa KT&QTKD; CVHT; Phòng CT&CTSV	Năm học 2025- 2026 và các năm học tiếp theo
Phát huy điểm mạnh 1	Tăng cường hơn nữa hoạt động giám sát chặt chẽ tình hình học tập của từng SV để giảm thiểu tỷ lệ thôi học và tăng tỷ lệ tốt nghiệp; tiến hành đối sánh với các khoa khác	Phòng ĐT; Khoa KT&QTKD; CVHT	Năm học 2025- 2026

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục thực hiện việc xác lập, giám sát tỉ lệ SV thôi học, SV tốt nghiệp theo chuyên ngành đào tạo của Khoa để lấy dữ liệu phân tích, đánh giá; phát huy hơn nữa công tác tư vấn, hỗ trợ, giúp đỡ, hướng nghiệp cho SV thông qua các buổi sinh hoạt lớp	Phòng ĐT; Khoa KT&QTKD; CVHT	Năm học 2025-2026 và các năm học tiếp theo

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7 điểm

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Phòng ĐT được Hiệu trưởng giao nhiệm vụ theo dõi thời gian tốt nghiệp trung bình và giám sát dữ liệu về người học tham gia CTĐT [H11.11.01.01]. Theo Quy chế đào tạo trình độ ĐH hệ chính quy, thời gian tốt nghiệp đúng hạn của SV ngành QTKD là 4,0 năm [H11.11.02.01]. Tuy nhiên, vì nhiều lý do, thời gian tốt nghiệp có thể bị kéo dài hơn do SV phải cần thêm thời gian để tích lũy đủ điểm tốt nghiệp hoặc muốn nâng cao hạng tốt nghiệp. Quá trình tích lũy học phần, TC và điều kiện tốt nghiệp được quy định rõ ràng, công bố cho SV trong các văn bản quy định của Nhà trường và cung cấp sổ tay SV khi mới nhập trường để người học nắm được các quy định về điều kiện cũng như thời gian tốt nghiệp [H11.11.01.06]. Thời gian tốt nghiệp của người học được Phòng ĐT, Phòng CT&CTSV và CVHT theo dõi, giám sát chặt chẽ [H11.11.02.02].

Theo kết quả thống kê của Phòng ĐT các khóa từ K60- K64 qua Bảng 11.4 cho thấy, tỷ lệ tốt nghiệp trung bình của SV ngành QTKD đạt 56,3%, tỉ lệ tốt nghiệp ngành QTKD các khóa là không đồng đều. Đặc biệt, tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng thời gian quy định của khóa 62, 64 chưa cao. Mặc dù các CVHT, ban cán sự lớp luôn theo dõi sát sao, nhắc nhở động viên, khích lệ SV, thường xuyên tổ chức các buổi họp hội nghị công tác CVHT [H11.11.01.07], tuy nhiên số lượng SV tốt nghiệp không đúng tiến độ ở các khóa gần đây như K62 còn cao hoặc SV muốn học cải thiện thêm để nâng cao kết quả học tập, và đây cũng là năm nhà trường áp dụng CĐR đối với tin học và ngoại ngữ nên nhiều SV không đạt được chuẩn tin học và ngoại ngữ để ra trường đúng hạn [H11.11.01.13]. (Bảng 11.3 và 11.4 phần phụ lục các bảng biểu)

Hàng năm nhà trường đều tổ chức “Tuần sinh hoạt công dân - HSSV” để phổ biến quy chế đào tạo đến toàn thể SV cũng như giải đáp các thắc mắc của SV về quy chế này [H11.11.02.03]. Trong cuốn sổ tay SV đã quy định rõ các điều kiện để có thể học vượt hoặc kéo dài thời gian và khối lượng học tập của mỗi CTĐT. Theo quy chế đào tạo của Trường ĐHLN, thời gian thông thường để tốt nghiệp của SV là 4 năm. Trong những trường hợp đặc biệt, SV được phép gia hạn thời gian học tập tại trường lên tổng số thời gian tối đa là 6 năm [H11.11.01.06]

Thực tế, thời gian trung bình để tốt nghiệp ngành QTKD Trường ĐHLN từ 4 - 4,7 năm [H11.11.02.07]. So sánh với CTĐT ngành QTKD của Học viện Báo chí và Tuyên truyền, ngành QTKD của trường ĐH Kinh doanh và công nghệ Hà Nội và ngành Công tác xã hội cùng trường cũng không có sự khác biệt lớn, [H11.11.01.12]. Vì vậy, cân đối với nhiều trường có đào tạo ngành QTKD tại Việt Nam hiện nay thấy rằng, với thời lượng 4 năm của ngành QTKD là khá hợp lý. (Bảng 11.5 phần phụ lục các bảng biểu).

Để giúp các SV có thể rút ngắn thời gian học tập, Nhà trường cho phép các SV có thể đăng ký học vượt cùng với các khóa năm trước (khóa trên), học các lớp học bổ sung, học hè, các lớp ngoài hệ thống đăng ký TC [H11.11.02.04]. Hàng tháng, hệ thống CVHT là các GV chuyên môn của Khoa đều tổ chức sinh hoạt lớp để phổ biến các quy định, nắm bắt tình hình học tập của SV trong lớp, từ đó có những tư vấn chi tiết cụ thể về học tập cho SV [H11.11.02.05]. Qua đó, giảm thời gian tốt nghiệp cho SV.

Hàng năm, Khoa và Nhà trường đều có những phân tích đánh giá thông qua các hội nghị tổng kết đào tạo để rà soát, hỗ trợ SV tốt nghiệp đúng thời hạn và có những kế hoạch cải tiến khắc phục hỗ trợ người học kịp thời. Cụ thể, hàng năm trong hội nghị giao ban đào tạo, báo cáo tổng kết năm học và phương hướng nhiệm vụ của Khoa và Nhà trường đều có những thống kê chi tiết, cụ thể về tỉ lệ SV tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp (tốt nghiệp sớm, tốt nghiệp đúng hạn, tốt nghiệp sau hạn), xếp loại tốt nghiệp. Đây cũng là cơ sở để Nhà trường, Khoa, ngành QTKD phân tích nguyên nhân chậm tốt nghiệp, từ đó đưa ra những giải pháp cải thiện chất lượng và giúp nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp và rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình [H11.11.01.11]. Ngoài ra, kế hoạch triển khai thời gian tốt nghiệp của SV hàng năm, được nhà trường thông báo rất cụ thể để SV chủ động nắm được [H11.11.02.06].

Số liệu đối sánh bảng 11.5. cho thấy, thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành QTKD Trường ĐHLN khá tương đồng với một số ngành và một số Trường khác

2. Điểm mạnh

Trường có hệ thống tác nghiệp TC giám sát chặt chẽ thời gian tốt nghiệp trung bình của tất cả CTĐT. Thông qua số liệu trích xuất, hàng năm, Phòng ĐT có báo cáo đánh giá, phân tích nguyên nhân tốt nghiệp muộn của SV để từ đó đề xuất các biện pháp hỗ trợ SV nhằm giảm thời gian học tập.

3. Điểm tồn tại

Do đặc thù riêng chương trình, SV khó có thể học vượt. Còn một số SV gặp khó khăn khi trả nợ môn do đặc thù chương trình nên đăng ký học nâng điểm, trả nợ học phần gặp khó khăn do số lượng đăng ký quá ít. Một số em thời gian học còn kéo dài do tham gia các chương trình thực tập.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Khắc phục tồn tại	Tăng cường hơn nữa hoạt động giám sát chặt chẽ tình hình học tập của từng SV để giảm thời gian tốt nghiệp trung bình theo đúng quy định; tiến hành đối sánh với các khoa khác; tiến hành triển khai các quy định cho phép SV có thể học trả nợ một số học phần với các lớp khác, tăng cường công tác bổ sung kỹ năng tin học và ngoại ngữ cho SV để SV đạt CĐR về tin học và ngoại ngữ đúng hạn	Phòng KT&ĐBCL; Khoa KT&QTKD	Từ tháng 6/2025
Phát huy điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục thực hiện việc xác lập, giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình theo chuyên ngành đào tạo của Khoa để lấy dữ liệu phân tích, đánh giá; - Phát huy hơn nữa công tác tư vấn, hỗ trợ, giúp đỡ, hướng nghiệp cho SV thông qua các buổi sinh hoạt lớp - Duy trì tổ chức sinh hoạt lớp thường xuyên để nắm bắt các ý kiến phản hồi của SV về công tác giảng dạy, CVHT, CSVC Trường, chế độ chính sách, hỗ trợ hoạt động học tập kịp thời cho SV. 	Khoa KT&QTKD Phòng KT&ĐBCL	Từ tháng 6/2025

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7 điểm

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Mục tiêu CDR ngành QTKD được Khoa và Nhà trường xây dựng chi tiết, rõ ràng, chính là cam kết của Nhà trường trong đào tạo và được kiểm chứng khi người học tốt nghiệp và có việc làm.

Để theo dõi, giám sát tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp của SV, từ đó đề xuất các giải pháp hỗ trợ SV, năm 2016 Nhà trường đã thành lập Trung tâm Xúc tiến đào tạo và du học (XTĐT&DH) trong đó quy định rõ nhiệm vụ của Trung tâm là điều tra, đánh giá nhu cầu việc làm, định kỳ điều tra và xây dựng báo cáo tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp **[H11.11.03.01]**. Năm 2018, Ban liên lạc cựu SV các khóa của Khoa KT&QTKD được thành lập với mục tiêu nắm được thực trạng việc làm của SV sau khi tốt nghiệp **[H11.11.03.02]**. Năm 2019, việc theo dõi, liên hệ với SV sau khi tốt nghiệp được Phòng KT&ĐBCL phụ trách. Các quy định, quy trình về khảo sát lấy ý kiến phản hồi của SV, cựu SV, đơn vị tuyển dụng và sử dụng lao động được nhà trường ban hành rất cụ thể, rõ ràng. Do đó, từ các thông tin về cựu SV và các đơn vị tuyển dụng lao động được xác lập, nhà trường lập và ban hành kế hoạch khảo sát, thông báo khảo sát tình hình việc làm của cựu SV sau 6 tháng và 12 tháng khi SV ra trường **[H11.11.03.03]**.

Như vậy, việc khảo sát/trao đổi/làm việc với các đơn vị sử dụng lao động trong việc gắn kết doanh nghiệp với cơ sở giáo dục ở tất cả các khâu trong quá trình đào tạo và tìm kiếm việc làm được Nhà trường rất chú trọng và có kết quả báo cáo chi tiết, rõ ràng. Tỉ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp được Nhà trường theo dõi và khảo sát, báo cáo tổng kết và đánh giá thông qua các thông tin tổng hợp từ các kênh trên.

Mục tiêu của người học sau khi tốt nghiệp là có việc làm, đúng ngành nghề đào tạo, thu nhập phù hợp, môi trường làm việc ổn định, phát huy được năng lực đào tạo. Từ các năm trước, Trường DHLN đã có các quyết định về phân công nhiệm vụ các đơn vị theo dõi tỷ lệ người học có việc làm sau khi tốt nghiệp. Tỷ lệ này được giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng **[H11.11.03.04]**

Kết quả khảo sát tỉ lệ người học tốt nghiệp và có việc làm một số năm thể hiện trang Bảng 11.6 được tổng hợp từ kết quả khảo sát của Nhà trường đối với SV và cựu SV theo các hình thức online và phát phiếu cho thấy (theo số liệu hiện có) tỷ lệ có việc làm là 100% số SV phản hồi ý kiến. Hầu hết các SV ra trường ngành QTKD đều tìm được công việc phù hợp **[H11.11.03.04]**. SV ngành QTKD có việc làm chủ yếu trong khối tư nhân và trong khối Nhà nước **[H11.11.03.04]** (bảng 11.7 phần phụ lục các bảng biểu)..

Về mức thu nhập bình quân tháng của SV ngành QTKD sau khi ra trường và đối sánh với các ngành trong trường được thể hiện ở Bảng 11.7 (số liệu của SV K58, 59).

Qua đó cho thấy tỷ lệ SV ra trường có mức thu nhập từ 6-10 triệu/tháng chiếm tỷ lệ cao nhất (42,4%), từ 4-6 triệu/tháng và trên 10 triệu/tháng chiếm cùng tỷ lệ 22,7%, từ 3-4 triệu/tháng chiếm 9,1%. So với các ngành khác trong trường ĐHLN, mức thu nhập của SV ngành QTKD sau khi ra trường ở mức trung bình. So với ngành Kiến trúc cảnh quan, Vật liệu, Quản lý đất đai thì vẫn ở mức khá khiêm tốn [H11.11.03.04]. Đối sánh với Trường ĐH QTKD & QTKD (Thái Nguyên) (19,68% ở mức trên 5 triệu/tháng), SV ngành QTKD và chung toàn trường đều cao hơn [H11.11.01.13].

Để nâng cao tỉ lệ SV có việc làm, hàng năm, Khoa phối hợp với Nhà trường cùng với các doanh nghiệp tổ chức các hội chợ việc làm. Cùng với đó, Khoa và Nhà trường tổ chức các hoạt động liên kết với các doanh nghiệp/NTD về việc tiếp nhận người học thực tập tại doanh nghiệp/Đơn vị thực hiện phối hợp thực hiện các phương án hỗ trợ người tốt nghiệp có việc làm [H11.11.03.05].

Bên cạnh đó, nhà trường cũng đã ban hành quy trình thực hiện và hỗ trợ người tốt nghiệp chưa có việc làm thông qua cổng thông tin điện tử của Nhà trường, Khoa [H11.11.03.05] và giao nhiệm vụ cho Phòng CT&CTSV là đầu mối duy trì các hoạt động hỗ trợ Khoa và Nhà trường trong việc cung cấp thông tin đến với người tốt nghiệp [H11.11.03.04] Nguyên nhân SV tốt nghiệp chưa có việc làm hoặc chưa tìm được việc làm được ghi chép và phân tích nhằm tìm ra nguyên nhân và các biện pháp, tư vấn hỗ trợ người tốt nghiệp. Số liệu thu thập được thảo luận, phân tích nguyên nhân và xây dựng phương án hỗ trợ người tốt nghiệp như liên kết với các doanh nghiệp, cơ sở đào tạo; tổ chức ngày hội việc làm; thông báo giới thiệu việc làm cho SV chuẩn bị tốt nghiệp và đã tốt nghiệp trên cổng thông tin điện tử nhà trường [H11.11.03.05].

Ngoài ra, Khoa KT&QTKD cũng đã tự thực hiện khảo sát tỷ lệ có việc làm, từ đó có thể cải tiến CTĐT cho phù hợp với xu thế mới và đáp ứng được yêu cầu của NTD. Để đánh giá về CTĐT và CĐR ngành QTKD sau khi SV tốt nghiệp ra trường. Khoa KT&QTKD tiến hành khảo sát các đối tượng là giáo viên, NTD, cựu SV. Các câu hỏi trên phiếu điều tra chủ yếu đánh giá đối với các nội dung từ kiến thức tự chọn, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành, TTNN, còn đối với khối kiến thức giáo dục đại cương thì chương trình thực hiện theo quy định chung của Bộ GD&ĐT. Tổng hợp kết quả điều tra khảo sát được thể hiện qua [H11.11.03.06, H11.11.03.07]

Kết quả cho thấy mức độ hài lòng hài lòng về CTĐT và CĐR ngành QTKD cao. Ví dụ năm 2021 đánh giá chung về mức độ hài lòng của cựu SV về CTĐT ngành QTKD: **32,14% rất hài lòng; 53,57% hài lòng; 14,28% bình thường. Năm 2021 về CĐR** đa số các cựu SV đánh giá chuẩn đầu ra đối với yêu cầu về kiến thức là rất cần thiết (54,91%) và cần thiết là 34,61% trong đó có 1% ý kiến cựu SV cho rằng một số

học phần trong kiến thức bổ trợ là ít cần thiết. Đối với yêu cầu về kỹ năng là cần thiết (60,06%), với yêu cầu về thái độ là rất cần thiết (66,06%) [H11.11.03.06, H11.11.03.07]. Các đánh giá đều cho thấy sự hài lòng về CTĐT và CDR ngành QTKD của trường. Trên cơ sở đánh giá mục tiêu đào tạo, CDR, CTĐT của Khoa và Nhà trường từ đó đề ra các giải pháp phát huy kết quả đạt được và khắc phục những hạn chế trong quá trình dạy học từ đó nâng cao và hoàn thiện CTDH của Khoa và Nhà trường.

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa tạo các điều kiện học tập tốt nhất cho SV tùy theo từng chuyên ngành, đặc biệt trong việc thực hành thực tập, SV ngành QTKD được đi đến cơ sở sản xuất thực tế, qua đó giúp SV sau tốt nghiệp đáp ứng được yêu cầu từ NTD về cả chuyên môn, ngoại ngữ và các kỹ năng khác. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp tương đối cao. Thêm vào đó, tăng thời lượng thực hành, thực tập cũng như bố trí HKDN là một trong những điểm mạnh của Khoa nhằm bước đầu cho các em SV làm quen với môi trường làm việc, quen với yêu cầu thực tế của doanh nghiệp cũng như trang bị thêm những kỹ năng thực tế nhằm tăng thêm cơ hội việc làm cho các em sau ra trường.

Các cam kết, liên kết đã được ký giữa nhà trường, Khoa và các tổ chức QTKD nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu thực tế của các NTD cũng như tạo mối quan hệ chặt chẽ giữa Khoa và NTD hàng năm để tăng thêm vị trí việc làm cho các em sau khi ra trường.

SV sau ra trường năng động, sáng tạo có thể thích ứng nhiều vị trí việc làm trong Nhà nước, ngoài tư nhân, tự thành lập doanh nghiệp hay tiếp tục phát triển ở các mức học vấn cao hơn.

Có được sự hỗ trợ, hợp tác tích cực từ cựu SV, NTD khi lấy ý kiến phản hồi.

3. Điểm tồn tại

SV ra trường tuy có việc làm với tỷ lệ khá cao, mức thu nhập/tháng tương đối ổn định. Nhiều SV sau tốt nghiệp vẫn còn làm trái ngành, trái nghề. Tỷ lệ theo học các bậc sau ĐH hay làm việc với các đối tác nước ngoài còn thấp.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Khắc phục tồn tại 1	Tổng hợp các lý do làm trái ngành để có phương thức cải tiến CTĐT.	BM QTKD	Từ năm học 2025 - 2026

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Khắc phục tồn tại 2	Phân tích, so sánh số SV sau TN có việc/chưa có việc của ngành trong trường với các trường khác trong nước và quốc tế.	Khoa KT&QTKD	Từ năm học 2025 - 2026
Phát huy điểm mạnh	Tăng cường hơn nữa các hoạt động hỗ trợ SV tìm việc làm; tổ chức các hội thảo, seminar với các NTD; bổ sung các học phần tham quan nhận thức và tăng thời lượng các môn TTNN cho SV; tổ chức các cuộc thi Olympic, NCKH, trải nghiệm, tìm hiểu về ngành QTKD nhằm phát triển toàn diện cho người học. Tiếp tục thực hiện khảo sát cựu SV và NTD, lấy ý kiến của các doanh nghiệp để hoàn thiện CTDH, ĐCCT nhằm tăng tỷ lệ SV sớm có việc làm đúng ngành và có thu nhập cao.	Khoa KT&QTKD Phòng CT&CTSV	Từ năm học 2025 - 2026

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7 điểm

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Hoạt động khoa học và công nghệ không chỉ là nhiệm vụ quan trọng của GV, đó còn là hoạt động có vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng, trình độ cho người học. Bên cạnh việc học chuyên môn, tham gia các hoạt động khoa học và công nghệ giúp người học nắm vững hơn các kiến thức lý thuyết, tiếp cận gần hơn với công việc thực tế và có thêm nhiều kỹ năng cần thiết cho công việc sau khi ra trường. Mặt khác, tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ giúp SV rèn luyện được tác phong khoa học và làm việc nhóm.

Hoạt động nghiên cứu khoa học của người học tại Trường được thực hiện dựa trên Thông tư 26/2021/TT-BGDĐT ban hành bởi Bộ GDĐT quy định về hoạt động NCKH của SV trong các CSGD ĐH [H11.11.04.01]. Bên cạnh đó, để đảm bảo hoạt động NCKH được thực hiện đồng bộ và hiệu quả, Nhà trường đã có hệ thống giám sát, đánh giá hoạt động khoa học công nghệ nói chung và hoạt động NCKH SV nói riêng thông qua các quy định/hướng dẫn thực hiện đề tài nghiên cứu; nguồn kinh phí đầu tư cho hoạt động NCKH; hồ sơ theo dõi tiến độ; đánh giá sản phẩm; công bố kết quả sản phẩm NCKH [H11.11.04.02] [H11.11.04.03]

Hàng năm, hoạt động NCKH SV được Nhà trường triển khai, thông báo bằng văn bản đến các Khoa và toàn thể SV. Căn cứ vào thông báo của Nhà trường, khoa triển khai đến các lớp và khuyến khích SV tham gia đăng ký chuyên đề NCKH SV phù hợp với chuyên ngành đào tạo. Sau khi SV đăng ký tên chuyên đề NCKH, Khoa gửi danh sách lên Phòng KH&CN phê duyệt và ra quyết định giao nhiệm vụ thực hiện đề tài NCKH SV [H11.11.04.04]. Dựa vào các thông báo, quyết định của nhà trường [H11.11.04.05], Khoa có nhiệm vụ giám sát tiến độ thực hiện chuyên đề NCKH của SV, thành lập hội đồng khoa học để xét duyệt và đánh giá mức độ hoàn thành chuyên đề NCKH và gửi kết quả về Phòng KH&CN [H11.11.04.06].

Để đảm bảo hoạt động NCKH SV có hiệu quả và đạt chất lượng, Nhà trường sẽ phân công GVHD hỗ trợ SV trong quá trình thực hiện chuyên đề NCKH [H11.11.04.04]. Nhà trường cũng ban hành quy chế chi tiêu nội bộ quy định nguồn kinh phí thực hiện các đề tài, dự án Khoa học công nghệ trong đó có chuyên đề NCKH SV [H11.11.04.07]. Với quy chế này, mỗi chuyên đề nghiên cứu khoa học SV được Nhà trường hỗ trợ kinh phí theo quy định cụ thể trong quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường với mức chi phí là 800.000 đồng/1 đề tài từ trước năm 2015, và 1.200.000 đồng/đề tài từ sau 2015 đến nay.

Trong 5 năm gần đây, từ năm học 2019-2024, tổng số nhóm SV đăng ký chuyên đề NCKH của Khoa KT&QTKD là 45 nhóm với tổng số SV tham gia là 133 SV (SV ngành QTKD là 14 em, chiếm 10,5%) . Trong đó số đề tài hoàn thành và được nghiệm thu là 36 đề tài, chiếm 80% tổng số đề tài đăng ký. [H11.11.04.08] [H11.11.04.09] (bảng 11.8 phần phụ lục các bảng biểu).

Các đề tài NCKH của các em SV ngành QTKD đều tập trung vào các lĩnh vực nghiên cứu trọng điểm của khoa cũng như của lĩnh vực QTKD xã hội, nhiều nhóm SV đã đạt được thành tích cao trong nghiên cứu [H11.11.04.09] (bảng 11.9 phần phụ lục các bảng biểu).

Đối sánh với các Khoa/Viện khác trong trường thì số lượng đề tài cũng như SV tham gia vào hoạt động NCKH của Khoa KT&QTKD nói chung và ngành QTKD nói riêng còn hạn chế. Do SV chưa hiểu rõ vai trò của hoạt động NCKH, còn e ngại trong việc đi tìm hiểu những vấn đề mới nên chưa hào hứng với hoạt động này [H11.11.04.08] (bảng 11.10 phần phụ lục các bảng biểu)..

Ngoài hoạt động NCKH SV, để thúc đẩy, khơi gợi niềm đam mê và sáng tạo của SV nhà trường cũng phát động, tổ chức nhiều cuộc thi khác như: Cuộc thi khởi nghiệp Lâm Nghiệp, Cuộc thi tin học văn phòng,... [H11.11.04.10]. SV của Khoa KT&QTKD nói chung và SV ngành QTKD nói riêng luôn được kích lệ tham gia vào

các cuộc thi, hoạt động này để tang thêm tính năng động và hoàn thiện các kỹ năng mềm cho bản thân.

Đối với Cuộc thi Tin học văn phòng, SV ngành QTKD đã được trường cử đi thi “Tin học văn phòng Quốc gia” và dành được nhiều thành tích như được cấp chứng chỉ MOSWC, lọt vào top 10 và top 2 chung kết quốc gia. [H11.11.04.11] (bảng 11.11 phần phụ lục các bảng biểu).

Đối với Cuộc thi khởi nghiệp, SV ngành QTKD cũng đã tham gia vào một số dự án khởi nghiệp cùng với SV các Khoa/Viện khác trong trường. Tuy nhiên, phong trào khởi nghiệp SV của ngành QTKD còn chưa mạnh mẽ. Số lượng dự án và số SV tham gia còn khá là hạn chế. Mặc dù số dự án tham gia không nhiều nhưng về mặt ý tưởng và chất lượng của dự án đều được đánh giá cao [H11.11.04.12]. Để khuyến khích và thúc đẩy người học tham gia vào các hoạt động khoa học, Nhà trường cũng có những hình thức khen thưởng cho các nhóm SV và giáo viên hướng dẫn có thành tích trong các hoạt động khoa học [H11.11.04.13]

Hàng năm, Khoa và Trường cũng tổ chức tọa đàm và hội nghị tổng kết về hoạt động NCKH nhằm cải tiến chất lượng các hoạt động KHCN nói chung và NCKH SV nói riêng [H11.11.04.14]. Song song đó, Khoa KT&QTKD và nhà Trường cũng tổ chức các buổi tập huấn nhằm nâng cao kỹ năng thuyết trình, kỹ năng viết báo khoa học cho SV từ đó nâng cao được chất lượng của các hoạt động khoa học cũng như nâng cao được chất lượng Đào tạo [H11.11.04.15].

2. Điểm mạnh

Nhà trường bố trí bộ phận chuyên trách là Phòng Khoa học và Công nghệ theo dõi, giám sát và hỗ trợ các hoạt động NCKH SV nên các quy định liên quan đến hoạt động NCKH SV được ban hành và hướng dẫn đầy đủ.

SV tham gia các hoạt động NCKH với tinh thần đam mê, tích cực và có trách nhiệm. Các đề tài nghiên cứu đa dạng về loại hình, đáp ứng được cả về số lượng và chất lượng. Các hoạt động NCKH SV có sự hỗ trợ và hướng dẫn thực hiện đầy đủ từ phía Khoa, Nhà trường và giáo viên hướng dẫn.

Có nhiều nhóm SV tham gia NCKH đã đạt giải thưởng. Số bài báo xuất bản từ những công trình NCKH SV cũng được nâng cao cả về số lượng và chất lượng. Nhiều SV khi còn đang ngồi trên ghế nhà trường đã có các bài báo được đăng trên các tạp chí KHCN uy tín trong nước.

3. Điểm tồn tại

Đối với các hoạt động NCKH của SV Khoa KT&QTKD nói chung và ngành QTKD nói riêng khảo sát thực tế còn hạn chế do khó khăn về thời gian và kinh phí.

Vẫn còn một số SV chưa hiểu rõ vai trò của NCKH, chưa hào hứng với hoạt động NCKH. Số lượng đề tài và SV tham gia NCKH so với các khoa khác trong trường còn thấp như khoa QLTNR&MT, Viện CNSHLN.

Chưa có sự so sánh đối chiếu với các trường ở trong nước và quốc tế.

Mức đầu tư chưa thực sự tương xứng với xu thế và sự phát triển của thời đại.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Khắc phục tồn tại 1	Tích cực cử SV xuống các doanh nghiệp thực hiện các nghiên cứu, giải quyết vấn đề thực tiễn.	Khoa KT&QTKD	Từ năm học 2025 - 2026
Khắc phục tồn tại 2	Triển khai mạnh mẽ các hoạt động truyền thông, tư vấn cho SV về vai trò của NCKH thông qua CVHT, đoàn, đội	Khoa KT&QTKD	Từ năm học 2025 - 2026
Khắc phục tồn tại 3	Rà soát, đối chiếu với các loại hình nghiên cứu của các trường bạn trong nước và quốc tế.	Khoa KT&QTKD	Từ năm học 2025 - 2026
Khắc phục tồn tại 4	Cập nhật điều chỉnh các quy định liên quan, tăng mức hỗ trợ đối với các đề tài NCKH SV	Trường ĐHLN	Hàng năm
Phát huy điểm mạnh 1	Phòng Khoa học và Công nghệ tiếp tục thực hiện việc theo dõi, hỗ trợ SV để cung cấp kịp thời thông tin.	Phòng KH&CN	Hàng năm
Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục khơi dậy niềm đam mê NCKH cho SV	Trường ĐHLN, Khoa KT&QTKD	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 4/7 điểm.

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các BLQ được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Mức độ hài lòng của các BLQ là tiêu chí được xác lập nhằm mục đích giám sát, đối sánh và đánh giá chất lượng CTĐT; Cơ sở vật chất; CTDH... của CSĐT. Hiểu rõ sứ mạng và trách nhiệm to lớn này, Nhà trường giao nhiệm vụ thực hiện hoạt động khảo sát các BLQ là phòng KT&ĐBCL [H11.11.05.01]. Trước khi đánh giá chất lượng đào tạo, Nhà trường và các BLQ đến cơ sở vật chất trong trường đều có thông

báo và sau đó là báo cáo về kết quả đánh giá của GV về cơ sở vật chất, trang thiết bị, TV, KTX [H11.11.05.02] [H11.11.05.04]. Bên cạnh đó, việc lấy ý kiến của cán bộ, GV về cơ sở vật chất phục vụ đào tạo cũng thường xuyên được thực hiện theo quyết định của Nhà trường [H11.11.05.02]. và thông qua các kênh thông tin như sổ ghi ý kiến GV tại giảng đường [H11.11.05.03] khảo sát thông qua phiếu khảo sát được gửi về các BM, khoa, viện. Kết quả khảo sát được tổng hợp và gửi báo cáo về các đơn vị chức năng làm căn cứ khắc phục, cải tiến và hoàn thiện cơ sở vật chất phục vụ hoạt động dạy và học của GV, SV [H11.11.05.04].(bảng 11.13 phần phụ lục các bảng biểu).

Nhìn chung, các ý kiến đánh giá đều hài lòng hoặc chấp nhận được với cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy và học tập của GV và SV trong trường [H11.11.05.04].

Đối với SV đang theo học ngành QTKD cũng như SV các ngành đào tạo khác của Trường, trước khi kết thúc mỗi môn học, SV được cung cấp phiếu đánh giá môn học. Qua ý kiến đánh giá của SV có thể thấy SV hài lòng nhất đối với đội ngũ GV giảng dạy ngành QTKD của Trường ĐHLN (GV nhiệt tình, có phương pháp giảng dạy tốt, tôn trọng và sẵn sàng giúp đỡ SV,..); Đánh giá của SV về cách thức tổ chức dạy học,.. hay khảo sát của người học về hoạt động giảng dạy của GV, chất lượng toàn khóa học [H11.11.05.05].

Việc đánh giá cán bộ, GV được thực hiện thường xuyên, liên tục nhằm không ngừng hoàn thiện đội ngũ GV có đủ năng lực, trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu và sự nghiệp đào tạo của nhà trường [H11.11.05.05].

Quá trình đánh giá được thực hiện công khai theo quyết định của Nhà trường và thông qua phiếu đánh giá môn học và GV, kết quả đánh giá được tổng hợp và phản hồi về BM và GV làm căn cứ để đánh giá và điều chỉnh quá trình dạy học cho phù hợp, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, [H11.11.05.05, H11.11.05.06]. Trên cơ sở kết quả đánh giá, BM tổ chức họp lấy ý kiến và đề xuất giải pháp cải thiện nâng cao chất lượng giảng dạy và có ý kiến phản hồi về phòng KT&ĐBCL, hàng năm phòng KT&ĐBCL tổng hợp cải tiến kết quả học tập của SV gửi BGH nhà trường nhằm cải tiến các mặt hoạt động, nâng cao chất lượng dạy học [H11.11.05.05, H11.11.05.07] (bảng 11.14 phần phụ lục các bảng biểu).

Từ năm 2019, việc theo dõi, liên hệ với SV sau khi tốt nghiệp được phòng KT&ĐBCL phụ trách [H11.11.05.01]. Phòng KT&ĐBCL là đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện khảo sát: NTD và cựu SV, công cụ, phương pháp triển khai/tiếp nhận phản hồi từ các BLQ (cán bộ, GV, NCV, người học, người tốt nghiệp, nhà sử dụng lao động...) [H11.11.05.08].

Việc lắng nghe tất cả các ý kiến đóng góp từ các BLQ được thực hiện một cách cầu thị, tiếp thu nghiêm túc và các ý kiến đóng góp này cũng là một nhân tố quan trọng để điều chỉnh CTĐH. Trong trường hợp có những ý kiến đóng góp mà chưa đáp ứng được ngay thì nhà trường cũng có phản hồi kịp thời. Cơ sở của việc phát triển, xây dựng và điều chỉnh CTĐT, CTĐH dựa trên sự xác lập, giám sát và đối sánh mức độ hài lòng của các BLQ trong việc tuyển dụng SV ngành QTKD. Cụ thể Nhà trường đã có các văn bản, phiếu khảo sát lấy ý kiến các BLQ nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH nhằm đáp ứng yêu cầu của xã hội đặc biệt là đội ngũ cựu SV của Trường **[H11.11.05.08]**.

SV mới tốt nghiệp cũng được Nhà trường lấy ý kiến đánh giá về CTĐT và nhận xét về công tác phục vụ của Trường đối với SV. Các SV này vừa trải qua quá trình đào tạo cả một khóa học tại Trường nên có những nhận xét và góp ý khá toàn diện. Đa số các SV tốt nghiệp ngành QTKD bày tỏ sự hài lòng với chương trình học tập, cách bố trí các môn học, tỷ lệ học lý thuyết/Thực hành,... và công tác phục vụ của Trường như: KTX, TV, vệ sinh y tế, văn hóa thể thao,.. tất cả các yếu tố này đã góp phần tạo nên môi trường học tập tốt, khuyến khích sự phát triển của SV **[H11.11.05.09]**.

Cựu SV được Nhà trường gửi phiếu khảo sát về tình trạng việc làm và góp ý cho CTĐT. Hầu hết SV đánh giá những kiến thức, kỹ năng học được ở Trường là có ích và phù hợp với công việc, cựu SV cũng bày tỏ sự hài lòng với CTĐT hiện nay của ngành (với 96,15% cựu SV tham gia khảo sát khẳng định CĐR của ngành đáp ứng được mong đợi của họ, chỉ có 3,85% đánh giá rằng CĐR của ngành chưa đáp ứng được mong đợi của bản thân) **[H11.11.05.10]**.

Ngành QTKD cũng nhận được phản hồi tích cực từ thị trường lao động thông qua ý kiến đơn vị tuyển dụng về SV tốt nghiệp của ngành. Các NTD khá hài lòng với tinh thần thái độ, khả năng vận dụng kiến thức trong công việc, kiến thức chuyên môn,... (với 90,76% NTD tham gia khảo sát khẳng định CĐR của ngành đáp ứng được mong đợi của NTD, chỉ có 9,24% đánh giá rằng CĐR của ngành chưa đáp ứng được mong đợi của NTD). Bên cạnh đó, các NTD cũng chỉ ra những điểm yếu của SV ngành QTKD và các kỹ năng kiến thức mong muốn Nhà trường bổ sung cho SV khóa sau để nâng cao chất lượng **[H11.11.05.10]**.

Ngoài ra, Khoa KT&QTKD cũng đã tự thực hiện khảo sát tỷ lệ có việc làm, từ đó có thể cải tiến CTĐT cho phù hợp với xu thế mới và đáp ứng được yêu cầu của NTD. Để đánh giá về CTĐT và CĐR ngành QTKD sau khi SV tốt nghiệp ra trường. Khoa KT&QTKD tiến hành khảo sát các đối tượng là giáo viên, NTD, cựu SV. Các câu hỏi trên phiếu điều tra chủ yếu đánh giá đối với các nội dung từ kiến thức tự chọn, kiến

thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành, TTNN, còn đối với khối kiến thức giáo dục đại cương thì chương trình thực hiện theo quy định chung của Bộ GD&ĐT. Tổng hợp kết quả điều tra khảo sát được thể hiện qua [H11.11.05.09, H11.11.05.10, H11.11.05.12]

Kết quả cho thấy mức độ hài lòng về CTĐT và CDR ngành QTKD cao tương ứng tỉ lệ 76-86% [H11.11.05.09, H11.11.05.10]. Đây là mức điểm khá cao. Các đánh giá đều cho thấy sự hài lòng về CTĐT và CDR ngành QTKD của trường. Trên cơ sở đánh giá mục tiêu đào tạo, CDR, CTĐT của Khoa và Nhà trường từ đó đề ra các giải pháp phát huy kết quả đạt được và khắc phục những hạn chế trong quá trình dạy học từ đó nâng cao và hoàn thiện CTDH của Khoa và Nhà trường.

Đối sánh với với ngành kế toán của trường ĐH Lâm nghiệp, ngành QTKD đối ngoại của ĐH ngoại thương, ngành QTKD của Học viện chính sách, mức độ hài lòng của SV, NTD, về CTĐT của ngành QTKD ở mức tương đương nhau [H11.11.05.11]. (bảng 11.15 phần phụ lục các bảng biểu).

2. Điểm mạnh:

Nhà trường đã tổ chức khảo sát về mức độ hài lòng của các BLQ nhằm mục đích giám sát, đối sánh và đánh giá chất lượng CTĐT; Cơ sở vật chất; CTDH... Qua đó cho thấy sự hài lòng của các BLQ với chất lượng đào tạo, giáo viên, cơ sở vật chất... của nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động khảo sát lấy ý kiến của các BLQ đối với các hoạt động của Nhà trường, Khoa chưa được thực hiện thường xuyên do ảnh hưởng khách quan của năm 2020 và năm 2021.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Khắc phục tồn tại	Thúc đẩy, kiểm tra việc lấy ý kiến các BLQ	Khoa KT&QTKD	Năm học 2025-2026
Khắc phục tồn tại	Thường xuyên theo sát sự thay đổi của xã hội đối với ngành để có sự thay đổi cần thiết.	Khoa KT&QTKD	Năm học 2025-2026
Khắc phục tồn tại	Xây dựng biểu mẫu và có báo cáo đánh giá hiệu quả áp dụng các biện pháp cải tiến sau khi lấy ý kiến phản hồi, đối sánh với thực trạng hoạt động	Khoa KT&QTKD	Năm học 2025-2026

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
	lấy ý kiến trước khi áp dụng các biện pháp..		
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ thường xuyên, khoa học, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, chất lượng phục vụ SV của Trường	- Khoa KT&QTKD - Phòng KT&ĐBCL	Từ năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7 điểm

Kết luận về Tiêu chuẩn 11:

Nhờ sự theo dõi, hỗ trợ thường xuyên và cải tiến kịp thời, số lượng SV thôi học của ngành QTKD giảm. Tỷ lệ tốt nghiệp sau 4 năm học ở mức cao với chất lượng tốt.

SV ngành QTKD luôn tích cực tham gia hoạt động NCKH, từ các đề tài NCKH SV cho đến các đề tài NCKH các cấp. Tuy nhiên do đặc thù ngành học nên các giải thưởng đạt được chưa nhiều và tập trung vào các đề tài cấp trường.

SV ngành QTKD sau khi tốt nghiệp với trình độ chuyên môn tương đối tốt, đã được nhiều NTD thuộc lĩnh vực có chuyên môn gần sử dụng. Trong quá trình làm việc, các em được nhiều phản hồi tích cực từ các NTD như: thích ứng cao với yêu cầu thực tế, ham học hỏi và cầu tiến. Cùng với đó, nhiều em đã tiếp tục theo học các chương trình sau ĐH ở các trường trong và ngoài nước.

Tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế như số SV ra trường tuy xin được việc nhưng nhiều em vẫn làm trái nghề, số các em làm lãnh đạo cao ở các đơn vị còn hạn chế,...

PHẦN III. KẾT LUẬN

Trường ĐHLN đã tiến hành công tác tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành QTKD một cách nghiêm túc, đúng quy định, đảm bảo kết quả tự đánh giá chính xác, phản ánh đúng thực trạng chất lượng CTĐT của Ngành.

Ngành QTKD thuộc Khoa KT&QTKD sau đợt tự đánh giá đã nhận diện đầy đủ những điểm mạnh, những tồn tại trong từng mặt hoạt động, trên cơ sở đó lập ra kế hoạch hành động, tiếp tục phát huy điểm mạnh, nâng cao hiệu quả những mặt đã làm được, khắc phục và cải tiến những mặt còn hạn chế, tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH, hướng đến thực hiện đầy đủ những cam kết đào tạo mà Khoa, Nhà trường đã tuyên bố với các BLQ và xã hội. Trong quá trình tự đánh giá CTĐT, ngành QTKD nhìn nhận những điểm mạnh, điểm yếu và lên kế hoạch hành động như sau:

1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT

CTĐT ngành QTKD có mục tiêu đào tạo rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường. CĐR của Ngành cũng được phản ánh rõ nét qua các mục tiêu đào tạo rõ ràng, bao gồm các chuẩn kiến thức, chuẩn kỹ năng và đạo đức của người học sau tốt nghiệp. CĐR ngành QTKD được cập nhật 2 năm/lần trên cơ sở lấy ý kiến rộng rãi các BLQ và được các BLQ, đặc biệt là các NTD đánh giá là phù hợp.

Bản mô tả CTĐT ngành QTKD đã được công bố với các thông tin đầy đủ, cập nhật. Trong quá trình rà soát, hoàn thiện CĐR, CTĐT và bản mô tả CTĐT ngành QTKD đều thông qua việc lấy ý kiến rộng rãi các BLQ để đảm bảo tính khách quan, cập nhật của CTĐT. Cùng với việc rà soát các CTĐT, ĐCCT các môn học cũng đồng thời được rà soát, hoàn thiện để đáp ứng tốt nhất CĐR và mục tiêu của CTĐT. Các môn học/học phần được lựa chọn thông qua phân tích ma trận kiến thức, kỹ năng của Ngành. CTDH của ngành QTKD được thiết kế các khối kiến thức khoa học gồm khối kiến thức đại cương và chuyên ngành, phù hợp để đạt được CĐR. CTDH đã mô tả chi tiết nội dung đào tạo, phương pháp đánh giá, số TC cho từng học phần để đạt được CĐR. Bản mô tả CTĐT ngành QTKD cũng được Khoa và Nhà trường công bố công khai đến các BLQ.

CTDH của ngành QTKD được thiết kế dựa trên CĐR thông qua phân tích ma trận kiến thức, kỹ năng của Ngành. Do vậy, các môn học đều được xác định mức độ đóng góp rõ ràng vào CĐR. CTĐT ngành QTKD được thiết kế với 2 khối kiến thức: Giáo dục đại cương, và Giáo dục chuyên nghiệp nên đảm bảo cung cấp cho người học được toàn diện các kiến thức, kỹ năng có tính phổ quát và chuyên biệt. ĐCCT các môn học/học phần được thiết kế rõ ràng bao gồm mục tiêu môn học, kết cấu, nội dung, phương thức đánh giá và được cập nhật 2 năm/lần dựa trên ý kiến các BLQ nên đảm bảo tính logic, cập nhật.

CTĐT ngành QTKD Trường ĐHLN đã chú trọng thiết kế các hoạt động dạy và học phù hợp như việc bố trí khối kiến thức đào tạo, lựa chọn môn học, phương thức dạy và học phù hợp, tổ chức thực hành, thực tập... nhằm tăng cường kiến thức và kỹ năng thực tế cho SV. Các môn học được lựa chọn có tính chất liên thông, bổ trợ lẫn nhau để tăng khả năng học liên thông các ngành học khác cùng khối ngành. Những yêu cầu tự học, phương thức chấm điểm, đánh giá SV đa dạng trong mỗi học phần đã phần nào góp phần thúc đẩy rèn luyện, nâng cao khả năng học tập suốt đời cho SV.

Công tác đánh giá kết quả học tập người học ngành QTKD đã được thực hiện đúng theo quy định của Bộ GD&ĐT, hình thức đánh giá đa dạng, đảm bảo độ chính xác và công bằng. Nhà trường cũng xây dựng cơ chế phản hồi kết quả học tập đa dạng như quy trình phúc khảo bài thi, việc công bố điểm công khai trên website, gửi đến tài khoản cá nhân SV giúp các BLQ dễ dàng theo dõi và phản hồi.

Đội ngũ GV, NCV của Khoa KT&QTKD đảm bảo đủ về số lượng, có trình độ chuyên môn và năng lực chuyên môn tốt. Nhà trường có quy định rõ ràng về công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển cán bộ, GV, từ đó làm cơ sở tốt để xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ. Các kế hoạch phát triển đội ngũ được xây dựng hàng năm trên cơ sở đề xuất của các đơn vị từ cấp BM nên đảm bảo tính phù hợp về số lượng và chất lượng. Hàng năm, Nhà trường đều xây dựng kế hoạch đào tạo GV, NCV dựa trên nhu cầu các đơn vị. Kết quả thực hiện những năm qua cho thấy, đội ngũ GV, NCV ngành QTKD được tuyển dụng đúng đối tượng, chất lượng tốt, công tác đào tạo, bồi dưỡng được tổ chức thực hiện ngày một tốt hơn.

Đội ngũ nhân viên của Khoa KT&QTKD, Trường ĐHLN đảm bảo đủ về số lượng, có trình độ chuyên môn và năng lực công tác tốt. Đội ngũ này được tuyển dụng theo đúng quy định về quy trình và tiêu chí tuyển dụng của Nhà nước và được công bố công khai. Trường ĐHLN, Khoa KT&QTKD đã thường xuyên quan tâm, tạo điều kiện, khuyến khích cán bộ, nhân viên tham gia bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Chất lượng đội ngũ nhân viên hiện nay đảm bảo đảm đương tốt công tác phục vụ giảng dạy, NCKH của Khoa, Nhà trường.

Chính sách tuyển dụng SV ngành QTKD được thực hiện theo đề án tuyển sinh của Nhà trường đã được Bộ GD&ĐT phê duyệt. Hàng năm, Nhà trường đều xây dựng phương án tuyển sinh với số lượng chỉ tiêu, tiêu chí lựa chọn rõ ràng, được công bố công khai trên website của Nhà trường, trong đề án tuyển sinh, trong các tờ rơi tuyển sinh và các phương tiện thông tin khác. Căn cứ vào quy định của Bộ GD&ĐT, từ năm 2017, ngành QTKD đã mở rộng đối tượng xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia và căn cứ vào kết quả học tập THPT của thí sinh. Trong quá trình học tập, toàn bộ kết quả học tập của SV được quản lý bởi phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường. Qua đó SV, GV và người quan tâm hoàn toàn có thể biết được kết quả học tập và tiến độ học tập của SV. Để hỗ trợ SV trong học tập, Nhà trường, Khoa đã tạo những

điều kiện tốt nhất về học tập và sinh hoạt cho SV như giảng đường, KTX, khu thí nghiệm, thực hành, TV, khu vui chơi..., cùng với các hỗ trợ khác về hành chính thông qua CVHT, các chương trình học bổng... đã góp phần nâng cao chất lượng dạy và học.

Trường ĐHLN có khuôn viên rộng hơn 50ha với các khu chức năng: Giảng đường, KTX, khu thí nghiệm thực hành, khu vui chơi, khu hành chính rộng rãi được trang bị đầy đủ thiết bị phục vụ học tập, NCKH của GV, SV trong toàn trường.

Khu làm việc của ngành QTKD với 1 phòng làm việc với khá đầy đủ các thiết bị văn phòng 2 phòng máy tính với 80m máy tính phục vụ thực hành thực tập của Ngành. TV của Nhà trường với trên 90.000 đầu sách và các dữ liệu điện tử, được cập nhật thường xuyên đang đáp ứng tốt nhu cầu đọc và tìm kiếm tài liệu của GV, SV toàn trường. Các trang thiết bị của Nhà trường đều có quy chế quản lý rõ ràng, được định kỳ đánh giá để sửa chữa, thay mới đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng, an toàn.

Các hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo ngành QTKD được thực hiện thông qua đổi mới CTDH dựa trên các ý kiến phản hồi các BLQ. Từ năm 2015 đến nay, CDR ngành QTKD được chính thức ban hành vào các năm 2015, 2016, 2019, 2021, 2023 CDR của ngành được rà soát, hoàn thiện trên cơ sở ý kiến rộng rãi của các BLQ. CTĐT ngành QTKD cũng được rà soát, hoàn thiện định kỳ 2 năm/lần. Cùng với đó là việc rà soát, đánh giá, cập nhật công tác tổ chức giảng dạy, đánh giá kết quả học tập của SV. Thông qua việc khuyến khích GV đổi mới phương pháp giảng dạy, cùng với việc tổ chức nhiều lớp phương pháp giảng dạy ĐH, hoạt động đánh giá kết quả học tập của Ngành đã được cải thiện, đáp ứng ngành càng tốt yêu cầu về nâng cao chất lượng. Thông qua việc khuyến khích GV, SV NCKH đã góp phần nâng cao chất lượng việc dạy và học. Cùng với đó là việc chú trọng nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại TV, PTN, trung tâm CNTT,...) cho quá trình dạy và học của nhà trường.

Chất lượng đào tạo thể hiện rõ nét nhất trong chất lượng đầu ra của SV. Trong 5 năm qua, tỷ lệ SV ngành QTKD ra trường có việc làm đúng ngành là khá cao. Để đảm bảo tỷ lệ ra trường cao, Khoa KT&QTKD và Nhà trường đã có nhiều biện pháp hỗ trợ SV trong quá trình học tập như việc tổ chức các lớp học bổ sung ngoài kỳ học chính, tăng cường CVHT. Để hỗ trợ SV trong tiếp cận việc làm sau tốt nghiệp, hàng năm, Nhà trường đều tổ chức hội chợ việc làm trong đó có mời các NTD tham gia; cập nhật thông tin tuyển dụng trên website ... Để nâng cao năng lực nghiên cứu của SV, Khoa và Nhà trường thường xuyên tổ chức các hoạt động như NCKH SV, cuộc thi khởi nghiệp nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu cho SV.

2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến CTĐT

Mục tiêu và CDR của CTĐT

Việc lấy ý kiến đánh giá các BLQ về CTĐT và CĐR còn khá hạn chế, số lượng ít, từ đó mà những góp ý thay đổi CTĐT Ngành chưa nhiều.

Bản mô tả CTĐT

Tuy Bản mô tả CTĐT ngành QTKD đã được công bố với các thông tin đầy đủ, cập nhật nhưng các phương tiện công bố chưa thực sự rộng rãi.

Cấu trúc và nội dung CTDH

Qua đánh giá CTDH 5 năm qua của ngành QTKD cũng cho thấy vẫn còn có những hạn chế đặc biệt trong việc đổi mới các phương pháp giảng dạy và đánh giá môn học.

Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Phương thức đánh giá, khuyến khích SV tự học của Ngành học chưa có nhiều đổi mới, công nghệ dạy học chưa được ứng dụng nhiều trong các môn học của Ngành.

Đánh giá kết quả học tập của người học

Phần nhiều hình thức thi đánh giá môn học ngành QTKD là thi viết và trắc nghiệm, mới chỉ có một môn học thực hiện theo hình thức thi vấn đáp.

Đội ngũ GV và NCV

Hiện Khoa và Nhà trường mới chú trọng công tác quy hoạch đội ngũ trong ngắn hạn, các quy hoạch phát triển trung hạn, dài hạn chưa thực sự được xây dựng hiệu quả. Các lớp đào tạo ngắn hạn chủ yếu về phương pháp giảng dạy, ít về chuyên môn.

Đội ngũ nhân viên

Hiện nay nhà trường vẫn còn một số bộ phận nhân sự được bổ nhiệm chưa đáp ứng được yêu cầu (chưa đạt trình độ yêu cầu) do nguồn nhân lực tại chỗ đang được bồi dưỡng hoặc một số trường hợp không có nguồn tuyển dụng.

Người học và hoạt động hỗ trợ

Việc đầu tư trang thiết bị vẫn còn nhiều hạn chế: đổi mới sách, tài liệu tham khảo ở TV hay những trang thiết bị cho người khuyết tật chưa được đầu tư trang bị.

CSVC và trang thiết bị

Với ngành QTKD, hiện Nhà trường mới đang chú trọng đầu tư các thiết bị cứng, các phần mềm quản lý ít được quan tâm đầu tư. Đồng thời CSVC chưa tính đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

Nâng cao chất lượng

Do đặc thù của ngành QTKD là các ngành Khoa học xã hội nên các đề tài mang tính ứng dụng trực tiếp của GV, SV của Ngành là khó, số lượng tham gia các đề tài các cấp ít nên chưa sử dụng để cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo.

Kết quả đầu ra

Qua quá trình đánh giá công tác này cũng cho thấy Khoa và Nhà trường cũng chưa thực sự quan tâm và có các giải pháp hữu hiệu để cải thiện tình trạng tốt nghiệp muộn của SV. Ngành QTKD cũng chưa có những nghiên cứu đối sánh để có biện pháp cải tiến. Các hoạt động điều tra việc làm sau tốt nghiệp của SV còn ít, chưa hệ thống nên chưa có những con số chi tiết.

3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT

Trên cơ sở đánh giá và nhận định những tồn tại, nhóm tự đánh giá đã đưa ra những hành động để cải tiến gồm việc xây dựng kế hoạch lấy ý kiến rộng rãi các BLQ, tăng cường công bố rộng rãi CDR Ngành qua nhiều phương tiện: gửi bảng hỏi, tờ rơi, phương án tuyển sinh, website.

Tăng cường công bố bản mô tả CTĐT trên các phương tiện như sổ tay SV, đề án tuyển sinh của Nhà trường...

Tăng cường đổi mới phương pháp giảng dạy và đánh giá môn học, xây dựng kế hoạch chi tiết lấy ý kiến rộng rãi các BLQ về CTDH của Ngành.

Đổi mới phương pháp dạy học theo hướng nâng cao khả năng tự học cho SV.

Áp dụng đa dạng hình thức thi cho các học phần của CTĐT.

Định kỳ rà soát, triển khai các kế hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV dài hạn để đảm bảo thực hiện các mục tiêu chiến lược của Ngành và Nhà trường.

Nâng cao chất lượng các hoạt động NCKH, đặc biệt là khuyến khích GV, SV tham gia đề tài các cấp là giải pháp được nhóm đánh giá đưa ra cho Ngành trong thời gian tới. Đồng thời tăng cường lấy ý kiến phản hồi của người học, các BLQ về các hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo là nhiệm vụ cấp bách của Ngành.

Đẩy mạnh việc xây dựng hệ thống dữ liệu việc làm của SV sau tốt nghiệp, cần có các kế hoạch lấy ý kiến các BLQ về các hỗ trợ của Khoa và nhà trường để nâng cao kết quả đầu ra của SV.

4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT

KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH QTKD

Tên cơ sở giáo dục: Trường ĐH Lâm nghiệp

Mã: LNH

Tên CTĐT: QTKD

Mã CTĐT: 7310101

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	1	2	3	4	5	6	7	Mức TB	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
<i>Tiêu chuẩn 1</i>								4,33	3	100
Tiêu chí 1.1				4						
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3				4						
<i>Tiêu chuẩn 2</i>								4,67	3	100
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3				4						
<i>Tiêu chuẩn 3</i>								5,0	3	100
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 4</i>								4,0	3	100
Tiêu chí 4.1				4						
Tiêu chí 4.2				4						
Tiêu chí 4.3				4						

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	1	2	3	4	5	6	7	Mức TB	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
<i>Tiêu chuẩn 5</i>								4,6	5	100
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2				4						
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5				4						
<i>Tiêu chuẩn 6</i>								4,14	7	100
Tiêu chí 6.1				5						
Tiêu chí 6.2				4						
Tiêu chí 6.3				4						
Tiêu chí 6.4				4						
Tiêu chí 6.5				4						
Tiêu chí 6.6				4						
Tiêu chí 6.7				4						
<i>Tiêu chuẩn 7</i>								4,8	5	100
Tiêu chí 7.1					5					
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3					5					
Tiêu chí 7.4				4						
Tiêu chí 7.5					5					
<i>Tiêu chuẩn 8</i>								5,6	5	100

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	1	2	3	4	5	6	7	Mức TB	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
Tiêu chí 8.1						6				
Tiêu chí 8.2						6				
Tiêu chí 8.3						6				
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5					5					
<i>Tiêu chuẩn 9</i>								4,8	5	100
Tiêu chí 9.1					5					
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5				4						
<i>Tiêu chuẩn 10</i>								5,0	6	100
Tiêu chí 10.1					5					
Tiêu chí 10.2					5					
Tiêu chí 10.3					5					
Tiêu chí 10.4					5					
Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6					5					
<i>Tiêu chuẩn 11</i>								4,9	5	100
Tiêu chí 11.1					5					
Tiêu chí 11.2					5					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	1	2	3	4	5	6	7	Mức TB	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
Tiêu chí 11.3					5					
Tiêu chí 11.4					4					
Tiêu chí 11.5					5					
Đánh giá chung CTĐT								4,7	50	100

Hà Nội, Ngày 22 tháng 01 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Văn Điền

PHẦN IV. PHỤ LỤC
CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CTĐT

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 31/12/2024

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: Trường ĐHLN
 - Tiếng Anh: Viet Nam National University of Forestry
2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục
 - Tiếng Việt: ĐHLN
 - Tiếng Anh: VNUF
3. Tên trước đây (nếu có):.....
4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
5. Địa chỉ: Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội
6. Thông tin liên hệ: Điện thoại: 024 33840233 Số fax: 024 33840063
E-mail: vnuf@vnuf.edu.vn Website: <http://vnuf.edu.vn>
7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): 19/8/1964 (Quyết định số 127/CP của Hội đồng Chính phủ)
8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1964
9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 1968
10. Loại hình cơ sở giáo dục:
 - Công lập Bán công Dân lập Tư thực
11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).....

II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện CTĐT

12. Tên Khoa/BM thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: Khoa KT&QTKD
 - Tiếng Anh: Faculty of Economic and Business Management
13. Tên viết tắt của BM thực hiện CTĐT:
 - Tiếng Việt: Kinh tế
 - Tiếng Anh: Economics
14. Tên trước đây (nếu có):.....
15. Mã CTĐT: 7310101
16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có):

17. Địa chỉ của Khoa/BM thực hiện CTĐT: Phòng 105, Tòa nhà T10, Trường ĐHLN, Thị trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội;
18. Số điện thoại liên hệ: Số fax:
E-mail: vnuf.ktqtkd@gmail.com. Website: <http://ktqtkd.vnuf.edu.vn>
19. Năm thành lập Khoa/BM (theo Quyết định thành lập): 1995
20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2004
21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2008

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện CTĐT

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (*nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình, ... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật*).

Khoa KT&QTKD tiền thân là Khoa Kinh tế lâm nghiệp được thành lập năm 1964. Năm 1995, Khoa được thành lập lại với tên gọi là Khoa Kinh tế theo quyết định số 551/TCLĐ, ngày 24/8/1995 của Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT)). Ngày 08/7/2008, Khoa được đổi tên thành Khoa KT&QTKD theo Quyết định số 2041/QĐ-BNN-TCCB của Bộ NN&PTNT.

Khoa KT&QTKD hiện có 6 BM và 02 trung tâm với tổng số 66 cán bộ, GV (Cơ sở chính – Xuân Mai) và Khoa Kinh tế ở Phân hiệu Đồng Nai với 26 cán bộ, GV.

- BM QTDN.
- BM Tài chính.
- BM QTKD.
- BM Luật.
- BM Ngoại ngữ.
- BM Kế toán.
- Trung tâm CTXH&PTCĐ.
- Trung tâm Đào tạo, tư vấn và Hỗ trợ doanh nghiệp

Các lĩnh vực hoạt động chính của Khoa

(1) Đào tạo:

- Đào tạo ĐH 07 ngành: QTKD; QTKD; QTKD; QTKD nông nghiệp; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Công tác xã hội; Logistics và quản lý chuỗi cung ứng.

- Đào tạo thạc sĩ 02 ngành: QTKD nông nghiệp, Quản lý QTKD;
- Đào tạo tiến sĩ 01 ngành: QTKD nông nghiệp.

Tổng số SV đang theo học: 1.075 SV ĐH, 709 học viên cao học, 21 nghiên cứu sinh.

(2) *NCKH, công nghệ - Hướng nghiên cứu chính:*

Chính sách nông lâm nghiệp, QTKD, QTKD nông nghiệp, Tài chính, QTKD, Quản lý QTKD, QTDN, CNTT.

(3) *HTQT:*

Khoa đang liên kết với một số các tổ chức quốc tế trong thực hiện các nghiên cứu thuộc lĩnh vực QTKD, chính sách nông lâm nghiệp, tài chính cho các vườn quốc gia và các khu bảo tồn, chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

(4) *Dịch vụ:*

Cung cấp dịch vụ tư vấn pháp lý, hỗ trợ đào tạo doanh nghiệp vừa và nhỏ; Tư vấn và hỗ trợ đào tạo CTXH&PTCĐ, tư vấn lĩnh vực tài chính, QTKD.

Với 55 năm xây dựng và phát triển, Khoa KT&QTKD đã đào tạo một lực lượng đông đảo SV hiện nay đang công tác ở nhiều ngành nghề khác nhau, ở mọi miền Tổ quốc. Từ năm 2017-2021, Khoa đã đào tạo hơn 10.000 cử nhân, hơn 800 thạc sĩ tốt nghiệp; với hơn 40 khóa đào tạo ngắn hạn với trên 1.600 học viên.

Từ năm 2017 đến nay, đã và đang thực hiện 05 đề tài cấp bộ, 02 đề tài cấp tỉnh, 03 nhiệm vụ của Tổng cục Lâm nghiệp, 05 chương trình tài trợ quốc tế, và nhiều đề tài cấp cơ sở (cấp trường).

Nhiều năm Khoa được công nhận là Tập thể lao động xuất sắc; nhiều cá nhân được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba, Bằng khen, chiến sĩ thi đua các cấp.

Định hướng phát triển

- **Giai đoạn 2020 đến 2025:** Là trung tâm đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao khoa học-công nghệ, HTQT trong các lĩnh vực QTKD, kinh doanh và quản lý có uy tín, năng động, giàu tiềm năng và phát triển nhanh chóng. Quy mô GV: 80-90 GV với 90% có trình độ sau ĐH, trong đó có 25% là tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư, 65% là thạc sĩ; Đào tạo tiến sĩ 02 chuyên ngành, thạc sĩ 03 chuyên ngành, ĐH 09 ngành; Quy mô đào tạo: 20 nghiên cứu sinh, 300 học viên cao học và 300 - 500 SV ĐH/năm.

- **Tầm nhìn đến năm 2030:** Trở thành một trung tâm đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao khoa học-công nghệ, HTQT trong các lĩnh vực QTKD, kinh doanh và quản lý có uy tín cao, nhiều mặt ngang tầm với các Khoa của các trường ĐH hàng đầu trong nước cùng lĩnh vực ĐT và NCKH. Quy mô GV: 80 GV với 100% có trình độ sau ĐH, trong đó có 30% tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư, 70% thạc sĩ;

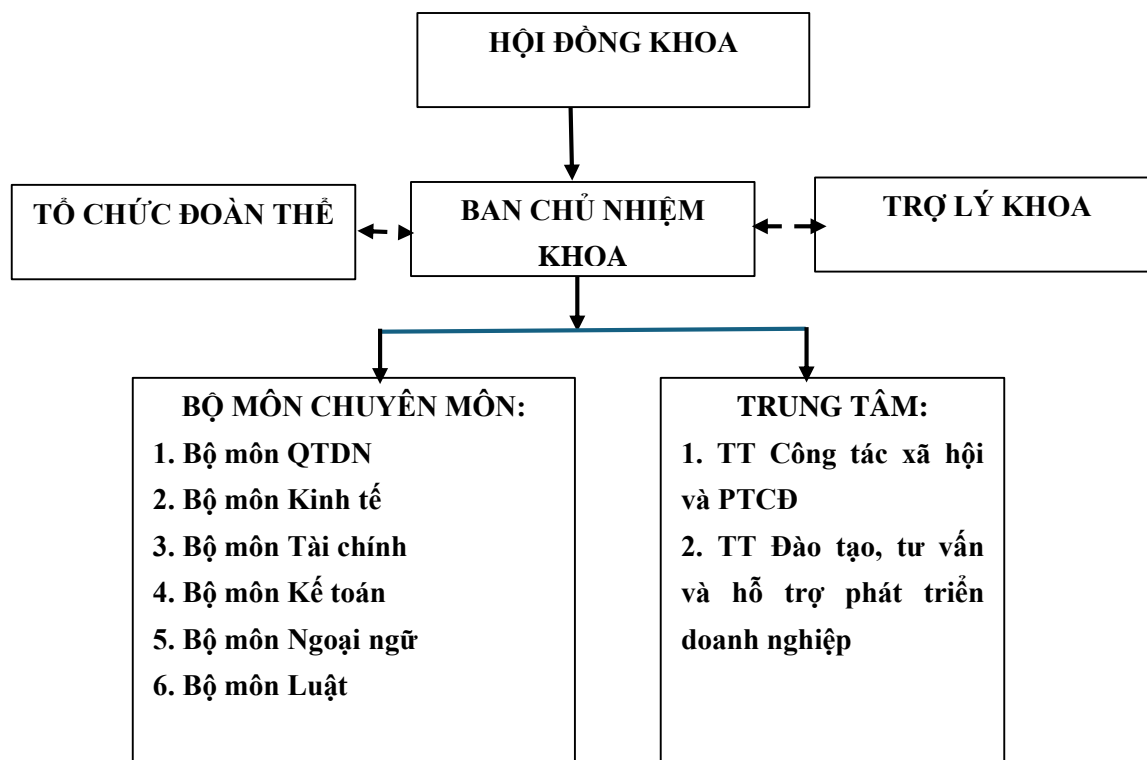
Đào tạo tiến sĩ 03 chuyên ngành, thạc sĩ 04 chuyên ngành, ĐH 10 ngành; Quy mô đào tạo: 25 nghiên cứu sinh, 400 học viên cao học và 500 -700 SV ĐH/năm.

23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT

* Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục



* Cơ cấu tổ chức hành chính của đơn vị thực hiện CTĐT



24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục						
1	Hiệu Trưởng	Phạm Văn Điền		Giáo sư, Tiến sĩ – Hiệu trưởng		
2	Phó Hiệu trưởng	Bùi Thế Đồi	1973	Phó Giáo sư, Tiến sĩ – Phó Hiệu trưởng	0936.394.889	doibt@vfu.edu.vn
3	Phó Hiệu trưởng	Phùng Văn Khoa		Phó Giáo sư, Tiến sĩ – Phó Hiệu trưởng	0352.191.968	khoapv@vnuf.edu.vn
4	Phó Hiệu trưởng	Phạm Minh Toại		Phó Giáo sư, Tiến sĩ – Phó Hiệu trưởng	0974.379.323	toaipm@vnuf.edu.vn
Đơn vị thực hiện CTĐT						
I	Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị					
1	Trưởng Khoa	Bùi Thị Minh Nguyệt	1975	Tiến sĩ. Trưởng Khoa	0913348584	nguyetbtm@vnuf.edu.vn
2	P.Trưởng Khoa	Nguyễn Tiên Thao	1974	Tiến sĩ. Phó	0903231188	thaont@vnuf.edu.vn

24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
				Trưởng Khoa		
3	P.Trưởng Khoa	Trần Thị Thu Hà	1972	Phó Giáo sư. Tiến sĩ. Phó Trưởng Khoa	0936.258.279	hattt@vnuf.edu.vn
II	Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội					
1	Bí thư chi bộ	Bùi Thị Minh Nguyệt	1975	Tiến sĩ. Bí thư chi bộ	0913348584	Nguyetbtm@vnuf.edu.vn
2	Bí thư liên chi đoàn	Bùi Thị Ngọc Thoa	1989	Thạc sỹ, Bí thư LC đoàn	0363093090	ngocthoa2011@gmail.com
3	Chủ tịch CĐ Khoa	Nguyễn Thị Bích Diệp	1978	Thạc sỹ		
III	Các phòng, ban					
1	Trợ lý Khoa ((Hành chính)	Cao Thị Thắm	1987	Trợ lý Khoa	0368694361	thamct@vnuf.edu.vn
2	Trợ lý (SV)	Bùi Thương Huyền	1991	Trợ lý Khoa	0961629858	Huyenbt@vnuf.edu.vn
IV	Các BM					
1	Trưởng BM	Nguyễn Thị Xuân Hương	1976	Tiến sĩ. Trưởng BM-QTDN	0983704041	huongntx@vnuf.edu.vn

24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
3	Trưởng BM	Hoàng Vũ Hải	1982	Tiến sĩ, Trưởng BM Kế toán	0904081282	haihv0812@gmail.com
4	Trưởng BM	Đào Lan Phương	1983	Tiến sĩ, Trưởng BM Tài chính		
5	Phụ trách BM	Võ Mai Anh	1974	Thạc sỹ, Phụ trách BM-Luật	0902128658	vomaianh74@yahoo.com
6	Trưởng BM	Bùi Quang Hưng	1978	Thạc sỹ, Trưởng BM-Ngoại ngữ	0915966799	hung181818@gmail.com
7	Trưởng BM	Ngô Thị Thủy	1978	Thạc sỹ, Phụ trách BM	0936543913	thuynt@vnuf.edu.vn
8	Giám đốc TT CTXH&PTCĐ	Phạm Thị Huế	1984	Tiến sĩ. Giám đốc TT CTXH&PTCĐ	0977849826	huept@vnuf.edu.vn
9	Giám đốc TTTH	Đoàn Thị Hân	1986	Tiến sĩ. Giám đốc TTTH	0988686203	Handt@vnuf.edu.vn

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT: Kế toán, Kinh tế, công tác xã hội, quản trị du lịch và lữ hành, QTKD; Kinh tế nông nghiệp; Logistics và quản lý chuỗi cung ứng.

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ:.....01.....

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ:02.....

28. Số lượng ngành đào tạo ĐH:07.....

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng:

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ):

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

Hình thức đào tạo	Có	Không
Chính Quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Không chính quy	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Từ xa	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo với nước ngoài	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo trong nước	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Các loại hình đào tạo khác (nếu có ghi rõ từng loại hình):		
- Vừa làm vừa học	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Liên thông	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

32. Tổng số các ngành đào tạo : 07 (hệ ĐH), 02 ngành hệ thạc sĩ; 01 ngành hệ tiến sĩ

Cán bộ, GV, nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

33. Thống kê số lượng cán bộ, GV và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu			66
I.1	Cán bộ trong biên chế	10	45	55
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	01	10	11
II	Các cán bộ khác: Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả GV thỉnh giảng)			0

Tổng số	11	55	66
----------------	-----------	-----------	-----------

34. Thống kê, phân loại GV

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	02	02	0	0	01	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	17	17	0	0	05	0
5	Thạc sĩ	40	35	05	0	0	0
6	ĐH	03	0	03	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng	68	54	08	0	6	0

Tổng số GV cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = ...62.. người

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu:.....93,9%.....

35. Quy đổi số lượng GV của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT (nếu đơn vị có GV có trình độ Tiến sĩ khoa học nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong Bảng 35).

Số liệu Bảng 35 được lấy từ Bảng 35 nhân với hệ số quy đổi (Ví dụ đối với cơ sở GDDH, học viện: áp dụng Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT).

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
	Hệ số quy đổi			1	1	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3	2	2	0	0	1	0	6
3	Tiến sĩ Khoa học	3	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2	17	17	0	0	5	0	34
5	Thạc sĩ	1	40	35	5	0	0	0	40
6	ĐH	0,3	3	0	3	0	0	0	0,9
	Tổng		68	54	8	0	6	0	80,9

36. Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người)

T T	Trình độ/học vị	Số lượng, người	Tỷ lệ	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	>60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0		0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	02		0	02	0	0	01	01	
3	Tiến sĩ khoa học			0	0	0	0	0	0	0

4	Tiến sĩ	17		02	15	0	05	12	0	0
5	Thạc sĩ	39		09	30	0	23	15	01	0
6	ĐH	04		0	04	0	03	0	01	0
7	Tổng	62		11	51	0	31	28	03	0

36.1 Tuổi trung bình của GV cơ hữu:.....34,38.....tuổi

36.2 Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 30,6%

36.3 Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 62,9%

37. Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

T T	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	25	70
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	20	30
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	40	0
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	10	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	5	0
	Tổng	100	100

IV. Người học

38. Người học bao gồm học sinh, SV, học viên cao học và nghiên cứu sinh

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy)

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế	Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm	Điểm trung bình của SV được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
2018-2019				20	13, 15 /30	16,22 ; 23,1	0
2019-2020	20	13	1,54	10	14, 18/30	21,23	0
2020-2021	18	9	2	7	15,18/30	22,27	0
2021-2022	45	42	1,07	37	15,18/30	16	0
2022 - 2023	31	26	1,19	21	15,18/30		0
2023 - 2024	48	42	1,14	36	15,18/30		2

39, Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	0	0	0
2. Học viên cao học	0	0	0	0	0	0
3. SV ĐH Trong đó:						
Hệ chính quy	115	90	67	103	118	129
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0	0
4. SV cao đẳng Trong đó:						
Hệ chính quy	0	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0	0
5. Học sinh TCCN Trong đó:						
Hệ chính quy	0	0	0	0	0	0

Các tiêu chí	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0	0

41. Người học có chỗ ở trong KTX/tổng số người học có nhu cầu

T	Các tiêu chí	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1	Tổng diện tích phòng ở (m ²)	12.343	12.343	12.343	12.343	12.343
2	Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài KTX) (người)					
3	Người học được ở trong KTX (người)					
4	Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong KTX (m ² /người)	7,4	22	23,4	23	18,1

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia NCKH

Chỉ tiêu	Năm học					
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
Số lượng (người)	5	2	5	0	0	10
Số lượng SV theo học	115	90	67	103	118	129
Tỷ lệ (%) trên tổng số SV	4,35	2,22	7,46	-	-	7,75

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp					
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	0	0	0	0

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp					
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
2. Học viên tốt nghiệp cao học	0	0	0	0	0	0
3. SV tốt nghiệp ĐH Trong đó:						
Hệ chính quy	8	4	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0	0
4. SV tốt nghiệp cao đẳng Trong đó:	0	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0	0
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp Trong đó:	0	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0	0

44. Tình trạng tốt nghiệp của SV hệ chính quy của CTĐT

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	23	15	10	9	8
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	(16) 40%	(27) 40%	(14) -	(20) -	(10) -
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	80,77		82,14		84
3.2. Tỷ lệ người học trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	15,38		14,29		16
3.3. Tỷ lệ người học trả lời không học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	3,85		3,57		0
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%). - Sau 6 tháng tốt nghiệp. - Sau 12 tháng tốt nghiệp.	40	36,36	66,76	55,5	68 38,08
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).	60	54,54	33,24	45,5	32
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (tr.đ/tháng)	6,7				9,6
5. Đánh giá của NTD về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng	31,25		33,33		36,36

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
được ngay (%).					
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).	56,25		57,14		59,09
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).	12,5		9,52		4,55

V. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài NCKH và chuyển giao KH&CN của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số **	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2020	2021	2022	2023	2024	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2	0	4	1	0	0	10
2	Đề tài cấp Bộ*	1	1	4	3	1	4	13
3	Đề tài cấp trường	0,5	3	5	4	2	3	8,5
4	Tổng		4	13	8	3	7	31,5

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 31,5

Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao KH&CN (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 0,472

46. Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2020	0	0	0
2	2021	200	25,3	2,2
3	2022	210	30,2	2,3
4	2023	240	30,36	3,64
5	2024	265	33,5	4,02

47. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	2	5	50	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	2	5	50	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây

TT	Phân loại sách	Hệ số* *	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2020	2021	2022	2023	2024	
1	Sách chuyên khảo	2,0	1	0	0	1	0	4,0
2	Sách giáo trình	1,5	4	5	2	10	13	51

3	Sách tham khảo	1,0	1	0	0	1	0	2
4	Bài giảng (in cuốn)	0,5	16	20	23	20	18	48,5
5	Tổng		22	25	25	32	31	105,5

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

- Tổng số sách (quy đổi):105,5.....

- Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,59

49. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn (BG)
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	12	9	40
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	12	9	40

50. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

T T	Phân loại tạp chí	Hệ số **	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2020	2021	2022	2023	2024	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	5	14	10	9	6	66
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1	69	49	41	39	27	225
3	Tạp chí/tập san của cấp trường	0,5	6	5	3	3	6	11,5
	Tổng		80	68	54	51	37	302,5

****Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 302,5

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 3,58

51. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	5	15	10
Từ 6 đến 10 bài báo	0	5	2
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số CB tham gia	5	20	12

52. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2020	2021	2022	2023	2024	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	3	3	2	3	2	10
2	Hội thảo trong nước	0,5	4	4	5	6	5	12
3	Hội thảo cấp trường	0,25	2	2	3	3	3	3,25
4	Tổng		9	9	10	12	10	25,25

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

****Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 25,25

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,25

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 5,5

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,21

53. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	5	9	6
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	5	9	6

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2019 - 2020	Không có
2020 - 2021	Không có
2021-2022	Không có
2022-2023	Không có
2023-2024	Không có
2024-2025	Không có

55. NCKH của người học

55.1 Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	0	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	0	0	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích NCKH của SV:

(Thống kê các giải thưởng NCKH, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích NCKH	Số lượng				
		2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1	Số giải thưởng NCKH, sáng tạo	0	0	1	0	0
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	0	0

VI. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 1.364.257,5 m²

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): 1.267,25 m²

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

- Nơi làm việc: 20.552 Nơi học: 29.506 Nơi vui chơi giải trí: 18.566

59. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 16.842 m²

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: $29.506/12.000 = 2,46$ m²/ SV

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin – TV: 48.550 đầu sách

- Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): 5.170

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT: 63

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 13 bộ

- Dùng cho người học học tập: 50 bộ

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: $50/366$ (năm học 2023) = 0,14bộ/sv

Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số GV cơ hữu (người): 62 người

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 93,9%

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 30,6 %

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 62,9%

2. Người học:

- Tổng số người học chính quy (người): 366 (2023)
- Tỷ số người học chính quy trên GV: 6
- Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): Năm 2018 – 2019: 40%; Năm 2019 – 2020: 40%.

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

- Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):

Năm học 2018 – 2019: 80,77%

Năm học 2020- 2021: 82,14%

Năm học 2022- 2023: 84%

- Tỷ lệ người học trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):

Năm học 2018 – 2019: 15,38%

Năm học 2020- 2021: 14,29%

Năm học 2022- 2023: 16%

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

- Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 36,6 - 68%
- Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 32 - 60 %
- Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ):.4-10 triệu/tháng

5. Đánh giá của NTD về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

- Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 36,36%

- Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 59,09%

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao KH&CN (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,472

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 4,02tr/người

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 105,5

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 3,58

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:

7. CSVC:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 0,14/người

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 2,46 m²/người

Tỷ số diện tích KTX trên người học chính quy: 1,77m²/người.

CÁC VĂN BẢN TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH QTKD

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1407-03/QĐ-ĐHLN-TCCB

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình
đào tạo đại học chu kỳ 2 ngành Quản trị kinh doanh**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

Căn cứ Quyết định số 2699/QĐ-BNN-TCCB ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 2268/NQ-HĐT ngày 27/12/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Lâm nghiệp về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Lâm nghiệp;

Theo đề nghị của Trường phòng Tổ chức cán bộ và Trường phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo đại học chu kỳ 2 ngành Quản trị kinh doanh (sau đây viết tắt là Hội đồng) gồm các ông, bà có tên trong danh sách tại phụ lục I kèm theo.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các nhóm Công tác chuyên trách gồm các ông, bà có tên trong danh sách tại phụ lục II và phụ lục III kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo đại học chu kỳ 2 ngành Quản trị kinh doanh theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 về việc Hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo của Cục Quản lý chất lượng. Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công.

Điều 3. Trường phòng Tổ chức cán bộ, Trường phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, Trường khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh, các ông, bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *[Chữ ký]*

- Như Điều 3;
- Hiệu trưởng;
- Các Phó Hiệu trưởng;
- Công thông tin điện tử Trường;
- Lưu: VT, KT&ĐBCL, TCCB.



Phạm Minh Toại

Phụ lục I
DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH
ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHU KỲ 2 NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH
(Kèm theo Quyết định số 1407-03/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 15 tháng 10 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Ông Phạm Văn Điền	Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Ông Phạm Minh Toại	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	Bà Bùi Thị Minh Nguyệt	Trưởng khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh	Phó Chủ tịch
4	Ông Bùi Thế Đồi	Phó Hiệu trưởng, đại diện Hội đồng trường	Thành viên
5	Bà Trần Thị Thu Hà	Phó Trưởng khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh	Thành viên
6	Ông Nguyễn Tiến Thao	Phó Trưởng khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh	Thành viên
7	Bà Nguyễn Thị Xuân Hương	Phó Trưởng bộ môn, phụ trách bộ môn Quản trị doanh nghiệp	Thành viên
8	Bà Phạm Thị Huế	Giám đốc Trung tâm Công tác xã hội và Phát triển cộng đồng	Thành viên
9	Bà Ngô Thị Thủy	Phó Trưởng bộ môn, phụ trách bộ môn Kinh tế	Thành viên
10	Ông Trịnh Quang Thoại	Trưởng khoa Kinh tế, Phân hiệu ĐHLN tại tỉnh Đồng Nai	Thành viên
11	Ông Kiều Trí Đức	Trưởng phòng Tổ chức cán bộ	Thành viên
12	Ông Trần Ngọc Thế	Giám đốc Thư viện	Thành viên
13	Bà Trịnh Hiền Mai	Phó Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên
14	Ông Vũ Đăng Tuệ	Phó Trưởng phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng	Thành viên
15	Bà Ngô Thị Hồng Mai	Sinh viên K67, ngành Kinh tế, đại diện sinh viên	Thành viên

(Danh sách gồm có 15 người).



Phụ lục II
DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ
(Kèm theo Quyết định số 1407-03/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 15 tháng 10 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Bà Nguyễn Thị Xuân Hương	Phó Trưởng bộ môn, phụ trách bộ môn Quản trị doanh nghiệp	Trưởng Ban thư ký
2	Ông Nguyễn Minh Đạo	Phó trưởng Bộ môn Quản trị doanh nghiệp	Thành viên
3	Ông Vũ Văn Thịnh	Giảng viên bộ môn Quản trị doanh nghiệp	Thành viên
4	Bà Nguyễn Thủy Dung	Giảng viên bộ môn Quản trị doanh nghiệp	Thành viên
5	Bà Phạm Thạch	Chuyên viên phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng	Thành viên

(Danh sách gồm có 05 người).



IA;
 ỠN
 IQ;
 HI
 NC

Phụ lục III
DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH
(Kèm theo Quyết định số 1407-03/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 15 tháng 10 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

Nhóm	TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm I: Tiêu chuẩn 1 Tiêu chuẩn 2 Tiêu chuẩn 3	1	Ông Nguyễn Minh Đạo	Phó trưởng Bộ môn Quản trị doanh nghiệp	Trưởng nhóm
	2	Bà Nguyễn Thị Xuân Hương	Phó Trưởng BM, phụ trách BM Quản trị DN	Thành viên
	3	Bà Nguyễn Thị Thu Nga	Giảng viên BM QTDN	Thành viên
	4	Bà Lê Thị Công Ngân	Giảng viên BM QTDN	Thành viên
	5	Ông Vũ Văn Thịnh	Giảng viên BM QTDN	Thành viên
Nhóm II: Tiêu chuẩn 4 Tiêu chuẩn 5	1	Bà Nguyễn Thùy Dung	Giảng viên BM QTDN	Trưởng nhóm
	2	Bà Dương Thị Thanh Mai	Giảng viên BM QTDN	Thành viên
	3	Bà Bùi Thương Huyền	Chuyên viên, Trợ lý Khoa	Thành viên
	4	Ông Nguyễn Như Bằng	Giảng viên BM QTDN	Thành viên
	5	Bà Nguyễn Thị Thủy Dung	Giảng viên BM Tài chính	Thành viên
Nhóm III: Tiêu chuẩn 6 Tiêu chuẩn 7	1	Ông Trần Thanh Liêm	Giảng viên BM QTDN	Trưởng nhóm
	2	Bà Trần Thu Thủy	Giảng viên BM QTDN	Thành viên
	3	Bà Bùi Thị Ngọc Thoa	Giảng viên TT CTXH & PTCĐ	Thành viên
	4	Bà Đỗ Thuý Hằng	Giảng viên BM Tài chính	Thành viên
	5	Ông Trần Hoàng Long	Giảng viên BM Tài chính	Thành viên
Nhóm IV: Tiêu chuẩn 8 Tiêu chuẩn 9	1	Ông Vũ Văn Thịnh	Giảng viên BM QTDN	Trưởng nhóm
	2	Ông Nguyễn Bá Huân	Giảng viên TT CTXH & PTCĐ	Thành viên
	3	Bà Nguyễn Thị Thủy	Giảng viên BM Kinh tế	Thành viên
	4	Bà Dương Thị Thanh Tân	Giảng viên BM Tài chính	Thành viên
	5	Bà Cao Thị Thắm	Chuyên viên, Trợ lý Khoa	Thành viên

G
P
HL

Nhóm V: Tiêu chuẩn 10 Tiêu chuẩn 11	1	Ông Nguyễn Minh Đạo	Phó Trưởng bộ môn Quản trị doanh nghiệp	Trưởng nhóm
	2	Bà Bùi Thị Minh Nguyệt	Trưởng khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh	Thành viên
	3	Bà Nguyễn Thị Xuân Hương	Phó Trưởng BM, phụ trách bộ môn Quản trị DN	Thành viên
	4	Bà Dương Thị Thanh Mai	Giảng viên BM QTDN	Thành viên
	5	Bà Lê Thị Công Ngân	Giảng viên BM QTDN	Thành viên
	6	Bà Bùi Thương Huyền	Chuyên viên, Trợ lý Khoa	Thành viên

(Danh sách gồm có 26 người)

PHỤ LỤC CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1: Nội dung bản mô tả CTĐT

TT	Nội dung chính	Cụ thể
I	Giới thiệu chung về CTĐT	1. Các thông tin cụ thể về CTĐT: - Đơn vị cấp bằng: Trường ĐHLN - Đơn vị đào tạo: Khoa KT&QTKD - Tên ngành: QTKD (Economics) - Trình độ đào tạo: ĐH, thời gian đào tạo: 4 năm
		2. Mục tiêu đào tạo
		3. Thông tin tuyển sinh
		4. Điều kiện nhập học
		5. Điều kiện tốt nghiệp
II	CĐR của CTĐT	1. Kiến thức
		2. Kỹ năng
		3. Phẩm chất đạo đức
		4. Các vị trí việc làm có thể đảm nhiệm sau tốt nghiệp
		5. CTĐT tham khảo
III	Nội dung CTĐT	1. Tổng số TC phải tích lũy
		2. Khung CTĐT
		3. Các học phần hình thành kiến thức, kỹ năng theo CĐR đã công bố
		4. Kế hoạch đào tạo theo thời gian được thiết kế
		5. Phương pháp và hình thức đào tạo
		6. Cách thức đánh giá kết quả học tập
		7. Điều kiện thực hiện chương trình
		8. Hướng dẫn thực hiện và tổ chức CTĐT
		9. CTĐT tham khảo

Bảng 2.3 Bảng so sánh ĐCCT ngành QTKD 2019-2024

T T	Nội dung	ĐV T	2019	2021	2024
I	Kết cấu CTĐT				
1	Tổng số TC	TC	136	129	130
1.1	Thay đổi số TC	TC	0	-7	+1
1.2	Khối lượng kiến thức đại cương	TC	41	28	20
1.3	Khối lượng kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	TC	95	101	104
1.4	Thực tập nghề nghiệp 1	TC	1	1	1
	Thực tập hướng nghiệp ngành học	TC	0	0	1
1.5	Thực tập nghề nghiệp 2	TC	3	0	0
1.6	HKDN	TC	0	14	10
2	Tỷ lệ số giờ lý thuyết/tổng số giờ	%	62,79	56,1 8	73,7 5
3	Tỷ lệ số giờ bài tập, thảo luận/tổng số giờ	%	32,56	52,2 9	21,9 7
4	Tỷ lệ giờ thực tập/tổng số giờ	%	4,65	18,5 3	4,2 8
4	Thời gian tự học		Quy định rõ ràng số giờ lý thuyết, bài tập, thảo luận		
5	Hướng dẫn GV thực hiện		Quy định rõ ràng về việc chuẩn bị học liệu, kế hoạch lên lớp, phương pháp quản lý, kiểm tra, đánh giá SV theo quy chế		
6	Yêu cầu đối với SV		Yêu cầu chuẩn bị tài liệu, bài tập...theo yêu cầu trước khi đến lớp. Chủ động tự tổ chức giờ tự học		
II	Hình thức kiểm tra thi				
1	Tỷ lệ môn thi trắc nghiệm	%	4,69	4,17	16,9
2	Tỷ lệ môn thi tự	%	78,13	75	73,8

	luận				
3	Viết tiêu luận	%	1,56	2,08	7,7
4	Thi vấn đáp	%	15,63	18,7 5	7,7
III	Tài liệu tham khảo				
	Tài liệu tham khảo bắt buộc/tham khảo		Thường xuyên được cập nhật		

Bảng 2.4: So sánh nội dung chương trình môn học QTKD công cộng

ĐCCT năm 2019,2021				ĐCCT năm 2024			
TT	Tên chương	LT	TL	TT	Tên chương	LT	TL
1	Tổng quan về vai trò của chính phủ trong nền QTKD thị trường	7	2	1	Tổng quan về vai trò của chính phủ trong nền QTKD thị trường	7	3
2	Chính phủ với vai trò phân bổ lại nguồn lực nhằm nâng cao hiệu quả QTKD	8	4	2	Chính phủ với vai trò phân bổ hiệu quả nguồn lực	8	4
3	Chính phủ với vai trò phân phối lại thu nhập và đảm bảo công bằng xã hội	5	2	3	Chính phủ với vai trò phân phối lại thu nhập và đảm bảo công bằng xã hội	7	4
4	Chính phủ với vai trò ổn định QTKD vĩ mô	7	4	4	Chính phủ với vai trò ổn định QTKD vĩ mô	8	4
5	Các chương trình chi tiêu của chính phủ	3	4	5	Công cụ can thiệp của chính phủ trong nền QTKD thị trường	5	5
6	Công cụ can thiệp của chính phủ trong nền QTKD thị trường	5	4				
	TỔNG	35	20		TỔNG	35	20

Bảng 3.1: Cấu trúc CTDH ngành QTKD hiện hành (năm 2021)

T T	Khối kiến thức/Hình thức		Số tín chỉ		Tỷ trọng (%)	
			(4)	(5)	(6)	(7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	HP bắt buộc	24	28	18,6%	21,7%
		HP Tự chọn	4		3,1%	
		Giáo dục thể chất	3	14		
		Giáo dục quốc phòng	11			
2	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP			101		80,0%
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	HP bắt buộc	20	26	15,5%	20,1%
		HP Tự chọn	6		4,6%	
2.2	Kiến thức ngành, chuyên ngành	HP bắt buộc	29	35	22,4%	27,1%
		HP Tự chọn	6		4,6%	
2.3	Kiến thức bổ trợ	HP bắt buộc	9	15	6,9%	11,6%
		HP Tự chọn	6		4,6%	
2.4	Khóa luận tốt nghiệp	HP bắt buộc	10		7,7%	
2.5	HKDN	HP bắt buộc	15		11,6%	
Tổng cộng			129	100%		

Bảng 4.1 So sánh sự thay đổi khối lượng kiến thức khác nhau của CTĐT

Chỉ tiêu	2019	2021	2024
----------	------	------	------

Chỉ tiêu	2019	2021	2024
Mã ngành	7310101	7310101	7310101
Khung CTĐT	136	129	130
A.Khối kiến thức giáo dục đại cương	41	28	26
<i>a.Các học phần bắt buộc</i>	35	24	20
<i>b.Các học phần tự chọn</i>	6	4	6
<i>c.Giáo dục thể chất</i>	Theo qui định của bộ GD-ĐT		
<i>d.Giáo dục quốc phòng</i>	Theo qui định của bộ GD-ĐT		
B.Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	81	76	84
1.Kiến thức cơ sở khối ngành	9	0	0
<i>a.Các học phần bắt buộc</i>	9		
<i>b.Các học phần tự chọn</i>	0		
2. Kiến thức cơ sở ngành/ CS ngành	27	26	32
<i>a.Các học phần bắt buộc</i>	21	20	26
<i>b.Các học phần tự chọn</i>	6	6	6
3. Kiến thức ngành/Chuyên ngành	45	35	52
<i>a. Kiến thức chung</i>	45	35	34
<i>b. Các học phần bắt buộc</i>	36	29	25
<i>c.Các học phần tự chọn</i>	9	6	9
4.Kiến thức bổ trợ	0	15	0
<i>a.Các học phần bắt buộc</i>		9	
<i>b.Các học phần tự chọn</i>		6	

Chỉ tiêu	2019	2021	2024
4.Kiến thức liên ngành (tự chọn)			8
5. Kiến thức chuyên sâu			10
QTKD			
QTKD tuần hoàn			
QTKD số			
QTKD đầu tư			
6.Thực tập nghề nghiệp	4	15	12
Thực tập nghề nghiệp 1	1	1	
Thực tập nghề nghiệp 2	3		
Thực tập hướng nghiệp			1
Thực tập nghiệp vụ văn phòng			1
HKDN		14	10
7. Khóa luận tốt nghiệp	10	10	8

Bảng 5.3 : Điểm tổng kết của môn học của SV được xếp thành 8 thang điểm:

TT	Thang điểm 10	Thang điểm 4	
		Điểm chữ	Điểm số
1	8,5 - 10	A	4,0
2	7,8 - 8,4	B+	3,5
3	7,0 - 7,7	B	3,0
4	6,3 - 6,9	C+	2,5
5	5,5 - 6,2	C	2,0
6	4,8 - 5,4	D+	1,5
7	4,0 - 4,7	D	1,0
8	Dưới 4,0	F	0

Bảng 6.1: Cơ cấu trình độ GV BM QTKD

TT	Trình độ	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
1	Phó giáo sư	1	6,67
2	Tiến sĩ	5	33,33
3	Thạc sĩ	9	60,0
4	Cử nhân	0	0
	Tổng	15	100

(Nguồn: Khoa KT&QTKD, 2023)

Bảng 6.2. Bảng tổng hợp kế hoạch đào tạo bồi dưỡng nhân sự Khoa KT&QTKD hàng năm từ 2018-2023

Năm học	Tổng số GV	Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng						
		Tiến sĩ	Thạc sĩ	ĐH	Tiếng Anh	Tin học	Phương pháp GDDH	Khác*
2019-2020	65	12	4	0	10	10	5	40

2020–2021	77	10	4	0	10	8	5	35
2021–2022	77	8	4	0	11	7	4	35
2022-2023	86	9	2	0	10	7	5	34
2023-2024	86	9	1	0	9	5	4	30

(* Khác: Tham gia các lớp chuyên viên chính, lớp bồi dưỡng chuyên môn,)

Bảng 6.3: Số lượng GV quy đổi BM QTKD trong 5 năm gần đây

T T	Trình độ	Hệ số quy đổi GV	Năm 2019 - 2020		Năm 2020 - 2021		Năm 2021- 2022		Năm 2022- 2023		Năm 2023- 2024	
			Số lượng (người)	Số lượng GV quy đổi	Số lượng (người)	Số lượng GV quy đổi	Số lượng (người)	Số lượng GV quy đổi	Số lượng (người)	Số lượng GV quy đổi	Số lượng (người)	Số lượng GV quy đổi
1	Phó giáo sư	3	1	3	1	3	1	3	1	3	1	3
2	Tiến sĩ	2	6	12	6	12	7	14	6	12	5	10
3	Thạc sĩ	1	11	11	11	11	10	10	11	11	9	9
4	Cử nhân	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng		18	26	18	26	18	27	18	26	15	22

(Nguồn: Phòng ĐT, năm 2024)

Bảng 6.4: Tỷ lệ người học/GV được quy đổi

Năm học	Số lượng GV quy đổi (người)	Số lượng SV hiện có	Tỷ lệ người học/GV được quy đổi
2019-2020	26	90	3,46
2020-2021	26	67	2,58
2021-2022	27	103	3,81
2022-2023	26	118	4,54
2023-2024	22	129	5,86

(Nguồn: Phòng ĐT, năm 2024)

Bảng 6.5: Kết quả tuyển dụng và bổ nhiệm cán bộ của Khoa KT&QTKD giai đoạn 2020 đến 2024

Năm	Tuyển dụng	Bổ nhiệm lãnh đạo mới	Bổ nhiệm lãnh đạo lại	Kéo dài thời gian giữ chức vụ lãnh đạo	Bổ nhiệm GV chính, chức danh nghề nghiệp	Bổ nhiệm GV cao cấp, chức danh nghề nghiệp
2020	0	7	0	0	0	1
2021	0	0	5	0	16	0
2022	0	0	1	0	0	0
2023	0	0	2	0	0	0
2024	0	3	2	0	2	1

(Nguồn: Phòng TCCB, 2024)

Bảng 6.6: Số lượng GV của Khoa KT QTKD đang học NCS

STT	Năm	Số lượng
1	2020	12
2	2021	10
3	2022	8
4	2023	7
5	2024	7

(Nguồn: Phòng TCCB, 2023)

Bảng 6.7: Số lượng đề tài của GV, NCV ngành QTKD trong giai đoạn 2020-2024 tại cơ sở chính

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2020	2021	2022	2023	2024	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	4	1	0	0	10
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0	1	2	2	1	4	10
3	Đề tài cấp trường	0,5	5	5	4	4	6	12
4	Tổng		3,5	12,5	6	3	7	32

Bảng 6.8: Số lượng đầu sách của GV, NCV ngành QTKD trong giai đoạn 2020-2024

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2020	2021	2022	2023	2024	
1	Sách chuyên khảo	2,0	1	1	0	0	1	6
2	Sách giáo trình	1,5	0	0	1	0	2	4,5
3	Sách tham khảo	1,0	0	0	1	0	5	6

4	Bài giảng (in cuốn)	0,5	9	6	11	9	7	21
5	Tổng		11	12	15	8	12	37,5

(Nguồn: Phòng DT)

Bảng 6.9: Số lượng GV, NCV tham gia viết sách trong giai đoạn 2020-2024

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn (BG)
Từ 1 đến 3 cuốn sách	5	7	16	54
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	1
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	5	7	16	54

(Nguồn: Phòng KH&CN)

Bảng 6.10: Số lượng bài báo được công bố trên các tạp chí trong giai đoạn 2020-2024 tại trụ sở chính

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số **	Số lượng					Tổng
			2020	2021	2022	2023	2024	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	5	14	10	9	6	66
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1	69	49	41	39	27	225
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	4	4	2	2	3	7,5
	Tổng		78,5	72	57	53,5	37,5	298,5

(Nguồn: Phòng KH&CN)

Bảng 7.1: Thống kê số lượng và năng lực của đội ngũ NVHT Trường ĐHLN (cơ sở chính) tính đến thời điểm tháng 12/2024

TT	Đơn vị	Số lượng nhân viên	Trình độ				
			Trung cấp	Cao đẳng	ĐH	Thạc sĩ	Tiến sĩ
	CƠ SỞ CHÍNH						
1	Trung tâm ngoại ngữ tin học	4	1	0	2	1	0
2	TV	17	0	1	7	7	2
3	Phòng ĐT	15	0	0	2	9	4
4	Phòng KT&ĐBCL	9	0	0	0	8	1
5	Phòng Chính trị và Công tác SV (CT&CTSV)	8	0	0	4	4	0
6	Phòng KH&CN	8	0	0	3	2	3
7	Phòng HTQT	7	0	0	2	2	3
	Tổng	68	1	1	20	33	13

Bảng 7.2: Thống kê số lượng và năng lực làm việc của NVHT Khoa KT&QTKD

TT	Họ và tên	Chức danh nghề nghiệp	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ			
			Chuyên môn		Tin học	Ngoại ngữ
			Trình độ	Ngành đào tạo		
1	Cao Thị Thắm	Chuyên viên	Thạc sĩ	QTKD nông nghiệp	B	Anh B1
2	Bùi Thương Huyền	Chuyên viên	Thạc sĩ	QTKD nông nghiệp	B	Anh B1

Bảng 7.3: Đội ngũ NVHT về NCKH và chuyển giao công nghệ

TT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ	Công việc
1	Hoàng Thị Tuyết	1976	Thạc sĩ	Chuyên viên chính

2	Đặng Tuấn Anh	1984	ĐH	Chuyên viên
3	Trần Thị Trang	1978	Thạc sĩ	Nghiên cứu viên
4	Trần Thị Bích Thảo	1985	ĐH	Chuyên viên
5	Mai Thị Thư	1988	Tiến sĩ	Chuyên viên
6	Trần Thị Hằng	1992	Thạc sĩ	Chuyên viên
7	Trần Thị Phương Thảo	1997	ĐH	Chuyên viên

Bảng 7.4: Kết quả khảo sát mức độ hài lòng đối với đội ngũ nhân viên năm 2024

TT	Đơn vị	Tỷ lệ (%) trung bình về mức độ			
		Rất hài lòng	Hài lòng	Chấp nhận được	Không hài lòng
1	TV	23,39	62,57	13,45	0,58
2	Phòng học, giảng đường	13,45	58,48	26,9	1,17
3	PTN thực hành	14,04	60,23	25,15	0,58
	Trung bình	16,96	60,43	21,83	0,78

Bảng 7.5: Tổng hợp kinh phí chi hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhân viên [H7.07.04.06]

TT	Năm	Số tiền (đồng)
1	2019	325.715.800
2	2020	440.684.250
3	2021	80.847.000
4	2022	90.459.356
5	2023	135.695.989
6	2024	66.565.900
Tổng		1.139.968.295

Bảng 8.1: Thống kê tình hình nhập học của SV giai đoạn 2020-2024

Đơn vị tính: Người

TT	Khóa tuyển sinh	Năm tuyển sinh	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT	Số thí sinh trúng tuyển	Số thí sinh nhập học thực tế	Chỉ tiêu (theo Đề án TS)	Tỷ lệ % (số SV nhập học so với chỉ tiêu TS)	Tỷ lệ % (số SV nhập học so với số trúng tuyển)	Điểm tuyển đầu vào theo phương thức	
									Học bạ THPT	Điểm thi THPT
1	K64	2019-2020	20	13	9	50	18	69,23	18	14

2	K65	2020-2021	18	9	7	50	14	77,78	18	15
3	K66	2021-2022	45	42	39	50	78	92,86	18	15
4	K67	2022-2023	31	26	22	50	44	84,6	18	15
5	K68	2023-2024	48	42	39	50	78	92,86	18	15

Nguồn: Phòng ĐT

Bảng 8.2: Phương thức và điểm xét tuyển ngành QTKD [H08.08.02.01]

Năm	Điểm sàn của Bộ GD&ĐT		Điểm xét theo tổ hợp môn thi	Điểm học bạ	Số lượng trúng tuyển
	Tổ hợp xét tuyển	Điểm sàn			
2020	A00, A16, C15,D01	13	14	18	9
2021	A00, A16, C15,D01	13	15	18	7
2022	A00, A16, C15,D01	13	15	18	39
2023	A00, A16, C15,D01	13	15	18	22
2024	A00, A16, C15,D01	13	15	18	39

Bảng 8.3. Thống kê đội ngũ cố vấn học tập của ngành QTKD

Đơn vị tính: Người

Trình độ	2019-2020			2020-2021			2021-2022			2022-2023			2023-2024		
	SL	Tuổi < 30	Tuổi > 30	SL	Tuổi < 30	Tuổi > 30	SL	Tuổi < 30	Tuổi > 30	SL	Tuổi < 30	Tuổi > 30	SL	Tuổi < 30	Tuổi > 30
Thạc sĩ							1		1	1		1	1		1
Tiến sĩ	1		1	1		1									
Tổng	1		1	1		1	1		1	1		1	1		1

Nguồn: Khoa KT&QTKD

Bảng 8.4. Thống kê hoạt động NCKH của người học của CTĐT ngành QTKD

Năm học	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024

Số SV Chính quy của Ngành ĐT	71	51	73	78	100
Số công trình/nhóm NCKH tham gia dự thi	1	2	1	-	2
Số SV tham gia NCKH (người)	2	5	1	-	10
Tỷ lệ % SV tham gia NCKH/số SV Ngành ĐT)	2,82	9,80	1,37	0,00	10,00

Nguồn: Phòng KH&CN, Phòng ĐT

Bảng 8.5. Thống kê số lượng các cơ sở đào tạo, doanh nghiệp, tổ chức liên kết, phối hợp với Khoa/Trường trong tuyển dụng, nhận SV thực tập của CTĐT ngành QTKD

Đơn vị tính: Đơn vị

CTĐT	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
QTKD	8	10	11	9	15

Nguồn: Phòng ĐT, phòng CT&CTSV

Bảng 8.6. Thống kê hoạt động ngoại khóa và kinh phí chi cho hoạt động ngoại khóa dành cho người học của CTĐT ngành QTKD

Năm học	Nội dung	Kết quả
2019-2020	Số hoạt động	5
	Số lượng SV tham gia (SV)	45
	Kinh phí chi (1000đ)	7.984
2020-2021	Số hoạt động	3
	Số lượng SV tham gia (SV)	52
	Kinh phí chi (1000đ)	7.293
2021-2022	Số hoạt động	4
	Số lượng SV tham gia (SV)	64
	Kinh phí chi (1000đ)	7.360
2022-2023	Số hoạt động	3
	Số lượng SV tham gia (SV)	59
	Kinh phí chi (1000đ)	8.918
2023-2024	Số hoạt động	5
	Số lượng SV tham gia (SV)	63
	Kinh phí chi (1000đ)	10.873

Nguồn: Khoa KT&QTKD

Bảng 8.7. Thống kê số lượng SV được nhận học bổng khuyến khích học tập ngành QTKD

Đơn vị tính: SV

Loại	2019-2020		2020-2021		2021-2022		2022-2023		2023-2024	
	SL	Số tiền (đồng)	SL	Số tiền (đồng)	SL	Số tiền (đồng)	SL	Số tiền (đồng)	SL	Số tiền (đồng)
Xuất sắc	2	15.000.000	2	16.000.000	1	8.000.000	3	25.200.000	2	13.750.000
Giỏi	2	13.000.000	1	7.000.000	2	14.000.000	2	15.400.000	2	13.125.000
Khá		-	1	6.000.000		-	0	-		-
Tổng	4	28.000.000	4	29.000.000	3	22.000.000	5	40.600.000	4	26.875.000

Nguồn: Phòng CT&CTSV

Bảng 9.1: Thống kê diện tích các phòng làm việc Khoa KT&QTKD - Nhà T10 - Trường ĐH Lâm nghiệp

TT	Phòng	Địa chỉ	Diện tích (m ²)	Ghi chú
I	Tầng 1		302	
1	P.101	Phó Khoa	13,7	
2	P.102	TT Công Tác Xã Hội	34,5	
3	P.103	Trưởng Khoa	34,5	
4	P.104	VP Khoa	34	
5	P.100	Phòng Chuyên gia	12	
6	P.105	BM QTKD	34,8	
7	P.106	BM Tài chính	34,8	
8	P.107	BM. Kế toán	34	
9	P.108	BM Luật	34	
10	P.109	BM QTDN	34	
11	P.110	BM Ngoại Ngữ	13,7	
II	Tầng 2		549	
11	P.201	VP. Trung Tâm	41	
12	P.202	Phòng thực hành CNTT	41	
13	P.203	Phòng thực tập nghề	43	

TT	Phòng	Địa chỉ	Diện tích (m ²)	Ghi chú
14	P.204	Phòng thực hành	43	
15	P.205	Phòng thực hành tin học 1	53	
16	P.206	Phòng thực hành tin học 2	53	
17	Phòng họp D	Phòng họp	316	
	Tổng cộng		851	

Bảng 9.2. Kết quả nhận xét của khối GV về TV

T T	Nội dung nhận xét	Mức độ (%)					Tổ g (%)
		Rất hài lòng	Hài lòng	Phân vân	Không hài lòng	Rất không hài lòng	
1	Mức độ đáp ứng giáo trình, bài giảng cho học tập và giảng dạy	10,61	45,45	42,42	1,52		100
2	Mức độ đáp ứng về tài liệu tham khảo cho giảng dạy và học tập	1,54	35,38	58,46	4,62		100
3	Chất lượng phục vụ bạn đọc của TV	13,85	43,08	41,54	1,53		100
Tỷ lệ trung bình		8,67	41,30	47,47	2,56		100

Bảng 9.3: Thống kê phòng thực hành TT Đào tạo tư vấn và hỗ trợ doanh nghiệp – Khoa KT&QTKD

TT	Nội dung	Phòng	Mục đích sử dụng
1	Phòng thực hành	202 - T10	Phòng thực hành CNTT
2	Phòng thực hành	203 - T10	Phòng thực tập nghề
3	Phòng thực hành	204 - T10	Phòng thực hành
4	Phòng thực hành	205 - T10	Phòng thực hành tin học 1
5	Phòng thực hành	206 - T10	Phòng thực hành tin học 2

Bảng 9.4. Kết quả khảo sát về khả năng đáp ứng nhu cầu đào tạo của phòng thực hành thí nghiệm

T T	Nội dung nhận xét	Mức độ (%)					Tổng (%)
		Rất hài lòng	Hài lòng	Phân vân	Không hài lòng	Rất không hài lòng	
1	Diện tích và chất lượng của phòng THPTN	23,88	37,32	31,34	7,46	0	100
2	Chất lượng các trang thiết bị TNTH	20,90	29,85	38,80	10,45	0	100
3	Mức độ an toàn của trang thiết bị TNTH	19,40	29,85	38,81	11,94	0	100
4	Vệ sinh và chất lượng phục vụ của nhân viên phòng thực hành.	1,54	35,38	58,46	4,62	0	100
	Tỷ lệ trung bình (%)	16,43	33,1	41,85	8,62	0	100

Bảng 10.1: Quy trình, hình thức thu thập thông tin và đối tượng thu thập

TT	Tên quy trình	Tên QĐ và ngày ban hành	Hình thức/công cụ thu thập thông tin	Đối tượng thu thập
1	Quy trình đánh giá môn học/GV cuối học kỳ và đánh giá chất lượng toàn khóa học	Số 658/QĐ-ĐHLN-KT&ĐBCL ngày 28/6/2012	Trực tiếp thông qua phiếu	SV
2	Quy định về khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV	Số 2536 /QĐ-ĐHLN-KT&ĐBCL ngày 31/8/2016	Trực tiếp thông qua phiếu, sau điều chỉnh thành trực tuyến	SV

3	Quy định về khảo sát lấy ý kiến phản hồi của SV, cựu SV, đơn vị tuyển dụng và sử dụng lao động	Số 470/QĐ-ĐHLN-XTTS ngày 27/3/2017		SV, cựu SV, đơn vị tuyển dụng và sử dụng lao động
---	--	--	--	---

Bảng 10.2: Tổng hợp các văn bản liên quan đến từng đợt điều chỉnh CTDH

TT	Đợt điều chỉnh	Các văn bản đã ban hành
1	2015 - 2017	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định v/v ban hành tạm thời Quy trình thiết kế và phát triển CTDH (kèm quy trình) số 3656/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 30/12/2016; - Thông báo về việc hướng dẫn xây dựng CTDH trình độ ĐH hệ chính quy; - Biên bản họp hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường về việc nghiệm thu CTDH hệ chính quy; - Quyết định ban hành CTDH trình độ ĐH hệ chính quy số 185/QĐ-ĐHLN-ĐT, ngày 26/01/2018
2	2017 – 2019	<ul style="list-style-type: none"> - Thông báo về việc hướng dẫn xây dựng CTDH trình độ ĐH hệ chính quy số 2428-3/ĐHLN-ĐT ngày 11/11/2019; - Biên bản họp hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường về việc nghiệm thu CTDH hệ chính quy số 385-2/BB-ĐHLN-ĐT ngày 3/3/2020; - Quyết định ban hành CTDH trình độ ĐH hệ chính quy Số 413-3/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 05/3/2020.
3	2019 - 2021	<ul style="list-style-type: none"> - Thông báo về việc hướng dẫn xây dựng CTDH trình độ ĐH hệ chính quy số số 2244-1/ĐHLN-ĐT ngày 20/12/2021 - Biên bản họp hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường về việc nghiệm thu CTDH hệ chính quy số 454-1/BB-ĐHLN-ĐT ngày 7/3/2022 - Quyết định ban hành CTDH trình độ ĐH hệ chính quy số 518-2/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 10/3/2022

Bảng 10.3: Kết quả NCKH của GV Khoa KT&QTKD trong 5 năm (2020 -2024)

TT	Thể loại	2020	2021	2022	2023	2024
1	Đề tài cấp nhà nước		4	1		
2	HTQT/Nghị định thư		2	1		
3	Đề tài cấp bộ	1	4	3	2	2
4	Đề tài cơ sở và tương đương	3	5	4	5	7

5	Số bài báo khoa học	44	42	42	30	37
6	Số giáo trình, bài giảng, TLTK	15	8	12	9	14
7	Sinh hoạt học thuật	40	19	22	15	7
7	Hướng dẫn SV NCKH	44	9	10	7	1

Bảng 10.4: Số sáng kiến được công nhận của GV BM QTKD

TT	Nội dung	2020 - 2021	2021 - 2022	2022-2023	2023-2024
1	Khoa KT&QTKD	14	13	11	20
2	BM QTKD	3	4	4	8
3	Tỷ lệ (%)	21,43	30,77	36,36	40

Bảng 11.1: Tổng hợp số SV ngành QTKD nghỉ học, thôi học 5 khóa gần đây giai đoạn 2020-2024

T T	Khó a	Khóa học	Tổng số theo hệ thống (nhập học)	Nghỉ học					Số SV còn tồn đọng lại đến tháng 4/ 2024	Tỷ lệ % người học nghỉ học thôi học
				Tôn g	Ngưng học	Nghỉ học tạm thời	Thôi học	Buộc thôi học		
1	K60	2015 - 2019	16	3	0	0	3		6	18,75
2	K61	2016- 2020	27	1	0	0	1		5	3,70
3	K62	2017- 2021	14	1	0	0	1		4	7,14
4	K63	2018- 2022	20	3	0	0	3		9	15,00
5	K64	2019- 2023	10	1	0	0	1		5	10,00
6	K65	2020- 2024	7	0	0	0	0		7	-
7	K66	2021- 2025	37	1	0	0	1		36	2,70
8	K67	2022- 2026	21	4	0	0	4		17	19,05
9	K68	2023- 2027	36	1	0	0	1		35	2,78

(Nguồn: Phòng DT)

Bảng 11.2. Đối sánh về tỉ lệ thôi học của SV ngành QTKD Trường ĐHLN với một số ngành và Trường khác

T T	Khó a học	Niên khóa	Tỷ lệ % SV thôi học			Tỷ lệ % SV tốt nghiệp		
			Ngành QTKD, ĐHLN	Ngành Công tác xã hội, ĐHLN	Ngành QTKD của HV Báo chí và Tuyên truyền	Ngành QTKD, ĐHLN	Ngành Công tác xã hội, ĐHLN	Ngành QTKD của HV Báo chí và Tuyên truyền
1	K60	2015 - 2019	18,75	0	14,28	43,75		68
2	K61	2016 - 2020	3,70	6,00	8,57	77,78	60,00	80
3	K62	2017 - 2021	7,14	-	12,82	64,29	51,52	72
4	K63	2018 - 2022	15,00	7,69	10,41	40,00	30,77	72
5	K64	2019 - 2023	10,00	9,09	2,80	40,00	45,45	69
6	K65	2020 - 2024	-	-				
7	K66	2021 - 2025	2,70	7,14				
8	K67	2022 - 2026	19,05	-				
9	K68	2023 - 2027	2,78	20,00				

Nguồn: Phòng ĐT

**Bảng 11.3: Thời gian tốt nghiệp trung bình ngành QTKD 5 khóa gần đây
giai đoạn 2020-2024**

T T	Khó a	Khóa học	Thời gian tốt nghiệp TB	Tốt nghiệp						
				Tổn g	4 năm	4,5 năm	5 năm	5,5 năm	6 năm	> 6 năm
1	K60	2016- 2020	4,00	7	7					
2	K61	2017- 2021	4,31	21	15	4		1		1
3	K62	2018- 2022	4,78	9	4	2	1		1	1

4	K63	2019-2023	4,25	8	6	1		1		
5	K64	2020-2024	4,25	4	2	2				

Nguồn: Phòng ĐT

Bảng 11.4 Tổng hợp tỷ lệ tốt nghiệp của SV ngành QTKD năm 2016-2024

TT	Khóa	Khóa học	Tổng số SV toàn khóa ngành QTKD	Số sinh viết tốt nghiệp	Tỷ lệ % người học hoàn thành chương trình trong thời gian						
					4 năm	4,5 năm	5 năm	5,5 năm	6 năm	> 6 năm	
1	K60	2016-2020	16	7	43,75						
2	K61	2017-2021	27	21	55,56	14,81		3,70		3,70	
3	K62	2018-2022	14	9	28,57	14,29	7,14	-	7,14	7,14	
4	K63	2019-2023	20	8	30,00	5,00		5,00			
5	K64	2020-2024	10	4	20,00	20,00		-			

Nguồn: Phòng ĐT

Bảng 11.5. Đối sánh về thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành QTKD

Trường DHLN với một số ngành và Trường khác

ST T	Khóa	Năm tốt nghiệp	Thời gian tốt nghiệp trung bình (năm)			
			Ngành QTKD, DHLN	Ngành Công tác XH, DHLN	Ngành QTKD của Học viện Báo chí và Tuyên truyền	Ngành QTKD, ĐHKD&CN Hà Nội
1	K60	2016-2020	4,00		4,4	
2	K61	2017-2021	4,31	4,28	4,2	
3	K62	2018-2022	4,78	4,65	4,5	
4	K63	2019-2023	4,25	4,75	4,2	4,26
5	K64	2020-2024	4,25	4,30	4,1	

(Nguồn Phòng ĐT)

Bảng 11.7 Đối sánh mức thu nhập bình quân/tháng của SV ngành QTKD trường DHLN với một số ngành và trường khác năm 2020-2024

T T	Tên ngành đào tạo	Từ 2 – 4 triệu		Từ 4 - 6 trđ		Từ 6 - 10 trđ		Trên 10 trđ	
		số lượng	tỷ lệ	số lượng	tỷ lệ	số lượng	tỷ lệ	số lượng	tỷ lệ
1	Công nghệ chế biến lâm sản	0		2	8,3	17	70,8	5	20,8
2	Công nghệ vật liệu	0		0		5	100,0	0	
3	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	0		0		5	55,6	4	44,4
4	Kỹ thuật cơ khí	0		0		2	66,7	1	33,3
5	Kỹ thuật công trình xây dựng	0		5	20	7	28	13	52
6	Kiến trúc cảnh quan	1	3,6	1	3,6	18	64,3	8	28,6
7	Lâm nghiệp đô thị	1	2,2	4	8,9	38	84,4	2	4,4
8	Công nghệ sinh học	6	9,1	15	22,7	28	42,4	15	22,7
9	Khuyến nông	2	22, 2	4	44,4	3	33,3	0	
10	Quản lý đất đai	9	9,9	22	24,2	51	56,0	9	9,9
11	Lâm sinh	12	28, 6	14	33,3	14	33,3	2	4,8
12	Lâm nghiệp	3	33, 3	5	55,6	1	11,1	0	0,0
13	Quản lý tài nguyên thiên nhiên (CTTT)	4	22, 2	6	33,3	7	38,9	1	5,6
14	Quản lý tài nguyên thiên nhiên (CT chuẩn)	10	18, 9	17	32,1	15	28,3	11	20,8
15	Quản lý tài nguyên rừng	7	12, 1	19	32,8	22	37,9	10	17,2
16	Khoa học môi trường	5	8,5	12	20,3	28	47,5	14	23,7
17	Quản trị kinh doanh	1	7,7	1	7,7	5	38,5	6	46,1
18	Kế toán	2	6,9	12	41,4	13	44,8	2	6,9
19	QTKD	2	7,4	7	26,0	13	48,1	5	18,5
20	QTKD nông nghiệp	7	30, 4	8	34,8	6	26,1	2	8,7
21	Hệ thống thông tin	1	3,4	3	10,3	16	55,2	9	31,1
	Tổng toàn Trường	73	11,	157	23,7	314	47,4	119	17,95

T T	Tên ngành đào tạo	Từ 2 – 4 triệu		Từ 4 - 6 trđ		Từ 6 - 10 trđ		Trên 10 trđ	
		số lượng	tỷ lệ	số lượng	tỷ lệ	số lượng	tỷ lệ	số lượng	tỷ lệ
			01						

(Nguồn: Phòng KT&ĐBCL)

Bảng 11.8. Thống kê tình hình nghiên cứu khoa học của SV khoa KT&QTKD qua các năm

T T	Chỉ tiêu	Năm học					Tổng
		2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	
1	Số SV tham gia						
	Đăng ký, trong đó:	37	31	30	3	32	133
	SV ngành QTKD	2	4	0	0	8	14
	SV ngành khác	35	27	30	3	24	119
	Thực hiện	25	27	14	3	32	101
2	Số lượng đề tài NCKH						0
	Đăng ký	13	11	11	1	9	45
	Hoàn thành	9	10	7	1	9	36
	Tỷ lệ hoàn thành (%)	69,2	90,9	63,3	100,0 0	100,0 0	80,00

Nguồn: Phòng KH&CN

Bảng 11.9. Một số đề tài nghiên cứu khoa học của SV ngành QTKD

ST T	Năm học	Tên đề tài	SV	Lớp
1	2019-2020	Phân tích hiệu quả QTKD trong sản xuất lúa của người dân tại xã Đông Yên, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	Bùi Văn Thượng Nguyễn Ngọc Quỳnh	62 QTKD
2	2020-2021	Ảnh hưởng của mạng xã hội tới kết quả học tập của SV trường ĐH lâm nghiệp	Tạ Thị Chiêm Phùng Thị Phoi	63KT

ST T	Năm học	Tên đề tài	SV	Lớp
3	2020- 2021	Ảnh hưởng của dịch Covid đến các hộ kinh doanh trên địa bàn thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	Thần Đức Nguyên Nguyễn Ngọc Toàn Bùi Việt Hồng	63KT 63KT 61KT
4	2023- 2024	Giảm nghèo đa chiều cho đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hoà Bình	Ngô Thị Thu Phương Lê Thị Mỹ Linh Trần Thị Kim Oanh Nguyễn Như Quỳnh Trương Thị Lan Anh	66-QTKD 66-QTKD 66-QTKD 66-QTKD 66-QTKD
5	2022- 2023	Phát triển thẻ ngân hàng tại Ngân hàng Agribank chi nhánh huyện Thường Tín, Hà Nội	Doãn Trung Hiếu Lê Minh Phúc Trịnh Thị Hậu Vũ Thuỳ Linh Nguyễn Đình Đại Lộc	66-QTKD 66-QTKD 66-QTKD 66-QTKD 66-QTKD

Bảng 11.10. Đối sánh tình hình NCKH SV Khoa KT&QTKD (trong đó có ngành QTKD) với một số ngành học khác trong trường

T T	Khoa/	2019-2020		2020-2021		2021-2022		2022-2023		2023-2024	
	Viện	Số đề tài NCKH SV	Số SV tham gia	Số đề tài NCKH SV	Số SV tham gia	Số đề tài NCKH SV	Số SV tham gia	Số đề tài NCKH SV	Số SV tham gia	Số đề tài NCKH SV	Số SV tham gia
1	Viện CNG&NT	7	23	4	10						
2	Quản lý TNR&MT	22	63	18	48						
3	QTKD & QTKD	13	37	11	31	17	62	1	3	9	32
4	Cơ điện Công trình	18	48	7	20						
5	Lâm học	1	2	1	2						
6	Viện CNSHLN	26	62	15	36						

7	Viện KTCQ&CXĐT	3	6	4	10						
8	Viện QLĐĐ&PTNT	29	44	23	32						
	Tổng:	119	285	83	189						

Bảng 11.11. Thống kê SV tham gia cuộc thi “Tin học văn phòng quốc gia”

Tiêu chí	2020	2021	2022	2023	2024
Số SV tham gia	15	9	9		
Sv khoa KT&QTKD	9	5	8		
Sv ngành QTKD					

Bảng 11.13: Mức độ hài lòng của GV về CSVC

T T	Tiêu chí đánh giá	Mức độ	Năm học				
			2020 (%)	2021 (%)	2022 (%)	2023 (%)	2024 (%)
1	TV	Rất đồng ý	9.18	12.5	24.0	14,62	
		Đồng ý	53.33	58.8	62.2	60,62	
		Tạm CN	34.30	28.7	12.2	23,2	
		Không CN	3.19	0.00	2.0	1,56	
		Không đánh giá	0.00	0.00	0.00		
2	Phòng học, Giảng đường	Rất đồng ý	9.6	10.1	17.3	12,87	
		Đồng ý	51.1	53.3	58.8	57,31	
		Tạm CN	33.5	36.6	20.3	26,51	
		Không CN	5.8	0.00	3.5	3,31	
		Không đánh giá	0.00	0.00	0.00		

3	Phòng TNTH	Rất đồng ý	7.8	9.2	13.1	11,11	
		Đồng ý	49.4	49.8	57.6	53,07	
		Tạm CN	37.9	41.0	26.6	32,31	
		Không CN	4.9	0.00	2.6	3,51	
		Không đánh giá	0.00	0.00	0.00		
4	Phòng làm việc	Rất đồng ý	9.5	12.1	11.2	9,09	
		Đồng ý	47.8	46.2	52.2	36,36	
		Tạm CN	37.2	44.5	31.7	22,73	
		Không CN	5.5	0.00	5.0	31,82	
		Không đánh giá	0.00	0.00	0.00		
5	CNTT	Rất đồng ý	7.5	6.3	6.8	13,64	
		Đồng ý	43.3	42.8	56.6	27,27	
		Tạm CN	41.8	50.9	31.0	31,82	
		Không CN	7.3	0.00	5.6	27,27	
		Không đánh giá	0.00	0.00	0.00		

Nguồn: Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng

Bảng 11.14 Số lượt đánh giá GV và môn học của người học

Năm	2019 -2020	2020 -2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024
HK I	1121	1257	5304	5681	
HK II	773	832	4180	3817	
Tổng	1893	2089	9484	9498	

Nguồn: Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng

Bảng 11.15. Đối sánh mức độ hài lòng của các BLQ năm học 2022-2024

Đơn vị tính: %

Nội dung đối sánh	CTĐT đối sánh	
	Ngành QTKD trường ĐHLN	Ngành QTKD trường ĐHTN&MT
Tỷ lệ hài lòng của người học cuối khóa	90	98
Tỷ lệ hài lòng của cựu SV	85,71	94
Tỷ lệ hài lòng của NTD	71,43	100
Tỉ lệ hài lòng GV và NKH	79,41	

Bảng 11.6. Tỷ lệ có việc làm của SV QTKD sau khi tốt nghiệp

TT	Khóa	Niên khóa	Năm khảo sát	Số SV TN	Số SV phản hồi	Có việc làm	Tỷ lệ có việc làm (%)	Tiếp tục đi học	Chưa có việc làm	Tỷ lệ chưa có việc làm (%)	Khu vực việc làm			
											Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài
1	K61	2016-2020	2020	7	5	5	100,00	0	0	0,00%	0	5	0	0
2	K62	2017-2021	2021	21	11	11	100,00	1			2	6	1	1
3	K63	2018-2022	2022	9	3			0			0	2	1	0
4	K64	2019-2023	2023	8	5			1			1	3	1	0
5	K65	2020-2024	2024	4										

(Nguồn: Phòng KT&ĐBCL)